

BÁC SĨ ĐỖ HỒNG NGỌC

THẤP THOÁNG LỜI KINH

...

Tổ chức bản thảo/ Bản đánh máy của
NGUYỄN HIỀN-ĐỨC



Tuyển tập
ĐỖ HỒNG NGỌC

* NGHĨ TỪ TRÁI TIM

* GƯƠM BÁU TRAO TAY

* THẤP THOÁNG LỜI KINH

* NGÀN CÁNH SEN XANH BIẾC

BÁC SĨ ĐỖ HỒNG NGỌC. THẤP THOÁNG LỜI KINH * * 2

Mục lục

THẤP THOÁNG LỜI KINH

7. Nguyễn Hiền-Đức.

Lời thưa trình dẫn vào Tuyển tập Thấp thoáng lời kinh

14. **ĐỖ HỒNG NGỌC - NGHĨ TỪ TRÁI TIM**

16. Lời ngỏ Nghĩ từ trái tim

(Viết về Tâm Kinh Bát Nhã)

19. Dẫn nhập

26. Một chút lịch sử

31. Bát Nhã Ba-la-mật-đa Tâm Kinh

32. Bản văn Tâm Kinh

34. Quán Tự Tại Bồ tát

37. Hành thâm Bát Nhã

44. Độ nhất thiết khổ ách

46. Tạm kết

52. **ĐỖ HỒNG NGỌC - GƯƠM BẤU TRAO TAY**

(Viết về Kim Cang Bát Nhã)

54. Lời ngỏ Gươm báu trao tay

58. Lên đường

63. “Gươm báu trao tay”

67. Vậy mà chẳng phải vậy!

72. Chẳng phải vậy mà vậy!

76. Con mắt thứ ba

79. “Ứng vô sở trụ”

83. “Đối cảnh vô tâm”

87. “Chẳng một chẳng khác”

91. “Con mắt còn lại”

96. “Và như thế”

Phụ lục:

105. Thiền và sức khỏe

113. Tham vấn sức khỏe

118. Về mối quan hệ giữa thân và tâm (Đức Sơn & Trà My thực hiện)

128. Lê Anh Dũng. Đọc Gươm báu trao tay của Đỗ Hồng Ngọc

130. ĐỖ HỒNG NGỌC - THẤP THOÁNG LỜI KINH

134. Phương tiện

135. Tàng địa dũng xuất

136. Chúng sanh

137. “Thức tự tâm chúng sanh, Kiến tự tâm Phật tánh”
138. Trí và Thức
139. Nhẫn nhục
140. Phật
141. Như Lai
142. Prajna và Prana
143. Paramita
143. Sắc thọ tưởng hành thức
144. “Con đường độc nhất”
146. “Tam-ma-địa”
147. “Bố thí thân mạng”
149. Giải thoát và Giải thoát
150. Bồ tát Di Lặc
153. “Không nghĩ thiện, không nghĩ ác”
155. Vô tâm
156. Độc cư
158. “Du ư Ta bà”
159. Từ Ngộ đến Nhập
161. Thường lạc ngã tịnh
162. “Luân hồi sanh tử”
166. Trần Tuấn Mẫn. Đọc Thập thoáng lời kinh của Đỗ Hồng Ngọc

170. ĐỒ HỒNG NGỌC - NGÀN CÁNH SEN XANH BIẾC

(Thấp thoáng về Diệu Pháp Liên Hoa)

173. Lời ngỏ Ngàn cánh sen xanh biếc

183. Một thưở nợ

189. Pháp Sư

195. Hiện Bảo Tháp

202. Đề Bà Đạt Đa

208. Trì

212. An lạc hạnh

217. Tùng địa dũng xuất

220. Như Lai thọ lượng

223. Phân biệt công đức

226. Tùy hỷ công đức

231. Pháp sư công đức

236. Thường Bất Khinh Bồ tát

239. Như Lai thần lực

241. Chúc lụy

245. Dược Vương Bồ tát Bốn sự

247. Diệu Âm Bồ tát

252. Quán Thế Âm Bồ tát Phổ môn

257. Đà la ni

263. Diệu Trang Nghiêm Vương Bốn sự

268. Phổ Hiền Bồ tát khuyến phát

273. Thay lời kết

277. Phụ lục: Lịch sử Kinh Diệu Pháp Liên Hoa

284. “Vận dụng” Kim Cang

288. Thư gửi anh Cao Huy Thuần nhân đọc Thấy Phật

291. Cuối năm đi thăm Thầy Tuệ Sỹ

Lời thưa trình dẫn vào Tuyển tập

Thấp thoáng lời kinh

Bác sĩ Đỗ Hồng Ngọc “tự bạch” về các tác phẩm... “thấp thoáng lời kinh”...

“Khi viết cuốn Những tật bệnh thông thường trong lứa tuổi học trò, tôi mới ra trường được 3 năm. Tôi thấy tuổi học trò là lứa tuổi bơ vơ, đang thiếu thốn một không gian riêng của mình trong khi ở nước ngoài, người ta có hẳn chuyên khoa dành cho tuổi mới lớn, còn ở Việt Nam mình thì chưa, nên tôi bắt tay vào nghiên cứu và viết. Lúc đó, tôi nghĩ phải viết ngay, chứ không sợ sau này lớn sẽ quên đi! Khi viết, tôi nghĩ mình đang nói chuyện trực tiếp cùng các em. Cuốn sách đó đã được độc giả thời bấy giờ rất hoan nghênh. Khi có kinh nghiệm chăm sóc mấy nhóc nhỏ ở nhà, tôi lại viết cuốn sách dành cho các bà mẹ sinh con đầu lòng. Những khó khăn, những trải nghiệm của chúng tôi được chia sẻ. Hiện nay dù có nhiều sách dịch từ Âu Mỹ, nhưng các bà mẹ vẫn tìm đọc vì thấy có mình trong đó. Đến lúc ra ngoài tuổi “tri thiên mệnh” tôi mới viết Gió heo may đã về để sẻ chia cùng bạn bè trang lứa! Rồi đến lục tuần, cảm nhận cho hết cái “tuổi già xồng xộc” tôi mới viết cuốn Già ơi... chào bạn! Những năm gần đây, tôi nghiên cứu lời Phật dạy và áp dụng vào đời sống. Tôi viết Nghĩ từ trái tim và Gương báu trao tay, trước hết là để tự chữa bệnh cho mình và sau đó giúp ích phần nào cho bạn bè, đồng bệnh tương lân”.

Theo Đỗ Hồng Ngọc “thấp thoáng” là những cảm nghiệm riêng tư, rất chủ quan của người thầy thuốc, bấy lâu tìm kiếm, thử nghiệm trên mình, rồi mới dám mà sẻ chia cùng bè bạn tương lân...”.

Trần Tuấn Mẫn, Phó Tổng Biên tập thường trực tạp chí Văn hóa Phật giáo - Giáo hội Phật giáo Việt Nam - đã viết:

“... Phải chăng tác giả cũng thấy thấp thoáng chứ không nghe văng vẳng lời kinh vì không trực tiếp nghe được kim thanh của Đức Phật. Anh chỉ tự nghiền cứu kinh điển, tự cảm nghiệm và những dòng kinh chợt đến chợt đi trong tâm tưởng. Có lẽ anh dùng từ thấp thoáng cũng là do sự khiêm tốn, muốn bảo rằng những gì anh viết ra không phải là từ sự nghiền cứu mang tính kinh viện mà chủ yếu là do cảm nhận, do sự suy nghĩ và trải nghiệm cá nhân. Tôi vui vì nghĩ như thế, vì nghĩ mình thông cảm được với anh và được anh truyền cho niềm cảm hứng và mấy phần kiến thức Phật học”.

Cơ duyên nào dẫn dắt Đỗ Hồng Ngọc đến với Phật và kinh Phật? Theo tôi, cái gì đến tất sẽ đến, vì: “Tôi may mắn được những thuận duyên dẫn dắt từ nhỏ. Năm 12 tuổi, tôi mồ côi cha về sống với người cô trong một ngôi chùa Tàu nên nghe được cô tụng kinh mỗi ngày. Sau này, tôi có một ông bác xuất gia. Tôi còn học ở Đại học Vạn Hạnh một thời gian, có dịp tiếp xúc với kinh sách và các thầy, được nghe thầy Thích Minh Châu giảng. Sau này, làm việc nhiều quá, tôi cũng bị xao lãng đi. Đến khi bị tai biến mạch máu não phải nằm bệnh viện, tôi mới có cơ hội nhìn lại quãng đời đã qua của mình. Lúc này, có một người bạn gửi cho tôi bản Bát Nhã Tâm Kinh. Tôi đọc và thấy mình có thể hiểu được, thấm được! Trước đó, tôi cũng đọc các thứ nhưng chủ yếu bằng tri thức mà chưa thấu, chưa

hiếu. Phải qua trải nghiệm ranh giới giữa sống chết như thế, tôi mới nhận ra được nhiều thứ hơn. Lần đầu tiên sau khi mổ xong, bước chân được xuống đất đi vài bước, tôi thấy quả là phép lạ! Tôi đã thấy rõ thế nào là hạnh phúc và nhận thức rõ hơn về cách sống như thế nào để thoát khỏi những vướng bận, những khổ đau. Là một người thầy thuốc, tôi mong tìm một phương cách chữa trị bệnh tâm thần cho chính mình và giúp đỡ mọi người, nên sau Tâm Kinh, tôi tiếp tục học hỏi thực tập thêm nhiều kinh Phật khác”.

“Tôi đọc về thiền từ hồi trẻ nhưng thấy nó bí hiểm, khó khăn quá. Cho đến một hôm, cách đây 14 năm, lúc tôi đang cật lực làm việc thì phải đưa đi cấp cứu vì cơn đột quỵ (tai biến) do xuất huyết não. Mổ xong, tôi thấy mình như tái sinh, tìm lại được cuộc sống tưởng chừng đã mất. Đồng nghiệp cho tôi nhiều thuốc nhưng tôi biết không cần nhiều đến thế. Tôi bắt đầu tự điều trị cho mình. Tôi nhớ lại phương pháp “thở” của bác sĩ Nguyễn Khắc Viện, cũng như đọc lại Tâm Kinh Bát Nhã. Trước giờ tôi đọc nhưng không hiểu lắm, lạ lùng là sau cơn bạo bệnh tôi thấy hiểu được rất dễ dàng. Tôi kết hợp chúng lại để tự chữa trị cho mình và thấy có hiệu quả”.

“Cuốn Nghĩ từ trái tim tôi viết bằng cảm xúc, bằng sự thể nghiệm đời sống chứ không phải bằng suy luận lý trí. Mất 2 năm để nghiền ngẫm và 6 tháng để viết. Cứ mỗi ngày khám bệnh xong, tôi lại bắt đầu viết, viết “như điên”, có khi tới 2 - 3 giờ sáng. Tôi cứ viết ra tất cả những gì mình nghĩ, mình cảm nhận mình có được. Viết xong, tôi thấy mình như được... giải thoát! Tôi thận trọng đưa bản thảo viết tay cho hai người bạn Phật tử đọc giùm rồi còn nhờ ni sư Trí Hải đọc lại. Ni sư nói hôm đó bị cúp điện, phải đốt đèn cầy mà đọc “chữ bác sĩ” cho tới sáng, gọi điện ngay góp ý đôi chỗ

rồi khuyên tôi nên cho in ra. Tôi nghe lời “liều mạng” in thử, ban đầu nhà xuất bản cũng ngại nhưng sau lần in thứ nhất được độc giả hoan nghênh và đến bây giờ thì đã tái bản rất nhiều lần. Ở Mỹ, một Việt kiều in lại để biếu không ở các tiệm cơm chay. Ở Úc, người ta đọc thành 4 buổi trên đài phát thanh và ra CD. Thường thì khi làm xong, người ta mới tặng tôi một mẩu để làm kỷ niệm và cũng gọi là để... xin phép sau! Tôi cũng không ngờ cuốn sách này của mình lại được đón nhận nồng nhiệt như vậy. Có một kỷ niệm cảm động: Một nữ độc giả viết thư nói bà nội cô rất yêu thích cuốn Nghĩ từ trái tim, mỗi ngày đều bắt các cháu đọc cho bà nghe, khi bà mất, các cháu đã đốt cuốn sách đó cho bà...

“Tôi thấy nghiên cứu, ứng dụng và thực tập thiền, làm cho cuộc sống của mình uyển chuyển, nhẹ nhàng, thanh thản, vui sống hơn và hạnh phúc hơn. Nhờ bớt vướng bận, mình dễ sáng suốt hơn, nhờ tập trung tốt và ít hao tổn năng lượng vô bổ, mình dễ có hiệu năng hơn. Riêng đối với sức khỏe cũng thấy được cải thiện nhiều hơn”.

“Gươm báu trao tay” có thể là một thanh kiếm sắc - chém thép như chém bùn - có khả năng chặt đứt bao nỗi muộn phiền, nhưng cũng có thể chỉ là một thanh kiếm gỗ của chàng Vô Kỵ (nhân vật của Kim Dung) - nhờ nội công “thâm hậu” tự bên trong mà khắc chế được kẻ đại địch. Không phải vô cớ mà Edward Conze, người đã dịch Kim Cang sang tiếng Anh từ hơn nửa thế kỷ trước đã từng khẳng định hãy ứng dụng vào đời sống hằng ngày đi rồi mới thấy tác dụng kỳ diệu của Kim Cang!

Vượt qua cái chữ, thấy được kinh vô tự, ấy là đã thôi không đứng trên văn tự nữa mà đã bước qua vào quán chiếu để từ đó thấy được thực tướng Bát nhã!

Như vậy đó. Nó “Như như bất động”. Nó Chân Như.

Một nhà báo hỏi: “Nếu chỉ chọn một cuốn thôi để mang theo bên mình, ông sẽ chọn cuốn nào?” Đỗ Hồng Ngọc trả lời ngay: “Tôi chọn Thấp thoáng lời kinh, vì đó là viết từ những lời Phật dạy để có thể sống hạnh phúc và sẽ chia được với người khác. Từ những “thấp thoáng” buổi ban đầu này, tôi hy vọng có thể đào sâu thêm, “hành thâm” thêm, để từ đó nhìn ra những huyền vi đằng sau những câu chữ mà tôi gọi là “lấp lánh ánh vàng”. Còn cuốn tôi mong nhiều người đọc nhất lại là cuốn Viết cho các bà mẹ sinh con đầu lòng. Tại sao ư? Tại vì nó giúp các bà mẹ nuôi con một cách “sảng khoái”, bớt đi những lo âu, sợ hãi, hoang mang... trong thời buổi hiện nay!

“Ngàn cánh sen xanh biếc là những cảm, những nghĩ, những “thấp thoáng” mà tôi đã học được từ trong kinh Diệu Pháp Liên Hoa (Pháp Hoa). Hơn 15 năm nay, tôi nghiền ngẫm và thực hành những lời Phật dạy, mong tìm trong đó phương cách chữa cái đau, cái khổ cho mình và cho người với cái nhìn khoa học, y học, hoàn toàn không mê tín dị đoan. Năm 2003, tôi viết Nghĩ từ trái tim từ Tâm Kinh Bát Nhã, rồi năm 2008, viết Gương báu trao tay từ kinh Kim Cang và nay, 2013, viết Ngàn cánh sen xanh biếc từ Pháp Hoa... Hình như cứ mỗi 5 năm thì tôi nghiền ngẫm được “một chuyện”! Tôi đã tìm thấy ở đó những minh triết và đặc biệt, tấm lòng người xưa. Khi nghiền ngẫm Pháp Hoa, tôi giật mình thấy ông bà mình từ xưa cũng đã “đúc kết” được Pháp Hoa (đã được Phật dạy từ hai ngàn năm trăm năm trước dưới chân núi Linh Thứu) bằng một bài ca dao tuyệt vời: Trong đầm gì đẹp bằng sen / Lá xanh bông trắng lại chen nhị vàng / Nhị vàng bông trắng lá xanh / Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn. Ở thời

“mạt pháp” mà biết sống “gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn” chẳng phải tuyệt vời sao, chẳng phải hạnh phúc sao, vì đã rời xa mọi thứ tham sân si... Lòng tham con người không đáy, dẫn tới bao khổ đau cho mình và đồng loại. Lòng tham khởi lên chỉ vì thấy lấp lánh “lá xanh bông trắng lại chen nhị vàng”, tưởng bở, mà thực ra, rốt cuộc, cũng chỉ là “nhị vàng bông trắng lá xanh” đó thôi! Đó chính là điều Tâm Kinh đã nói “bất sanh bất diệt, bất cấu bất tịnh, bất tăng bất giảm”... Các vị Bồ tát trong Pháp Hoa tượng trưng cho những “hạnh” của một lối sống hạnh phúc: Chân thành, Tôn trọng, Thấu cảm, Từ bi hỷ xả... Tâm tịnh thì thế giới tịnh!”

Tôi đến với Pháp Hoa bằng tấm lòng trẻ thơ, tò mò mà ham học hỏi, không mắc mớ vào một “pháp” nào trước đó cả... Tôi cảm nhận xuyên suốt, nhất quán một con đường Phật dạy ngàn xưa ngàn sau không chia chẻ.

Nay ở tuổi “cổ lai hy”, được sự khuyến khích của bạn bè trang lứa, tôi ghi chép lại những “thấp thoáng”, những “lỡm bỡm” đó của mình bấy nay kéo rồi tuổi già quên lãng để sẻ chia cùng bè bạn bên chén trà sương sớm, bên bếp lửa khuya nồng... Những bài viết thấp thoáng lời Kinh này phần lớn đã được đăng rải rác trên tạp chí Văn hóa Phật giáo, Giác Ngộ, Từ

* *

* * *

Tuyển tập này gồm có những bài trong 4 cuốn sách của BS. Đỗ Hồng Ngọc đã dẫn. Trong đó:

1. Nghĩ từ trái tim (Viết về Tâm Kinh Bát Nhã), chọn một số bài sau:

Lời ngỏ, Dẫn nhập, Một chút lịch sử, Bát Nhã Ba-la-mật-đa Tâm Kinh với các tiểu mục: Quán tự tại Bồ tát, Hành thâm Bát Nhã, Chiếu kiến ngũ uẩn giai không, Độ nhất thiết khổ ách và Tạm kết.

2. Gươm báu trao tay (Viết về Kim Cương Bát Nhã), chúng tôi in Lời ngỏ và đủ 10 bài: Lên đường, “Gươm báu trao tay”, Vậy mà chẳng phải vậy!, Chẳng phải vậy mà vậy!, Con mắt thứ ba, “Ứng vô sở trụ”, “Đối cảnh vô tâm”, “Chẳng một chẳng khác”, “Con mắt còn lại”, “Và như thế”. Phụ lục: Thiền và Sức khỏe, Tham vấn sức khỏe, Về mối quan hệ giữa thân và tâm.

3. Thấp thoáng lời kinh, chúng tôi in đủ các bài trong cuốn sách: Phương tiện, Tùng địa dũng xuất, Chúng sanh, “Thức tự tâm chúng sanh, Kiến tự tâm Phật tánh”, Trí và Thức, Nhẫn nhục, Phật, Như Lai, Prajna và Prana, Paramita, Sắc thọ tưởng hành thức, “Con đường độc nhất”, “tam-ma-địa”, “Bồ thí thân mạng, Giải thoát và Giải thoát”, Bồ tát Di Lặc, “Không nghĩ thiện, không nghĩ ác”, Vô tâm, Độc cư, “Du ư Ta bà...”, Từ Ngộ đến Nhập, Thường lạc ngã tịnh, “Luân hồi sanh tử”.

4. Ngàn cánh sen xanh biếc (Thấp thoáng về Diệu Pháp Liên Hoa), chúng tôi in đủ các bài trong cuốn sách này, gồm có: Lời ngỏ và 21 bài: Một thưở nọ, Pháp sư, Hiện Bảo tháp, Đề Bà Đạt Đa, Trì, An lạc hạnh, Tùng địa dũng xuất, Như Lai thọ lượng, Phân biệt công đức, Tùy hỷ công đức, Pháp sư công đức, Thường Bất Khinh Bồ tát, Như Lai thần lực, Chúc

lục, Dược Vương Bồ tát Bốn sự, Diệu Âm Bồ tát, Quán Thế Âm Bồ tát Phổ môn, Đà la ni, Diệu Trang Nghiêm Vương Bốn sự, Phổ Hiền Bồ tát khuyến phát, Thay lời kết. Phụ lục: Lịch sử kinh Diệu Pháp Liên Hoa.

Tôi cũng in thêm 2 bài của Đỗ Hồng Ngọc: Thân gửi Anh Cao Huy Thuần nhân đọc Thấy Phật (in trong Nhớ đến một người) và “Vận dụng” Kim Cang (in trong Ghi chép lang thang). Lần sửa chữa này, tôi đưa vào tập bài Cuối năm đi thăm Thầy Tuệ Sỹ của Bác sĩ Đỗ Hồng Ngọc.

* *

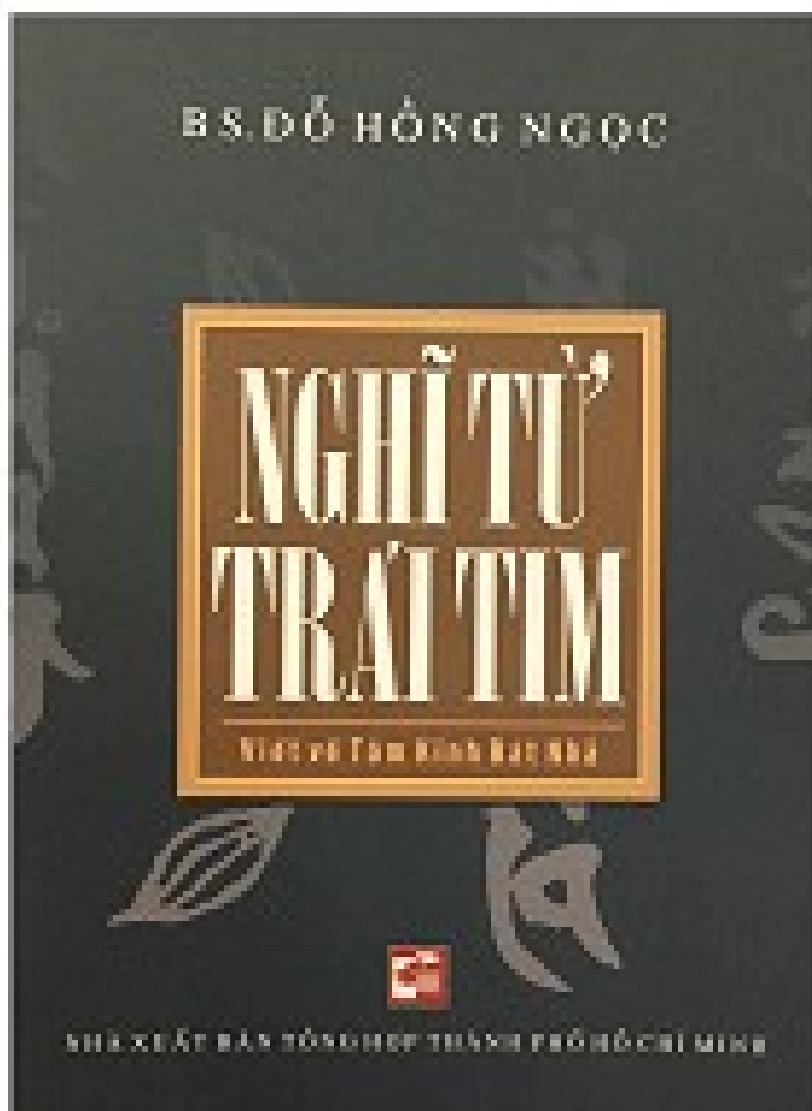
* * *

Bản này tôi dành tặng Nguyên Đạo Văn Công Tuấn, để anh có thêm tài liệu tham khảo, nghiên cứu, trích dẫn cần thiết cho những cuốn sách sắp tới của anh.

Nguyễn Hiền-Đức

Santa Ana, CA, chủ nhật 14 tháng 1 năm 2018

NGHĨ TỪ TRÁI TIM



NXB Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh, ấn hành lần đầu tháng 10 năm 2003, in lần thứ tám, tháng 11 năm 2007, Khổ 17 x 17 cm, 144 trang.

Mục lục:

- Lời ngỏ
- Dẫn nhập
- Một chút lịch sử
- Bát Nhã Ba-la-mật-đa Tâm Kinh
- Tạm kết
- Phụ lục
- * Tâm kinh Bát Nhã bằng chữ Phạn
- * Tâm kinh Bát Nhã viết theo lối Reiko
- * Tâm kinh Bát Nhã bằng chữ Hán
- * Tâm kinh Bát Nhã bằng Anh ngữ

Nghĩ từ trái tim, viết về Tâm Kinh Bát Nhã, nằm trong loạt tác phẩm viết cho người cao tuổi của Đỗ Hồng Ngọc, tác giả Gió heo may đã về, Già ơi... chào bạn, Những người trẻ lạ lòng... Tác giả viết cuốn này là để tự chữa bệnh cho mình và cũng giúp cho vài bạn bè cùng lứa, đồng bệnh tương lân. Cái nhìn về Tâm Kinh trong Nghĩ từ trái tim là cái nhìn của một người thầy thuốc, một bác sĩ, có thể rất khác với những người khác và mong được chia sẻ.

BS. ĐỖ HỒNG NGỌC

(Bìa 4 Nghĩ từ trái tim)

Lời ngỏ

NGHĨ TỪ TRÁI TIM

(Viết về Tâm Kinh Bát Nhã)

Trái tim không phải để suy nghĩ. Trái tim là để yêu thương.

Khi trái tim nghĩ thì chắc cũng không nghĩ như khối óc. Trái tim có cách nghĩ riêng của mình mà nhiều khi khối óc không sao hiểu được. Thời đại của chúng ta, con người dùng khối óc nhiều quá, nhiều đến nỗi người ta luôn ở trong tình trạng muốn “điên cái đầu”. Và thực vậy. Bệnh tâm thần ngày càng phát triển, tự tử, ma túy, stress... ngày càng gia tăng trong một xã hội mà người ta luôn luôn bị quay cuồng, luôn phải chạy đua với tốc độ, tuổi trẻ, nhan sắc, thành đạt...

Có lẽ đã đến lúc thử nghe tiếng nói của trái tim. Một hôm, có chàng thi sĩ đi ngang qua vườn rào kia, giật mình thấy một bông búp đỏ ở bờ giậu, cái bông búp rất tầm thường nhưng hằng ngày chàng vẫn thấy khi qua lại chốn này, bỗng nhiên như nở một nụ cười màu nhiệm, rồi không chỉ cười, nó hát và

chàng thi sĩ chỉ còn biết sụp lạy, cúi đầu ⁽¹⁾. Vâng, chàng đã nghe. Nghe không phải từ bông hoa kia mà từ trong trái tim mình. Và chàng sửng sốt. Mọi thứ như khác hẳn. Đã thoát ra, đã vượt ra, vượt qua... Người ta có thể nghĩ chàng thi sĩ chắc điên, có điều chàng biết rất rõ chàng đã nghe, đã thấy một điều kỳ lạ. Một thứ mật ngữ. Như anh chàng chèo đò của Hermann Hesse, ngày ngày vẫn chèo đò đưa người qua sông cho đến một hôm bỗng nghe được tiếng nói của dòng sông và từ đó chàng đã tự đưa mình qua sông, và đã vượt ra, vượt qua.

Chúng ta bây giờ hình như có quá ít thời giờ để nghe tiếng nói của trái tim mình, dù chỉ cần nhấp con chuột trên vi tính thì đã nổi trọn vòng trái đất, vậy mà người ta có vẻ ngày càng xa nhau hơn, xa với người và xa cả với mình. Một thi sĩ đã phải kêu lên: "... Không có thì giờ! Chim lấy đâu mà về tổ. Tôi lấy đâu mà làm thơ. Em lấy đâu mà đọc những bài thơ tôi sắp viết?..." ⁽²⁾. Tôi cũng không có thì giờ. Quần quật. Tối tăm mặt mũi vì "trăm công ngàn việc". Cho đến một hôm, hình như, có lẽ, một lần kia có một hôm hình như tôi cũng chợt nghe. Hình như thôi, không chắc, không dám. Ngẫm nghĩ rồi nghe ngóng. Rồi bức xúc, phải viết ra cho khỏi quên, để lâu lâu còn coi lại một mình. Ba năm nghiền ngẫm, sáu tháng viết và hơn hai năm ngại ngần, thỉnh thoảng đọc và sửa chữa, nhờ vài bạn thân giao chỉ thêm cho, rồi tìm tòi, tham khảo, loay hoay... Tôi không phải là thi sĩ, không phải là tu sĩ, tôi chỉ là một bác sĩ, một người thầy thuốc, nên đôi khi phải hành nghề, phải giúp đỡ bạn bè, hàng xóm, kẻ nhức đầu, người đau lưng... và trước hết

là phải chữa bệnh cho chính mình. Có những lúc thuốc men chỉ chữa được cái đau mà không chữa được cái khổ, chữa được “triệu chứng” bên ngoài mà không chữa được “căn nguyên” sâu xa, từng từng lớp lớp bên trong. Tôi đành chia sẻ những điều tôi nghĩ, tôi cảm, tôi nghe. Có thể đúng. Có thể sai. Có thể không đúng không sai. Có khi hiệu quả, có khi không. Có người hợp mà có người dị ứng. Vậy nên nếu tình cờ mà đọc được những dòng này thì xin hiểu cho mà đừng trách. Nếu muốn, có thể mỉm cười một mình. Cũng chẳng khoái ru?

BS. ĐỖ HỒNG NGỌC

Saigon 2003

NXB Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, tháng 11. 2007

tr. 5-6

(1) Thơ Quách Thoại [?]

(2) Thơ Nguyên Sa.

DẪN NHẬP

Tôi không còn nhớ ai là người đã mang tặng tôi cuốn Trái tim hiểu biết của Nhất Hạnh, hình như không phải tặng mà cho mượn đọc lúc tôi đang nằm dưỡng bệnh ở Bệnh viện An Bình, cuối năm 1977 sau khi mổ sọ não ở Bệnh viện 115 vì tai biến mạch máu não. Bản tôi đọc lúc đó là bản photocopy. Sau này không rõ do “duyên” gì tôi tìm thấy bản chính ở một tịnh xá nhỏ, đối diện nơi tôi làm việc. Bản của Nhất Hạnh in sai nhiều, trình bày không rõ, càng thêm khó hiểu nên tôi phải tìm kiếm thêm những bản khác để so sánh, đối chiếu, nhờ đó tìm ra bản tiếng Phạn, tiếng Hán, tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Việt, bản dịch, bản photo, bản chính... Có cuốn mỏng chừng vài chục trang, có cuốn trên 300 trang về Bát Nhã Ba-la-mật-đa Tâm Kinh mà Nhất Hạnh gọi là “Trái tim hiểu biết”. Tôi thích cách viết đơn giản của ông. Nó đời hơn. Gần chúng ta hơn. Hoặc chỉ cần viết Tâm Kinh (Heart Sutra) như Osho cũng đủ. Tôi muốn so sánh, đối chiếu cho rõ nghĩa một số từ, với tôi, người không biết tiếng Phạn, tiếng Hán thì lem nhem, tiếng Anh, tiếng Pháp thì ở các bản dịch không toát được hết ý, còn tiếng Việt thì dễ gây hiểu lầm, ngay với chữ “Không” là chữ cốt lõi của Tâm Kinh. Tôi không biết có cái gì đó hút tôi vào với việc tìm hiểu Tâm Kinh, lực hút mạnh đến nỗi tôi gần như say mê... Tôi thấy nó phóng khoáng, nó “lật đổ” tất cả những quan niệm hẹp hòi, đổ kỵ; nó có khả năng hòa đồng, khả năng giúp mọi người có trách nhiệm hơn với chính mình, biết thương mình,

thương người, thương cuộc sống, biết thưởng thức... cuộc sống với một chất lượng cao hơn - không phải giàu hơn, có danh tiếng hơn, thành công hơn - mà là có hạnh phúc hơn; biết tha thứ, biết buông xả; hiểu được xã hội không làm nên bởi một cá nhân mà có sự liên đới trách nhiệm, nó có thể giúp cho những người đang mang mặc cảm tội lỗi thoát ra khỏi chính mình; giúp cho những người đang làm thầy thuốc, thầy giáo, nhân viên công tác xã hội, phát triển cộng đồng, nhà tham vấn... hiểu thêm về mình và người khác, biết tôn trọng, biết thương yêu, thấu cảm, chân thành. Dĩ nhiên cũng như nhiều người khác, tôi hiểu Tâm Kinh theo góc độ của tôi. Của một người thầy thuốc. Hơn thế, của một người thầy thuốc “kiêm” bệnh nhân, đã từng bị gây mê, bị đục sọ não, đã từng được mổ mắt, đã từng được truyền máu do loét bao tử, và bao nhiêu thứ đã từng khác. Tôi không theo đạo nào, không mê tín dị đoan, lúc nhỏ sống trong chùa vài năm, học văn hóa trong nhà thờ vài năm, rồi hành nghề y trên 30 năm, làm thơ, viết báo lai rai... với đôi ba cuốn sách nhỏ được xuất bản. Trên 30 năm hành nghề y thì hơn mười năm làm cấp cứu nhi khoa, ngày ngày có dịp thấy những nỗi khổ đau của người bệnh và gia đình, rồi gần hai mươi năm làm giáo dục sức khỏe chỉ mong làm vơi ít nhiều nỗi khổ đau đó - nhưng có làm được chút gì không lại là chuyện khác - nên đã chịu khó viết sách này sách nọ... từ Những tật bệnh thông thường trong lứa tuổi học trò (1972), Viết cho các bà mẹ sinh con đầu lòng (1974), Viết cho tuổi mới lớn lúc hãy còn trẻ... đến Gió heo may đã về, Già ơi... Chào bạn!... những năm gần đây khi đã có tuổi, chủ yếu là để tự chữa bệnh cho mình - và cũng để giúp cho những bạn bè thân quen, những bạn đọc cùng thời, cùng lứa. Viết với tôi là một bức xúc, là một cách “xả”! Tôi thấy nhẹ nhàng sáng khoái hơn khi được viết ra. Đó cũng là một cách tự chữa bệnh cho mình. Nhưng nếu

khi viết mà tôi biết tôi đang viết, và tôi biết thở đúng cách thì đã tốt, đằng này tôi có vẻ như quên thở, nín thở... Cái đó rõ ràng là không tốt cho sức khỏe, mãi sau này tôi mới hiểu ra điều đó, khi tôi được gặp bác sĩ Nguyễn Khắc Viện, được ông chỉ dẫn thêm về cách thở cơ hoành và gần đây được đọc thêm những tài liệu về yoga, về “thiền”, những ứng dụng trong y học của bác sĩ Dean Ornish và đặc biệt là phương pháp “thở chánh niệm” - mà Phật đã dạy từ những bài học đầu tiên sau khi giác ngộ - tôi thấy có thể có hiệu quả trong phòng ngừa và điều trị một số bệnh thời đại, những bệnh dịch không lây, nhưng rất nguy hiểm, gây khổ đau, tàn phế cho nhiều người mà Tổ chức Sức khỏe Thế giới (WHO) đã luôn cảnh báo trong những năm gần đây, làm giảm chất lượng cuộc sống của con người, chủ yếu do lối sống và môi trường sống đầy căng thẳng, bất an...

Y học ngày càng phát triển, càng phân nhánh, phân tầng, càng đi vào chi li, vào từng tế bào, vào từng phân tử... Mỗi thầy thuốc chỉ giỏi, chỉ chuyên sâu trong chuyên khoa lẽ của mình mà quên con người như là một thực thể toàn diện. Trong khám và chữa bệnh ngày nay, con người bị cắt chia manh mún, trị được bệnh này thì “xì” ra bệnh khác, dùng thuốc này thì phải cảnh giác vì có thể gây ra bệnh kia. Thế nhưng y học giúp ta hiểu “lục phủ ngũ tạng” luôn luôn gắn bó với nhau, ảnh hưởng qua lại lẫn nhau, không tách rời nhau. Không có cái nào đứng riêng lẻ một mình mà tồn tại. Y học còn giúp ta hiểu lẽ sinh diệt trong mỗi con người. Hàng tỷ tế bào tự hủy diệt trong từng giây để tạo ra hàng tỷ tế bào mới. Chỉ riêng về máu, mỗi giây đã có hàng trăm triệu hồng cầu bị hủy diệt và các “thành tố” đã được chọn lọc, sử dụng lại để tạo ra những hồng cầu mới. Cứ chừng ba tháng, một hệ thống máu mới đã xuất hiện, nói cách khác, một con người “mới” đã ra đời trong mỗi chúng ta. Y học phân tử giúp phân tích các hoạt

động của từng tế bào và đã không ngớt gây cho ta hết ngạc nhiên này đến ngạc nhiên khác. Bản đồ gene người đã được phát hiện đầu đủ. Người ta ngạc nhiên thấy ruồi giấm có khoảng 60% gene người. Con người với con người có đến 99,99% gene giống nhau! Khi một nhà báo hỏi một nhà sinh học trong ngày công bố bản đồ gene người, ông đã nói “Này, cô hãy trông cái cây ngoài kia. Nó có 70% số gene giống y như gene của cô và tôi!”. Học y, người thầy thuốc còn có dịp mổ xẻ xác ướp, thuộc từng làn gân, số thịt, biết những chất liệu gì đã cấu tạo nên; được học về cốt học để thấy rõ sự tạo xương và hủy xương trong quá trình phát triển, học về tế bào học, mô học, sự tập hợp và phân tán, cơ chế tạo ra năng lượng; về di truyền học... truyền đi những hạt giống và về sinh lý học, với tất cả những quán quít chẳng chịt của các kích thích tố (hormones), tác động qua lại của các chất sinh hóa, tương tác của hệ thần kinh giao cảm và đối giao cảm... Biết cả protéine, chất liệu của sự sống đã cấu trúc từ các nguyên tố C2, H, O, N mà nói cách nào đó là từ lửa (Carbone), nước (Hydrogène), gió (Oxygène) và đất (Nitrogène). Có phải đó là cái mà người xưa đã dùng từ “tứ đại”, đất nước gió lửa, hay “cát bụi” để nói về “một cõi đi về”?

Thầy thuốc cũng biết giới hạn của các giác quan. Mắt chỉ nhìn thấy trong khoảng bước sóng nào đó, vượt ra ngoài bước sóng đó thì chịu, hết thấy! Tai cũng vậy. Mũi cũng vậy. Có cái thua loài dơi, có cái kém loài chó...

Thế nhưng thầy thuốc thường cũng dễ tưởng mình là người biết nhiều, học rộng (bác sĩ), dễ tự cao, tự đại... thấy mình không thể chấp nhận, không thể nghe điều gì khác ngoài cái gọi là “khoa học”, do đó không dễ tiếp thu điều gì mới lạ hơn. Thầy thuốc có lợi mà cũng bất lợi là vậy.

Từ khi hiểu biết thêm về Tâm Kinh Bát Nhã Ba-la-mật-đa, tôi thấy thương mình hơn, thương người hơn, tôi bớt... tự mãn, tôi biết buông xả hơn, biết cười, biết thở. Dĩ nhiên tôi vẫn thường hay quên. Phải ráng tập. Kiên nhẫn tập. Cái cốt lõi của Tâm Kinh là thực hành, không phải là kiến thức. Biết cũng có lợi, nhưng chỉ thỏa mãn tri thức. Biết thì thành một trí thức, một học giả, thêm gánh nặng. Hành mới làm cho cái biết rõ hơn, soi sáng cái biết và giúp trở thành một “hành giả”. Bởi vì có lẽ cuối cùng cái “vô tri”, hồn nhiên - chớ không phải ngây ngô... như một em bé thì mới tới được chỗ an vui, nói cách khác “chỉ có trẻ con mới vào được nước thiên đàng”. Cái nước thiên đàng đó, có khi gọi là niết bàn, thực ra ở ngay đây thôi, ngay lúc này thôi, và ở ngay trong ta thôi, không phải tìm kiếm đâu bên ngoài, vô ích: “Gia trung hữu bảo hưu tầm mịch” ⁽¹⁾ - Trần Nhân Tông nói vậy.

Người bạn - cũng là một thầy thuốc - quy y từ thuở nhỏ, khuyên tôi không nên bước vào Tâm Kinh ngay. Phải học từ từ. Đúng vậy, nhưng cái số lượng Kinh Phật nói ra, có lẽ đến mười kiếp chưa hết. Mà Phật nói cái nói của Phật mới chỉ là một nhúm lá trong một rừng cây. Tôi còn ngờ rằng các học trò của Phật đã biên soạn, biên tập lời Phật rất khác nhau. Cái đồng kinh sách vô tận kia thiệt ra... chỉ để cho người ham học, muốn thành học giả nghiên cứu... cho vui, bởi vì trong nhiều Kinh, Phật nói chỉ cần học một chút cũng tốt lắm rồi. Một câu, một chữ cũng đã quá đủ. Sự giác ngộ có thể như một ánh chớp, tốc độ còn hơn tốc độ ánh sáng. Mà cái “hành” mới thật là lý thú. Bởi vì người ta không thể chỉ biết về thở, người ta phải thở. Cũng như người ta không thể chỉ biết về thiền, người ta phải thiền. Phải trải nghiệm. Mỗi hơi thở vào thở ra, trung bình 5-10 giây, đã có bao nhiêu triệu hồng cầu được sinh ra và bao nhiêu triệu hồng cầu

đã mất đi? Và có phải mất đi là để được sinh ra? Và cái mới nhờ đó cứ liên tục. Liên tục vô thường. Liên tục chẳng chịt. Liên tục quán quit. Cái này cái nọ cái kia cái khác. Mà cũng chỉ vậy. Rã rồi hợp lại. Sóng vỗ bờ. Thủy triều lên xuống. Trăng tròn khuyết. Vật chất thành năng lượng... và ngược lại. Nhưng chẳng có gì mất đi, chẳng có gì sinh ra. Những Einstein, Lavoisier đó cũng đã “chứng ngộ” qua con đường khoa học của họ. Khi trái táo rơi thì Newton “ngộ”. Ông cứ để cho trái táo rơi. Và thấy cái điều chưa ai thấy. Phật giảng dạy cả 49 năm trời, để rồi nói chẳng giảng dạy cái gì cả! Cái gì cũng sẵn có đó rồi! Mà làm sao giảng dạy cho người khác được? Mỗi người phải là thầy và là học trò của chính mình thôi!

Tôi tự nhiên mà khoái Tâm Kinh. Có thể là do cái “duyên” nào đó. Sau cơn mê, mở xong tôi tỉnh dậy. Cười một mình. Ngu ơ là ngu. Đáng đời là đáng đời. Rồi tôi lạ lẫm nhìn ánh nắng chiếu qua khung cửa, lạ lẫm nghe tiếng chim hót. Lạ lẫm thấy lá thông lắc lư trong gió. Lạ lẫm nghe người này người kia nói. Một cơn mơ. Rồi ai đó tặng tôi Tâm Kinh. Tôi có vẻ hiểu được. Có thể không tròn trịa. Méo mó có cái hay của méo mó. Tâm Kinh là một chiếc lá nhỏ trong nhúm lá mà Phật trao truyền, cầm trong tay, đưa cho ta. Một cái lá cây? Không có tứ đại, ngũ ẩn sao? Không có trăng sao nhật nguyệt? Không có khùng long và ruồi giấm sao? Cái dải ngân hà kia không phải là có cấu trúc nguyên tử giống y như hạt cát sao? Phật nói Tâm Kinh khi đã ngoài 60 tuổi, khi đã có gần ba mươi năm giác ngộ, giảng dạy cho người ta tìm đường giải thoát. Lúc đã già, đã lớn tuổi, hình như Phật ít nói hơn. Có lúc không thèm nói gì hết, chỉ tùm tùm cười. Cười một mình. Rồi ngài nói cho Sariputra một bài giảng “có vẻ quái lạ, bác hết, quét sạch hết những ảo tưởng của con người, của mọi người” (Nhất Hạnh, Trái tim hiểu biết). Phật mỉm cười giữa chốn trang nghiêm, giữa lúc mọi

người đang há hốc chờ đón từng lời vàng ý ngọc. Ngài nhìn quang cảnh ngơ ngác đó và mỉm cười, có lẽ cũng vì thấy được cái ngơ ngác đó của mình, của mọi người... Phật bèn trao ngay y bát, “truyền ngôi” tức khắc cho cái lão biết cười, biết chế giễu mình đó. Đó là ông Ca-diếp. Cái cười đó là cái “giáo ngoại biệt truyền”, “bất lập văn tự”.

Vậy sao còn bảo phải học từ từ, học cho biết những bước căn bản, rồi lên cấp 2, cấp 3, đại học... để phì cười như Phật?

Còn cái ông Sariputra đó, thực ra cũng chính ta thôi. Tại sao không? Nếu bây giờ bất cứ chuyện gì xảy ra làm ta buồn, ta khổ, ta giận, ta lo... làm cho mặt mày ta xanh lè lại hay đỏ bừng lên, làm cho tim ta đập loạn xạ, làm cho tay chân ta bủn rủn, run rẩy hay co cứng, làm cho huyết áp tăng vọt lên, làm cho miệng ta đắng chát lại hay toát mồ hôi lạnh, mắc tiểu liên tục... thì ta cũng có thể nói “Chẳng phải đã qua rồi, qua rồi, qua hết rồi, qua bờ bên kia rồi ư?”. Vậy thì, việc gì mà không tìm hiểu Tâm Kinh? Việc gì mà không thực hành Tâm Kinh? Việc gì mà không tìm tòi một mình?

BS. ĐỖ HỒNG NGỌC

Nghĩ từ trái tim

NXB Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, tháng 10. 2003, tr. 7-15

(1) “Gia trung hữu bảo hựu tầm mịch”:

Phú Cư trần lạc đạo của Vua Trần Nhân Tông, phần kết có Kệ rằng:

Cư trần lạc đạo thả tùy duyên

Cơ tắc xan hề khốn tắc miên

Gia trung hữu bảo hưu tầm mịch

Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiền

(Ở đời vui đạo, hãy tùy duyên,

Đói cứ ăn đi mệt ngủ liền.

Trong nhà có báu thôi tìm kiếm,

Đối cảnh vô tâm, chớ hỏi thiền).

(Bản dịch của Lê Mạnh Thát

Toàn tập Trần Nhân Tông.

NXB Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 11. 2000, tr. 414).

[NHĐ]

MỘT CHÚT LỊCH SỬ

Tâm Kinh - gọi tắt của Bát Nhã Ba-la-mật-đa Tâm Kinh (Prajnaparamitā Hrdaya Sūtra) do Phật thuyết giảng lúc đã ngoài 60 tuổi (Osho, Heart Sūtra) cho Sariputra (Xá lợi tử) mà theo Osho - cũng như một số tác giả khác - vốn là một nhân vật nổi tiếng, có đến 5000 đệ tử, đến gặp Phật mục đích là để tranh luận. Phật đề nghị ông chờ cho một năm. Đúng ngày hẹn, Phật mời đến để tranh luận thì ông đã quỳ xuống xin được thu nhận làm đệ tử. Sariputra đã đến độ “muồi” cần thiết, và Phật đã giảng Tâm Kinh cho ông. Điều Osho nói có thể là một huyền thoại, nhưng điều chắc chắn là bản dịch Hán văn đầu tiên là của Huyền Trang (Trần Vĩ, thường được biết đến với tên Đường Tam Tạng) gồm 260 chữ, xuất hiện vào năm 649 đời nhà Đường (Suzuki, Tâm Kinh Bát Nhã trong Thiền tông, Thiền Luận, quyển Hạ, Tuệ Sỹ dịch, NXB Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 1998). Bản lá bối cổ còn lưu tại Nhật (thủ bản) ở chùa Hōryōji (Pháp Long tự), Yamato, mẫu tự Sanskrit, tương truyền do ngài Bồ Đề Đạt Ma mang vào Trung Hoa, rồi sau đó đến Nhật. Hiện có rất nhiều bản dịch sang tiếng Anh, Pháp, Đức, Nhật, Việt... và có thể coi Tâm Kinh là phần tinh yếu nhất, cốt lõi nhất của bộ Đại Bát Nhã gồm 600 quyển với hàng trăm ngàn bài tụng và các kinh khác trong hệ Bát Nhã. Tâm Kinh chỉ vỏn vẹn 260 chữ mà các nhà nghiên cứu cho là đang làm “rúng động” cả Đông lẫn Tây

phương, mà có người như thiền sư Nhất Hạnh bảo đã hành trì trên 40 năm, ngày càng thấy những vi diệu thâm hậu của nó.

Bản dịch của Huyền Trang có thêm 5 chữ “độ nhất thiết khổ ách” (giúp giải thoát tất cả mọi khổ đau, ách nạn) vào ngay trong câu đầu của Tâm Kinh, như một định đề, nhằm nói lên “diệu dụng” của Tâm Kinh, như một xác quyết của Huyền Trang, người đã vượt bao gian nguy hiểm trở trong chuyến đi thỉnh kinh - dài 17 năm trời - với một nghị lực phi thường - (Nguyễn Hiến Lê - Ý chí sắt đá, NXB Văn hóa Thông tin, 2000) là nhờ ở tinh thần “vô úy” của Tâm Kinh, Suzuki nói bản Tạng ngữ có thêm mở đầu (cả Phạn ngữ cũng vậy) như sau:

“Một thời, đức Thế Tôn ngự tại thành Rājagṛha trên đỉnh Linh Thứu, cùng với chúng Tỳ kheu và Bồ tát. Bấy giờ đức Thế Tôn nhập vào tam muội chánh giác thậm thâm. Lúc đó Đại Bồ tát Quán Tự Tại (Avalokiteśvara) đang thực hành Bát Nhã Ba-la-mật sâu xa”.

“Này Xá lợi tử, như thế Bồ tát phải tự mình thực hành trong Bát Nhã Ba-la-mật sâu xa”. Bấy giờ Thế Tôn rời khỏi tam muội và tán dương Quán Tự Tại Bồ tát: “Hay thay, hay thay, thiện nam tử! Quả vậy, phải nên tiếp tục thực hành Bát Nhã Ba-la-mật sâu xa”. (Suzuki, sách đã dẫn).

Chúng ta để ý những từ “thực hành”, “phải tự mình thực hành”, “phải nên tiếp tục thực hành” v.v... được lặp đi lặp lại nhiều lần, tưởng như “lắm căng” nhưng thực ra là để thấy rằng không thể chỉ đọc, chỉ hiểu Tâm Kinh mà không được thực hành tới nơi tới chốn, không sống “tâm kinh” tới nơi tới chốn. Tâm Kinh ở đây chính là một loại “chân kinh” cần phải được rèn

luyện, thực tập, thực hành, thực chứng... chứ không lý thuyết suông, không để học hỏi, tụng niệm thuộc lòng...

Nhiều tài liệu nghiên cứu Tâm Kinh chưa nhấn mạnh đủ ý này, chỉ dừng lại ở ý nghĩa và nặng về tranh luận ngữ nghĩa, trên bình diện triết học, triết lý... Dĩ nhiên ý nghĩa, ngữ nghĩa từng câu từng chữ trong văn bản cũng rất quan trọng, do vậy mà Tâm Kinh đòi hỏi vừa được hiểu thấu đáo mà cũng vừa được hành nghiêm chỉnh.

Chắc chắn không phải vô cớ một bản kinh cô đọng chỉ với 260 chữ như Tâm Kinh được truyền tụng hơn hai ngàn năm và được cả thế giới học Phật cũng như trí thức Đông và Tây phương ngưỡng mộ mà không mang một ý nghĩa và một hiệu quả nào đó cho cuộc sống.

Tôi nghĩ điều quan trọng không nằm trong ngữ nghĩa - mặc dù nội dung “vi diệu” chắc phải có - nhưng ngay trong câu “linh ngữ” (thần chú) kết thúc Tâm Kinh chắc cũng phải có một ý nghĩa thực tiễn nào đó trong đời sống, dù lúc đầu tôi rất dị ứng với kiểu tán dương quá lố nào đại thần, đại minh, vô thượng, vô đẳng đẳng gì đó thật là đáng ngại!

Tôi nhớ lại hồi mới lên mười, trọ trong chùa, đêm đêm cũng nghe cô tôi tụng “Yết đế, yết đế, bala yết đế, bala tăng yết đế, bồ đề, tát bà ha!” tôi chỉ thấy êm tai, ngủ ngon lành mà thôi.

Rõ ràng, điều quan trọng là phải hành. Phải tự mình thực hành, tự chứng nghiệm. Và phải thực hành sâu xa, liên tục.

Nhưng bằng cách nào?

Câu trả lời là Thiền. Nhưng thiền có lẽ cũng mới chỉ là bước đầu để với tới Tâm Kinh và khi đã qua giai đoạn một này thì Tâm Kinh là một môi trường mà ta phải cố gắng “liên tục” sống trong nó. Hành, bây giờ là thiền quán và sống “tâm kinh”, sống với cái nhìn mới, cái nhìn trí tuệ Bát Nhã. Thiền là điều kiện cần nhưng chưa đủ.

Thiền là để cho mình lắng đọng lại, không bị lôi cuốn vào trăm ngàn thứ chuyện lăng xăng, vọng động, không để cho cái tâm nhảy nhót như khỉ như ngựa (tâm viên ý mã) làm cho ta mất rất nhiều năng lượng, vất vả, lao đao. Coi bộ không dễ. Nên phải liên tục, tiếp tục cầm cương hoài hoài. Tôi ngờ các vị Bồ tát cũng không dám sơ hở, không dám bỏ bê. Rồi trong Thiền mới có quán, kể cả quán “tự tại” an nhiên. Dùng hơi thở để điều hòa, tức dùng thân để chặn tâm như hình ảnh tượng trưng của một vùng nông nghiệp: chặn trâu. Gặp trâu điên thì cũng mệt, nhưng còn đỡ hơn bây giờ! Thời hiện đại có lẽ còn khó hơn ngày xưa nhiều, vì thế mới bị xáo động, bị toàn cầu hóa với đủ thứ truyền thông, “internet” bát nháo, con người bị hút vào đủ thứ chuyện trên đời nên con người bây giờ không chỉ phải chặn trâu mà còn có thể phải... chặn nhiều con khác! Con người bây giờ khổ hơn, thần kinh hơn, tâm thần hơn, tự tử nhiều hơn và vô số cạm bẫy cho tham sân si nảy sinh, khó mà sống tĩnh lặng. Thế nhưng chính trong cõi bát nháo đó có thể lại là điều kiện để “ngộ” nhanh hơn chăng?

Thay đổi thái độ (cái tâm) thật không dễ. Thay đổi hiểu biết (kiến thức) dễ hơn. Kiến thức tích lũy đầy ắp càng làm khó thay đổi thái độ. Mất con dao, nhìn ai cũng nghĩ sao nó giống kẻ ăn cắp dao. Nghi thì vẽ vờ tưởng tượng đủ thứ. Giận thì phùng phùng lửa đốt. Tìm đủ mọi lý lẽ để chứng minh mình đúng, người sai. Sợ thì tay chân bủn rủn, rụng rời... Cũng tại

tâm ta thôi. Từ cái coi trọng tri thức chuyển qua tâm thức, con đường không giản đơn cho con người hôm nay. Cho nên mới có chuyện kể chuyện thiền sư tiếp một giáo sư mà cứ rót tràn ly nước nước trà mời khách để nói rằng kiến thức của ngài nhiều nước như ly nước đầy không chứa thêm gì được!

Một ông tỉnh trưởng đi công cán về miền quê, đêm chó sủa quá không ngủ được, trần trọc bút rứt mái. Người chủ nhà nói: Chó nó không biết ngài là tỉnh trưởng đâu. Nó chỉ sủa vì thấy có người lạ. Ngài cứ coi như nó hát để ru mình. Thế là tỉnh trưởng ngủ thẳng đến sáng! Chỉ cần thay đổi cái nhìn!

Tâm Kinh làm đảo lộn tất cả mọi suy nghĩ, quyết liệt phủ định, quét sạch mọi thành kiến kể cả thành kiến về Phật, về Bồ tát, về Tứ diệu đế, về Thập nhị nhân duyên... (Suzuki, sđd). Phủ định hết. Còn gì? Còn cái Tâm cá nhân ta. Tâm đó cũng cần được chùi sạch, lau sạch, gỡ sạch. Tấm gương phản chiếu chân thật trở lại với sự hồn nhiên, trong sáng, lành mạnh, an vui. Nhìn đời với một thái độ mới, với tình thương mới. Không phải xuất hiện một cái Tâm mới. Tâm vẫn có sẵn đó, không phải sinh thêm, không phải tạo ra. Chỉ cần gỡ bỏ đi những cái vướng mắc ràng buộc, che đậy cái tâm vốn luôn luôn sáng trong kia. Trăng vẫn vằng vặc trên mặt hồ, chỉ cần sóng không xao động. Thế nhưng phải có cái nhìn mới với chính bản thân mình trước hết, vì trước hết phải “từ bi” với mình cái đã. Phải cảm ơn thân xác, phải biết quý trọng nó. Sống vui từng phút giây hiện tại. Với cái nhìn mới, hoa đẹp hơn, nắng tươi hơn, mưa mát hơn... tình yêu cũng tuyệt vời hơn. Bữa ăn ngon hơn. Giấc ngủ... yên hơn. Vì không còn ganh đua, không còn chen chúc, không còn tham lam, sân hận, thù

ngịch... thì mọi sự nhẹ nhàng ra, thanh thản ra, thanh thơi ra. Ngay cả nỗi sợ lớn nhất của kiếp người là sợ chết... bên cạnh vô số những cái sợ khác như sợ nghèo, sợ xấu xí, sợ già nua, sợ... thì với thái độ coi thân xác là ân huệ nhưng vô thường, chỉ do duyên sinh, tương hợp mà có thì cũng bớt đi nỗi sợ hãi sinh diệt. Người thầy thuốc nhìn con người một cách toàn diện, coi lục phủ ngũ tạng là tương sinh tương khắc thì điều trị không rời cái thân với cái tâm. Ngày càng nhiều ma túy, nhiều an thần, nhiều thuốc giải lo, nhiều thuốc ngủ... bởi con người quá bất an thì Tâm Kinh có thể cũng là một thứ thuốc thần diệu chẳng? Vấn đề là phải “thực hành” như thế nào, “sống” như thế nào, vì rất dễ lãng quên...

Nghĩ từ trái tim

tr. 17-23

Cái tôi hiểu về Tâm Kinh hôm nay có thể rất khác với ngày mai, ngày kia, cũng khác với Tâm Kinh người khác hiểu. Tâm Kinh có lẽ như một tấm gương để ta tự soi rọi lấy mình, nhìn vào bên trong mình, tự nhắc nhở mình mà “viễn ly” những “điên đảo mộng tưởng” để từ đó mà được “độ nhất thiết khổ ách!” chẳng?

Nhưng không dừng ở đó, Tâm Kinh Bát Nhã còn mở ra vời vời những khoảng không bất khả tư nghì.

Đỗ Hồng Ngọc

BÁT NHÃ BA-LA-MẬT-ĐA TÂM KINH

(Prajnàpàramità Hrdaya Sùtra)

Prajnàpàramità, Huyền Trang không dịch mà chỉ phiên âm từ tiếng Phạn thành Bát Nhã Ba-la-mật-đa, còn Hrdaya Sùtra được dịch là Tâm Kinh.

Tâm ở đây là cái tinh túy, cốt tủy, cốt lõi. Kinh: lời giảng của Phật, được ghi lại. Bát Nhã Ba-la-mật-đa Tâm Kinh là “nước cốt”, sắc keo lại của toàn bộ Đại Bát Nhã 600 cuốn và các bộ kinh khác có tinh thần “Bát Nhã”, nhưng theo Suzuki không phải chỉ là bản “tóm tắt ý chính”, “đại ý” hoặc “toát yếu” mà có phần mở rộng thêm, mang nhiều ý nghĩa mới (Suzuki, sđd).

Có người dịch Bát Nhã là trí tuệ cao nhất - Tuệ giác vô thượng - Minh triết siêu việt... nhưng hình như không từ nào chính xác, đầy đủ ý nghĩa của chữ Prajñā, do vậy mà Huyền Trang chỉ dịch âm.

Osho gọi Prajñā là “Minh triết siêu việt”, là “cái đi vào bên trong, nở từ bên trong, không qua người khác, không nhờ kinh nghiệm từ bên ngoài,

mà trong sự im lặng hoàn toàn, để cái ẩn kín (Phật tính, tâm bản như, Chân như...) bùng nổ”.

Vậy thì Bát Nhã không phải là cái tri thức, sự hiểu biết, cái học, cái suy luận, cái nghiên cứu, tìm kiếm, thụ đắc được từ bên ngoài, cũng không phải là cái minh triết tích lũy từ kinh nghiệm, từng trải, mà là cái chỉ có thể chiêm nghiệm, mài dũa, ấp ủ, tưới bón... từ bên trong mỗi người chúng ta cho đến lúc nào đó tự nở nhụy, đơm hoa, kết trái...

Dù sao chữ Prajñā phiên âm “Bát Nhã” nghe cũng có cái gì đó hay hay, bao la, bát ngát, đẹp dễ, dịu dàng.

Ba-la-mật-đa thì chữ “đa” chỉ là một tiếng đệm. “Ba-la-mật” dịch âm là Parāmitā nghe cũng có vẻ huyền bí. Ba-la-mật Hán dịch là “đáo bỉ ngạn”, có nghĩa là “tới bờ bên kia”, bờ của sự giải thoát. Người ta còn hình tượng Bát Nhã là một con thuyền, gọi là Thuyền Bát Nhã, giúp đưa người qua bờ “giải thoát”.

Tâm Kinh làm cách nào giúp được người ta từ bờ mê sang bờ giác, từ bờ khổ đau đến bến an lạc? Có thể làm được chăng? Và cách nào? Vì sao nó lại là “mẹ” của các chú Phật, Phật của quá khứ hiện tại và vị lai như trong kinh văn khẳng định.

BẢN VĂN TÂM KINH

(Bản dịch của Huyền Trang, năm 649,
đời nhà Đường)

Quán Tự Tại Bồ tát hành thâm Bát Nhã Ba-la-mật-đa thời chiếu kiến
ngũ uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách.

Xá lợi tử! Sắc bất dị Không. Không bất dị Sắc. Sắc tức thị Không.
Không tức thị Sắc. Thọ tưởng hành thức diệc phục như thị.

Xá lợi tử! Thị chư pháp Không tướng: bất sanh bất diệt, bất cầu bất
tịnh, bất tăng bất giảm.

Thị cố Không trung: vô sắc thọ tưởng hành thức; vô nhãn nhĩ tỉ thiệt
thân ý; vô sắc thanh hương vị xúc pháp; vô nhãn giới nãi chí vô ý thức giới;
vô vô minh diệc vô vô minh tận nãi chí vô lão tử diệc vô lão tử tận; vô khổ
tập diệt đạo; vô trí diệc vô đắc.

Dĩ ư vô sở đắc cố, Bồ đề tát đỏa y Bát Nhã Ba-la-mật-đa cố tâm vô
quái ngại, vô quái ngại cố hữu khủng bố, viễn ly điên đảo mộng tưởng, cứu
cánh Niết bàn.

Tam thế chư Phật y Bát Nhã Ba-la-mật-đa cố đắc A nậu Đa la Tam
miệu Tam Bồ đề.

Cổ tri Bát Nhã Ba-la-mật-đa thị đại thần chú, thị đại minh chú, thị vô
thượng chú, thị vô đẳng đẳng chú, năng trừ nhất thiết khổ, chân thật bất
hư!

Cổ thuyết Bát Nhã Ba-la-mật-đa chú, thức thuyết chú viết: Yết đế, Yết
đế, Bala yết đế, Bala tăng yết đế, Bồ đề, Tát bà ha!

Nghĩ từ trái tim

tr. 25-28

QUÁN TỰ TẠI BỒ TÁT

Quán Tự Tại cũng chính là Quan Thế Âm hay Quán Thế Âm, Phạn ngữ là Avalokitesvara, còn chữ Bồ tát là dịch từ Bodhisattva, có nghĩa là người đã giác ngộ, đã tỉnh thức và đang giúp cho người khác cũng được giác ngộ, tỉnh thức như mình.

Đoàn Trung Còn giải thích rõ hơn: Quán Tự Tại Bồ tát tức là Quan Thế Âm. Bodhisattva phiên Hán là Bồ đề tát đóa (Bồ đề: giác ngộ trọn vẹn rồi nhưng vẫn còn làm “chúng sanh”, chưa “lên” địa vị Phật, hoặc đã lên địa vị Phật, nhưng vì lòng thệ nguyện mà vẫn còn ở hàng chúng sanh để cứu độ chúng sanh (Đoàn Trung Còn, Tâm Kinh Bồ Khuyết, Kim Cang Kinh).

Osho nói: Thiền là đã giải quyết các vấn đề của bạn nhưng còn thiếu lòng từ bi. “Từ bi giữ một vị Phật còn là Bồ tát ngay trên đường biên” (Osho, Sđd).

Vậy đó, Bồ tát mới dễ thương làm sao! Bồ tát mới “người” làm sao, mới “trần gian” làm sao (Ta là ai, là ai mà còn trần gian thế? Ta là ai, là ai, mà thương quá đời này! - Trịnh Công Sơn). Có tài liệu gọi Bồ tát là “Phật hữu tình”, có lẽ đúng. Chứ Phật mà vô tình thì chán chết! Phật vô tình thì thành tượng, thành robot rồi. Lòng từ bi giữ một vị Bồ tát mãi là Bồ tát, tuy đã tự thân là Phật, đã tự do, tự tại, nhưng chính lòng thương “cõi người ta”

làm cho họ nấn ná lại, giúp người, giúp đời. Vậy chẳng thú vị, chẳng dễ thương sao?

Thú vị và dễ thương hơn nữa là tên gọi các vị Bồ tát! Khi thì Quan Thế Âm, khi thì Quán Tự Tại, mà Quan Thế Âm hay Quán Tự Tại cũng chỉ là một. Khi cần “lắng nghe tiếng kêu của trần thế” thì gọi là Quan Thế Âm, khi cần lắng sâu vào sự an nhiên, tự tại bên trong chính mình thì gọi là Quán Tự Tại. Đã là Bồ tát thì “thị hiện” cách nào cũng được. Có vị Bồ tát tên là “Thường Bất Khinh” nghĩa là không bao giờ coi nhẹ người khác, lúc nào cũng tôn trọng người khác. Gặp ai ông cũng cung kính chào và nói: “Xin chào ngài, ngài là một vị Phật sẽ thành”, để khơi dậy niềm tin nơi họ, bất kể là ai. Bồ tát Dược Vương thì hết sức chân thành, ai thấy ông cũng vui (nhất thiết chúng sanh hỷ kiến), bởi vì gặp ông thì người ta không cần phải đề phòng, “thủ thế”, ông lại có khả năng thị hiện ra đủ hạng người để tiếp xúc, gần gũi với họ (thấu cảm, đặt mình vào vị trí người khác). Bồ tát Diệu Âm thì có khả năng hiểu biết mọi thứ ngôn ngữ của chúng sanh, nhờ đó mà giao tiếp dễ dàng với họ, bằng những âm thanh vi diệu, những lời ái ngữ...

Quan Thế Âm, do vậy là người biết “lắng nghe tiếng kêu của trần thế”. Chỉ cần biết lắng nghe không thôi cũng đã đủ làm giảm nhẹ biết bao nỗi đau, đắng cay, tủi nhục, mặc cảm của kiếp người! Người ta cầu nguyện Quan Thế Âm mỗi lúc gặp hiểm nguy, mỗi lúc gặp khổ đau, bế tắc, không lối thoát, và tin rằng “Bồ tát” có thể nghe được nỗi lòng của mình và sẵn sàng giúp đỡ mình. Khi người ta giải bày được hết nỗi lòng, khi người ta tin rằng có ai đó sẵn sàng nghe mình, giúp mình, không xua đuổi, hất hủi mình thì người ta đã tự giải quyết phần lớn vấn đề, bởi vì lúc đó người ta

đã tự tin trở lại, đã sáng suốt trở lại để có những quyết định đúng đắn, như tấm kiếng bị mưa che mờ được lau sạch.

Người thầy thuốc mà biết lắng nghe bệnh nhân, dành thì giờ chịu khó nghe họ giải bày cũng đã thực hành được một hạnh của Quan Thế Âm, giúp bệnh nhân giảm bệnh đi một nửa! Nhà tham vấn luyện tập kỹ năng lắng nghe, lắng nghe một cách chủ động, sâu sắc, với tất cả tấm lòng chân thành và thấu cảm cũng đã thực hành được một hạnh của Bồ tát.

Thật là thú vị khi trong dân gian, hình tượng “Quan Thế Âm Bồ tát” là một vị Phật bà, một phụ nữ, rất hiền từ, rất dịu dàng, rất xinh đẹp, luôn luôn có bình tịnh thủy chứa đầy nước “cam lồ” trên tay để đi “cứu khổ cứu nạn” bất cứ lúc nào, bất cứ ở đâu khi có người cần đến. Thật vậy, nam giới hình như thường nóng nảy, bộp chộp, dễ gây gỗ, hiếu chiến... trong khi nữ giới thì thường dịu dàng, khoan dung, chấp nhận, tha thứ... Nhưng có âm thì phải có dương. Trong dương có âm và trong âm có dương. Quan Thế Âm do vậy cũng có lúc phải nổi trận lôi đình, biến ra “ông Ác” để quát nạt, hù dọa mới xong!

Quán Tự Tại Bồ tát - một cách gọi - có thể cũng chính là mỗi chúng ta chẳng, kẻ vẫn đi tìm sự an nhiên, “tự tại”, nghĩa là muốn được ung dung, tùy nghi, tự do theo tánh bản nhiên của mình, không bị vo tròn bóp méo, không bị bơi ngược dòng sông mà như hạt sương hòa vào biển cả... Thế nhưng ngay cả sự tìm kiếm cũng còn gắng sức, còn mong cầu, thì khó có thể tự tại được vì vẫn còn lo âu, còn canh cánh, còn đợi chờ. Cho nên “Bồ tát” mà còn “Quán” về “Tự Tại” thì chắc còn phải tu luyện dài dài! Chính vì thế mà khi Quán Tự Tại “hành thâm” Bát Nhã Ba-la-mật, phát hiện ra một điều gì đó, sung sướng hét lên “Eureka! Eureka” thì Phật vội cảnh giác:

Phải nên tiếp tục thực hành Bát Nhã Ba-la-mật sâu xa, đừng tự mãn dù trong giây phút!

Nghĩ từ trái tim

tr. 29-32

HÀNH THÂM BÁT NHÃ

Có cái gì là lạ trong nhiều bản chú giải Tâm Kinh không nói gì nhiều về hai chữ “hành thâm” trong cụm “Hành thâm Bát Nhã Ba-la-mật-đa thời” này. Có người cho “hành thâm” có nghĩa là “tiến sâu vào” (Thích Tâm Thiện, Kinh Trái tim Tuệ giác Vô thượng, NXB TP. Hồ Chí Minh, 2000), còn Suzuki thì nói hành thâm là “thực hành sâu xa”, nhưng thực hành gì, thực hành cách nào thì không cho biết (Suzuki, Sđd). Giác Khai cho rằng “hành” là thực hành, còn “thâm” đi liền với chữ Bát Nhã, có nghĩa là Thâm Bát Nhã (cũng như Đại Bát Nhã). Ông nói: “Bây giờ chúng ta tham thiền, đề câu thoại đầu, khởi lên nghi tình, tức là hành Thâm Bát Nhã rồi” và “Chỉ cần dũng mãnh tham cứu mãi, tương lai nhất định sẽ đi đến được bờ bên

kia. Tham tới lúc ngộ, tức là chiếu kiến ngũ uẩn giai không” (Giác Khai, Bát Nhã Ba-la-mật-đa Tâm Kinh lược giải, Chánh Ngọc dịch, 1974). Đoàn Trung Còn dịch là “thi hành” Bát Nhã, nhưng cũng hoàn toàn không nói thi hành cách nào? Osho thì nói rõ hơn một chút: “Bạn hãy thiền về những lời kinh này, thiền bằng tình yêu, bằng sự thông cảm, không bằng logic, lập luận” thế thôi. Đến Nhất Hạnh trong Trái tim hiểu biết cũng chỉ nhấn mạnh phải “Tiếp nhận và hành trì”, vì ông ngờ rằng nhiều người đọc tụng Tâm Kinh mười năm, hai mươi năm nhưng không chắc đã thực sự tiếp nhận và hành trì. Ở đây “tiếp nhận” là hiểu, là chấp nhận còn “hành trì” là làm theo. Nhất Hạnh dịch hành thâm là “quán chiếu thâm sâu”, “thực tập một cách thâm sâu”, và phải “thực chứng”, tức thấy trực tiếp chứ không phải học hỏi và suy luận.

Với tôi, cụm từ “hành thâm Bát Nhã” này mới thực sự là quan trọng, quyết định, bởi lẽ thiên kinh vạn quyển mà làm gì nếu không biết cách làm thế nào để “thực chứng”, để nếm trải, để sống tâm kinh. Tâm Kinh có thể mang lại điều gì cho ta, nhất là trong bối cảnh cuộc sống hiện tại, đầy rẫy những bất trắc, lo toan, căng thẳng, đầy rẫy những nguy cơ tật bệnh từ mọi phía khiến cho con người không có được cái sức khỏe - được hiểu như là sự sáng khoái (biên-êtrê; well-being) về thể chất, tâm thần và xã hội, nói cách khác, là hạnh phúc, là an lạc, là chất lượng cuộc sống... và hơn thế nữa, Tâm Kinh còn có thể giúp cho con người vượt qua mọi nỗi sợ hãi, kể cả nỗi sợ hãi lớn nhất là sinh tử, “vượt thoát sinh tử” như người ta thường nói. Những người viết về Tâm Kinh phần lớn là những thiền sư, tu sĩ đã ngồi thiền “chán ngán” rồi, coi chuyện hành thiền là chuyện đương nhiên không cần phải nói tới hoặc là những triết gia, học giả đi vào khảo luận, tranh cãi về lý thuyết. “Hành thâm” theo tôi là làm cách nào thực hiện

Tâm Kinh trong đời sống hằng ngày của một người bình thường, giúp họ thay đổi thái độ, có cái nhìn mới mẻ về cuộc sống, về cõi người, về vũ trụ và nhờ đó thấy cuộc sống đẹp hơn, quý giá hơn, có trách nhiệm hơn với thiên nhiên, với đời, với người, với bản thân...; làm việc hiệu quả và năng suất hơn, góp phần xây dựng một xã hội tốt đẹp hơn, nâng cao chất lượng cuộc sống của mỗi thành viên... Một nhà thơ “tu sĩ” nói với tôi: Tu không phải là tự tử tử tử.

Tìm kiếm trong những tư liệu hướng dẫn về Thiền, có lẽ chỉ thấy những lời... hù dọa và những bày vẽ đầy khó khăn, phức tạp. Những công án mù tịt, những chuyện kể quái dị và những tình huống ly kỳ. Nào hét, nào đánh, nào chặt tay, nào lật thuyền... Càng đọc càng rối. Hay là có một bí quyết nào đó mà người ta cố giấu? Có thật những người tu thiền đều tu đúng cách và đều ngộ? Không chắc. Có phải là ép xác, giam mình trong hầm tối, để tâm trí chìm lìm trong hôn mê - một dạng nào đó - để tìm đến tâm bất động? Không thể tin là người ta phải hủy diệt tri thức đi thì mới ngộ được bởi chính Bát Nhã cũng chính là một thứ tri thức. Hủy diệt tri thức, đẩy mình vào thế trì độn, chắc chắn không thể là Thiền. Có một khoảnh khắc nào đó ta chợt hồn nhiên, không lý trí, không lo âu, không suy nghĩ, không toan tính, buông trôi, buông xả, trống rỗng, như ở chỗ không thời gian, không không gian. Cái đó là Thiền? Làm sao đạt tới? Làm sao duy trì? Sau cơn bệnh thập tử nhất sinh nọ, có một vài khoảnh khắc hình như tôi nhận ra một cái tôi khác trong tôi. Tôi như buông trôi và nhẹ hẫng. Tôi bất ngờ và dễ chịu. Tôi nghiệm ra rằng khi trong ta tràn ngập một nỗi “lo” lớn hơn thì mọi thứ lăng xăng vọng động trở thành vô nghĩa. Chỉ cần chú ý vào hơi thở của mình thôi thì hình như thân ta cũng nhẹ nhàng vì cái duy nhất còn là cái hơi thở vào thở ra rất quan trọng mà ta vốn hay quên. Thở

ở trong ta mà cũng như ở ngoài ta, như không có ta, không cần ta vậy. Cho nên các phương pháp khí công, yoga rất quan tâm nghiên cứu hơi thở, cách thở. Trên thực tế, nếu biết tập trung vào cái hơi thở đó thôi, ta có vừa thở tốt hơn, hiệu quả hơn về mặt sinh lý mà còn làm quên đi những nỗi phiền muộn lo âu làm ta khổ đau, tức là được an vui cả về mặt tâm thần.

Cái may mắn của ta là động tác thở vừa tự động vừa kiểm soát được. Thở ra hết thì tự động thở vào. Thở vào hết lại tự động thở ra. Nhưng ta có thể kiểm soát làm thở nhanh, thở chậm, thở cạn, thở sâu được. Cái may mắn thứ hai là khi đầu óc ta phải bận suy nghĩ về điều này thì không thể cùng lúc nghĩ về điều khác. Vì vậy mà ta kết hợp lại: vừa thở vừa quan sát sự thở, để ý đến hơi thở vào, ra, dài, ngắn ra sao... ta sẽ quên suy nghĩ đến chuyện khác, nhờ đó mà đầu óc ta tĩnh lặng lại, thư giãn ra. Khi giận, ta “mất khôn”: hơi thở ta trở nên dồn dập, không kiểm soát được. Nếu ta nhớ lại, và theo dõi hơi thở, ta sẽ quên giận vì trí óc ta bận tập trung vào nhịp thở, vào cách thở, không có thì giờ nhớ chuyện giận nữa. Một lúc thì giận đã nguôi. Đây là một hiện tượng sinh lý. Người nào kiểm soát được hơi thở thì kiểm soát được tâm. Cho nên Thiền phải bắt đầu bằng kiểm soát hơi thở. Phật đã dạy điều này từ hơn hai ngàn năm trăm năm trước trong kinh Quán niệm hơi thở. Phật đã giảng dạy không chỉ “lý thuyết” như chánh kiến, chánh tư duy mà còn dạy cả kỹ năng, cả phương pháp như chánh niệm, chánh định. Một khi tâm đã nhờ Thiền mà yên tĩnh, lúc đó mới có thể đi vào từng ý, từng lời trong Tâm Kinh được, để thấy được cái duyên sinh duyên khởi, cái vô ngã, vô thường, nhờ đó mà không còn sợ hãi, vô úy, giải thoát. Osho bảo Thiền là một “cái mẹo”, khi nắm bắt được nó rồi có thể định tâm tùy ý. Nếu Thiền là một cái “mẹo” hẳn phải có một

kỹ thuật nào đó có hiệu quả. Nhưng “kỹ thuật” đó là gì? Osho nói chỉ cần làm một người quan sát, không truy cứu, không phê phán, không định kiến là đủ để cho tâm nhảy nhót dừng lại. Như bầu trời trong, mây đến xây thành, tạo bao hình tượng, không thấy bầu trời nói gì bèn tự tan biến đi. Rồi lại đến, rồi lại đi. Bầu trời cứ quan sát, không phê phán. Sóng âm ầm ầm đủ kiểu, đại dương chỉ mở rộng lòng, không phê phán. Cũng vậy, ý tưởng cứ đến và đi. Nhưng quan sát vẫn còn là một cố gắng. Không cần thế, chỉ chứng kiến thôi là đủ. Tóm lại, quan sát, chứng kiến các ý tưởng một cách dừng dưng, không phê phán. Thực ra, hoàn toàn không dễ chút nào. Phải thực tập dài dài!

Thở trong Thiền phải là thở cơ hoành, còn gọi là thở bụng. Đây là cách thở của trẻ sơ sinh, một cách thở êm nhẹ, nhưng rất có hiệu quả. Chưa ai thấy người ngồi thiền nào thở phì phò ầm ỹ, thở nhô vai lên xuống như lúc ta tập thể dục, vì lúc đó ta thở bằng cơ gian sườn, cơ cổ, là những cơ hô hấp phụ, không hiệu quả nhiều! Người xưa luyện “khí công”, đưa hơi xuống huyệt “đán điền”, phía dưới rốn một tấc, thực chất chính là thở cơ hoành. Cơ hoành là cơ hô hấp quan trọng nhất, quyết định 80% chất lượng hô hấp, nằm vắt ngang giữa bụng và ngực, di chuyển lên xuống như một pít-tông đẩy và hút khí vào ra. Thở chậm mà sâu thì lợi gấp đôi thở nhanh mà cạn. Tế bào thần kinh hô hấp có ảnh hưởng toàn bộ hệ thần kinh thực vật, tác động lên các tạng phủ khác nên thở đúng cách có lợi cho toàn thân, cho cả tim mạch, tiêu hóa, bài tiết. Trung tâm hô hấp nằm ở hành tủy và cầu não, có tính tự động, nhưng cũng chịu ảnh hưởng của luồng thần kinh phát xuất từ vỏ não, khiến ta có thể chủ động thở nhanh chậm cạn sâu theo ý muốn như đã nói trên. Khi có một vùng vỏ não hoạt động mạnh thì sẽ phát xung ức chế các vùng chung quanh, cả trung tâm hô hấp làm

giảm hô hấp vì thế mà nhà khoa học lúc suy nghĩ tập trung quên cả thở, người họa sĩ say mê vẽ tranh quên thở, tu sĩ khi “quán chiếu” quá thâm sâu cũng làm giảm hô hấp. Cũng do ảnh hưởng vỏ não, các cảm xúc giận dữ, đau đớn, sợ hãi sẽ có luồng thần kinh tác động vùng dưới đồi làm thay đổi hô hấp, ta gần như ngộp thở, thở hỗn hển... Ngược lại, điều khiển được nhịp thở sẽ ảnh hưởng ngược làm giảm các cảm xúc. Thở bụng, chú ý thở vào và thở ra, bỏ mặc cảm xúc thì cảm xúc sẽ biến mất. Khi giận, khi sợ, khi cảm xúc mạnh thì lập tức tập trung vào hơi thở thì sẽ có lợi. Khi toàn thân ổn định, có cảm giác an toàn cũng ảnh hưởng tốt đến thở. Thở đúng bằng cơ hoành - thở bụng - đều, chậm, sâu, êm có tác dụng tốt cho cả thân và tâm. Những nghiên cứu về sinh lý học trong Thiền có nhiều thứ như đo các sóng phát ra từ não bộ, đo biến dưỡng căn bản, năng lượng tiêu hao... cung cấp nhiều phát hiện lý thú. Nhiều nghiên cứu khẳng định Thiền giúp làm giảm huyết áp, giải quyết được một số vấn đề bệnh tim mạch, tăng sức đề kháng của cơ thể, hoạt động ít mệt mỏi, giải quyết công việc hiệu quả, sáng suốt hơn, kể cả trong học tập và nghiên cứu. Nhiều trung tâm Y khoa, Đại học y trên thế giới hiện nay đang tiếp tục nghiên cứu về Thiền để mong đóng góp một cách chữa bệnh hiệu quả, toàn diện, ít tốn kém và đặc biệt chữa một số bệnh không cần dùng thuốc, bệnh do stress, do dinh dưỡng, do nếp sống gây ra. Rõ ràng Thiền còn nhiều bí ẩn, cần được thử nghiệm, thực hành, nghiên cứu dài lâu.

Tuy vậy, việc thở bụng và tập trung theo dõi hơi thở đã là một biện pháp tốt để làm giảm stress và có lợi cả về mặt sinh lý hô hấp, nâng cao chất lượng hô hấp, hỗ trợ điều trị một số bệnh tật, đặc biệt các bệnh mạn tính.

Phật đã dạy phương pháp thở này ngay từ những bài giảng đầu tiên. Trong kinh Quán niệm hơi thở và kinh Tứ Niệm Xứ, Phật khẳng định: “Đây là con đường duy nhất để giúp chúng sanh thực hiện thanh tịnh, vượt thắng phiền não, tiêu diệt ưu khổ, đạt tới chánh đạo và chứng nhập Niết bàn”... “Thở vào thì biết mình đang thở vào; thở ra thì biết mình đang thở ra; thở vào một hơi dài thì biết mình đang thở vào một hơi dài... thở ra một hơi ngắn thì biết mình đang thở ra một hơi ngắn...” Chỉ có vậy. Mới đọc, tưởng như có gì “lắm cẩm” ở đây, nghiền ngẫm kỹ và thực hành thì mới giật mình. Rõ ràng là đã ứng dụng quy trình ức chế vỏ não để tạo một điểm hưng phấn ở một nơi nhằm gây ức chế những điểm chung quanh. Như trên đã nói, khi lo âu, giận dữ, sợ hãi... hơi thở bị ức chế gây rối loạn, gần như ngộp thở, hỗn hển, mệt nhoài, căng thẳng, nhưng nếu tập trung được ngay vào hơi thở, “thở vào thì biết thở vào...” thì hưng phấn mới này sẽ gây ức chế các cảm xúc lo sợ, giận dữ kia đi! Tưởng dễ mà thật ra không dễ dàng gì vì khi nổi giận thì ta có khuynh hướng bị cuốn hút vào cơn giận, quên thở, hơn là tập trung vào thở... để quên giận. Làm ngược lại được thì ta đã tu... gần thành chánh quả! Cho nên “tu” là phải “luyện” dài dài (tu luyện), phải thực hành dài dài (tu hành) là vậy!

Có thể nói Thiền là Thở. Không cần bày vẽ nhiều kiểu thở này nọ quá, dễ gây hoang mang, khó thực hiện. Chỉ cần nhớ cái chủ yếu là “thở bụng” và luôn “nghĩ về hơi thở” của mình trong lúc thở là được. Đừng gắng sức. Cũng đừng nóng vội. Đừng mong có kết quả ngay. Thế ngồi, tự nó cũng có ý nghĩa trong chuyện Thiền này, mặc dù không cứ ngồi mới là Thiền, vì tư thế nào cũng Thiền được (nghĩa là ở đâu, lúc nào cũng phải... thở kia mà!). Nhưng có lẽ ngồi kiết già, bán già, có lợi thế hơn. Trước hết nó vững vàng, nó lại giúp cho ... cái bụng hoạt động tốt, thoải mái trong động tác

“phình ra, thở vào” hơn, dễ đưa hơi xuống “huyết đan điền” hơn. Huyết đan điền cũng gọi là huyết “khí hải”, biển chứa khí ngay dưới rún. Khi còn nằm trong bụng mẹ người ta không thở qua phổi mà “thở” qua rún, tức là qua nhau thai. Khi ta lớn lên, ta quên ngay cái rún, thật là đáng tiếc! Thế ngồi làm cho cái rún được nhớ lại, mọi thứ tập trung vào... rún, và giải phóng đầu óc, cho đầu óc được nghỉ ngơi. Kiết già là một tư thế yoga, padmasana, có từ nhiều ngàn năm trước khi Phật ra đời. Người xưa đã tìm cách ngồi sao cho khỏe, phát hiện cách ngồi này mà bây giờ ta hiểu có khả năng giúp làm giãn cơ, chống lại sự mỏi cơ do hiện tượng cơ co thường trực (tonus) và do cơ phải vận động nhiều, sinh ra acid lactic, gây thiếu oxy cơ (vọp bẻ!). Phải thừa kế và kết hợp với “quán niệm hơi thở” thành một pháp môn thực hành quan trọng trong tu tập. Tư thế ngồi trong Thiền cũng tạo thành một phản xạ có điều kiện tốt cho ta. Khi ngồi xuống như vậy, tự nhiên ta buộc phải tập trung vào hơi thở và... quên mọi thứ chuyện trên đời. Đầu óc nhờ đó hết bị căng thẳng, và sau mấy hơi thở đúng cách, huyết áp cũng giảm xuống, tim bớt hồi hộp. Các trung tâm Y khoa hướng dẫn thực hành Thiền để chữa bệnh đã chứng minh điều này. Trong đời sống hằng ngày, thỉnh thoảng thư giãn, ngồi “thở bụng” như vậy một lúc đủ làm tăng năng suất lao động, lao động trí óc cũng như lao động tay chân. Các vận động viên trước khi thi đấu đều cần những phút thư giãn như vậy, nhất là thư giãn cho cái tâm. Người lo lắng, sợ hãi, muốn đạt thành tích cao thường “cứng cơ” không thực hiện được như ý muốn. Học sinh trước những ngày thi, ngồi “thiền” một chút thì thi dễ dàng hơn là để đầu óc bị căng thẳng, dù rất thuộc bài mà rối trí, quên hết!

Thực ra Thiền cần cả 3 yếu tố là tư thế, cách thở và quán tưởng. “Quán” có thể nói nôm na là “nghĩ”, là “tưởng” tới một điều gì đó trong lúc

ngồi Thiền. Việc này quan trọng hơn là chúng ta tưởng! Trong lúc Thiền, nghĩ về điều lành, điều thiện thì rõ ràng hơi thở sẽ điều hòa, tâm hồn sẽ thư thái; nghĩ về điều xấu, điều ác thì lập tức hơi thở hằn học, hỗn hển, tim đập nhanh, mạch máu co thắt lại, huyết áp tăng lên... Tâm lý ảnh hưởng sinh lý một cách rõ rệt. Chỉ cần nghĩ đến “me chua” thì lập tức chảy nước miếng! Chỉ cần nghĩ tới “kẻ thù” thì lập tức “nộ khí xung thiên”, còn nghĩ tới những hình ảnh yêu thương thì tâm hồn tự nhiên dịu xuống! Do vậy mà quán chiếu Bát Nhã sâu xa có thể “độ nhất thiết khổ ách” chăng?

Nghĩ từ trái tim

tr. 33-43

ĐỘ NHẤT THIẾT KHỔ ÁCH

Như đã nói, bản dịch Tâm Kinh của Huyền Trang (Trần Vĩ, thường được biết với tên Đường Tam Tạng) từ thế kỷ thứ VII, vẫn là bản kinh chính được sử dụng hiện nay có câu đầu như sau: “Quán Tự Tại Bồ tát hành thâm Bát Nhã Ba-la-mật-đa thời chiếu kiến ngũ uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách” mà các học giả cho rằng “độ nhất thiết khổ ách” là do Huyền Trang thêm vào chứ không có trong bản Phạn ngữ.

Vì sao một tu sĩ, học giả uyên bác, một nhà nghiên cứu, dịch thuật uy tín như Huyền Trang có thể tự ý thêm như vậy? Chắc phải có một lý do chính đáng. Huyền Trang đi tu từ lúc 13 tuổi (năm 603) ở chùa Tịnh Độ với người anh là Hòa thượng Trường Tiệp. Ông chu du cầu học khắp các tỉnh sau năm năm học với các cao tăng ở Thành Đô, Tứ Xuyên. Càng đi, càng học hỏi, càng hoang mang nên ông muốn đích thân tìm đến gốc gác của Phật Thích Ca ở Ấn Độ để khảo cứu. Năm 34 tuổi, ông ra đi, đến 50 tuổi mới trở về. Trải qua biết bao gian lao nguy hiểm, tưởng đã nhiều lần bỏ mạng, ông với “ý chí sắt đá” đã vượt qua và đến tận Ấn Độ tu học ở chùa Nalanda, chùa lớn nhất Ấn Độ, đã có từ 700 năm trước với chục ngàn sư tăng tu tập, dưới sự hướng dẫn của đại sư Giới Hiền, lúc đó đã 106 tuổi. Huyền Trang tu ở đây 5 năm. Ông là một nhà tu, một học giả nghiêm túc, uyên thâm, và ngờ vực những lời giảng mâu thuẫn của giới tu hành ở Trung Hoa nên đã đích thân đi tìm nguyên thủy, không thể nào ông tự “bịa” ra một câu không có trong kinh gốc khi dịch mà thực ra ông chỉ chuyển ý từ câu “năng trừ nhất thiết khổ, chân thật bất hư” ở đoạn cuối của Tâm Kinh (có năng lực trừ tất cả mọi khổ đau, chắc chắn như vậy, không ngoa), từ phần dưới lên trên, để nói ngay cái diệu dụng của Tâm Kinh qua chính sự thể nghiệm của bản thân ông. Sau hai chục năm thuyết giảng Tứ diệu đế, Bát chánh đạo, Thập nhị nhân duyên, 18 giới (dhātu), 12 xứ (ayatama), nào Trí (lục độ), nào Đắc (prāpti, labdhi) thì đến Tâm Kinh, Phật phủ định, quét sạch, phá vỡ tất cả, đến nỗi Suzuki kêu lên: “Không có gì hết ngoài một tràng phủ định” (Suzuki, Sđd). Điều này có thể làm choáng váng cả giới Phật học, các nhà tu hành, các nhà nghiên cứu, các triết gia Đông, Tây nên Huyền Trang, qua bản thân mình đã tu tập, thực chứng, trải nghiệm mới mạnh dạn ghi ngay vào câu đầu để đánh tan mọi

sự ngờ vực. Ông thực hiện câu: “chân thật bất hư” để thuyết phục, để dẫn đạo, để hoằng pháp. Đây là công rất lớn của Huyền Trang đối với Tâm Kinh, cũng là cách tiếp cận hiện đại, giới thiệu “diệu dụng” ngay từ đầu để lay chuyển người nghe, để “xác tín” với người nghe và giúp họ yên tâm tu tập.

Nghĩ từ trái tim,

tr. 66-67

TẠM KẾT

[NGHĨ TỪ TRÁI TIM]

Có lẽ “tự tại” là niềm mơ ước lớn nhất của kiếp người: thoát khỏi mọi ràng buộc, khổ đau, dằn vặt, lo âu, sợ hãi... Vì sao có ta? Vì sao không ta? Vì sao ta thương yêu, vì sao ta tuyệt vọng, vì sao ta mong cầu? Biết

bao câu hỏi không lời đáp. Cho nên mơ ước, nghĩ tưởng (Quán) thoát được mọi “khổ đau ách nạn” (Tự tại) là mơ ước của mỗi con người mà Tâm Kinh hy vọng giải đáp.

Avalokitésvara, Quán Tự Tại Bồ tát, lúc thì được gọi là Quán Thế Âm, lúc thì được gọi Quán Tự Tại. Có lẽ khi cần nói đến “Tự bi” thì nói đến “Thế âm”, người nghe được tiếng kêu thống khổ của trần thế, người có thể rưới những giọt nước cam lồ để dập tắt những khổ đau ách nạn cho con người; còn khi cần nói đến sự vượt thoát khổ đau ách nạn của chính mình thì nói đến “Tự tại”, người có khả năng buông xả, viễn ly những “điên đảo mộng tưởng” để đến được bờ an vui, hạnh phúc! Kẻ tự tại đôi khi chưa chắc đã thế âm và người thế âm đôi khi chưa chắc đã tự tại. Thế nhưng phải tự tại thì mới có thể thế âm và ngược lại! Trí tuệ phải đi đôi với Từ bi. Một cái vì người, cho người, một cái vì mình, cho mình. Vì thế mà Quán Thế Âm cũng chính là Quán Tự Tại đó vậy! Còn Bồ tát là kẻ đã giác ngộ rồi nhưng còn nấn ná ở lại “cõi người ta” để giúp đời, giúp người mà cũng chính là để giúp mình. Ở đâu và lúc nào ta cũng thấy các vị Bồ tát - hằng hà sa số chư vị Bồ tát - vì lời thệ nguyện, dẫn thân vào đời. Nơi nào càng khốn đốn khó khăn càng dễ thấy Bồ tát xuất hiện. Họ có thể là những người đã xuất gia nhưng cũng có thể là những kẻ trần tục, “cư trần lạc đạo”, sống trong đời sống bình thường mà vui lẽ đạo, tích cực hoạt động cho sự tiến bộ của xã hội với cái tâm vô ngại, không tính toán, cái tâm “vô tâm”, hồn nhiên, trong sáng. Trần Nhân Tông, vị vua anh hùng đời nhà Trần của nước ta, trên 700 năm trước, người hai lần đại phá quân Nguyên, đã từ bỏ ngai vàng khi hãy còn trẻ, về tu ở núi Yên Tử, trở thành Tổ của thiền phái Trúc Lâm, người đã dạy con rất nghiêm và khi cần vẫn xuống núi đánh nam dẹp bắc giữ yên bờ cõi, đã viết:

Cư trần lạc đạo thả tùy duyên

Cơ tắc xan hề khốn tắc miên

Gia trung hữu bảo hưu tầm mịch

Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiền

(Trần Nhân Tông)

(Sống trong đời sống mà vui lẽ đạo, cứ để tùy duyên; Đói thì ăn, mệt thì ngủ; Trong nhà có của báu rồi, thôi đừng tìm kiếm đâu nữa; Gặp cảnh mà giữ được vô tâm thì không cần phải hỏi chi đến Thiền!).

Tâm Kinh Bát Nhã không phải để học, để hiểu, mà là để hành, để giúp người ta có thể “cư trần” mà “lạc đạo”. Có nhiều thứ Bát Nhã: Bát Nhã dành cho nhà nghiên cứu, cho các học giả; Bát Nhã thiền quán dành cho hành giả và cho người bình thường, biết cư trần lạc đạo trong đời sống xã hội thường ngày và Bát Nhã “thực tướng” là Bát Nhã thâm sâu, siêu việt, một lãnh vực không thể nghĩ bàn!

Thực hành Tâm Kinh không dễ, nhất là trong đời sống hiện đại của chúng ta. Chỉ cần bấm cái nút, rê con chuột, thì bao thứ thông tin tốt xấu đã tràn ngập. Các giác quan luôn bị khuấy động, luôn bị kích thích, với bao nhiêu hình ảnh bát nháo, âm thanh ì xèo, xu hào rùng rinh, rồi nước tăng lực, rồi thuốc hỗ trợ... làm cho cái sắc lông lên, cái thọ cái tưởng bắn xúc xích, cái hành cái thức không lúc nào được yên! Con “trâu” bây giờ “chăn” thật không dễ!

Thế nhưng khi Tôn hành giả trở thành “Tôn Ngộ Không” rồi thì trợn con mắt chính giữa lên nhìn lập tức yêu quái hiện nguyên hình. Cái nhìn Bát Nhã. Cái nhìn bất nhị. Cái nhìn thấy được chân tướng bên trong. Vượt ra, vượt qua, vượt lên...

Niết bàn hay địa ngục là do ta tự tạo ra cho mình, nó ở ngay trong ta thôi: Giận dữ, ngờ vực, sợ hãi, lo âu... tiêu hao của ta rất nhiều năng lượng, đốt cháy ta từ tầng này đến lớp khác chẳng phải là hình ảnh của địa ngục ư? Còn niềm vui, an lạc, hạnh phúc, vô úy... làm cho ta chấp cánh bay lên, quên cả thời gian, không gian, chẳng phải là hình ảnh của thiên đàng, niết bàn ư? Một câu linh chú: “Gate, gate... Qua rồi! Qua rồi...” có thể nhắc nhở ta nhiều điều chẳng?

Cái Không của ngũ uẩn, của 12 xứ, 18 giới có lẽ là dành cho kẻ “nhân gian” để vượt qua chấp ngã, còn cái Không của thập nhị nhân duyên, tứ đế, lục độ dành cho kẻ đến bờ để vượt qua chấp pháp. Đâu có thể tùy nghi! Người có bệnh thì cần thuốc; người không bệnh chẳng cần thuốc, thậm chí cũng chẳng cần đến bác sĩ. Phật là một y vương chỉ muốn chúng sanh không bệnh, không khổ, để không phải dùng đến thuốc. Mỗi người tự trách nhiệm về mình, về sức khỏe cũng như sự an vui, hạnh phúc của mình. Tâm Kinh Bát Nhã mà bị hiểu sai thì rất nguy hiểm, dễ đưa đến kiêu mạn, buông lung như dùng thuốc mà sai thì chữa không khỏi bệnh mà còn tạo ra những phản ứng phụ! Cho nên người bạn đồng nghiệp quy y từ thuở nhỏ của tôi không phải là không có lý khi khuyên giải phải đi từng bước, từ giới, đến định, đến tuệ. Tuệ mà không giới không định thì như không có nền móng: giới, định, mà không có tuệ cũng chẳng đến đâu.

Phật đã không nói Tâm Kinh với bất cứ ai mà chỉ nói với Sariputra bởi ông đã đến độ chín muồi cần thiết, không phải lơ lửng ở giữa dòng, không còn sợ ông bị đắm thuyền nữa!

Các nhà hiền triết Đông Tây đều nói đến cái tâm hồn nhiên của trẻ thơ, cái “xích tử chi tâm” của Lão Tử chẳng hạn không khác câu “Chỉ có trẻ con mới vào được nước thiên đàng” của Chúa; cái “vô ngã” của Phật dẫn đến “vô hữu khủng bố” cái gần với “vô thân hữu hà hoạn” của Lão Tử. Tiếng than “Thiên hà ngôn tai!” của Khổng Tử cũng gần như sự im lặng sấm sét hay “bất lập văn tự” của các vị thiền sư!

Phật gần gũi với chúng ta có lẽ ở chỗ ngài không phải là một triết gia mà là một “hành giả”, một nhà sư phạm lỗi lạc, có những cách giảng dạy phù hợp cho từng đối tượng, sử dụng phương pháp giáo dục chủ động giúp người ta tự khám phá, tự phát hiện và thay đổi thái độ, điều chỉnh hành vi; đặc biệt ngài luôn khơi dậy ở con người lòng tự tin vào chính mình khi nói “mỗi người là vị Phật sẽ thành” do nỗ lực tự thân. Không ai có thể giác ngộ giúp cho người khác được bởi chính ngài cũng là người tìm đường và tự thể nghiệm, tự thực chứng.

Cái thấy biết của Phật có vẻ cũng là cái thấy biết của chúng sanh, có điều ở Phật là sự “thấy biết” rất ráo, thường trực, còn ta, chỉ thỉnh thoảng giật mình “giác ngộ” một chút, rồi quên. Để rồi kêu lên “Ta đã làm chi đời ta” (Vũ Hoàng Chương), hoặc ngậm ngùi “Nhìn lại mình đời đã xanh rêu...” (Trịnh Công Sơn). Ta chỉ thỉnh thoảng giật mình chút thôi. Bởi vì “Con tình yêu thương vô tình chợt gọi. Lại thấy trong ta hiện bóng con người” (Trịnh Công Sơn)... Cái bóng con người đó làm nên cõi Ta bà. Mà thực ra Niết bàn cũng chỉ có ở cõi Ta bà, cũng như Bồ đề chỉ có thể phát sinh từ phiền

não. Cho nên mới nói “Bất tận hữu vi, bất trụ vô vi” (Kinh Duy Ma Cật). Nếu không vậy, các vị Bồ tát đâu có còn được gọi là “Phật hữu tình?”

Sắc bất dị Không. Không bất dị Sắc. Nhưng cái sắc sau đã khác với cái sắc trước. Sắc trước mới chân không mà sắc sau đã là diệu hữu. Từ chân không đến diệu hữu là cả một quãng đường dài, đầy chông gai, dù thực ra chỉ là một. Chân không cũng chính là diệu hữu. Khi ngộ thì cái bờ bên kia cũng chính là bờ bên này đó vậy.

Tôi viết những cảm nghĩ trong khi nghiền ngẫm Tâm Kinh cũng là để làm một phương thuốc chữa trị bệnh cho chính mình và chia sẻ cùng một vài bạn bè thân hữu, những người bạn cùng lứa, “đồng bệnh tương lân”.

Trong khi hành nghề bác sĩ của mình, khi tham vấn sức khỏe cho người bệnh và cả người không bệnh; tôi hiểu rằng những đức tính cần thiết của một tham vấn viên mà tâm lý học ngày nay nêu thành những nguyên tắc như tôn trọng, chân thành, thấu cảm và những kỹ năng cần thiết như biết lắng nghe, biết tương tác, biết đối thoại... thì hơn hai ngàn năm trăm năm trước Phật đã hình tượng nên các vị Bồ tát Thường Bất Khinh, Quan Thế Âm, Diệu Âm, Dược Vương... để giúp con người giải thoát khổ đau, ách nạn. Khi nhìn vào bệnh tật, tôi “ngộ” rằng “Huyết áp bất dị không. Không bất dị huyết áp...”. Huyết áp không chỉ là một con số đo. Nó là kết quả của những tương sinh, tương tác như sức co bóp của tim, khối lượng và chất lượng của máu, tình trạng của mạch, các chất hóa học gây co hay giãn mạch, hoạt động của hệ bài tiết, của bộ máy hô hấp, của những chất dinh dưỡng trong thức ăn thức uống hằng ngày, của những cảm xúc tâm lý, lo âu, sợ hãi, căng thẳng v.v... Cho nên điều trị huyết áp không chỉ đơn giản dùng thuốc để hạ số đo mà phải điều trị toàn diện.

Bệnh tâm thần cũng vậy, ngày càng nhiều do nếp sống căng thẳng, dồn nén, ứ ứ... mà Phân tâm học ngày nay hình như mới chỉ giúp quây bùn trong ao lên hơn là để lắng đọng, chuyển hóa, để mọc thành những cánh sen...

Cái tôi hiểu về Tâm Kinh hôm nay có thể rất khác với ngày mai, ngày kia, cũng khác với Tâm Kinh người khác hiểu. Tâm Kinh có lẽ như một tấm gương để ta tự soi rọi lấy mình, nhìn vào bên trong mình, tự nhắc nhở mình mà “viễn ly” những “điên đảo mộng tưởng” để từ đó mà được “độ nhất thiết khổ ách!” chẳng?

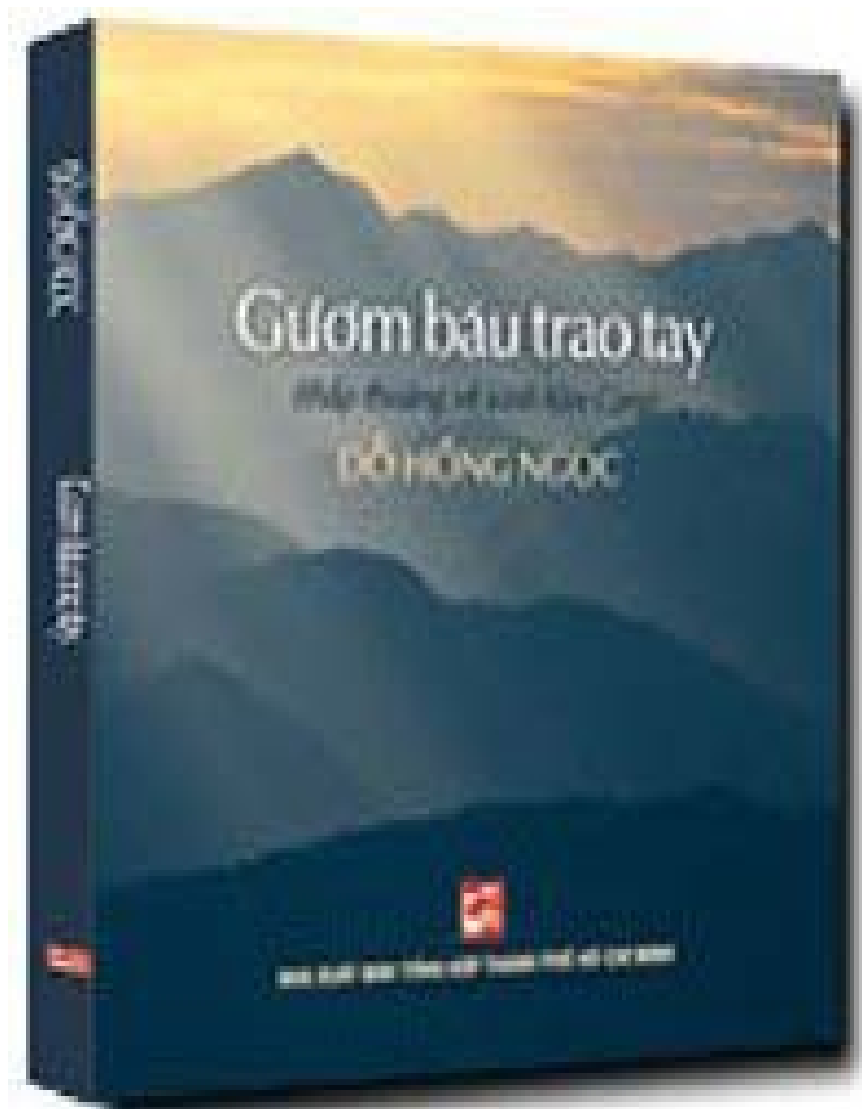
Nhưng không dừng ở đó, Tâm Kinh Bát Nhã còn mở ra vời vời những khoảng không bất khả tư nghì.

BS. ĐỖ HỒNG NGỌC

Nghĩ từ trái tim

tr. 129-136

GƯƠM BẦU TRAO TAY



BS. ĐỖ HỒNG NGỌC

NXB Phương Đông, tháng 3 năm 2009. NXB Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh tái bản lần thứ tám, quý I. 2014.

Khổ sách 17 x 17 cm, 172 trang

BÁC SĨ ĐỖ HỒNG NGỌC. THẬP THOÁNG LỜI KINH * * 60

Biểu ghi biên mục trước khi xuất bản thực hiện bởi Thư viện KHTH TP. HCM:

1. Phật giáo -- Học thuyết. 2. Phật giáo -- Sách kinh. 3. Kinh Kim cang
(1. Buddhism -- Doctrines. 2. Buddhism -- 3. Saced books.

Mục lục:

Lời ngỏ

1. Lên đường
2. “Gươm báu trao tay”
3. Vậy mà chẳng phải vậy!
4. Chẳng phải vậy mà vậy!
5. Con mắt thứ ba
6. “Ứng vô sở trụ”
7. “Đối cảnh vô tâm”
8. “Chẳng một chẳng khác”
9. “Con mắt còn lại”
10. “Và như thế...”

Phụ lục

11. Thiền và Sức khỏe
12. Tham vấn sức khỏe
13. Về mối quan hệ giữa thân và tâm

Đọc Gươm báu trao tay.

Lời ngỏ

NGƯỜI BẦU TRAO TAY

(Viết về Kim Cang Bát Nhã)

Người xưa tìm thuốc lên non hái lá. Thử nếm. Thử chữa bệnh cho mình. Rồi mới dám mà sẻ chia cho bạn bè hàng xóm, giữa chốn thân quen. Phải phơi nắng, phơi sương, phải chẻ, phải sao, phải sắc. Ba chén sáu phân. Tùy bệnh mà gia giảm. Có khi phải dùng nước mưa, có khi nước giếng, có khi nước lá sen... Phải dùng siêu đất nung nửa đen nửa đỏ, phải canh ngọn lửa than hồng nửa phừng phực nửa riu ríu... Đâu có mà dễ dàng! Thuốc chữa được bệnh cũng là thuốc độc. Chỉ cần một chút sơ sẩy, hững hờ!

Tôi là một người thầy thuốc, một bác sĩ, mà cũng là một bệnh nhân, lắm nỗi lao đao, đi tìm thuốc chữa cho chính mình. Mới thấy tốt nhất là đừng nên có bệnh! Đừng phải cần đến thuốc men. Nhưng “Không hẹn mà đến, không chờ mà đi, bốn mùa thay lá thay hoa thay mãi đời ta...” (Trịnh Công Sơn).

Có lần tôi hỏi một vị sư có phải câu hay nhất trong Kim Cang là “Ung vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm” không, sư nhẹ nhàng bảo không. Kim Cang câu nào cũng hay! Câu nào cũng hay? Vậy

mà sao ta chỉ thấy những chường hững, ngần ngợ, lúng ca lúng cụng, tối mịt tối mò. Hay là đã tự ngàn xưa nên tránh sao khỏi tam sao thất bổn? Hay là phải chặt lọc bốn câu một kệ mới thấy chỗ vi diệu thậm thâm? Làm sao mà “ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm” đủ làm cho Lục tổ Huệ Năng đại ngộ? Làm sao mà “đối cảnh vô tâm” đủ làm cho vua Trần Nhân Tông trở thành Tổ sư Thiền phái Trúc Lâm? Làm sao hai trăm năm trước Nguyễn Du phải đốt nến đọc Kim Cang đến ngàn lần... Ngã đọc Kim Cương thiên biến linh / Kỳ trung áo chỉ đa bất minh! (Kim Cương đọc đến ngàn lần / Mà trong mờ ảo như gần như xa để rồi cuối cùng mới chợt thấy ra kinh không chữ mới thật là chân kinh (Chung tri vô tự thị chân kinh - Nguyễn Du)! Kinh không chữ ư? Đọc giữa dòng ư? Lục tổ đã chẳng bảo “Ta không biết chữ, chỉ biết nghĩa” đó sao? Nhưng cũng chính ngài ân cần dặn dò không được bỏ sót dù một câu một chữ! Khó vậy thay!

Chợt nhớ đến một tiếng “Om” hôm nào vang lên trong đầu chàng sa môn tuyệt vọng sắp đắm mình vào dòng nước biếc mênh mông bỗng thấy ra khuôn mặt đầy khổ đau già cỗi đáng thương của mình mà bừng ngộ trở thành ông lão chèo đò ngày ngày đưa khách sang sông (Câu chuyện của dòng sông, Hermann Hesse). Một câu, một chữ chẳng đã có thể chuyển hóa nỗi đau mà thành niềm hạnh phúc, nỗi tuyệt vọng thành niềm an ủi đó sao?

Câu hỏi ngàn đời của Tu Bồ Đề, “Vân hà ưng trụ? Vân hà hàng phục kỳ tâm?...” chẳng phải là câu hỏi của chính ta hôm nay - giữa bủa vây trùng điệp của âu lo và căng thẳng trong một thế giới nhỏ như lòng bàn tay mà nghìn trùng xa cách?

“Gươm báu trao tay” có thể là một thanh kiếm sắc - chém thép như chém bùn - có khả năng chặt đứt bao nỗi muộn phiền, nhưng cũng có thể chỉ là một thanh kiếm gỗ của chàng Vô Kỵ (nhân vật của Kim Dung) - nhờ nội công “thâm hậu” tự bên trong mà khắc chế được kẻ đại địch. Không phải vô cớ mà Edward Conze, người đã dịch Kim Cang sang tiếng Anh từ hơn nửa thế kỷ trước đã từng khẳng định hãy ứng dụng vào đời sống hằng ngày đi rồi mới thấy tác dụng kỳ diệu của Kim Cang!

Vượt qua cái chữ, thấy được kinh vô tự, ấy là đã thôi không đứng trên văn tự nữa mà đã bước qua vào quán chiếu để từ đó thấy được thực tướng Bát nhã!

Như vậy đó. Nó “Như như bất động”. Nó Chân Như.

Kẻ làm thầy thuốc có thể chữa được cái đau mà không chữa được cái khổ. Có thể chữa được cái bệnh mà không chữa được cái hoạn. Có thể chữa được cho người mà không chữa được cho mình. Nên phải cầu học, tìm học khôn khuây.

Đâu dám mà lạm bàn những điều “thậm thâm vi diệu”.

Chỉ là một cách nhìn, cách nghĩ. Một cách học, cách hành. Một cách dùng thuốc.

Và mong được sẻ chia.

Trạm trạm nhất phiến tâm

Minh nguyệt cổ tỉnh thủy.

Vàng vạc một tấm lòng

Giếng xưa trăng rọi bóng.

(Nguyễn Du)

Đỗ Hồng Ngọc.

Sài Gòn tháng 6 năm 2008

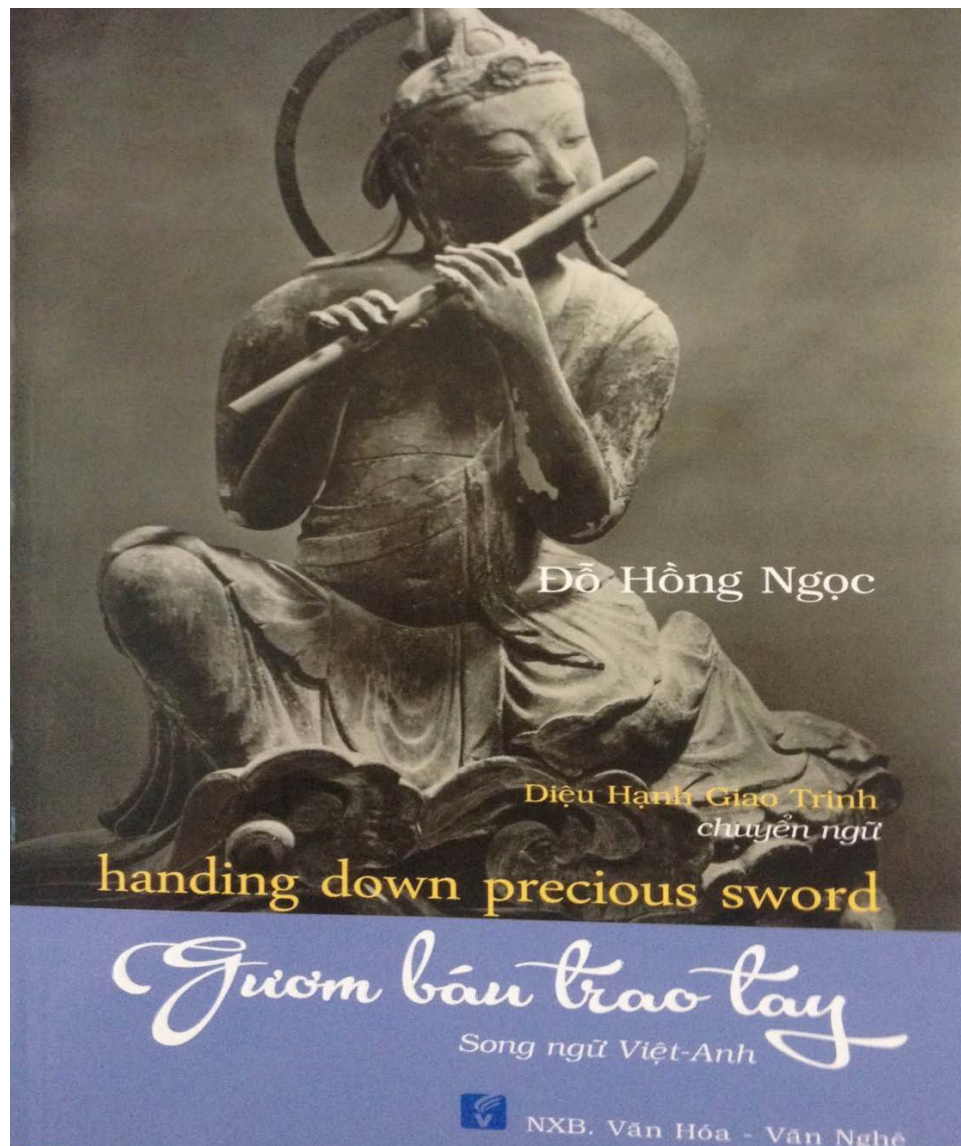
Gương báu trao tay, tr. 5-9

Câu hỏi ngàn đời của Tu Bồ Đề: “Vân hà ưng trụ? Vân hà hàng phục kỳ tâm?...” chẳng phải cũng là câu hỏi của chính ta hôm nay giữa bủa vây trùng điệp của âu lo và căng thẳng - trong một thế giới nhỏ như lòng bàn tay mà nghìn trùng xa cách?

Gương báu trao tay

(Viết về Kim Cang Bát Nhã)

Đỗ Hồng Ngọc



LÊN ĐƯỜNG

Khi tiếp cận với Kim Cang, tôi ngỡ và chững hững không ít. Lâu nay cứ nghe người ta đọc câu “Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm” như một câu thần chú để quên đi bao nỗi muộn phiền, rồi đọc Lục tổ Huệ Năng cũng thấy ngài kể chuyện một hôm đi bán củi, chỉ nghe lõm người ta đọc có câu kinh đó thôi mà đại ngộ, thế mà mình càng nghe càng mơ hồ, mù tịt. Sau khi viết Nghĩ từ trái tim, ghi lại những cảm nghĩ của mình về Tâm Kinh Bát Nhã, tôi thấy hình như mình cũng có được đôi chút hiểu biết nhưng vẫn còn lơ mờ nên muốn tiếp tục tìm hiểu thêm các kinh sách khác của Phật may ra sáng tỏ chút gì chẳng và nhờ đó mà có niềm tin để thực hành thấu đáo. Bởi biết là một chuyện, hiểu là một chuyện, còn từ biết đến tin đến làm và duy trì hành vi, nhận thức không phải dễ dàng. Cho nên trong Tâm Kinh, khi Bồ tát Quán Tự Tại “hành thâm Bát Nhã” thấy được “ngũ uẩn giai không”, thoát mọi khổ đau ách nạn mừng rỡ reo lên “Bồ-Đề, Tát-bà-ha!” thì Phật đã cảnh giác: Phải tiếp tục hành thâm. Hành thâm nữa. Chưa ăn thua gì đâu. Không được tự mãn. Không được lơ là!

Tôi học Kim Cang không ngờ cũng thấy ghiền như khi học Tâm Kinh ngày trước. Đôi khi giật mình, đôi khi sửng sốt, đôi khi ngỡ, đôi khi chững hững. Các kinh sách dù có nhiều truyền bản, nhưng rõ ràng là có một sự nhất quán, xuyên suốt, chỉ khác cách tiếp cận tùy “đối tượng đích” mà cách truyền đạt khác nhau chứ nguyên lý chỉ là một. Nắm được cái cốt lõi có thể bớt hoang mang, thấy được “chỗ vào” chẳng?

Cái điều bổ ngữ và chứng hững đầu tiên khi học Kim Cang là hy vọng được đọc, được nghe những lời hay ý đẹp, những khuôn vàng thước ngọc, những bài giảng uyên áo. Thế mà, trời ạ, Kim Cang lại đi kể ngay một chuyện rất đời bình thường, nếu không muốn nói là tầm thường nữa, chẳng ăn nhập vào đâu, đó là chuyện Phật tới giờ ăn, đói bụng, bèn mặc áo, ôm bình bát đi... khát thực, chẳng thềm nói lấy một tiếng! Nghĩ mà coi, giữa lúc có hàng ngàn người, cả các vị Đại Bồ tát, A la hán, các vị “chức sắc” và các đại đệ tử thân tín ngồi hồi hộp chờ nghe những lời giáo huấn sâu xa thì Phật chẳng nói chẳng rằng, mặc áo, cầm bình bát, vào thành khát thực. Đến khi khát thực thấy vừa đủ rồi ung dung trở lại “hội trường”, bày ra ăn, ăn xong, thu dọn y bát đâu đó đằng hoàng rồi rửa chân sạch sẽ, ngồi xếp bằng... thở, nghĩa là... nhập định! Chẳng thềm nói lấy một tiếng. Chẳng thềm ban cho một chút huấn từ! Tôi tưởng tượng lúc đó nếu mình cũng đang ngồi xớ rớ đâu đó, bên ngoài hành lang, dự thỉnh, chờ nghe những lời thuyết giảng mà phát tức anh ách, cảm thấy hẫng, thất vọng. Bỗng dưng, Tu Bồ Đề xuất hiện. Ngồi giữa đám đông như mọi người bỗng ông đứng phắt dậy, cung kính cúi chào đúng nghi lễ với bậc Thế Tôn rồi cất lời ca ngợi: “Thật là tuyệt vời! Thật là tuyệt diệu! Thật xưa nay chưa từng có! Thế Tôn đã khéo léo dạy dỗ, khéo léo trao truyền, khéo léo gởi gắm cho các vị đang có mặt tại đây hôm nay!” Lúc đó thì quả thực mới bùng nổ bài học vừa được truyền trao mà chẳng ai ngờ! Lúc đó thì sự chứng hững đã trở thành nổi áy náy. Chết rồi, này giờ không để ý, không theo dõi kỹ bài giảng không lời kia của Đức Phật! May mà có Tu Bồ Đề phát hiện! Những người không để ý quan sát kỹ sẽ mất đi một cơ hội đáng tiếc!

Phật có cách dạy riêng của ngài: Không nói một lời mà chỉ làm cho coi. Đó là một phương pháp giáo dục rất mới mà bây giờ người ta gọi là “demonstration”, tức biểu diễn, làm gương, làm cho bắt chước, một lối dạy kỹ năng sống (life skills) rất hiện đại. Một lần nữa cho thấy học Phật, tu Phật là làm chứ không phải nói. Làm trước, nói sau. Hoặc cũng chẳng cần nói. Ta hiểu vì sao các vị thiền sư thường bắt học trò chẻ củi, nấu cơm, gánh nước, trồng rau, giã gạo... mà chẳng thêm dạy lấy một lời. Cho đến lúc nào học trò tự phát hiện ra một điều gì đó bức xúc trong tâm thì mới dạy, cũng bằng một cách kỳ cục nào đó: Có khi lật thuyền, có khi gõ đầu, có khi trả lời trót quớt, có khi hỏi ấm ở kiểu ông đưa tâm đây tôi an cho, làm cho học trò ngớ ra rồi... sự tĩnh cơn mê! Cuối khóa học, trò cũng không nhận được một bằng cấp nào của thầy để khoe, thầy cũng chả có gì để trao cho trò. Bởi “Cái đó” sẵn có trong trò, thầy chỉ giúp trò tự phát hiện, tự chứng nghiệm, tự “giải quyết” lấy vấn đề của mình. Đó gọi là tham vấn (counselling), một phương pháp trị liệu tâm lý học và y học ngày nay. Người làm tham vấn ví như cô mục đỡ đẻ, giúp bà mẹ có được cuộc đẻ mẹ tròn con vuông chứ không thể đẻ thay bà mẹ. Đứa con có sẵn trong bụng mẹ rồi.

Trở lại bài học, mọi người giật mình, sửng sốt nhớ lại thì mới hay Phật muốn dạy mình bài học đầu tiên: Đói thì ăn, khát thì uống. Tới giờ ăn thì phải lo ăn. Ai nói không cần ăn là người không biết sống, hoặc giả dối. Gần hai ngàn năm sau, Trần Nhân Tông, ông vua nhà Trần ở nước ta, vị thiền sư sáng lập thiền phái Trúc Lâm Yên Tử cũng nói trong bài Cư trần lạc đạo: Cơ tắc xan hề khốn tắc miên (Đói thì ăn, mệt thì ngủ). Phật tới giờ ăn mà còn phải lo mặc áo, xách bình bát đi khát thực, huống là ta! Điều đáng để ý ở đây, một bậc Thế Tôn như Đức Phật, chỉ cần nói một tiếng,

không thiếu món ngon vật lạ cúng dường! Thị giả hẳn đã lo bữa cơm tươm tất cho Phật đâu đó rồi, chờ Phật thuyết giảng xong thì vào ăn. Nhưng không. Phật đã tự đi kiếm ăn lấy một mình. Không nhờ vả đến ai. Không ăn thức ăn dọn sẵn ngon lành, mà tự mình làm đúng những lời mình đã dạy. Cho nên không giạt mình, sửng sốt sao được! Nhiều vị “chức sắc” có mặt hẳn... hết hồn nhìn lại mình, nào đệ tử cung phụng, nào bày biện các món ăn tuy là chay mà cũng “sơn hào hải vị” không kém! Ngày nay ta còn thấy có nhiều thức ăn chay giả giống hình con tôm, con cá, đùi gà... thật là đáng ngại! Giạt mình, sửng sốt còn bởi vì Phật, địa vị cao nhất, bậc Thế Tôn kia, có hàng chục “chức danh” lưng lầy mà vẫn giản dị làm sao, vẫn đi chân trần từng bước thanh thoát, vẫn ôm bình bát đi khát thực giữa trưa để có cái ăn, có gì ăn nấy. Phật đi khoan thai, tự nhiên, mỗi bước đều chánh niệm, không “dính mắc” gì với chung quanh mọi người đang xì xầm hay bàn tán về mình, kẻ khen người chê mình. Ngài chỉ thở vào thở ra trên từng bước đi, ung dung, nhẹ nhàng, sáng khoái. Phật cũng không chọn các nhà giàu để đến khát thực hoặc hoặc chọn nhà nghèo để chịu hơn, hoặc chọn những nhà quen biết cho chắc ăn, Phật cứ ung dung lần lượt đi từng nhà, từng nhà, bởi vì đâu có cần phân biệt, đâu có cần giúp riêng người giàu hay người nghèo. Ai cũng có vấn đề, ai cũng “khổ” như nhau thôi. Người nghèo khổ nghèo, người giàu khổ giàu! Có điều sau một vài tiếng đồng hồ đi bộ để khát thực như vậy thì món ăn nào cũng trở thành “cao lương mỹ vị”, nếu được ăn trong chánh niệm, được nhai kỹ từng chút một thì thức ăn nào cũng ngon, cũng dễ tiêu hóa. Hình như cái bình bát cũng vừa lớn đủ đựng thức ăn cho một người thôi, để không quá dư, không thừa mứa. Ngày nay ít thấy cảnh khát thực, nhất là ở các đô thị, thành phố, thế nhưng khi ta có dịp thấy một người mặc áo cà sa, mang

bình bát, từng bước ung dung, chánh niệm, đi khất thực từng nhà, từng nhà, ta không khỏi khâm phục vị Thầy từ ngàn xưa, và tự đứng trong lòng thấy cảm động. Ngày nay dù không còn phải đi khất thực từng bữa nữa, nhưng việc đi bộ hằng ngày vài tiếng đồng hồ cũng luôn rất cần thiết cho sức khỏe; thức ăn đơn giản, nhiều rau, nhiều đậu, ít béo, ít đường, ít mặn, không quá dư cũng đã rất tốt cho sức khỏe. Đặc biệt là ăn trong trạng thái ung dung, thư giãn, một không khí an lành, với niềm vui có được bữa ăn vừa đủ, không cầu kỳ, không thừa mứa, thì bữa ăn nào cũng trở nên ngon, lành mạnh, khỏe khoắn. Ăn xong, Phật thu dọn y bát đâu đó gọn gàng, rửa chân sạch sẽ rồi mới vào ngồi tĩnh tọa, thiền định. Điều đáng để ý ở đây là không phải ăn xong thì đi... ngủ hoặc bắt đầu tranh luận căng thẳng mà là ngồi tĩnh tọa. Có lẽ đó là lúc tốt nhất để nghe cơ thể mình hoạt động, để thấy các thức ăn được bộ máy tiêu hóa, hấp thụ, chuyển hóa thành năng lượng ra sao trong từng tế bào. Bài học đã truyền trao. Nếu chịu khó quan sát kỹ tí nữa, lúc Phật bưng bình bát đi khất thực từng nhà, có lẽ ta còn phát hiện ra nhiều điều hay, thú vị khác. Chẳng hạn cái người đi khất thực kia không phải là người đi xin mà là người đi cho. Ta không thể phân biệt ai là người xin người cho ở đây. Khi người đi khất thực đứng trước cửa nhà nào thì gia chủ mừng hóm, cảm thấy như mình có một hạnh phúc lớn, không phải chỉ vì người đi xin kia là đức Phật mà chỉ vì cái hành vi đi xin kia thực ra mang một ý nghĩa khác, ý nghĩa cảnh tỉnh, như một lời nhắc nhở, nhắc nhở. Gia chủ sẽ có dịp nhìn lại chính mình, nghe ngóng một tiếng nói nào đó ở trong sâu thẳm tâm hồn mình. Có thể rồi sẽ chóng quên, nhưng hôm nào đó lời nhắc nhở sẽ lại vọng lại. Với người quyền quý cao sang, có thể giật mình một chút thấy cái người đi chân đất, để đầu trần, bưng bình bát đứng xin kia là người vì sao đã từ bỏ ngôi vị thái tử, đã

từ bỏ gấm vóc lụa là, cung phi mỹ nữ. Cũng có thể sẽ có những người xua đuổi, sỉ vả, để rồi cũng nhận được một ánh mắt biết ơn, một nụ cười triu mến và những bước đi nhẹ nhàng của người khát thực kia. Để rồi đêm về, người đã xua đuổi sỉ vả nọ nhớ lại, ngạc nhiên nghe một thứ tiếng nói khác trong lòng mình. Có những người nghèo không có cái ăn, không có cái gì để cho thì lúc đó cái ánh mắt, cái nụ cười sẽ chia sẻ cùng nhau. Sự tôn trọng, không phân biệt, đã nói lên nhiều điều quá đỗi. Thực ra nếu quan sát kỹ chút nữa, có lẽ từ lúc Phật đứng lên mặc áo, cầm lấy bình bát... mỗi cử chỉ đều toát lên một cái gì đó khác với ta. Nếu có ai cắc có hỏi chuyện mặc áo, cầm bình bát của Phật đâu thấy khác gì mọi người, thì chắc ngài sẽ cười nhẹ nhàng nói, có chứ, khác chứ. Bởi Phật khoác áo, cầm bình trong chánh niệm còn ta thì hấp tấp, hỗn hển chụp lấy áo, chụp lấy bình bát, tất tả vội vàng...

Diễn tiến của một buổi giảng huấn bằng phương pháp demonstration đó thì mỗi cử chỉ, hành động đều phải được theo dõi, quan sát rất kỹ để có thể thực hành theo. Suốt bài giảng đó, ta đã học được nhiều điều hơn ta tưởng: Bồ thí mà không phải bố thí, trì giới, nhẫn nhục, mà không phải trì giới, nhẫn nhục, rồi tiết độ, tri túc, tinh cần, chánh niệm... và lúc nào cũng ở trong một trạng thái ung dung, an lạc, thanh thoi, đầy trí tuệ. Cho nên ta sẽ không còn ngạc nhiên khi nghe Tu Bồ Đề cất tiếng ca ngợi: “Hy hữu thay Thế Tôn! Như Lai thiện hộ niệm chư Bồ tát, thiện phó chúc chư Bồ tát!”

Gươm báu trao tay

tr. 11-22

“GUỒM BẦU TRAO TAY...”

Lại nói về Tu Bồ Đề đang ngồi giữa “hội trường” bỗng đứng phắt dậy cung kính chấp tay cúi chào Đức Phật và lớn tiếng ca ngợi: “Thật là tuyệt vời! Thật là tuyệt diệu! Thật xưa nay chưa từng có. Như Lai đã khéo léo dạy dỗ, khéo giúp đỡ, khéo truyền trao, khéo phó chúc cho các vị Bồ tát!”. Đọc tới đây tôi lại một phen chưng hửng! Bởi Tu Bồ Đề nào phải là ai xa lạ. Ông là một trong mười vị đại đệ tử của Phật, một bậc A la hán, người nổi tiếng ưa hạnh lan nhã, độc cư, người giải Không đệ nhất. Thế mà trong hội chúng này, ông lên tiếng nghe có vẻ gì đó như... ganh tỵ với các vị Bồ tát! Nào các vị Bồ tát... “vui” nhé, được Đức Phật “cưng” nhé, được Như Lai quan tâm giúp đỡ, tin cậy, gởi gắm và hôm nay còn được trực tiếp trao truyền một cách khéo léo như thế nhé! Làm như xưa giờ Đức Phật chẳng hề dạy cho các vị, chẳng hề tin cậy, giúp đỡ các vị, vốn là những đại đệ tử gần gũi nhất của Phật vậy! Lúc đầu tôi chưng hửng, sau thấy hình như không phải vậy! A la hán đã là những bậc vô sanh, lẽ nào lại “sanh sự”, lẽ nào lại “ganh tỵ” chứ! Có thể đây là một buổi thuyết giảng quan trọng dành riêng cho các vị Bồ tát - những vị tuy đã giác ngộ nhưng vẫn hãy còn là chúng sanh - đang chuẩn bị lao vào thế giới khổ đau để giúp đỡ mọi người. Trong thính chúng, có những vị đã là Bồ tát nhưng cũng có những vị mới “phát tâm” - tu sĩ cũng như cư sĩ - cả nam lẫn nữ, thậm chí chưa phải đã

“tự giác” hoàn toàn nhưng vẫn sẵn sàng “giác tha” để qua đó tu rèn học tập thêm. Bồ tát với chí nguyện sẵn sàng dấn thân vào đời, cứu nhân độ thế, là một thể hệ học trò mới của Đức Phật - vào thời điểm thuyết giảng Kim Cang.

“Chín tầng gương báu trao tay / Nửa đêm truyền hịch định ngày xuất chinh” chẳng? Gương báu? Đúng vậy. Thanh gương trao truyền ở đây là thanh gương sắc bén nhất, gương được làm bằng kim cương, có thể dùng để chặt đứt tất cả những khổ đau ách nạn của kiếp người. Việc làm này được giao phó cho các vị Bồ tát “tương lai”, những trai thiện gái lành tự nguyện, chí nguyện, dấn thân vào đời với lòng nhiệt tình, hăng say để truyền bá đạo giải thoát. Còn với những vị đã là những bậc “chân nhân” đã dứt hết phiền trược, đã “đặt gánh nặng xuống” thì tùy, có thể dấn thân vào đời hay tiếp tục tu hành để giữ ngọn đuốc sáng của suối nguồn cũng hay. Tôi nhớ đọc đâu đó câu này: When the source is deep, the stream is long. Nguồn có sâu thì dòng chảy mới dài! Còn “xuất chinh”? Phải, xuất chinh ở đây không phải là đi đánh Nam dẹp Bắc, chiếm đất giành dân gì cả mà là chiến đấu với chính mình, với giặc tham sân si trong mỗi con người. Lão Tử chẳng đã bảo “Thắng nhân giả hữu lực, tự thắng giả cường” đá sao? Thắng mình mới khó. Cho nên phải có gương báu trao tay! Cái cách Tu Bồ Đề ngợi ca Phật đã khéo truyền trao, khéo quan tâm, khéo gợi gắm... hình như đã nói lên điều đó. Đó là cách mà ngày nay người ta gọi là tạo động cơ, “motivation”, trong giáo dục chủ động. Học trò có động cơ học tập thì học mới tốt, còn không rất dễ... ngủ gục! Hẳn là mọi người có mặt trong hội trường đều giật mình, và nhờ đó tâm hồn rộng mở, háo hức đón nhận những lời giáo huấn. Ai cũng tự hứa với lòng sẽ áang để thành một “Bồ tát”, xứng đáng với sự tin cậy phó thác của Đức Phật.

Tu Bồ Đề liền đặt câu hỏi “Thưa Thế Tôn, người trai thiện, người gái lành, muốn trở thành một bậc Giác ngộ thì phải làm thế nào để an trụ tâm, làm thế nào để hàng phục tâm?”.

Một câu hỏi cho đến hơn hai ngàn năm trăm năm sau vẫn còn vang vọng! Nhất là trong thời buổi hiện nay, thời buổi toàn cầu hóa, “thế giới phẳng” gì gì đó đã đẩy con người vào những cuộc tranh chấp khốc liệt, tranh giành quyền lực, quyền lợi, dẫn đến chiến tranh, dịch bệnh, thiên tai... như ta đã thấy. Chưa bao giờ tâm con người ta lại “hừng hực” lên như thế, chưa bao giờ tâm con người ta lại “bấn xúc xích” lên như thế!

Vâng, để Giác ngộ, chỉ cần xoáy vào một chữ tâm đó thôi. Chỉ cần an trụ, chỉ cần hàng phục được cái tâm đó là xong! Nghĩa là trở thành một bậc Giác ngộ, ngang hàng với Phật, bởi Phật nói, phàm phu là Phật chưa giác ngộ, còn Phật là... phàm phu đã giác ngộ. Thế thôi. Chỉ có thế. Chỉ cần thế. Mọi thứ quấy rối cuộc đời, mọi thứ khổ đau ách nạn đều do cái tâm mà ra nên chỉ cần “xỏ mũi” nó, kéo nó lại, dạy dỗ nó, trừng trị nó - nói khác đi là hàng phục một con ngựa chướng, một con trâu điên - rồi... an trú nó vào một chỗ nào đó, đừng cho nó quậy phá nữa là xong! Tưởng dễ mà không dễ! Cái tâm đó coi vậy mà khó dạy, khó trị, khó hàng phục, khó an trú vô cùng! Giỏi như Thái thượng Lão quân mà thỉnh thoảng con trâu của ngài cỡi cũng sút chuồng lén xuống trần làm bậy, quậy phá tưng bừng. Con trâu này vốn còn được ngửi mùi linh đan diệu dược của ngài nên càng ghê gớm hơn nữa! Tôn Ngộ Không có bảy mươi hai phép thần thông biến hóa mà cũng đành bó tay, cũng hết thuốc chữa, phải nhờ đến Quan Âm Bồ tát mới xong!

Một điều thú vị ở đây là Tu Bồ Đề nói đến người trai thiện, người gái lành (thiện nam tử, thiện nữ nhơn) chứ không nói đến bất cứ trai nào, gái nào. Thì ra đó là điều kiện tiên quyết. Phải tốt phải lành cái đã rồi mới tính chuyện trở thành Bồ tát được! Bởi con đường giác ngộ của Phật kỳ cục quá, lạ lùng quá, tuy là tuyệt diệu mà nói ra sẽ chẳng mấy ai tin, cũng chẳng dễ làm theo. Cho nên lúc đầu Phật đắn đo ngần ngại khi lâu mới chịu chuyển bánh xe pháp! Rõ ràng, một lần nữa, ta thấy Tu Bồ Đề dùng kỹ thuật tạo “motivation”, tạo môi trường thuận lợi cho việc truyền trao gươm báu của buổi hôm nay. Một điểm nữa cũng rất thú vị: Không có chuyện kỳ thị giới tính, không có chuyện bất bình đẳng giới ở đây! Cả nam lẫn nữ, ai cũng có thể trở thành Bồ tát. Hơn hai ngàn năm trăm năm rồi đó!

Phật liền trả lời Tu Bồ Đề: “Tốt lắm, tốt lắm! Đúng như ông nói đó, ta đã hết lòng giúp đỡ, hết lòng tin cậy, gởi gắm cho các vị Bồ tát!”. Được lời như cởi tắc lòng! Không phải chỉ Tu Bồ Đề nói mà Phật cũng xác nhận nhé! Vậy thì lẽ nào chư vị còn dám lơ là! Không khí hội trường lúc đó có lẽ đã hoàn toàn khác, đã đủ chín muồi.

“Này Tu Bồ Đề, ông hãy lắng tai nghe cho kỹ (để thính) đây”. Lắng nghe (listening) là kỹ năng hàng đầu trong tham vấn (counselling) tâm lý ngày nay. Lắng nghe, không phải là nghe hời hợt ngoài tai mà nghe với tất cả tâm hồn, tất cả thân xác. Người biết lắng nghe là người nghiêng mình về phía người nói, nhìn vào mắt người nói, gạt gù những chỗ tâm đắc, hỏi lại nếu cần và biết phản ánh, lặp lại với những câu chữ khác xem có đúng nội dung diễn đạt không. Một người biết lắng nghe là người có tâm hồn đồng cảm, chìm ngập, tràn dâng cảm xúc! Ta hiểu vì sao trong Kim Cang, Tu Bồ Đề, vị A la hán vô sanh là vậy mà cũng nước mắt rơi lã chã! Chữ

“đế” ở đây còn có nghĩa là “thăm xét”, suy xét cho thấu đáo, không thể chỉ nghe, tin một cách hời hợt được. Khi học Phật, thú vị nhất là Phật không “áp đặt” bao giờ, lúc nào cũng bảo ta chớ vội tin, hãy suy xét cho kỹ, tìm tòi cho thấu đáo, và thực hành cho miên mật để rồi tự mình phát hiện, tự mình “kiểm nghiệm”, tự mình chứng nghiệm lấy.

Để ý thêm chút nữa, ta thấy dường như ở đây Phật chỉ nói riêng cho Tu Bồ Đề, với Tu Bồ Đề thôi. “Ta sẽ vì ông mà nói”. Đương vị như thuyết. Có nghĩa là không phải với bất cứ ai ta cũng nói được điều này. Vì ông đã biết đặt ra một câu hỏi cốt lõi, rất ráo... như vậy nên ta mới nói cho ông biết: “Người trai thiện, người gái lành, muốn trở thành bậc Giác ngộ thì cứ làm... như vậy, như vậy...!”. Hãy nghĩ xem, trong tình huống đó mọi người sẽ chăm chú, sẽ dóng tai lên mà nghe như thế nào! Tất cả mọi người trong hội trường trở thành người học... lóm. Học lóm là một cách học... hay! Lục tổ Huệ Năng đã từng học lóm như vậy ngay khi đã vào chùa, ngày ngày giã gạo, bửa củi, nấu cơm. Nhờ vậy mà ông thấy ngay “bản lai vô nhất vật” trong khi những người khác còn loay hoay tìm kiếm! Cách nói “Hãy làm như vậy... như vậy” thường gặp trong truyện Tàu, mỗi khi có điều gì cần riêng tư, bí mật, càng gây thêm một sự tò mò muốn biết, muốn nghe. Phải chăng đó chính là kỹ thuật truyền trao đặc biệt của Kim Cang? Phật và Tu Bồ Đề có lẽ đang sắm vai, “role playing”, một cách tuyệt vời của phương pháp giáo dục chủ động rất hiện đại đó chăng?

Tu Bồ Đề hớn hờ: Xin vâng, xin vâng, con đang rất muốn nghe đây.

Gươm báu trao tay, tr. 23-32

VẬY MÀ CHẴNG PHẢI VẬY!

Lại nói Tu Bồ Đề kính cẩn đặt hai câu hỏi với Phật: "... làm thế nào để an trụ tâm, làm thế nào để hàng phục tâm?" thì Phật bảo rằng không có gì khó cả, các vị Đại Bồ tát đều hàng phục tâm bằng cách như vậy... như vậy... "Ông hãy lắng tai nghe cho kỹ đây. Ta sẽ vì ông mà nói". Tu Bồ Đề hớn hở: "Xin vâng, xin vâng. Con đang rất muốn nghe!".

Hơn hai ngàn năm trăm năm sau, chúng ta cũng đang rất muốn nghe, cũng đang dong tai lên mà nghe, bởi chưa bao giờ con người sống trong sợ hãi, lo âu, căng thẳng như bây giờ, với chiến tranh dịch bệnh thiên tai đủ thứ! Con người mắc đủ thứ bệnh tật mà y học dù rất tiến bộ cũng lúng túng, bó tay... Các loại bệnh cứ xà quần, hết thứ này sanh thứ khác, bởi cái gốc của nó không ở cái thân xác kia, nên đi đủ thứ bác sĩ cũng không khỏi cho đến khi vớ phải một... lang băm! Y học đã phải bào chế ra nhiều thứ thuốc, nào an thần, nào thuốc ngủ, nào giải lo (anxiolytique), thậm chí những thứ thuốc cực mạnh để cắt đứt cơn suy nghĩ của con người, làm cho họ rơi vào trạng thái hôn mê ngắn hạn để được thanh thoi đôi chút, xa rời đôi chút với những lo âu phiền muộn sợ hãi bao quanh!

Phật dạy: Muốn hàng phục tâm ư? Chỉ cần "diệt độ" tất cả chúng sanh, loại nào cũng "diệt độ", cho vào Vô dư Niết bàn sạch trơn, nhưng rồi thật ra... chẳng có chúng sanh nào được diệt độ cả!

Ồi trời! Thiệt là choáng váng! Chưa kịp trấn tĩnh, Phật đã nói tiếp: "Tại sao vậy? Tại vì Bồ tát mà còn tướng ta, tướng người, tướng chúng sanh, tướng thọ giả thì... chẳng phải là Bồ tát!". Lúc đó hẳn một số người trong

thính chúng cũng hoang mang, thôi không dám làm Bồ tát nữa và xin rút lui có trật tự! Chính Tu Bồ Đề cũng phải kêu lên: Con có thể hiểu không khó những lời Phật dạy, nhưng liệu năm trăm năm sau, người ta có thể hiểu được không? Phật đã quở ngay: “Ông chớ nói thế!”. Bởi Phật tin tưởng ở tương lai, người ta có thể hiểu Phật nhanh hơn, phương tiện truyền thông tiến bộ hơn, và đời sống con người càng... khổ đau hơn, dù vật chất có được cải thiện mà phiền não thì cứ gia tăng! Tuy vậy, Phật cũng nói thêm: Sau này, ai được nghe Kim Cang mà “không kinh, không hãi, không sợ” thì người đó hẳn phải có nhiều “thiện căn”! Nửa thế kỷ trước đây, Edward Conze, tiến sĩ tâm lý, nhà Phật học nổi tiếng, người đã dịch Kim Cang sang tiếng Anh, bảo bạn ông, một nhà trí thức thần học, khi đọc bản dịch đó đã kinh ngạc kêu lên: Điên, điên rồi! Nhưng Edward Conze không thấy điên, lại còn khẳng định: Hiệu quả sẽ được chứng minh qua áp dụng vào đời sống hằng ngày! Nguyễn Du đọc đi đọc lại Kim Cang cả ngàn lần, đến khi có dịp đi sứ sang Tàu, nhìn thạch đài phân kinh của thái tử nhà Lương mới than: Chung tri vô tự thị chân kinh! (Cuối cùng mới hiểu ra kinh không chữ mới thật là chân kinh!). Người xưa thì cũng đã nguyện “Nguyện giải Như Lai chơn thật nghĩa”. Chắc hẳn phải có điều gì đó... bí ẩn!

Phật nói muốn hàng phục tâm thì có bao nhiêu loại chúng sinh, dù sinh từ thai, sinh từ trứng, từ thấp, từ hóa, từ có hình hoặc không có hình, từ có tướng, hoặc không có tướng, hoặc chẳng có tướng mà cũng chẳng phải có tướng... đều phải “diệt độ” tất cả, cho vào... Niết bàn” sạch trơn! Rồi, tuy “diệt độ” vô số vô lượng vô biên chúng sanh như vậy mà thật ra chẳng có chúng sanh nào được diệt độ cả!

Lâu nay ta vẫn nghĩ chúng sanh là beings, là êtres, là những sinh vật - gồm có cả con người, trong đó - nên “diệt độ” hết chúng sanh thì ta ở với ai? Có sách nói phải diệt độ hết chúng sanh đi mà đừng kể công, ấy mới là lòng quảng đại, là chí nguyện của Bồ tát. Có sách lại bảo chúng sanh ở đây không phải là người, không phải là sinh vật mà là những tư tưởng, những ý nghĩ, những khái niệm! Người bình thường chúng ta nghe chữ “diệt độ” chúng sanh, rồi đưa hết vào “Niết bàn” cũng thấy ớn! Thực ra chữ “diệt độ” ở đây không có nghĩa là tiêu diệt mà là giúp đưa hết cả qua bờ giải thoát.

Nghĩ cho cùng, cốt lõi có lẽ nằm ở hai chữ “chúng sanh!” Giải mã được từ khóa này thì hy vọng mở được “Càn khôn đại nã di tâm pháp” như Vô Kỵ dưới hầm sâu trong tiểu thuyết kiếm hiệp Kim Dung! Một hôm tôi đem thắc mắc “chúng sanh” này hỏi một vị sư. Sư trả lời ngắn gọn: Tùy chúng duyên nhi sanh! Rồi thôi, chẳng nói gì thêm. Với tôi, thế là đã đủ, đã rõ! Vậy mà phải mất bao nhiêu thời gian trần trở, kiếm tìm, suy gẫm. Tôi hiểu tại sao các vị thiền sư thường bắt học trò giã gạo, gánh nước, bửa củi nhiều năm mà chẳng chịu dạy gì, cho đến khi đủ chín muồi tự trong bản thân mình! Cũng như người xưa đến thầy xin học thuốc, thầy coi giò coi cẳng xong mới cho vào học, lúc đầu bắt chế thuốc, bào thuốc, tán thuốc, sắc thuốc... chừng năm bảy năm trời rồi mới cho bắt mạch, kê toa, bởi lắm một chữ là chết người. Đến khi thành tài... thầy còn gả con gái cho không chừng! Như vậy có thể nói chúng sanh ở đây không phải là chúng sanh như ta vẫn hiểu mà là do các “chúng” duyên với nhau mà “sanh” ra nên gọi là “chúng sanh” thôi! Duyên hết thì chúng sanh cũng hết! Học Phật không được chỉ dựa vào câu chữ mà cũng không được rời câu chữ! Ở đoạn sau của Kim Cang nói rõ: “chúng sanh tức phi chúng sanh!”. Ta làm quen cách

nói “tức phi... thị danh” này trong Kim Cang! Đây là thứ ngôn ngữ “phá chấp”, cũng gọi là “ngôn ngữ ly niệm”, nhằm giúp phá vỡ “khái niệm” đã đóng khuôn trong vỏ não ta từ lâu. Bởi muốn giúp giải thoát con người thì trước hết phải vượt qua những khái niệm, những định nghĩa cứng nhắc, chẳng chịt, như lưới nhện nhện làm cho con người bị gò bó, dính mắc, khó mà thoát ra được. Mỗi ngành học đều có những terminology, kỹ thuật riêng của mình. Danh từ y học chẳng hạn, chỉ người trong ngành hiểu với nhau, người ngoài không sao hiểu chính xác được, thậm chí một số từ y học không thể dịch mà phải phiên âm, phải giữ nguyên gốc để diễn đạt đầy đủ ý nghĩa sâu xa hơn. Chính vì thế mà các thầy thuốc thường chêm... tiếng Latinh với nhau khi nói chuyện, làm cho bệnh nhân nghe chới với không hiểu mô tê, rồi có khi diễn dịch sai, hiểu lầm, đâm hoang mang.

Tùy “chúng duyên nhi sanh” là tùy theo các duyên mà sanh ra thứ “chúng sanh” này hay “chúng sanh” khác! Cho nên mới có “vô số vô lượng vô biên” chúng sanh! Bản thân ta cũng là một chúng sanh vì do các uẩn (chúng), sắc, thọ, tưởng, hành, thức hợp lại mà thành... Nói cách khác, do ba mẹ mình “duyen”... với nhau mà có mình, chớ nếu hai người “vô duyên đối diện bất tương phùng” thì còn lâu! Đó là chưa kể ông nội “gặp gỡ” bà nội, ông ngoại “gặp gỡ” bà ngoại: (Người đâu gặp gỡ làm chi / Trăm năm biết có duyên gì hay không? Nguyễn Du. Cho nên mình mới có cơ hội mang gène của cả giòng họ kể cả gène tính khí hoặc gène suyễn, tiểu đường! Hai nguyên tử H và O “duyen” với nhau thì sanh ra thứ này hay thứ khác, nếu thêm C vào nữa thì có khi thành dấm, có khi thành rượu! Ta mà “duyen” với rượu thì cũng lắm chúng sanh sẽ được tạo ra! Cơn giận chẳng hạn. Vì một lời nói xúc xiển nào đó của ai đó có khi làm ta bưng bưng nổi giận! Lời qua tiếng lại một lúc thì “chúng” đã “sanh” ra lắm chuyện! Từ

chúng sanh “lời nói” có thể chuyển sang chúng sanh “đấm đá”... như chơi! Con giận, lòng tham, nổi buồn, sự sợ hãi, lo âu, căng thẳng... đều là những “chúng sanh”, nó quấy phá trong tâm ta làm cho ta bị bấn loạn, phiền não, khổ đau không ngớt! Ngay cả những con người rất dễ thương quanh ta, có khi mới sáng sớm là tiên, là Bồ tát, chiều đến đã biến thành Atula, dạ xoa... các thứ như chơi! Mà ta cũng vậy dưới mắt người khác!

Có thực “ba cái lăng nhăng nó quấy ta” chẳng? Không hẳn! Gió không động, phướn không động. Tâm ta mới động. Tâm ta mà thanh tịnh rồi thì “chấp” hết! Con giận nổi buồn gì cũng “diệt độ” xong ngay! “Chúng” nào “sanh” ra thì ta... “diệt độ” hết, nghĩa là dẹp bỏ sạch trơn. Đến lúc mặt hồ không xao động thì ánh trăng mới vằng vặc soi! Nhưng, còn lâu! Còn phải khổ công rèn luyện dài dài! Không thể nóng vội được. Chữ “diệt” ở đây thực ra không có nghĩa là tiêu diệt, mà là “dẹp bỏ” qua một bên, hay còn có nghĩa là “không để phát sanh ra” nữa, tức là một trạng thái “vô sanh”! Tiếng Việt ta thật hay: Sanh sự thì sự sanh! Vô sanh thì vô sự, mà vô sự thì bình an: “Bình an vô sự”! Vậy nếu ta... rèn luyện giỏi, ta có thể “diệt độ chúng sanh” được lắm chứ! Diệt độ hết chúng sanh mà thực ra không có chúng sanh nào được diệt độ cả, bởi còn sanh ra nữa đâu mà diệt với độ!

Nhưng hình như thế vẫn còn chẳng phải!

Gươm báu trao tay,

tr. 33-42

CHẲNG PHẢI VẬY MÀ VẬY!

Khi hiểu được “chúng sanh tức phi chúng sanh thị danh chúng sanh”, ta tưởng đã nắm được từ khóa để mở cửa vào kho tàng “Kim Cang”, nhưng thực ra còn lâu, bởi vì, vậy mà chẳng phải vậy!

Trở lại không khí buổi truyền trao “gươm báu” lúc đó, thấy không ít người bối rối vì câu nói với ngôn ngữ ly niệm của mình, Phật liền hỏi: Tại sao vậy? (hà dĩ cố)? Rồi khẳng định: “Bởi vì Bồ tát mà còn có tướng ta, tướng người, tướng chúng sanh, tướng thọ giả thì chẳng phải là Bồ tát!”.

Tôi lại một phen chưng hửng! Tưởng Phật sẽ giải thích, ai ngờ ngài lại nói một câu có vẻ chẳng ăn nhập gì với phần trên! Chắc lại có một bí ẩn gì ở đây! Lúc đầu tôi nghĩ đến ngôi thứ nhất, thứ nhì, thứ ba, số ít số nhiều với các thời quá khứ, hiện tại, vị lai, như một cách chia “verbe” để nói lên mối quan hệ giữ ta, người, không gian, thời gian, nhưng hình như không phải vậy! Tôi lại nghĩ hay đó là một biểu đồ có ba trục không gian và một đường cong thời gian, trên đó, mỗi cá nhân xác định vị trí của mình trong xã hội, mối tương quan của mình với những “chúng sanh” khác ở một thời điểm nào đó! Cũng không phải! Vậy thì... là cái gì? Mãi sau tôi mới vỡ ra: Đó chính là trạng thái vô ngã của hành giả trên bước đường giải thoát! Hành giả phải “chiếu kiến ngũ uẩn giai không” - thực sự vô ngã - thì mới có thể “độ nhất thiết khổ ách”; mà có “độ nhất thiết khổ ách” cho mình rồi thì mới có thể giúp cho người khác được, mới xứng danh là Bồ tát. Cho nên đây là một đòi hỏi có tính quyết định, là điều kiện “ắt có” để...

Vô ngã không dễ thấy! Dù có thể dùng lý luận, triết lý về duyên sinh, duyên khởi, về cái Không để thấy vô ngã, nhưng đó chỉ là cái vô ngã của lý thuyết, của khái niệm! Còn vô ngã ở đây lại là một trạng thái, một cảnh giới - được cảm nhận bởi hành giả qua một quá trình tu tập dài lâu và miên mật: Thiền! Thiền đã có từ xa xưa. Ngay hồi còn nhỏ xíu, một hôm, thái tử Tất Đạt Đa trong lúc ngồi dưới bóng cây coi người ta làm ruộng đã tình cờ rơi vào trạng thái sơ thiền. Sau này trên đường học đạo, ngài đã gặp hai vị thầy dạy thiền cao nhất thời bấy giờ, và chỉ trong một thời gian ngắn, ngài đã vượt qua tám cảnh giới thiền cho đến phi tưởng phi phi tưởng mà vẫn chưa yên, phải từ biệt ra đi tìm một con đường riêng của mình. Khi đạt đến cảnh giới thiền thứ chín, “diệt thọ tưởng định” thì mới hết chuyện, lúc đó ngài mới trở thành bậc Giác ngộ thực sự, bậc Toàn giác! Nói cách khác, “diệt thọ tưởng định” mới là thuốc chữa tận gốc căn bệnh phiền não, khổ đau mà các giai đoạn trước đó chỉ là chữa triệu chứng, kiểu đau đâu chữa đó nên cứ bị tái phát hoài. Chữa tận gốc là chữa dứt điểm, hết sợ tái phát, hết sợ di chứng! “Diệt” trong diệt thọ tưởng định ở đây không hẳn mang ý nghĩa triệt tiêu mà là không để nảy sinh! Cắt bỏ một khối u không bằng phòng ngừa đừng để khối u sinh ra. Phòng bệnh hơn chữa bệnh. Tóm lại, để xứng danh là Bồ tát thì phải vượt qua được cửa ải này. Nói khác đi, Bồ tát phải “hành thâm” thiền định cho rốt ráo, đạt đến trạng thái vô ngã - không còn thấy có tướng ta, tướng người, tướng chúng sanh, tướng thọ giả gì nữa cả - không còn phân biệt, chấp trước gì nữa - thì mới thênh thang thống tay vào chợ mà không sợ vướng bụi trần!

May thay, nghe cho kỹ thì Phật đã dạy Tu Bồ Đề rất rõ: “Chư Bồ tát Ma ha tát ứng như thị hàng phục kỳ tâm”. Ma ha tát là lớn, là đại! Các vị Đại Bồ tát đều đã làm như vậy mà hàng phục tâm mình! Chớ còn... “tiểu”

Bồ tát hoặc mới phát tâm... sơ sơ thì cũng chó nóng vội! Phải nhẫn nhục, phải tinh tấn dài lâu!

“Phật cáo Tu Bồ Đề” chính là để nhắc nhở những ai muốn bước vào con đường Bồ tát thì không thể không thiền định. Bởi không định thì khó mà tuệ. Giới sẽ dẫn đến định, định sẽ dẫn đến tuệ và ngược lại. Đây là một tam giác cân, có hai chiều xuôi ngược. Theo tôi, để điều trị cho tận gốc bệnh “tham sân si” thì chỉ có thể dùng thuốc đặc trị là “giới định tuệ”. Giới để chữa tham, định chữa sân và tuệ chữa si. Nhưng nếu chỉ chữa triệu chứng thì không thể chữa dứt điểm được, nó sẽ tái phát, nó sẽ để lại di chứng. Vậy muốn chữa rốt ráo, chữa tận gốc, thì phải phối hợp cả ba thứ thuốc, ba mặt giáp công. Định không thôi dễ mù mịt, giới không thôi dễ cố chấp, tuệ không thôi dễ ba hoa. Tuy vậy rõ ràng là tùy đối tượng mà ba thứ thuốc này sẽ gia giảm cho phù hợp. Người hay “sân”, dễ thương dễ nhớ dễ sầu dễ bi - Rồi bị thương người ta giữ gươm đau / không muốn chữa không chịu lành thú độc (Xuân Diệu) hay “Chưa gặp em mà đã biệt ly / hồn anh theo dõi bóng em đi” (Hàn Mặc Tử) thì chữa bằng định là tốt nhất. Người trí thức, cóp nhặt gom góp, tự hào vì “đầy sách” của mình thì chữa bằng tuệ để khống chế, hàng phục triệu chứng “si” trước. Khi tuệ sáng ra thì tự dừng thấy cần phải giới, cần phải định. Vì có định mới đạt tới vô ngã, mới diệt được “thọ tưởng”, mới không còn phân biệt, chấp trước. Lão Tử bảo nhìn người đạt đạo thấy họ “độn độn hề” - nghĩa là thấy họ có vẻ “khờ khờ” thế nào ấy - bởi họ đã khác, đã vô tranh, đã vô sinh rồi!

Nếu bài học đầu tiên Phật dạy là đói thì ăn khát uống, nặng về Giới thì bây giờ bài học thứ hai là về Định. Từ “Phật cáo Tu Bồ Đề” đến “... tức phi Bồ tát”, có sự nhất quán, trải dài tiến trình thiền định, từ dục giới, sắc giới

rồi vô sắc giới để cuối cùng đến diệt thọ tưởng định, còn gọi là “cửu thiền”, bậc thiền thứ chín! Nghe cứ y như “Độc cô cửu kiếm” mà bí quyết nằm ở chỗ các chiêu thức linh hoạt dính kết không tách rời từ hữu chiêu đến vô chiêu cuồn cuộn như nước chảy mây trôi, không kể hở, đến một lúc chiêu thức không còn mà chỉ còn kiếm ý, không thấy có ta có người nữa mới thật là sảng khoái, mới thật là... tuyệt chiêu! Lúc đó thì, đúng là “năng sở song vong”, trâu cũng mất mà người chăn cũng không còn! Đến rồi biết! Đừng nói suông. Phật đã dạy như vậy.

Dĩ nhiên còn nhiều tầng lớp ý nghĩa khác nữa cần được trải nghiệm để tự khám phá, tự phát hiện. Đó là cái mà trong kinh Phật gọi là “vô lượng nghĩa”! Gươm báu trao truyền ở đây chính là khả năng “phá chấp”. Khi còn chấp, nghĩa là còn cột chặt vào một nghĩa cố định nào đó là hãy còn “trụ”, còn dính, còn mắc, sao đạt được cái gọi là “ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm”? Một chiêu “phá kiếm thức” trong “Độc cô cửu kiếm” của Lệnh Hồ huynh đệ vung lên đủ phá kiếm trận của mười lăm cao thủ võ lâm đang vây hãm chàng. Khi đạt đến vô chiêu, chắc còn kinh thiên động địa hơn nữa! Phá kiếm thức chỉ là một chiêu đơn giản của “phá chấp” thôi! Vào một lúc nào đó ta sẽ cảm nhận, sẽ khám phá thêm, sẽ “ngộ” thêm nhiều tầng lớp ý nghĩa khác nữa. Điều quan trọng là thực hành, là khám phá, phát hiện qua sự thể nghiệm. Chính ở đó, mới biết thế nào là không thể nói được (bất khả thuyết), không thể bàn luận được (bất khả tư nghị) vậy! Ngôn ngữ cũng đành “bó tay” vậy!

Gươm báu trao tay

tr. 43-50

CON MẮT THỨ BA

Khi thấy Tu Bồ Đề và mọi người trong thính chúng có vẻ như hả hê vì đã được chỉ dạy xong cách hàng phục tâm, thì Phật đã vội gọi: Lại nữa! Này Tu Bồ Đề! Khiến cho mọi người sực tỉnh. Lại nữa ư? Chưa xong, chưa hết ư? Còn nhiều chuyện quan trọng nữa ư? Đúng vậy, Phục thứ, Tu Bồ Đề. Bồ tát ư pháp, ưng vô sở trụ hành ư bố thí! Bồ tát ở trong pháp, đừng trụ vào đâu cả để mà làm việc bố thí!

Tôi lại một phen chưng hửng! Bồ tát ở trong pháp? Pháp gì? Ưng vô sở trụ bố thí là bố thí làm sao? Tự dừng đang bàn chuyện diệt độ chúng sanh, chuyện thiền định vô ngã cao xa vời vợi bỗng nhảy ùng vào chuyện xin cho, chuyện cơm áo gạo tiền, chuyện bố thí này nọ?

Đọc kinh sách, chúng ta dễ bối rối khi thấy từ “pháp” có lúc là cách thế, là phương pháp, có lúc lại là một trong lục trần: Sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp! Bồ tát ở trong pháp, thì pháp đây là phương pháp, là cách thế. Có sáu cách thế giúp rèn luyện để trở thành một vị Bồ tát gọi là Lục độ: Bố thí, Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn, Thiền định, Trí tuệ. Bố thí là yếu tố thứ nhất, được nói đến đầu tiên ở đây! Bố thí là cửa ngõ dễ nhất - ai cũng có thể làm được - mà cũng khó nhất, không phải ai cũng làm được!

Với hai câu hỏi của Tu Bồ Đề “Làm cách nào để an trụ tâm? Làm cách nào để hàng phục tâm?” thì Phật chỉ dạy cách hàng phục trước.

Hàng phục thì... dễ, dạy trước, an trụ khó, dạy sau. Rõ ràng cái tâm viên ý mã, cái tâm quậy phá, như ngựa chững, như trâu điên sức mấy mà an trụ được nếu chưa hàng phục! Hàng phục là trị nó, là làm cho nó quy hàng, làm cho nó chịu phép, bấy giờ mới tính chuyện “an trụ” nó, cho nó ra đảo hoang hay vào rừng sâu. Cũng như người ta phải bắn thuốc mê để hàng phục mấy con voi điên ở rừng Tánh Linh (Bình Thuận) dạo nọ trước khi chở nó lên Darlak để tiếp tục thuần hóa nó, làm cho nó ngoan ngoãn và trở nên hữu ích?

Hàng phục... không khó, nhưng là bước căn bản, không có không xong! Chỉ cần giới và định là đủ. Giới và định thì hình như những người có mặt trong buổi truyền trao “gươm báu” này ai cũng đã quen thuộc, nhiều người thậm chí còn có “chức danh” này khác! Nhưng sao tâm vẫn chưa an? Vẫn còn thấy nhộn nhạo? Ấy là bởi thuốc chưa đủ mạnh, trị chưa tận gốc, cần phối hợp với một thứ thuốc đặc trị mạnh hơn, đó là Tuệ! Có giới, định mà thiếu tuệ vẫn chưa xong, bệnh vẫn còn tái phát. Hàng phục mà chưa an trụ cũng vậy!

Muốn an trụ tâm ư? Dễ lắm! Thì đừng có trụ vào đâu cả! “Ứng vô sở trụ” là xong hết! Đừng trụ vào đâu cả thì sẽ được an trụ? Câu nói nghe lạ, nhưng tuyệt diệu! Muốn an tâm ư? Thì hãy vô tâm! Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiền (Trần Nhân Tông). Vô tâm ở đây không phải là bỏ mặc, là mặc kệ! Không phải thế. Trần Nhân Tông đã rời bỏ vương triều, đi tu trên núi Yên Tử, vậy mà khi quân Nguyên sang xâm lấn nước ta, nhà sư đâu có mặc kệ, ông tức khắc xuống núi, bày mưu tính kế, góp sức để đánh đuổi ngoại xâm. Cái “vô tâm” của ông là ở chỗ đánh đuổi xong giặc thì xoa tay, về núi tu tiếp. Muốn an trụ thì vô trụ, muốn an tâm thì vô tâm. Đơn giản

vậy. Lục tổ Huệ Năng chỉ nghe lóm một câu mà đại ngộ, còn ta sao cứ mãi mịt mờ. Ấy là bởi ta còn ham “dính mắc”, ham tích cóp hơn là từ bỏ, buông xả, bố thí!

Phật nói rõ hơn: Vô sở trụ nghĩa là... đừng có trụ vào sắc bố thí, đừng có trụ vào thanh, hương, vị, xúc, pháp... Tóm lại đừng có trụ vào tướng! Bất trụ tướng bố thí. Trụ là dựa, là dính, là mắc. Bố thí mà dính mà mắc, mà dựa vào “tướng”, vào hình thức thì chưa phải là bố thí đúng nghĩa! Bố thí mà còn thấy có kẻ cho người nhận, có quay TV để lăng xê tên tuổi, để hù thiên hạ, để “đầu tư” kiếm danh, kiếm lợi, kiếm phước thì chưa phải bố thí đúng nghĩa. Đúng nghĩa là bố thí... bất vụ lợi, bố thí không thấy có ta có người có vật bố thí, bố thí được như vậy mới... thực là hạnh phúc. Đó chính là cách bố thí vô tướng, bố thí không dính mắc, không toan tính. Một đời lặn lội đo rồi đếm / Mỗi gổi người đi đứng lại ngồi! (Bùi Giáng). Cái bố thí mà Phật dạy để có Tuệ chính là cái bố thí vượt qua, vượt ra, vượt lên, bố thí ở bờ bên kia, bờ của tuệ giác, bố thí ba la mật đó vậy.

Chữ Hán khá thú vị. Chữ mộc là cây (trần) ghép với chữ mục là mắt (căn) mới thành chữ tướng, chưa có chuyện gì xảy ra, nhưng khi ghép thêm chữ tâm vào đó nữa đã trở thành chữ tưởng, bắt đầu sanh chuyện! Vạn pháp do tâm là vậy. Hàng phục tâm, an trụ tâm đúng là điều mấu chốt. Người mới tu thường tìm đến núi cao rừng rậm cho khuất mắt, khỏi bận lòng, nghĩa là tách cái tâm ra khỏi các tướng. Họ lánh trần, ly trần (chớ không phải lìa trần) là để không còn sanh sự nữa. Người đắc đạo rồi thì thông tay vào chợ! Như các chàng Đào cốt lục tiên trong tiểu thuyết Kim Dung, ngơ ngơ ngẩn ngẩn, chịu sự sai khiến của người khác, lúc vầy lúc khác, lúc thông thái lúc điên rồ, tranh cãi nhau chí chóa suốt ngày. Khi

Lệnh Hồ huynh đệ học được Dịch cân kinh chính truyền rồi thì không còn sợ Đào cốc lục tiên nữa, họ trở thành bạn chí cốt của nhau!

Dò sông dò biển dễ dò. Đừng coi mặt mà bắt hình dong! Thấy vậy mà không phải vậy! Dựa vào “tướng” thì dễ vỡ mộng! Làm chết! Phật cho một thí dụ cụ thể: Thiên hạ nói Phật có 32 tướng tốt, vậy ai có 32 tướng tốt đều có thể coi là Phật chăng? Biết bao lần Đường Tăng làm chết người như thế! Cả Trư Bát Giới, Sa Tăng cũng hì hục lạy yêu quái. Trừ lão Tôn, nhờ con mắt thứ ba, lão Tôn trợn lên một cái thì... vượt qua tướng, thấy cái thực chất, cái tánh bên trong! Hình thức không gạt được lão Tôn! Phật dặn đi dặn lại: Đừng có lấy hình sắc mà tưởng Ta, đừng có lấy âm thanh mà cầu Ta...! Thời buổi bây giờ người ta... gạt nhau hơi nhiều! Người khôn ăn bòn kẻ dại. Quảng cáo nghe bùi tai, tiếp thị thấy sướng mắt... Thỉnh thoảng cũng nên trợn con mắt thứ ba lên một cái!

Điều cần nhớ bất trụ tướng bố thí, “vô sở trụ hành ư bố thí” chứ không phải không bố thí. Vẫn có bố thí, vẫn còn bố thí. Miếng khi đói bằng gói khi no. “Bố thí” một cách thế cho mọi người sống hạnh phúc, không lo âu, sợ hãi, là cái mà Phật gởi gắm, tin tưởng vào các vị Bồ tát sẽ “vị tha như thuyết”, dù một chữ một câu, dù tứ cú kệ đẳng...

Bố thí đã vậy thì các “độ” khác cũng phải vậy! “Ứng vô sở trụ hành ư bố thí” thì cũng ứng vô sở trụ hành ư trì giới, ứng vô sở trụ hành ư nhẫn nhục v.v... Không chỉ Bố thí đừng trụ, đừng dính mắc mà trì giới cũng đừng trụ, đừng dính mắc! Quả là không dễ! Không dễ nên mới phải tu, phải rèn, phải luyện dài lâu!

Gươm báu trao tay, tr. 51-58

“ƯNG VÔ SỞ TRỤ...”

Một lần nọ, tôi hỏi một vị Sư “Ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm” có phải là câu hay nhất trong kinh Kim Cang không thì Sư nhẹ nhàng bảo không, trong kinh Kim Cang câu nào cũng hay cả! Quả thật dần dần tôi cũng thấy ra kinh Kim Cang chỗ nào cũng hay cả, mà hình như ngày càng hay hơn, nhất là khi... áp dụng vào đời sống hằng ngày, đúng như Edward Conze nói. Cách viết, cách trình bày từng chữ từng câu chặt chẽ, thuyết phục và nói chung là... hấp dẫn! Tôi bị cuốn hút vào Kim Cang cũng như trước kia với Tâm Kinh. Tâm Kinh - dạy cho Xá Lợi Phất, một đại đệ tử thông tuệ, trí thức nhất của Phật - hình như là để trả lời rất ráo cho câu hỏi Tại sao, mang tính lý thuyết; còn Kim Cang thì nói cho Tu Bồ Đề, vị đệ tử giải không đệ nhất, vô tranh, ưa tĩnh mịch, vốn xưa là người dễ nổi nóng, dễ giận hờn... là để trả lời cho câu hỏi Cách nào?, nhằm hướng dẫn thực hành. Dĩ nhiên các bài giảng này dành cho các đại đệ tử, hoặc các vị tu sĩ, không phải dành cho ta nên ta có lơ ngơ, bỡ ngỡ, chững hững cũng là chuyện bình thường thôi! Có điều, lơ ngơ, bỡ ngỡ, chững hững lại có cái hay của nó. Nó giúp ta tự thâm nhập, tự phát hiện, tham gia trong quá trình nghiền ngẫm, thử nghiệm, khi thấy tin được thì đem áp dụng vào đời sống hằng ngày để giải quyết những vướng mắc, phiền não, chẳng cũng khoái ru? Chẳng hạn câu “Ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm” mà ai cũng biết, ai cũng đọc như thần chú để an ủi... cõi lòng mỗi khi phiền muộn, cũng là

câu mà Lục tổ Huệ Năng hơn ngàn năm trước, chỉ nghe lóm mà đại ngộ cũng đáng cho ta nghiền ngẫm miệt mài lắm chứ! Đừng trụ vào đâu cả để mà sanh cái tâm thì sẽ... sướng, sẽ vui, sẽ hạnh phúc, sẽ thoát khỏi mọi “khổ đau ách nạn”. Thật ư?

Đừng trụ vào đâu cả? Đừng trụ vào đâu cả... ư? Ờ, mà có lý! Khi xem hai đội banh xa lạ đụng độ nhau, tôi xuýt xoa thưởng thức những đường banh hay đẹp, nhưng khi một trong hai đội là... đội của tôi - tôi là “fan” của họ - thì ôi thôi tôi lo lắng, khổ sở, bực dọc đủ thứ với từng đường banh, từng cầu thủ, trọng tài. Tôi... nguyên rửa, la hét, xỉ vả, rồi mừng rỡ khi đội mình thắng hay ngậm ngùi cay đắng khi đội mình thua! Ăn mất ngon, ngủ mất yên vì cái đội banh... quái quỷ mà tôi thương mến!

Hai thiền sinh gặp một cô gái ở khúc sông sâu đang lúng túng không dám lội qua. Một vị tình nguyện cống cô qua. Trên đường về chùa, vị kia bỗng hỏi: - Làm sao mà một ông sư dám cống trên lưng một cô gái đẹp như vậy chứ? - Ờ hay, tôi đã “buông” cô ta xuống lâu rồi, còn anh, sao anh vẫn cứ “cống” cô ta đến bây giờ vậy!

Có nhiều cách cống. Cống cô gái là một cách, cống cái ý tưởng về cống cô gái là một cách khác. Cô gái thì đã đặt xuống rồi nhưng cái ý tưởng kia thì vẫn còn quẩn quít mãi không thôi, có lẽ còn đi vào cả giấc mơ! Người kia thấy cô gái là cô gái, cần giúp thì giúp. Người nọ, thấy cô gái là cô gái... đẹp, băn khoăn tự hỏi có nên giúp hay không, giúp có phạm quy không, thậm chí còn bần thần “trăm năm biết có duyên gì hay không” nữa không chừng! Người cống càng lâu thì càng mệt, càng sớm còng lưng! Nhưng đâu có dễ mà bỏ xuống chứ! Nghi Lâm tiểu sư muội cống Lệnh Hồ huynh đệ bị thương (truyện Kim Dung) có một phen mà tâm

thần biến loạn dài dài! Cho nên, Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm thật không dễ!

Phật dạy muốn không trụ vào đâu cả (vô sở trụ) thì phải ly tướng, rời bỏ các hình thức, hiện tượng bày vẽ bên ngoài, vượt qua hiện tượng để thấy được cái thực chất bên trong. Ly được tất cả các tướng đã xứng danh là Phật; thấy được các tướng chẳng phải tướng là đã thấy Như Lai! Nhưng làm sao mà ly đây? Thế nên có người lên núi, làm một cái cốc... trong hang động để xa lánh sự đời! Nhưng vẫn chưa ổn chút nào vì cái tâm vẫn cứ còn quậy phá. Rõ ràng ở đây không phải là vấn đề trốn chạy, vì chạy đi đâu cho thoát cái tâm chính mình, một khi tâm vẫn chưa an? Khi tâm đã an rồi thì đâu chẳng là... cốc, đâu chẳng là hang động? Cho nên có thể nói chuyển từ “ly tướng” bên ngoài đến... “ly tướng” bên trong là cả một sự chuyển hóa từ lượng sang chất.

Thị cố, Tu Bồ Đề! Chư Bồ tát Ma ha tát ứng như thị sanh thanh tịnh tâm... Bất ứng trụ sắc sanh tâm, bất ứng trụ... Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm!

Vậy đó, Tu Bồ Đề! Các vị Đại Bồ tát làm như vậy đó mà có được tâm thanh tịnh! Làm như vậy đó là làm làm sao? Câu trả lời là rời khỏi các tướng, không còn phân biệt ngã nhân, chúng sanh, thọ giả, là tách rời mọi thứ hiện tượng, không để bị mà mắt, bị hút vào những chuyện lăng xăng, ý niệm ngôn từ nọ kia, làm cho người ta vướng mắc, vùng vẫy không ra như mắc vào lưới cá! Những vị Đại Bồ tát đó đã thực hành bố thí kiêu mới, bố thí không dính mắc; trì giới, nhẫn nhục kiêu mới... và dĩ nhiên cũng đã có tuệ giác kiêu mới, vượt lên, vượt qua, vượt ra... Gaté, gaté, paragaté!

Kinh Duy Ma Cật kể có một lần kia, trong một buổi họp mặt giữa các vị Bồ tát, các vị được người ta tung hoa đầy người - giống như các fan hâm mộ tung confetti vào thần tượng của mình bây giờ - thì đa số các vị người nào cũng bị dính, trừ các vị Đại Bồ tát! Nên nhớ, các vị Đại... Bồ tát! Chớ còn Tiểu... Bồ tát hoặc Bồ tát... sơ sơ thì có dính confetti chút đỉnh cũng không sao. Từ từ mà gỡ. Đừng nóng vội! Đại Bồ tát thì... trơn tuột, không còn cái gì có thể dính được nữa! Kim Cang viết thật súc tích, chặt chẽ. Vì Đại Bồ tát là những vị đã thật vô sở đắc, thật vô sở hành... Những chữ “thật” đó khiến ta không khỏi giật mình. Họ hiểu lời Phật dạy là chiếc bè giúp qua sông; hiểu ngón tay Phật chỉ là để nhìn thấy trăng chớ không phải trăng... Tóm lại, tâm họ đã hoàn toàn “vô sở trụ”, không trụ vào đâu cả, không dính mắc vào đâu cả! Không trụ vào đâu cả thì chỉ còn có một chỗ để trụ ấy là... tự tại! Quán Tự tại Bồ tát... hành thâm Bát nhã...!

“Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiền”, Trần Nhân Tông, sư tổ Trúc Lâm đã nói đến cái vô tâm như vậy từ bảy trăm năm trước, còn Lục tổ Huệ Năng, thì hơn một ngàn ba trăm năm trước cũng đã nói đến vô niệm. Dĩ nhiên vô tâm không phải là không có tâm, không còn tâm, cũng như vô niệm không phải là không có niệm, không còn niệm. Vô niệm, vô tâm thực ra chỉ có nghĩa là cái tâm trong sáng, cái niệm thanh tịnh, đã hoàn toàn không còn phân biệt, không còn dính mắc (chấp trước). Trần Nhân Tông vẫn xuống núi, đánh đuổi quân Nguyên, nhưng khi xong giặc thì trở về núi tu tiếp, không “dính mắc” chi nữa! Còn Huệ Năng, “ngộ” rồi mà vẫn lẩn trong đám thợ săn hằng chục năm để tu rèn và giúp đỡ người. Cho nên tâm cứ sanh miễn là tâm thiện, tâm có ích cho mình, cho đời. “Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm” cũng chính là “Ứng sanh kỳ tâm nhi... vô sở trụ” vậy. Đâu có bảo

phải dập tắt tâm đi để trở thành sỏi đá hay người ngơ ngáo tâm thần sao?
Mà “ngày sau sỏi đá cũng cần có nhau” – (Trịnh Công Sơn) kia mà!

Tu Bồ Đề hào hứng hỏi: Thưa Thế Tôn, vậy xin hỏi kinh này có tên gọi là gì và phụng trì ra sao? Phật nói: Kinh này gọi là Kim Cang Bát Nhã Ba la mật. Nói xong hình như Phật giật mình, coi chừng, không khéo họ lại “trụ” vào nữa thì hỏng bét! Phật bèn nói tiếp: Bát Nhã Ba la mật không phải là Bát Nhã Ba la mật nên mới gọi là Bát Nhã Ba la mật vậy!

Gươm báu trao tay, tr. 59-66

“ĐỐI CẢNH VÔ TÂM”

Lại nói về Tu Bồ Đề, sau khi đã hỏi rõ tên kinh, sau khi đã ngậm ngùi rơi lệ, cảm thán bao nhiêu năm theo Phật mà bây giờ mới được nghe lời dạy thâm sâu thế này, bỗng đứng lên lặp lại câu hỏi lúc đầu “... Vân hà ưng trụ? Vân hà hàng phục kỳ tâm?” cứ y như chưa từng nghe gì cả! Lại thật! Chẳng lẽ Tu Bồ Đề đã “lẩn”, đã “lắm cẩm” đến độ vậy sao? Điều đáng ngạc nhiên là Phật không hề rầy la “Ông chớ nói vậy!” mà trái lại còn trả lời một cách ân cần hơn! Chắc phải có điều chi bí ẩn nữa ở đây?

Chắc không phải vô cớ mà Phật chọn Tu Bồ Đề để dạy Kim Cang cũng như đã chọn Xá Lợi Phất để dạy về Tâm Kinh! Ở đây một thầy một

trò đã tung hứng, sắm vai (role playing) rất khéo để hướng dẫn một lớp đệ tử mới, những người dẫn thân, sẵn sàng xuống núi cứu khổ phò nguy chớ không im lìm khổ hạnh dưới những tàn cây tìm đường giải thoát cho riêng mình. Cho nên suốt kinh Kim Cang, Phật nhắc đi nhắc lại, động viên các đệ tử hãy “vị nhen diễn thuyết”, hãy “quảng vị nhen thuyết” dù chỉ tứ cú kệ đảnh, dù chỉ một câu một chữ! Xuyên suốt Kim Cang, ta thấy Phật thiết tha muốn truyền bá Chánh pháp rộng rãi, làm cho bánh xe pháp mau lăn đi, kịp cứu người ra khỏi “căn nhà lửa”! Tình trạng lửa cháy mà nhẩn nha, rù rì hoài sao được. Phải hành động. Phải nhanh chóng. Dập tắt lửa. Cứu người. Thậm chí có kẻ nào vì cứu người mà bị cháy xém, bị hiểu lầm, bị chê cười, chế giễu, sỉ nhục... thì cũng nên hiểu rằng ấy là vì “nghiệp” xưa phải trả, nợ xưa phải đền. Cứ nhẩn nhục. Cứ tinh tấn. Không nản chí. Không dao động. Thế nhưng cái nguy cơ vẫn còn rình rập ở đó, bởi lại dễ có khuynh hướng xây nên những bức tường mới ngăn chặn mọi mầm mống phát triển do chấp bám, kiêu căng, tự mãn.

Cho nên mặc dù đã dạy rất ráo ở phần trước rồi, Phật không quên nhắc đi nhắc lại rằng “pháp” mà Phật dạy là bất khả đắc, bất khả thủ, là vô thực vô hư, là chiếc bè qua sông, là ngón tay chỉ trăng! Nhưng trong cái không khí háo hức, sôi nổi của buổi truyền trao “gươm báu” này không khéo lại nảy sinh những vấn đề mới!

Có lẽ nhận ra cái “tâm” chưa an, chưa trụ chút nào của thính chúng, Tu Bồ Đề đành phải nhắc lại câu hỏi lần nữa! Không thể có chuyện “lẩn”, chuyện “lẩn cảm” ở đây!

Nhưng thực ra, cả phần đầu của nửa bộ kinh Kim Cang, Phật mới chỉ dạy... một nửa! Còn một nửa nữa! Phần nửa đầu bộ kinh nhấn mạnh đến

việc có một thứ “pháp” để hành, nếu muốn được tâm thanh tịnh. “Bồ tát ư pháp, hành ư...”. Nghĩa là cứ theo pháp đã dạy đó mà hành. Nào bố thí, nào trì giới, nào nhẫn nhục... cứ thế, miễn là làm theo một cách mới. “Bố thí mà không phải bố thí”. Vượt qua, vượt lên, không kẹt vào tướng, không trụ vào đâu cả! Còn tướng là còn “hư vọng”. Phải thấy tướng chẳng phải tướng mới thấy đúng bản chất, sự thật chân như. Nói khác đi, tướng vẫn còn là cái gì đó rất “vật chất”, là cái thấy nghe, nắm giữ, sờ nắm được. Cái đó nói chung, “ly” không khó, rời bỏ không khó. Cứ trốn vào hang núi, trốn vào rừng sâu là xong. Tắt cái đài (TV) thì hết chuyện, bấm cái nút thì hết nghe... dù đang ở trong một thế giới phẳng! Giả mù, giả điếc, giả câm, không khó! Chuyện dễ òm vậy mà lâu nay sao nó vẫn làm khổ ta, hớp hồn ta, quay ta như quay dế, làm ta thất điên bát đảo, để rồi “nhìn lại mình” thì “đời đã xanh rêu (Trịnh Công Sơn).

“Ly tướng” dễ ư? Vậy có cái gì “ly” khó hơn nữa chẳng? Có đó! Mỗi tình đầu bao giờ cũng đẹp. Người xưa bao giờ cũng... tuyệt vời (miễn là đừng gặp lại). Một lời nói của kẻ thù bao giờ cũng sôi sục. Mười năm quân tử trả thù chưa muộn! “Thù trả chưa xong đầu đã bạc”! Cái gì làm ta sôi? Cái gì làm ta sục? Cái gì làm ta thấy đẹp hơn xấu hơn? Không phải là tướng nữa rồi mà là tướng, là tâm, là niệm. Là cái không hình không sắc, không mùi vị, chẳng âm thanh... Nó “núp” ở đâu đó trong ta, từ một “kho chứa” vô hình nào đó, sẵn sàng bùng lên ngọn lửa phừng phừng trong ta với đủ thứ phép màu đó vậy? “Ngày xưa mưa rơi thì sao? Bây chừ mưa rơi lại buồn...” là không phải tại mưa mà là tại ta. Trốn chạy nó cách nào, hàng phục nó cách nào, trụ nó cách nào, cái tâm “sinh sự” đó? Câu hỏi quá hay chứ? Đáng hỏi đi hỏi lại cho rõ ngọn ngành chứ! Tóm lại, một nửa trước Kim Cang dạy cách... “ly tướng”, một nửa cuốn sau dạy ta cách “ly

niệm” (ly tâm). Cái dễ dạy trước. Cái khó dạy sau! Tu Bồ Đề hỏi hai lần là... có lý!

Rõ ràng cách trả lời là không giống nhau cho một câu hỏi giống nhau! Lúc mới “phát tâm” sơ sơ thì phải làm như vậy như vậy, bây giờ đã “đương sanh như thị tâm” rồi, dễ tưởng mình có “pháp” để truyền, có “pháp” để thuyết nên càng dễ vướng bận hơn xưa, dễ dính mắc hơn xưa, dễ vác bè khi đã qua sông, dễ bắt mọi người nhìn ngón tay mình...!

Phật dạy gì? Chẳng có pháp gì để đắc cả đâu! Cái gọi là “A nậu đa la Tam muội Tam bồ đề” gì đó nó đã sẵn có đó rồi, ai cũng có sẵn rồi, chẳng qua bị che khuất đi mà thôi. Tìm thấy một món sẵn có sao gọi là “đắc”? thế nhưng cũng không phải không có. Nó có mà là không. Nó không mà là có. Vô thật vô hư. Thú vị là khi thấy được điều đó ẩn tàng bên trong mọi “pháp”, vượt qua tướng để thấy “thật tướng” thì pháp nào cũng là pháp Phật cả: “Nhất thiết pháp giai thị Phật pháp”. Pháp ở đây không còn khu trú ở nghĩa một cách thế, một phương pháp nữa mà đã là toàn bộ sự vận hành của tâm, nội dung của tâm. Và như vậy, pháp vô ngã cũng như nhân vô ngã!

“Tu Bồ Đề, nhược Bồ tát thông đạt vô ngã pháp giả, Như Lai thuyết danh chơn thị Bồ tát”. Bồ tát phải thông pháp vô ngã cũng như thông nhân vô ngã, mới xứng danh là Bồ tát!

Nhân vô ngã và pháp vô ngã như hai cánh chim bay lượn. Như Đồi long đao phải có Y thiên kiếm! Như Y thiên kiếm phải có Đào long đao! Khi lấy được bí quyết giấu trong Đồi long đao, dẹp được giặc ngoại xâm rồi thì Trương Vô Kỵ về... vẽ lông mày cho Triệu Minh! Khi đánh đuổi xong giặc

Nguyên Mông rồi thì Trần Nhân Tông rửa tay gác kiếm, một mình một ngựa quay về Yên Tử!

Cái “đối cảnh vô tâm” ở đây mới thật là tuyệt vời đó vậy!

Gương báu trao tay

tr. 67-73

“CHẲNG MỘT, CHẲNG KHÁC...”

Nhất thiết pháp giai thị Phật pháp” (tất cả pháp đều là pháp Phật) không có nghĩa là các pháp đều do Phật... làm ra, mà chỉ muốn nói một sự thật là tất cả các pháp đều vô ngã! Vô ngã bởi vô thường, bởi duyên sanh. Bởi không có tự tính riêng biệt. Nó được tạo ra do những điều kiện như một phản ứng hóa học nhờ một xúc tác, nhờ nhiệt độ, áp suất nào đó... của tâm. Khi hợp khi tan, khi còn khi mất. Như ráng chiều, như mưa sớm, như tia chớp, như sương mai. Tâm vô thường. Pháp vô ngã. Phật là phàm phu giác ngộ, thấy biết cái chuyện hiển nhiên đó nên thoát khổ. Còn ta, ta cũng thấy, cũng biết mà sao cứ mãi loay hoay? Bởi thấy đó mà quên

đó. Không chịu “sửa”, không chịu “tu”, không chịu uốn nắn cái tâm mình nên mới sinh sự, mới khổ, mới mệt, mới vất vả. Đáng đời ta! Còn người có tu, có sửa, thấy được cái “Nó vậy đó” rồi thì sẽ vui, sẽ hạnh phúc, vì đã “đặt gánh nặng xuống” rồi vậy! Một xã hội mà ai ai cũng vui, cũng hạnh phúc hóa ra là Thiên đàng, là Niết bàn ư? Sao không! Cái đó có thể gọi là cõi Phật, là Phật quốc, Phật độ. Thiên đàng hay Niết bàn có ngay ở đây và bây giờ nếu ta biết làm cho “cõi người ta” trở thành “cõi Phật” đó vậy!

Có lẽ thánh chúng - những trai thiện, những gái lành được nghe bài học trong buổi truyền trao “gươm báu” hôm đó đã mừng rỡ ngay ra một cảnh “thỏ thẻ rừng mai chim cúng trái, lững lờ khe yển cá nghe kinh...” (Chu Mạnh Trinh), nên ai cũng háo hức muốn ra tay làm cái gì đó, sắp đặt, bày biện cái gì đó, để tạo dựng nên một thế giới an bình, thanh tịnh cho mọi người, cũng có người nghĩ đến chuyện phát cờ giống trống nhằm thu hút “chúng sanh” để có cơ hội mà... “vị tha như thuyết”!

Phật như “đi guốc” trong bụng mọi người bèn nghiêm khắc bảo: “Trang nghiêm Phật độ giả, tức phi trang nghiêm, thị danh trang nghiêm!”. Trang nghiêm cõi Phật ư? Chẳng phải trang nghiêm mới thực là trang nghiêm!

Bởi trang nghiêm mà chăm bẵm, mà cố tình vẽ vờ, kiểu cọ... thì đã bị dính bị mắc, không đáng gọi là Bồ tát. Như người thầy thuốc kém chuyên môn để bày biện những đồ nghề loảng xoảng để hù dọa bệnh nhân, để châm hàng tràng tiếng Latinh để khiếp phục người bệnh! Thầy thuốc giỏi thì không cần phải vậy. Không cần bày vẽ, không cần hù dọa. Cho nên trang nghiêm đúng nghĩa thì không cần phải trang nghiêm mà vẫn cứ là trang nghiêm. Trang nghiêm tự bên trong kia! Bồ tát tu lục độ vạn hạnh

cho đàn hoàng, tới nơi tới chốn rồi thì không cần phải trang nghiêm mà vẫn là trang nghiêm đó vậy! Nhưng, coi thường trang nghiêm, bảo không cần trang nghiêm thì cũng không phải. Thì quay về núi, ngồi dưới gốc cây, hỏi không đáp cho xong.

Tôi thường lang thang thăm thú các chùa chiền nơi này nơi khác. Lang thang và nhìn ngắm, hít thở, học hỏi. Có nơi, xưa là chốn u nhàn, thanh tĩnh, chơn chất, tự dưng thấy lòng sáng khoái, lâng lâng, nay “cơ chế thị trường” đã tô son trét phấn, thếp vàng dát bạc, tự dưng thấy lòng hoang mang, bỡ ngỡ. Nhưng nghĩ lại, tại mình. Không phải tại phước, cũng chẳng phải tại gió! Cất chùa, xây tháp, đắp tượng, đúc chuông... cần lắm chứ. Gõ mõ tụng kinh, niệm Phật... cần lắm chứ. Gõ mõ tụng kinh cho đến nhất tâm bất loạn chẳng phải là định, là tuệ sao? Cầu nguyện cho đến mức thấy mình... tan rã cùng tượng đá chẳng phải là... thiền sao? Lạy Phật mà đúng cách, đúng kỹ thuật, theo cùng hơi thở chánh niệm thì chẳng những không còn đau lưng sưng khớp mà còn giúp cho máu huyết lưu thông, tăng cường sức đề kháng, sức dẻo dai cho cơ thể đó chứ!

Một khung cảnh “Thỏ thẻ rừng mai chim cúg trái / Lững lờ khe yển cá nghe kinh / Vẳng bên tai một tiếng chày kinh...” cũng khiến cho “Khách tang hải giật mình trong giấc mộng!” (Chu Mạnh Trinh) đó chứ! Làm cho người ta giật mình cũng cần lắm chứ! Giật mình mới sức tỉnh được. Tỉnh rồi mới ngộ được chứ! Chuyện hình thức đâu có thể coi thường!

Không có Hàn San tự kia thì sao có tiếng chuông chùa làm nao lòng lữ khách giữa đêm khuya từ ngàn năm cũ?

Nguyệt lạc ô đề sương mãn thiên

Giang phong ngư hỏa đối sầu miên

Cô tô thành ngoại Hàn San tự

Dạ bán chung thanh đảo khách thuyền

(Trương Kế)

Trăng tà, tiếng quạ kêu sương

Lửa chài, cây bến, sầu vương giấc hồ

Thuyền ai đậu bến Cô tô

Nửa đêm nghe tiếng chuông chùa Hàn San.

(Tản Đà dịch)

Nhưng do đâu mà lũ khách rúng động vì tiếng chuông chùa Hàn San? Hay chỉ vì trăng tà, tiếng quạ, sương khuya, lửa chài, cây bến... đã bày biện cho lũ khách một cõi tâm hồn, một cõi “trang nghiêm”, một cuộc dọn mình để tiếp nhận tiếng chuông chùa vang vọng giữa đêm khuya? Người thỉnh chuông có ý gì đâu? Tiếng chuông có ý gì đâu?

Học Kim Cang tôi cứ giật mình đánh thót. Đang hào hứng thì bị “dội” ngay một gáo nước lạnh, đang mơ màng thì bị giật tóc mai, đang ngon trớn thì bỗng khựng lại, vừa định chê bai thì vỗ đùi, thì ra thế, vừa định gật gù thì cốc đầu, không phải vậy! Nghiền ngẫm, học hỏi rồi mới thấy Kim Cang thực ra có hai phần rõ rệt, mà trộn lẫn vào nhau, đan chéo lấy nhau. Hai mà một, một mà hai. Chẳng phải một mà cũng chẳng phải khác! Phần đầu dạy “ly tướng”, đừng trụ vào đâu cả để mà sanh tâm, Ưng vô sở trụ

nhi sanh kỳ tâm; phần sau dạy “ly niệm” (vô niệm), cứ sanh tâm đi miễn là đừng trụ vào đâu cả! Ứng sanh kỳ tâm nhi... vô sở trụ, hay nói cách khác là “Ứng sanh vô sở trụ tâm”. Một đằng, dạy không để bị cuốn hút vào những màu sắc, những âm thanh, mùi vị... Bồ tát mà còn cứ chăm bẵm “dĩ sắc, dĩ thanh âm” thì... đang “hành tà đạo”. Tâm thông thì thuyết mới thông! Dù có mở cờ gióng trống đi nữa chẳng qua cũng chỉ là cái có, cái duyên, chẳng cầu, chẳng bận, Cứ rèn luyện nội công cho thâm hậu đi, đừng nóng vội khoe khoang chiêu thức! Khi nội công thâm hậu rồi thì một cái búng tay, một cái giở chân, một tiếng đàn, tiếng sáo... chẳng phải là tuyệt chiêu đó sao?

Gươm báu trao tay

tr. 75-81

“CON MẮT CÒN LẠI...”

Đang sôi nổi chuyện “trang nghiêm không phải là trang nghiêm mới thực là trang nghiêm” thì Phật bỗng xoay qua chủ đề khác: Tu Bồ Đề! Ư ý vân hà? Như Lai hữu nhục nhãn phủ? Tu Bồ Đề, ông nghĩ sao? Như Lai có “mắt thịt” không? Dạ có! Như Lai có mắt thịt! Tu Bồ Đề vội đáp. Hỏi ta,

chắc ta ấp úng, không dám nói. Ta dễ nghĩ rằng Phật hẳn chỉ có Phật nhãn còn phàm phu chúng ta mới có nhục nhãn, ai dè Kim Cang nói Phật cũng có nhục nhãn như phàm phu, chẳng cũng khoái ru? Và lòng tự tin bỗng dâng lên. Hèn chi mà Bồ tát Thường Bất Khinh gặp ai cũng cung kính vái chào “Xin chào ngài, một vị Phật tương lai...”. Thế rồi Tu Bồ Đề dạ có, dạ có, năm lần cả thầy! Thì ra Phật có đủ cả năm thứ con mắt: nhục nhãn, thiên nhãn, huệ nhãn, pháp nhãn, Phật nhãn... Những năm thứ con mắt ư, có nhiều lắm không?

Dĩ nhiên “mắt” là để nhìn, để “thấy”! Và, nhiều loại con mắt là để thấy nhiều... kiểu - nói khác đi là để nhìn dưới nhiều “quan điểm”, nhiều góc độ khác nhau - chứ không khư khư bám chặt lấy quan điểm của mình, khư khư cho rằng mình đúng người sai để chí chóa hoặc để thương căng tay hạ căng chân! “Thấy” như thế nào là một chuyện hệ trọng. Thấy thế nào sẽ dẫn tới nghĩ suy, nói năng, hành động thế đó! Thấy sai, sẽ suy nghĩ, hành động sai. Bồ tát Quán Thế Âm có nghìn mắt nghìn tay là để trên mỗi bàn tay đều có một con mắt!

Thấy và biết liên quan chặt chẽ với nhau nhưng không phải là một! Thấy vậy mà không phải vậy, không phải vậy mà vậy! Thấy có thể dẫn đến cái biết, nhưng biết không ở chỗ cái thấy. Bởi thấy do mắt còn biết thì do... não! Vậy mới có xung đột, mười người mười ý, mới có “điên đảo mộng tưởng”! Biết rộng dễ thấy rộng - nhìn xa trông rộng - biết ít dễ thấy hẹp, thiên kiến, thiên cận! Ếch ngồi đáy giếng coi trời bằng vung!

Trong Bát chánh đạo thì Chánh kiến ở vị trí số một! “Kiến” mà không chánh thì dễ lệch lạc! Chánh kiến rồi mới có chánh tư duy! Không thì cứ loay hoay không lối thoát hoặc hý luận chẳng tới đâu!

Thấy và biết có khi xa lơ xa lắc dù cũng căn đó cũng trần đó! Chuyện kể hai vợ chồng nhà kia đang xem xiếc trong rạp. Cô diễn viên trẻ đẹp mặc một bộ đồ biểu diễn rất hấp dẫn đang treo toòng teng trên chiếc đu bay! Người vợ bỗng kêu lên: Bên dưới không có gì hết! Anh chồng gật đầu đồng ý. Nhưng sau một lúc nhìn kỹ lại, anh nói: Không phải! Bên dưới có lớp vải màu da người đó chứ! “Tôi muốn nói không có lưới bảo đảm dưới cái đu bay, còn ông đang nói cái gì vậy hử?”! Thì ra, yêu nhau là cùng nhìn về một hướng nhưng thấy... khác nhau! Người vợ thì... từ bi, ông chồng thì... từ ái!

Chỉ riêng nhục nhãn, mắt thịt, đủ lôi thôi rồi! Nhãn cầu to hơn một chút đã sinh tật cận thị, trông gà hóa cuốc. Giác mạc cong không đều một chút, đã sinh loạn thị, nhìn cái gì cũng méo mó. Rồi loạn sắc, quáng gà... đủ thứ! Rồi cườm nước, cườm khô, bong võng mạc, thoái hóa hoàng điểm, hoa đốm hư không, cứ tưởng tại không gian ai ngờ tại mắt mình lão hóa! Khi mất dao thì cái mắt thịt đó thấy người nào cũng giống kẻ ăn cắp dao. Mắt thịt chỉ là một cấu trúc của “tứ đại” giúp ta thấy - mà không giúp ta biết. Cái biết nằm ở đằng sau kia. Nằm ở vỏ não, ở thùy chẩm kia. Mắt thịt chỉ tiếp thu ánh sáng, hình thể, màu sắc... rồi dẫn truyền về cho não phân tích, tổng hợp, so sánh... Tâm thức thế nào thì vạn pháp thế đó. Mặc sức mà vẽ vời. Mặc sức mà diễn dịch, mà phê phán, nhận xét, rồi chí chóa, rồi sút càng mẻ gọng vì những “nhỡn quan” khác nhau! Mắt thịt không có lỗi! Căn trần gặp nhau tạo ra tướng thì cái tướng cũng không có lỗi! Chính cái tâm của ta nhiều sự, “dán” vào cái tướng đó mới thành cái tướng, mới sinh sự. Mà sinh sự thì sự sinh! Các vị A la hán được gọi là “vô sinh” bởi họ đã được giải thoát!

Vấn đề là chuyển hóa cái tâm đó cách nào, huấn luyện cái tâm đó ra sao, để thấy cho đúng và biết cho đúng. Từ cái tâm “điên đảo mộng tưởng”, cái tâm luôn sinh sự, xuyên tạc, lăng xăng, căng thẳng, mệt mỏi đến cái tâm “vô sinh”, vô sự, vô hành... thành thói vui thú có khó lắm không? Khó, nhưng có thể. Miễn là phải tinh tấn, phải thiền định... để đạt đến trí tuệ. Khi rèn tập như vậy, dần dần ta có những con mắt... mới!

Thiên nhãn - mắt thần - là những loại... siêu âm, nội soi, chụp cắt lớp (MRI) bây giờ! Nó cũng là... kính hiển vi điện tử, phóng lớn hàng triệu lần, là viễn vọng kính khổng lồ... nhìn xa hàng triệu năm ánh sáng! Thời Phật chưa có hiển vi điện tử, chưa có viễn vọng kính, chưa có siêu âm, chụp cắt lớp... vậy mà Phật vẫn thấy được trong ly nước kia có vô số những vi sinh vật, thấy được tam thiên đại thiên thế giới chứ không phải chỉ mình ta cô độc trên quả địa cầu! Quả là Phật có... thiên nhãn! Các nhà khoa học thường dừng lại ở thiên nhãn. Bởi họ chỉ lo tìm kiếm, phát hiện những thứ ở bên ngoài mà quên nhìn vào bên trong, khám phá, phát hiện những thứ từ bên trong. Trừ những nhà khoa học cỡ như Einstein. Gần đây có vẻ các nhà vật lý học, các nhà y sinh học, với những tiến bộ khoa học kỹ thuật của mình đã có thể “thấy” ra nhiều chuyện lạ, và giật mình không ít. Tuệ nhãn là con mắt thứ ba, con mắt bất nhị, con mắt nhìn rõ chân không mà diệu hữu, vô thường, vô ngã. Tuệ nhãn có khi là đủ. Đủ để dừng chân, đủ để quay đầu lại. Đủ để vượt qua “bờ bên kia”. Tầm tĩm cười một mình. Ung dung. Tự tại.

Thế nhưng, hình như mọi sự không dừng lại ở đó. Nếu chỉ vậy thì đức Phật có lẽ chỉ quanh quẩn dưới gốc bồ đề, việc gì phải lặn lội gió mưa đi khát thực và truyền trao giáo pháp suốt cả cuộc đời? Những vị học trò của

Phật chắc cũng yên bề tự tại, có đâu buổi truyền trao “gươm báu” nhằm hướng dẫn một lớp trai thiện gái lành dẫn thân vào đời làm những vị Bồ tát hôm nay? Cho nên cần phải có “pháp nhãn”! Con mắt pháp là một “con mắt” lý tưởng, hoài bão cao đẹp, có phần lãng mạn nữa! Muốn vậy họ phải xả thân, phải chí nguyện, và trước hết phải... “chủng ngừa” đầy đủ cho chính mình trước khi xuống núi! Không chủng ngừa đầy đủ, họ dễ bị nhiễm ô, mắc bệnh! Kim Cang luôn nghiêm khắc nhắc nhở chưa có điều này thì chưa xứng danh Bồ tát, chưa có điều kia thì chưa xứng danh Bồ tát! Có con mắt pháp đó họ mới đủ sức thông tay vào chợ. Anh chàng Tất Đạt trong Câu chuyện của dòng sông (Hermann Hesse, Phùng Khánh dịch) là một điển hình! Một vị sa môn, lăn lóc vào đời, gặp một người đàn bà đẹp, tham gia vào chuyện buôn bán làm ăn, mới đầu mọi thứ trôi chảy nhưng sau thì... sụp đổ hoàn toàn. Chàng tuyệt vọng, sắp tự tử bên bờ sông, chợt nghe được lời mách bảo của dòng sông mà đại ngộ! Lần này thì “ngộ” thiệt! Lần trước - dưới màu áo sa môn - tưởng ngộ mà chưa ngộ. Thế rồi chàng trở thành một lão già chèo đò, ngày ngày đưa khách sang sông! Có pháp nhãn rồi mới có thể tùy duyên mà bất biến, bất biến mà tùy duyên đó vậy!

Tu Bồ Đề! Ư ý vân hà? Như Lai hữu Phật nhãn phủ? Tu Bồ Đề, ông nghĩ sao? Như Lai có Phật nhãn không? Phật mà không có Phật nhãn thì ai có? Nhưng Phật nhãn là gì? Là cái thấy cái biết của Phật, là “tri kiến Phật”. Ba chục năm trước khi chưa đi tu thấy núi là núi, thấy sông là sông, sau nhân theo bậc thiện tri thức chỉ cho chỗ vào, thấy núi chẳng phải núi, sông chẳng phải sông, rồi nay thể nhập chốn yên vui, tịch tĩnh, lại thấy núi là núi, sông là sông... Một thiền sư bộc bạch.

Phật không phải tốn nhiều thời gian đến thế, với cái nhìn Phật nhãn, cái “tri kiến Phật” thì núi bao giờ cũng là núi và sông bao giờ cũng là sông. Nhưng đó là một cái núi khác, cái sông khác, cái núi của “sắc tức thị không” và cái sông của “không tức thị sắc”, không vướng bận, không dính mắc.

Bùi Giáng, một thi sĩ thắm đẫm Kim Cang thường hạ những câu “hà dĩ cố” trong thơ có lần viết: “Còn hai con mắt khóc người một con...”, mà Trịnh Công Sơn đã nói theo: Còn hai con mắt một con khóc người! Con mắt còn lại...?

Ừ, con mắt còn lại thì sao nhỉ?

Con mắt còn lại... nhìn một thành hai,

nhìn em yêu thương nhìn em thú dữ...

Con mắt còn lại là con mắt ai?

Con mắt còn lại nhìn tôi... thờ dài!”

(Trịnh Công Sơn)

Phải rồi, cái con mắt còn lại quả thực là con mắt gây phiền hà! Nó bị diplobie, nhìn một thành hai! Những người bị diplobie thì nhìn một và hai giống hệt nhau còn đầu này nó nhìn em... yêu thương thành em thú dữ, rồi còn “nhìn tôi lên cao nhìn tôi xuống thấp...”, nghĩa là cái nhìn đầy hận thù, hằn học. Nó như của ai khác - “con mắt còn lại là con mắt ai?” - nó quan sát ta, nhìn ngấm ta và rồi nó... thờ dài thấy mà ghét! Thờ dài, bởi nó thấy ta tội nghiệp! Thấy ta đáng đời! Chi mà khổ rứa! Đó chính là con mắt

của “Thức”. Của biện biệt, so sánh, đếm đo. Khi “thức” biến thành “trí” thì mọi chuyện đã khác! Trí là trí tuệ, ở đây là Prajna, Bát Nhã! Lúc đó:

Con mắt còn lại

nhìn đời là không

nhìn em hư vô

nhìn em bóng nắng!

Là không chứ không phải bằng không! Là không, đó là cái không của có, cái có của không. Không bất dị sắc. Không tức thị sắc. Duyên sinh. Vô thường. Tóm lại, còn hai con mắt... “khóc người một con” kia là con mắt của Bi! “Con mắt còn lại nhìn đời là không” này chính là con mắt của Tuệ. Bi mà không có Tuệ (Trí) thì cứ sẽ khóc hoài, dỗ không nín. Nên cần có con mắt Tuệ để giải thoát.

Giải thoát cho mình và cho người, dĩ nhiên.

Gương báu trao tay

tr. 83-92

“VÀ NHƯ THẾ...”

Như đã nói, học hỏi, nghiền ngẫm Kim Cang, một người bình thường như tôi hết chừng hững này đến chơi với khác, nhưng chưa có lúc nào

chưng hửng và chói với như lúc đọc đến phần kết luận của kinh! Thực ra với tôi, Kim Cang phần nào cũng là phần kết, câu nào cũng là câu kết! Nhiều lúc cứ tưởng đã hết, đã dứt, đã xong rồi, ai dè lại mở ra một khung trời mới, lồng lộng hơn, thăm thẳm hơn, kỳ lạ hơn. Cứ cuồn cuộn như thế.

Ở đoạn kết, kinh đang bàn đến những chuyện vời vợi cao xa từ vi trần đến tam thiên đại thế giới, rồi nhất hiệp tướng này nọ... bỗng đột ngột đặt lại câu hỏi “Vân hà vị nhơn diễn thuyết?” (diễn giảng cho người cách nào đây?) như vốn là chủ đề chính xuyên suốt của buổi “gươm báu trao tay” này cho những trai thiện gái lành, các vị Bồ tát tương lai! Câu trả lời chắc nịch: “Bất thủ ư tướng, như như bất động”! Nghĩa là dễ lắm, đừng có bám vào hiện tượng thì sẽ thấy được bản chất, thấy được cái Chân Như đời đời bất động đó thôi! Nhưng làm sao để “bất thủ tướng”, làm sao để được “như như bất động” khi quanh ta đầy những chằng chịt, quẩn quít không ngơi? Đang băn khoăn thắc mắc như vậy thì “Hà dĩ cố” (tại sao vậy?), rồi gút: “Ứng tác như thị quán”!

Như thị quán? Quán cái gì? Quán cách nào? Quán để làm gì? Câu trả lời là: thì cứ “quán” (xem xét, quan sát) mấy cái chuyện sờ sờ trước mắt đó, những chuyện mà ai cũng thấy cũng biết, cũng nói tới nói lui từ lâu rồi đó thôi! Trót quớt! Tưởng cái gì ghê gớm lắm, cao siêu lắm! Ai dè bảo cứ quán những cái rất tầm thường như giấc mộng, như cầu vòng, sương mai, ánh chớp... Chẳng có gì mới mẻ, lạ lùng cả! Đơn giản vậy thôi sao? Đơn giản vậy mà giải quyết được rốt ráo vấn đề cốt lõi làm sao để an trụ tâm, làm sao để hàng phục tâm và từ đó mà “thọ trì đọc tụng, vị nhơn diễn thuyết” Kim Cang ư? Kim Cang bảo đúng vậy, chỉ cần vậy! Cứ “ứng tác như thị quán” là xong! Không chưng hửng ngờ ngàng sao được!

Nhớ lại lúc ban đầu, khi tiếp cận Kim Cang, cũng tưởng sẽ gặp cái gì ghê gớm lắm, cao siêu lắm, ai dè toàn kể chuyện Phật đói bụng, bưng bình bát đi xin cơm, về trải tọa cụ ngồi ăn, xong dọn dẹp y bát, rồi xếp bằng... thờ! Chỉ có vậy! Rồi đến đoạn cuối này, những tưởng sẽ gặp cái gì cao siêu lắm, uyên áo lắm ai dè cũng chỉ bảo cứ quan sát những hiện tượng tầm thường hằng ngày mà ai cũng thấy cũng biết! Để chi vậy? Để thấy vô thường, thấy ảo hóa...? Thì mọi người chẳng nói rồi đó ư? “Thoạt sinh ra thì đà khóc chóc, trần có vui sao chẳng cười khì (Nguyễn Công Trứ), rồi nào cuộc đời “... Như gió nổi như mây trôi như chim bao...” (Cao Bá Quát), rồi nào “... Giác Nam Kha khéo bắt bình / Bưng con mắt dậy thấy mình tay không” (Nguyễn Gia Thiều) đó ư?

Nhưng vì sao mà một người như Lục tổ Huệ Năng chỉ nghe lóm một câu trong kinh Kim Cang mà đại ngộ? Vì sao mà một người như Nguyễn Du đã phải nghiền ngẫm kinh Kim Cang đến ngàn lần, để rồi phát hiện: Chung tri vô tự thị chân kinh! (Cuối cùng mới hiểu ra kinh không chữ mới thật là chơn kinh!).

Kinh không chữ ư? Ô hay, có lẽ nào Kim Cang mà ta đang đọc, đang nghiền ngẫm đây chỉ là... cái vỏ của kinh, cái tạm mượn để nói lên bằng thứ tiếng người, ghép chữ nghĩa quanh co để làm tạm một chiếc bè qua sông? Có thể lắm chứ. Nếu không, việc gì Kim Cang cứ mỗi lần nói xong lại vội vàng xóa đi ngay, như luôn sợ người ta tưởng thiệt, bám lấy! Không phải vô cớ mà Huệ Năng bảo không biết chữ, chỉ biết nghĩa! Biết nghĩa, là biết cái ngoài chữ, không dính vào chữ. Nhưng Huệ Năng cũng bảo học Phật không được sai một chữ, không được sót một câu! Thật là thú vị!

Đọc giữa những dòng kinh, đọc kinh vô tự chắc chắn chẳng dễ chút nào! Mỗi người sẽ đọc rất khác nhau. Và như vậy nên mới có tới tám vạn bốn ngàn pháp môn, để phù hợp với căn cơ của mỗi chúng sanh! Do vậy, việc phân đoạn Kim Cang rồi đặt cho mỗi đoạn một tiểu tựa, như một “toát yếu”, rõ ràng là không ổn. Nó như buộc người ta phải nắm lấy ý đó mà suy luận, bám theo ý đó mà học, mà “vị nhưn diễn thuyết”... Còn đâu là tinh thần “phá chấp” của Kim Cang?

Tôi nghiền ngẫm, thực hành Kim Cang theo kiểu của riêng mình. Có khi lắp ghép như puzzle, có khi xoay trở như rubic... Khi gặp vấn đề trong đời sống hằng ngày tôi tự hỏi trong trường hợp này... Kim Cang bảo sao nhỉ? À, phải ly tướng! Chỗ nào có tướng là có hư vọng! À, chỗ này ly tướng chưa đủ mà phải ly niệm! Đừng có trụ vào đâu cả để mà sanh cái tâm! Nhất là cái tâm hay “sanh sự” của mình! À, chỗ này nói vậy mà chẳng phải vậy đâu! Còn chỗ này chẳng phải vậy mà vậy đó! Tức phi mà thị danh. À, đừng có bám, đừng có chấp, đừng có khư khư! Khư khư cố chấp chỉ khổ mình thôi! Phải “bất thủ ư tướng” mới may ra thấy được sự thật! Nhưng đừng tưởng là không có tướng nhé! Đừng có ngây ngô mà “đoạn diệt” tướng nhé! Núi vẫn là núi, sông vẫn là sông. Chỉ có cách nhìn đã khác, cách thấy biết đã khác! Con voi vẫn là con voi, vẫn đủ cả đầu đuôi đủ cả vòi. Nhưng nó là puzzle, là rubic, là lắp ghép. Nó vô thường. Nó duyên sinh. Nó vô ngã. Đừng cãi nhau chí chóc bởi cách sờ voi của riêng mình. Hãy nhìn bằng cả năm thứ mắt (ngũ nhãn) xem sao đã nhé! Nhìn thật chi ly cõi vi trần rồi nhìn thật mênh mông cõi tam thiên đại thiên thế giới đi đã, thấy được cái “nhất hiệp tướng” xem sao... Nhìn bằng cái nhìn trong mỗi sát na rồi nhìn bằng cái nhìn miên viễn ngàn năm sẽ thấy nhiều điều ngộ nghĩnh, đáng... tùm tùm cười hơn là khổ đau và phiền não! Để rồi

có hôm nào đó bỗng thấy “Lòng chợt từ bi bất ngờ...!” (Trịnh Công Sơn). Phải, từ bi với mình, và từ bi với người. Nào ngã, nào nhân, nào chúng sanh, thọ giả.

Phóng cực lớn một tấm ảnh chân dung của một người nào đó, dù rất quen, ta vẫn không thể nhận ra bởi chỉ thấy những đốm sáng rời rạc màu sắc nhạt nhòa. Những đốm sáng rời rạc màu sắc nhạt nhòa đó không thể “đặc trưng” cho một ai cả. Khi tập hợp lại với một số điều kiện nào đó, ta mới lại nhận ra hình ảnh của người quen kẻ lạ...

Vật lý học hiện đại cũng nhận thấy các hạt cơ bản có tính không liên tục, chỉ có sự tương tác gắn kết để tạo ra vật chất, tạo nên cấu trúc cong xoắn của không gian - thời gian. Vật chất và không gian - thời gian cũng không còn. Thế giới vi mô là một thế giới dao động...

Kim Cang bắt đầu bằng một chuyện rất đổi đời thường là ăn, ngủ, đi đứng nằm ngồi, hít thở... và kết thúc cũng bằng một chuyện rất đổi đời thường là mộng, huyền, bào ảnh, sấm chớp... Thì ra những cái sờ sờ đó, những cái tầm thường đó mới là sự sống, mới là cuộc sống. Những “thực tại hiện tiền” đó mới là kiếp người. Phật tử chối nói về những chuyện siêu hình cao xa, những chuyện thần thông quái lạ. Hãy cứu lấy người đang bị trúng tên. Rút mũi tên ra, làm sạch vết thương, khử độc, băng bó... cái đã! Hạnh phúc không ở đâu xa, không từ trên trời rơi xuống, cũng không phải do ai ban phát. Hạnh phúc ở trong ta và ở quanh ta. Hạnh phúc hay khổ đau, thiên đàng hay địa ngục là những cái do ta tự... tạo ra cho mình, nên cũng phải do ta tự xoay chuyển lấy. “Phiền não vô tận” kia thực ra cũng chính là bồ đề vô lượng nọ!

Cái gì “tạo ra sự khác biệt” - nói theo kiểu thời thượng bây giờ? Tại sao cùng trong một hoàn cảnh người thì thành thời tự tại mà kẻ lại quần quai khổ đau?

Câu trả lời là để thấy thực tướng Bát nhã không thể dừng lại ở văn tự mà phải quán chiếu, nghĩa là phải thực hành, phải “hành thâm Bát nhã”! Kim Cang là để dạy thực hành đó. Muốn chữa được bệnh thì phải uống thuốc, chứ chỉ đọc... toa thuốc không thôi thì dễ bị tẩu hỏa nhập ma lắm!

Buổi “gươm báu trao tay” này chính là để chuẩn bị cho những trai thiện gái lành - những vị Bồ tát tương lai - dẫn bước vào đời. Cũng có nghĩa là họ sẽ phải ăn phải uống, phải giặt giũ, đánh răng, thay quần áo..., cũng có nghĩa là họ sẽ phải thấy nhiều điều người khác thấy, phải nghe những điều nhiều người khác nghe, phải nói những điều người khác nói. Nhưng lục độ vạn hạnh họ phải rèn tập, đi đứng nằm ngồi họ phải “trang nghiêm”, nói mà không vương, thấy mà không mắc... Tóm lại, họ phải sống một đời sống “ba-la-mật” thực sự thì họ mới đích thị là Bồ tát! Cho nên phải kiên trì, phải tinh tấn, phải nhẫn nhục! Trong suốt kinh Kim Cang, Phật đã rất nghiêm khắc với những điều căn bản - ắt có và đủ - đó. Có cách nào hay hơn là dạy từ những thực tế của cuộc sống... để từ đó họ có thể sống một cách hạnh phúc, và nhất là biết sẽ chia cách sống hạnh phúc đó cho mọi người? Sẽ chia, không phải như chia một cái bánh mà dạy cách làm bánh!

Kim Cang đòi hỏi thực hành. Phải tự thân “hành thâm Bát nhã” cái đã nói gì thì nói, thuyết gì thì thuyết. Tâm có thông thì thuyết mới thông.

Thiền và Quán. Đó chính là con đường Phật đã trải nghiệm. “Cứ đến”. Nắm thử đi. Rồi thấy”. Đừng hý luận, đừng giáo điều. Nó như là một khoa học thực nghiệm chính xác và phổ quát. Phải tự mình thể nghiệm thôi.

Một người thấy mộng, huyễn, bào ảnh... là mộng huyễn bào ảnh, chỉ thấy có tàn phai và huyễn hoặc đầy phiền não và khổ đau thì người được trang bị ‘gươm báu’ trong tay sẽ biết nhìn bằng... năm thứ con mắt, sẽ thấy đằng sau sự tàn phai, huyễn hoặc kia là duyên sinh, là không, là vô ngã, một tất yếu, Chân Như, Như Như. Cầu vòng vẫn cứ là cầu vòng, chẳng phải vì có tình yêu của ta mà cầu vòng rục rĩ, chẳng phải vì tình ta tan vỡ mà cầu vòng chóng tàn phai! Mộng, huyễn, bào ảnh có cái tuyệt vời của nó, sanh trưởng thu tàn có cái... tuyệt vời của nó. Lúc đó thông tay vào chợ không còn sợ bị quấy nhiễu. Sống thới @, thế giới phẳng mà không thấy đảo điên. Chẳng cũng khoái ru?

Cứ “như vậy” đó mà hàng phục cái tâm. Đó là Thiền. Cứ “như vậy” đó mà nhìn cho rõ bản chất của mọi sự vật hiện tượng. Đó là Quán. Và, chỉ có cách đó mới có thể “Bất thủ ư tướng, Như như bất động”!

Nguyễn Du đọc Kim Cang ngàn lần không uổng. Không chỉ đọc, ông đã thực sự “hành thâm”!

Mãn cảnh giai không hà hữu tướng,

Thử tâm thường định bất ly thiền.

(Nguyễn Du)

(Tất cả cảnh đều đã không rồi thì tướng còn đâu nữa?

Tâm ta đã thường định rồi, nhờ chẳng phút giây rời thiền!).

Cái Như Như - Chân Như - vốn không hề thay đổi. Chỉ có lòng ta thay đổi thôi! “Đào hoa y cựu” vẫn “tiến đông phong” mỗi độ xuân về. Hoa đào năm ngoái còn cười gió đông, chẳng cần biết chàng thi sĩ Thôi Hộ kia đang đau khổ ra sao vì “nhân diện đào hoa” năm nọ chẳng biết đã biến biệt về đâu? Về đâu? Không về đâu cả! Bởi cũng chẳng đến từ đâu.

Ly tướng khác bất thủ tướng! “Ly”, mang nghĩa tránh né. Lên núi, xuống biển, cách ly với cõi nhân sinh, vui cùng cỏ cây mây nước... Còn “bất thủ” lại mang ý nghĩa không bị dính mắc một khi đã dẫn thân, vào cuộc, lăn lóc trong cõi hồng trần! Ly ở ngoài còn bất thủ ở trong. Bởi “thủ” là thủ ở trong tâm. Nên bất thủ khó hơn. Đó chính là “vô tâm” của Trần Nhân Tông, là “vô niệm” của Huệ Năng. Thủ thì do “Ái” mà ra. Rồi vì thủ mà sanh “hữu”. Ái, thủ, hữu... mới sinh sự! Cho nên bất thủ tướng khó hơn ly tướng. Ly nhứt thiết tướng đã tức danh chư Phật, còn bất thủ ư tướng thì... tức danh “Như như bất động”, Như Lai, Chân như vậy!

Nhưng dù không, dù vô ngã, mọi thứ lại vẫn luôn có cái tướng của nó. “Thế gian tướng thường trụ”! Tùy duyên mà bất biến. Bất biến mà tùy duyên. Chẳng thú lắm sao? Động tâm sinh sự, thức này tướng nọ làm rối tung cả lên là tại ta! “Phiền não vô tận” là tại ta. Tại ta sinh sự, tại ta không “như như bất động” được đó mà thôi! “... Đời tôi ngốc dại, tự làm khô héo tôi đây... Chiều hôm thức dậy chập chờn lau trắng trong tay...” (Trịnh Công Sơn).

“A nậu đa la Tam muội Tam Bồ đề...” có lẽ là thành quả cuối cùng, vô thực vô hư, trong khi cái tâm “bồ đề” lại là tâm có thực, từ những hạt mầm

được gieo trồng, chăm bón. Thần Tú hoàn toàn có lý khi bảo phải siêng năng chăm sóc, tưới bón cho “cây bồ đề” của mình, đừng để nó héo, nó khô, cũng như phải siêng năng chùi rửa tấm gương của mình, đừng để nó bị bụi bặm, nhện giăng. Tinh cần, nhẫn nhục đâu có dễ! Tự lợi và lợi tha. Không từ bi với mình thì sao có thể từ bi với người? Phải “quán tự tại” rồi mới có thể “quán thế âm”! Cho nên, ở phần cuối, Kim Cang chỉ nhắc đến “tâm Bồ đề” của các vị “Bồ tát tương lai” mà không cần nói đến “A nậu đa la...” vô thực vô hư gì đó nữa. Đó chính là tinh thần rất thực tế của Kim Cang...

Nhìn lại hành trình tu thiền của Đức Phật ta thấy Ngài đã trải qua những chặng đường không kém cam go. Vượt qua tám chặng đường thiền định kinh điển mà vẫn chưa thấy được lối thoát thực sự bởi lúc nào cũng còn bị cái “tưởng” đến quấy phá cho đến khi tự mình tìm ra được một con đường riêng sau những tháng năm khổ hạnh miệt mài. Có thể nói đó là một bước nhảy vọt, từ lượng sang chất. Chính là cứu thiền, thiền thứ chín, diệt thọ tưởng định. Lúc đó tưởng đã không còn để quấy rối nữa, thọ cũng không còn để khơi ngòi nữa. Đã có thể “như như bất động” rồi vậy! Đã có thể thấy “... diệt độ vô lượng vô số vô biên chúng sanh mà thực ra không có một chúng sanh nào được diệt độ”! Bởi có còn sanh ra nữa đâu mà diệt! “Bất sanh bất diệt” là vậy. Như người biết giữ gìn sức khỏe, biết rèn luyện nâng cao sức khỏe thì bệnh tật không phát sinh được, và như vậy thì không có lý do gì để phải... uống thuốc! Ốm đau, bệnh tật tuy có thể giảm, mà “phiền não vô tận” - từ tham sân si -... thì vẫn còn kia, nên phải có cái nhìn mới, cái “tri kiến” mới, vượt ra, vượt qua, vượt lên - paramità, ba la mật - thì mới giải quyết rốt ráo. Đó là con đường tất yếu mà một vị Bồ tát tương lai - những trai thiện gái lành - sẽ phải kinh qua, như là điều kiện ắt

có và đủ. Thiền để thoát và Quán để vượt. “Hành thâm Bát nhã” đến độ chín muồi thì mới có thể Bất thủ ư tướng, như như bất động, từ đó mà “vị như diễn thuyết” đó vậy!

Khi nhận ra Vô thường, Vô ngã, Không... thì hóa ra lại thấy cái gì cũng đáng quý, cũng tuyệt vời! Không có chuyện tiêu cực, buông bỏ ở đây! Đừng nói đoạn diệt. Kim Cang dạy rất kỹ. Thấy “thường” đã sai mà thấy “đoạn” càng sai. Thấy có đã sai mà thấy không càng sai. Bồ tát thì “bất tận hữu vi bất trụ vô vi”. Không có hữu vi thì cũng chẳng thấy được vô vi! Núi vẫn là núi, sông vẫn là sông, khác chẳng là một hành trình miên mật của sự tu tập dài lâu để nhận ra “sắc tức thị không, không tức thị sắc”, chân không mà diệu hữu... Sự chuyển hóa chỉ có thể đến từ bên trong. Thiền và Quán. Lộ trình đã vạch. Hành trang đã đủ. Cho nên không phải vô có mà tinh tấn và nhẫn nhục lại là những ba la mật không thể thiếu vắng trên hành trình đi vào nội tâm.

Khi không còn chấp thủ, không còn tham ái, thì mọi thứ đã trở nên nhẹ nhàng, thông dong, tự tại.

“Gươm báu” đã được “trao tay” từ đó!

Và như thế tôi đến trong cuộc đời

Đã yêu cuộc đời này bằng trái tim của tôi...

(Trịnh Công Sơn).

Gươm báu trao tay

tr. 93-108

Phụ lục 1

THIỀN VÀ SỨC KHỎE

ĐỖ HỒNG NGỌC

Sức khỏe được định nghĩa “là một tình trạng hoàn toàn sáng khoái (well-being, biên-être) về thể chất, tâm thần và xã hội, chứ không chỉ là không có bệnh hay tật” (WHO, Tổ chức Sức khỏe Thế giới, 1946). Một định nghĩa như vậy cho thấy cái gọi là “sức khỏe” của một con người không thể chỉ khu trú vào chuyện có hay không có bệnh, tật; cũng như không thể đánh giá sức khỏe của một cộng đồng mà chỉ dựa vào tỷ lệ giường bệnh, tỷ lệ bác sĩ...! Cái khó ở đây làm cách nào đo lường được “tình trạng sáng khoái” về cả ba mặt, thể chất, tâm thần và xã hội như định nghĩa đã nêu?

Đo lường, đánh giá sự sáng khoái, sự hài lòng trong cuộc sống - cùng chính là hạnh phúc - là chuyện không đơn giản chút nào! Chính vì thế mà mãi nửa thế kỷ sau, WHO mới đưa ra được một bảng “Đánh giá Chất lượng Cuộc sống” (Quality of Life Assessement) để cụ thể hóa định nghĩa sức khỏe đã nêu trên.

WHO định nghĩa Chất lượng Cuộc sống là những cảm nhận của các cá nhân về cuộc sống của họ trong bối cảnh văn hóa và các hệ thống giá

trị mà họ đang sống, liên quan đến các mục đích, nguyện vọng, tiêu chuẩn và các mối quan tâm của họ. Điều dễ thấy ở đây là cách đo lường chất lượng cuộc sống đặt trọng tâm trên cảm nhận chủ quan của các cá nhân, cho thấy có cái nhìn khác xưa đối với bệnh tật và sức khỏe vốn lâu nay chủ yếu dựa vào “cảm nhận” của thầy thuốc và sự “mách bảo” của máy móc xét nghiệm!

Trên thực tế, người thầy thuốc chỉ có thể chữa được cái đau mà không chữa được cái khổ, chỉ có thể chữa được cái bệnh mà không chữa được cái hoạn. Do vậy mà dù khoa học y học ngày càng phát triển với những thành tựu đáng kinh ngạc nhưng cũng chỉ là manh mún và thiếu sót, tình trạng tâm thần, tự tử, bạo lực, bất an và các bệnh do hành vi lối sống gây ra như tim mạch, tiểu đường, béo phì... cứ ngày càng phát triển!

Thiền, phải chăng là một lối thoát?

Cho đến nay, các nhà y học chính thống và bảo thủ nhất cũng đã phải công nhận thiền là phương pháp trị liệu khoa học và hiệu quả trên một số bệnh lý, cũng như cải thiện cả hành vi và lối sống, đem lại những hiệu quả tích cực cho sức khỏe của cá nhân và cộng đồng. Ngày càng có nhiều nghiên cứu về lâm sàng và về sinh lý học trong thiền nhằm soi sáng nhiều điều trước đây chỉ biết qua kinh nghiệm. Nhưng thực ra thiền không dừng ở đó. Thiền Phật giáo lại còn có những sắc thái riêng, đáng được nghiên cứu và thể nghiệm.

Khi Phật Thích Ca phát hiện ra con đường dẫn đến an vui, hạnh phúc, chính Ngài cũng ngại ngại không muốn tiết lộ, không muốn bày tỏ, vì con đường đó lạ lùng quá, ngược đời quá, khó có ai tin, có khi còn gây

phản ứng ngược. Mãi sau Ngài mới chịu nói ra, và dĩ nhiên rất đắn đo, nói từng phần, với mỗi người một cách khác nhau, tùy đối tượng. Bây giờ các thiền sư chứng ngộ cũng chỉ chọn một vài học trò có căn cơ để truyền đạt, vì truyền đạt không dễ, nhiều điều “nói không được”. Học trò phải quan sát trực tiếp ở thầy và phải thực hành miên mật. Có những học trò uyên thâm mà không đi tới đâu, loay hoay không thoát; có học trò già gạo, nấu cơm, không biết chữ mà đại ngộ... Cho nên tin không dễ! Phật đã chẳng luôn nhắc nhở đừng vội tin, phải thực hành, phải thể nghiệm, phải trực tiếp lấy thân tâm mình để mà quan sát chiêm nghiệm cho thật thấu đáo đó sao? Phật đã chẳng luôn nhắc nhở phải tinh cần, tinh tấn, miên mật, không được lơ là, chênh mảng việc thực hành đó sao?

Trong đời sống thường ngày, những người bình thường như chúng ta cũng có thể có những phút “ngộ”: đời là vô thường, là bóng câu qua cửa sổ, là bọt bèo, là giấc mộng. Nhưng ta chỉ “ngộ” một chút rồi quên, rồi “trôi lăn” theo những tham sân si, những quán quít chẳng chịt không sao thoát nổi! Ngay những triết gia quay quắt tìm kiếm ý nghĩa cuộc đời, sự hiện hữu của kiếp người cũng vẫn loay hoay với bao triết thuyết rồi đầu vào đó. Hẳn phải có một con đường khác, con đường mang đến an lạc, hạnh phúc cho con người. Phật khẳng định có con đường khác đó: “Đây là con đường độc nhất dẫn tới thanh tịnh cho chúng sanh, diệt trừ khổ ưu, thành tựu chánh trí...”. Đó chính là con đường mà Phật đã trải nghiệm với nụ cười tự tại trên môi, con đường đó nhất quán, xuyên suốt 45 năm tận tụy sẻ chia cho mọi người từ ngày Thành Đạo. Đó là con đường thực nghiệm, không lý thuyết suông, không lý luận, được kiểm chứng và có tính phổ quát. Những lời dạy cuối cùng của Phật cùng các đệ tử cũng đã không quên nhắc lại “con đường độc nhất dẫn tới thanh tịnh cho chúng sanh” này, bởi sợ rằng ngày

sau người ta lại có thể say mê với những tranh luận, hý luận, mà quên thực hành, thể nghiệm. Con đường đó chính là thiền định, nhờ đó dẫn đến tuệ giác, giải thoát rốt ráo.

Thiền đã có từ rất lâu đời. Có lẽ từ ngày xưa con người tình cờ phát hiện ra những giây phút rơi vào trạng thái an lạc, sáng khoái, siêu thoát nào đó, một trạng thái nói không được, mà chỉ có thể cảm nhận trực nhận bởi chính bản thân mình, rồi tích lũy kinh nghiệm, truyền đạt lại cho nhau bằng nhiều cách. Chính Đức Phật, trong khi tìm kiếm con đường giải thoát, tình cờ nhớ lại tuổi ấu thơ của mình đã có lần rơi vào trạng thái sơ thiền này mà nhanh chóng phát hiện ra con đường riêng của mình, con đường không những “diệt trừ khổ ưu” mà còn dẫn đến “thành tựu chính trí”. Trước đó Ngài đã từng rời bỏ những con đường thiền khác. Rõ ràng thiền đã có từ xa xưa nhưng thiền Phật giáo có những sáng tạo riêng.

Thế nhưng đọc cả chồng sách luận về thiền, ta càng dễ hoang mang, dễ bị “tẩu hỏa nhập ma”, bởi có lẽ nó là cái gì đó “bất khả thuyết” và đặc biệt “bất khả đắc” khi ta nóng lòng muốn “chộp” lấy nó! Nó như thách thức những học giả, những trí thức mà lại mỉm cười với anh hàng thịt, người gánh rau bởi nó đòi hỏi sự tinh tấn thực hành, sự nhẫn nhục thể nghiệm trên chính bản thân mình hơn là ngàn chương khảo luận.

Có một sự nhất quán, xuyên suốt trong lời dạy hướng dẫn kỹ năng thiền tập của Phật, từ Tứ niệm xứ (Satipatthàna) tới Thân hành niệm (Kàyagatàsati), rồi Nhập tức xuất tức niệm (Ànàpànasati), đó là Thở: “Thở vào thì biết thở vào, thở ra thì biết thở ra. Thở vào dài thì biết thở vào dài, thở ra ngắn thì biết thở ra ngắn...”. Tóm lại, đó là luôn bắt đầu bằng sự quan sát hơi thở, đặt niệm (nhớ, nghĩ) vào hơi thở. Chỉ có vậy. Mà vô vàn.

Mà nói không được! Phần lớn các bản dịch đều viết: “Thở vào thì biết thở vào, thở ra thì biết thở ra...” nên có thể gây nhầm lẫn. Thở thì ai mà chả biết thở kia chứ! Thế nhưng ở đây không phải phải là biết thở, biết cách thở mà là nhận thức được (recoginze), ý thức rõ (realize), cảm nhận được (perceive) cái sự thở, cái hơi thở, cái hơi thở đang đi vào và đã đang đi ra kia kìa, đó mới là điều cốt lõi!

Dù gọi là Thiền (Việt) hay Chan (Hoa) Zen (Nhật)... thì cũng đều có nguồn gốc từ Dhyana (Sanskrit) hay Jhanas (Pali). Theo ngữ nguyên thì Jha là nhìn, là quan sát, là theo dõi và Ana là thở , hơi thở, là khí. Vậy, Jhanas hay Dhyana chính là quan sát hơi thở”. Đơn giản vậy mà thực ra không đơn giản chút nào! Nó như là một chìa khóa căn bản. Phải mở cái cửa này đã rồi các cửa khác mới mở tiếp được. Vấn đề là tại sao và cách nào để chỉ từ một việc có vẻ rất giản đơn là quán sát hơi thở lại có thể dẫn tới tuệ giác, một sự chuyển hóa từ “khí” mà thành “trí”?

Câu hỏi đặt ra là tại sao quán sát hơi thở? Quán sát hơi thở thì có gì hay? Sao lại không sử dụng các đối tượng khác để quán sát? Thật ra thì quán sát đối tượng nào cũng được cả nhưng quán sát hơi thở thì có nhiều lợi thế hơn. Bởi vì ở đâu và lúc nào cũng phải thở, hơi thở vào - ra ngay dưới mũi mình, ngay trước mắt mình nên dễ quan sát hơn. Hơi thở tự nó cũng mang đủ tính chất để quan sát hơn. Hơi thở tự nó cũng mang đủ tính chất của một “pháp”: vô tướng, duyên sinh, vô ngã... nên suốt hành trình 45 năm hoằng pháp, Phật luôn nhắc đi nhắc lại: “Đây là con đường độc nhất dẫn tới thanh tịnh cho chúng sanh, diệt trừ khổ ưu, thành tựu chánh trí...” cho nên rất đáng cho chúng ta nghiền ngẫm và áp dụng để có được một sức khỏe tốt, một tâm hồn minh mẫn, thân tâm thường an lạc vậy.

Âu Mỹ mới đi sâu nghiên cứu về thiền chừng khoảng hơn nửa thế kỷ nay nhưng chỉ hơn 30 năm gần đây thì thiền mới được coi là một phương pháp trị liệu khoa học trong y học. Đã có những nghiên cứu về sinh lý học giúp thiền ngày càng được hiểu rõ hơn... Hành giả có thể giảm hơn 40% nhu cầu oxy và giảm 50% nhịp thở trong lúc thiền. Lúc đầu các nhà khoa học nghĩ rằng thiền cũng giống như giấc ngủ hay nghỉ ngơi tích cực, nhưng qua các nghiên cứu cho thấy thiền khác hẳn, thực sự là một trạng thái tỉnh giác, ở mức tiêu thụ năng lượng thấp nhất tùy trình độ hành giả! Ở những hành giả thực hành thiền dài khoảng 30 - 40 phút thấy mức lactate trong động mạch giảm, phenylalanine tăng 20%, hoạt động hệ giao cảm giảm trên bề mặt da và nhịp tim cũng giảm đáng kể. Về nội tiết, thấy giảm cortisol (hormone chủ yếu của stress) và ACTH; TSH cũng giảm, trong khi đó arginine vasopressin, được coi là có vai trò trong học tập và trí nhớ lại gia tăng đáng kể. Hiện ngày càng có nhiều nghiên cứu về beta-endorphin, corticotropin, melatonin, DHEA, hứa hẹn giải thích cơ chế tác dụng của thiền trên nhiều mặt về y sinh học... Hoạt động điện não đồ EEG cho thấy thiền có sự khác biệt với nghỉ và ngủ. Nhờ những tiến bộ về kỹ thuật thăm dò chức năng não bộ như PET (Positron Emission Tomography) và nhất là fMRI (functional Magnetic Resonance Imaging) đo lượng tưới máu não, cho thấy ở thiền giả một số vùng não được tưới nhiều hơn vùng khác, chứng tỏ thiền không phải là giấc ngủ, trái lại là một trạng thái trở thành an tĩnh tỉnh giác (state of restful alertness). Kỹ thuật fMRI có khả năng chụp cắt lớp từng giây, nên khá chính xác cho thấy hoạt động tưới máu não gia tăng ở vùng liên quan đến sự chú ý, vùng kiểm soát tự động, vùng tỉnh thức. Nhưng nói chung, tưới máu não trong thời gian hành thiền rõ ràng là giảm một cách đáng kể, chỉ tập trung vào một số vùng nhất định như đã

nêu trên. Điều này cho thấy thiền giả không tiêu hao nhiều năng lượng cho các hoạt động của vỏ não. Các nghiên cứu về sinh lý học trong thiền vẫn còn đang tiếp diễn. Thế nhưng đã chứng minh được thiền có khả năng làm giảm stress, cao huyết áp, tạo sự sáng khoái, yếu tố của sức khỏe, của chất lượng cuộc sống.

Đại học Y khoa Harvard ước lượng có khoảng 60 - 90% bệnh nhân đến bác sĩ là do stress. Stress liên quan đến rất nhiều bệnh lý như nhồi máu cơ tim, tăng huyết áp, tiểu đường, suyễn, đau nhức kinh niên, mất ngủ, dị ứng, nhức đầu, đau thắt lưng, một số bệnh ngoài da, ung thư, tai nạn thương tích, tự tử, trầm cảm, giảm miễn dịch... Stress gây tăng cholesterol cao hơn do từ thức ăn. Trong thời kỳ khủng hoảng kinh tế, nạn thất nghiệp, người làm việc ở những khu vực dễ bị sa thải thì chết vì bệnh tim mạch, tai biến mạch máu não cao gấp đôi các khu vực khác. Stress là nguyên nhân của 50% các bệnh nhân mất ngủ, dẫn tới những vấn đề sức khỏe tâm thần. Stress cũng gây ra 20% vắng mặt, 40% bỏ việc, 60% tai nạn xảy ra nơi làm việc... Theo một thống kê của cơ quan bảo hiểm y tế, thiền giúp giảm thời gian nằm viện của bệnh nhân và giảm số lần đi khám bệnh. Nghiên cứu đối chứng về cơn đau kinh niên, lo âu, trầm cảm, thiền làm giảm 50% các triệu chứng tâm thần nói chung và giảm 70% triệu chứng lo âu.

Hành giả thực hành thiền hơn 5 năm có tuổi già sinh lý trẻ hơn 12 năm so với người cùng tuổi, dựa trên 3 yếu tố là huyết áp, khả năng điều tiết nhìn gần của thị giác và khả năng phân biệt của thính giác.

Một nghiên cứu trên học sinh cấp 2 có thực tập thiền, cho thấy kết quả học tập tốt hơn, có khả năng tập trung, có thói quen làm việc, cải thiện

hành vi (xung đột, hung hãn), tăng lòng tự tín, khả năng hợp tác và quan hệ với người khác.

Thiền cũng giúp làm giảm cân, giảm béo phì, nghiện thuốc lá, rượu và các chất ma túy nói chung. Đặc biệt, một nghiên cứu đối chứng ở 44 bệnh viện cho thấy thiền đã giúp làm giảm sai sót chuyên môn y khoa đến 50%, đồng thời cũng làm giảm 70% các vụ khiếu kiện của bệnh nhân đối với bệnh viện. Ở các công nhân kỹ thuật có thực tập thiền trong 8 tuần cho thấy họ làm việc phấn khởi hơn, thích thú hơn, nhiệt tâm hơn, giảm thiểu các bệnh cảm cúm thường gặp trong khi nhóm đối chứng không có sự thay đổi. Tóm lại, hiệu quả của thiền đã được chứng minh trong nhiều lãnh vực đời sống.

Bầu khí quyển chúng ta thở hôm nay so với cách đây 700 triệu năm - tức là khi có những sinh vật đơn bào đầu tiên trên trái đất - thì cũng chẳng khác biệt! Với người anh em đơn bào đó thì ta cũng đang cùng hút chung một bầu khí, cùng bú chung một “núm vú” vũ trụ, cùng với muôn loài khác nữa! Các sinh vật cùng chia sẻ một cách... bình đẳng, theo nhu cầu và không phân biệt như vậy. Ta hút lấy oxy của không khí, lại tạo ra carbonic; trong khi cây cỏ hút carbonic lại tạo ra oxy. Con thằn lằn, con tắc kè, con ếch ương... cũng phình ra xẹp vào như ta vậy. Bầu khí quyển vẫn không thay đổi, không thêm không bớt. Nhưng chính con người có thể làm hại môi trường sống của mình mà không hay nếu cứ theo đà hủy diệt sự sống của thiên nhiên và muôn loài trên hành tinh xanh này! Đời sống tiết độ, tri túc, kham nhẫn, chánh niệm, tỉnh giác... phải chăng có thể góp phần giải quyết những vấn đề sức khỏe thời đại và bảo vệ môi trường sống của chúng ta hôm nay?

Danh y Tuệ Tĩnh, thế kỷ XIV ở nước ta đã đúc kết một lời khuyên: “Bế tinh - Dưỡng khí - Tồn thần / Thanh tâm - Quả dục - Thủ chân - Luyện hình”. Thử nhìn lại đời sống hiện nay ta thấy: tinh không bế, khí không dưỡng, thần không tồn, tâm náo loạn... bảo sao các hiện tượng tâm thần, tự tử, béo phì, tiểu đường, huyết áp... kể cả chiến tranh, dịch bệnh, thiên tai... chẳng ngày một gia tăng? Thiền, phải chăng là một lối thoát?

Với “kỹ thuật” thiền Anapanasati - Nhập tức xuất tức niệm, An-ban thủ ý hay “Quán niệm hơi thở” - được dạy trong kinh Tứ niệm xứ (Satipathana) vốn là “con đường độc nhất dẫn tới thanh tịnh cho chúng sanh, diệt trừ khổ ưu, thành tựu chánh trí...”, một phương pháp thiền căn bản, có cơ sở khoa học, sinh y học, mang lại sức khỏe, nâng cao chất lượng cuộc sống vừa là con đường tâm linh được giới thiệu trong tài liệu sơ bộ này.

Đây còn là một cánh cửa mở vào con đường Thiền định mệnh mông, con đường Thiền định Phật giáo, đưa tới “giải thoát và giải thoát tri kiến” xa kín nhiệm sâu, không thể nói hết ở đây từ góc độ của một người thầy thuốc, tìm cách ứng dụng vào lãnh vực sức khỏe, giúp cho “thân tâm thường an lạc”, trên con đường tìm đến “thành tựu chánh trí...” về sau.

Gươm báu trao tay

tr. 111-188

Phụ lục 2

THAM VẤN SỨC KHỎE

ĐỖ HỒNG NGỌC

Người thầy thuốc được dạy để chữa cái đau, cái bệnh cho con người nhưng con người không chỉ đau, chỉ bệnh, con người còn khổ nữa! Nỗi khổ còn hơn cả nỗi đau, làm cho con người héo hắt, không sao có thể đạt được sức khỏe là sự sáng khoái (biên-êtrê; well-being) về thể chất, tâm thần và xã hội, chứ không phải chỉ là không có bệnh hay tật! Chính cái khổ rồi cũng sẽ dẫn tới cái đau cái bệnh, làm trầm trọng thêm tình trạng sức khỏe của con người. Ai cũng biết người mẹ đang cho con bú mà khổ vì ghen thì sữa có thể bị đứt đột ngột. Thuốc gì chấm dứt cơn ghen, tái lập phản xạ tiết sữa? Ai cũng biết người đau bao tử, người cao huyết áp không phải chỉ do bao tử, do huyết áp, mà do sự bức dọc, đè nén, căng thẳng (stress) trong các mối quan hệ với gia đình, xã hội và cả chính bản thân mình.

Người thầy thuốc có thể cho viên thuốc nhức đầu, đau bụng, viên thuốc ngủ, viên thuốc giải lo, nhưng được bao lâu rồi lại đó, nặng hơn, trầm trọng hơn vì nỗi khổ vẫn còn kia.

Trong HIV/AIDS chẳng hạn, người bệnh suy sụp, khủng hoảng tinh thần, đầy mặc cảm, nhiều khi liều lĩnh, bất mạng, thì càng cần thiết phải hỗ trợ tâm lý, cần vực dậy “nội lực” tự bản thân mới mong thoát khỏi sự lệ thuộc thuốc. Đây là nhiệm vụ của tham vấn (counselling), một công tác cấp bách hiện nay của người thầy thuốc cũng như của nhà tâm lý, nhân viên công tác xã hội, nhóm tình nguyện, nhóm bạn giúp bạn...

Tham vấn là một tiến trình đối thoại và tương tác giữa tham vấn viên và thân chủ, giúp xác định một vấn đề, giải quyết một khủng hoảng, quyết định một kế hoạch hành động... Một tiến trình đòi hỏi thời gian và một số điều kiện để thiết lập một tương giao, truyền thông hiệu quả giữa tham vấn viên và thân chủ, nhằm giúp thân chủ tự khám phá, tự hiểu biết, tự quyết định và có hành động tích cực, làm chủ được cảm xúc, cư xử có trách nhiệm, thay đổi hành vi, lối sống, thích nghi với hoàn cảnh mới và duy trì các mối quan hệ xã hội...

Thân chủ là trọng tâm của tiến trình tham vấn này, vì chính thân chủ chứ không phải ai khác biết rõ vấn đề của họ, cảm xúc thực của họ và những giải pháp của họ. Tham vấn viên là người giúp đỡ, hướng dẫn nhưng không quyết định thay họ được. Tham vấn viên giúp cho thân chủ tự khám phá, tự hiểu biết, tự quyết định. Có thể ví thân chủ như bà mẹ đau đẻ còn tham vấn viên là cô mụ đỡ đẻ. Cô mụ giúp bà mẹ đẻ chứ không thể đẻ thay cho bà mẹ được.

Mối quan hệ tốt đẹp hay tương giao lành mạnh là bản chất chủ yếu của quá trình giúp đỡ này. Mối quan hệ giữa tham vấn viên và thân chủ là mối quan hệ sâu xa giữa con người với con người.

Cảm xúc và suy nghĩ của thân chủ là yếu tố quan trọng chính yếu. Cuộc đối thoại và tương tác giữa tham vấn viên và thân chủ sẽ tùy thuộc vào bản chất chủ quan của vấn đề do thân chủ đặt ra.

Tham vấn đòi hỏi nhiều thời gian, sự bền lòng, những khoảnh khắc lặng im, khả năng vượt qua chính mình của tham vấn viên. Điều quan trọng là tham vấn viên phải có lòng tin mạnh mẽ vào khả năng tự điều chỉnh của thân chủ, tính bản thiện của thân chủ, từ đó khơi dậy nơi thân chủ lòng tự tin vào chính họ. Giải pháp đã luôn có sẵn. Vấn đề là nhận ra. Cuối cùng chính thân chủ tự giúp họ. Còn vai trò tham vấn viên là hỗ trợ, xúc tác mà thôi. Để có được mối quan hệ tốt đẹp đó, cần có một số điều kiện, cũng có thể gọi là phẩm chất, và kỹ năng cần thiết của tham vấn viên, đó là: Gần gũi thân chủ, để gặp gỡ, để tiếp xúc, khi cần thì có mặt ngay; biết lắng nghe, giúp tự tin; giữ bí mật; kiên định; giúp chọn lựa nhiều giải pháp phù hợp.

Đức tính quan trọng hàng đầu của tham vấn viên là có khả năng thấu cảm (Empathy), nghĩa là tự đặt mình vào vị trí, hoàn cảnh của thân chủ để thấu hiểu một cách sâu sắc suy nghĩ, cảm xúc của họ. Thân chủ thấy có người hiểu mình, thông cảm trọn vẹn với mình thì sự bộc lộ càng dễ dàng, thẳng thắn, nhờ đó mà giải tỏa được vướng mắc. Đặt mình trong tình huống của thân chủ, xem xét vấn đề theo quan điểm của thân chủ, đánh giá theo cách nhìn của thân chủ, tham vấn viên mới có thể trải qua các kinh nghiệm của thân chủ và thực sự thấu cảm, từ đó giúp thân chủ tự khám phá, tự thay đổi. Các đức tính khác là sự chân thành hay trung thực, sự tôn trọng hay chấp nhận không điều kiện là những đức tính đòi hỏi phải

có ở một tham vấn viên để có thể tạo nên mối tương giao lành mạnh, truyền thông hiệu quả.

Một người mà cử chỉ, lời nói, cái nhìn, cái nghĩ (thân khẩu ý) mâu thuẫn thì ta biết ngay là không đáng tin cậy, buộc ta phải thủ thế, phải đề phòng. Người đó không có tình thương thật sự. Và dĩ nhiên người đó không thể hiểu mình. Vì có hiểu mới thương. Mà muốn hiểu thì phải có khả năng đặt mình vào vị trí người khác. Có đặt mình vào vị trí người khác mới hiểu hết nguồn cơn. Một khi đã hiểu thì tình thương sẽ là tình thương đích thực. Tình thương đích thực không biểu lộ bằng những lời an ủi vỗ về đầu môi chót lưỡi, những lời khuyên lớn hời hợt, những giọt nước mắt vẫn dài, mà có khi là những sấm sét, nổi giận, quát tháo, xỉ vả. Xỉ vả, nổi giận, quát tháo mà ta vẫn vui, vẫn thấy nhẹ người vì được hiểu, được thương, được san sẻ. Bỏ được qua một bên những quan điểm riêng, giá trị riêng của mình để đặt mình vào địa vị người khác, hòa mình vào kinh nghiệm người khác quả là không dễ dàng nếu không sẵn có lòng từ tâm.

Để hiểu được còn phải vượt qua những rào cản của ngôn ngữ, kể cả những ngôn ngữ không lời và chọn lựa những ngôn ngữ nào sao cho cuộc đối thoại và tương tác diễn ra phù hợp tùy từng cảm xúc, suy nghĩ, hoàn cảnh. Tham vấn viên cho trẻ đường phố chẳng hạn cần biết rành những tiếng lóng của trẻ đường phố, tham vấn viên cho mại dâm, ma túy cũng vậy, phải hiểu và sống với những ngôn ngữ của họ. Khoảng cách sẽ được lấp.

Điều lạ lùng là trên 2500 năm trước đây, một người đã nêu lên và đã có tất cả những đức tính, phẩm hạnh của một “tham vấn viên” nói trên đó chính là Đức Phật, bậc Giác ngộ. Ngài là một vị y vương (thầy thuốc vua),

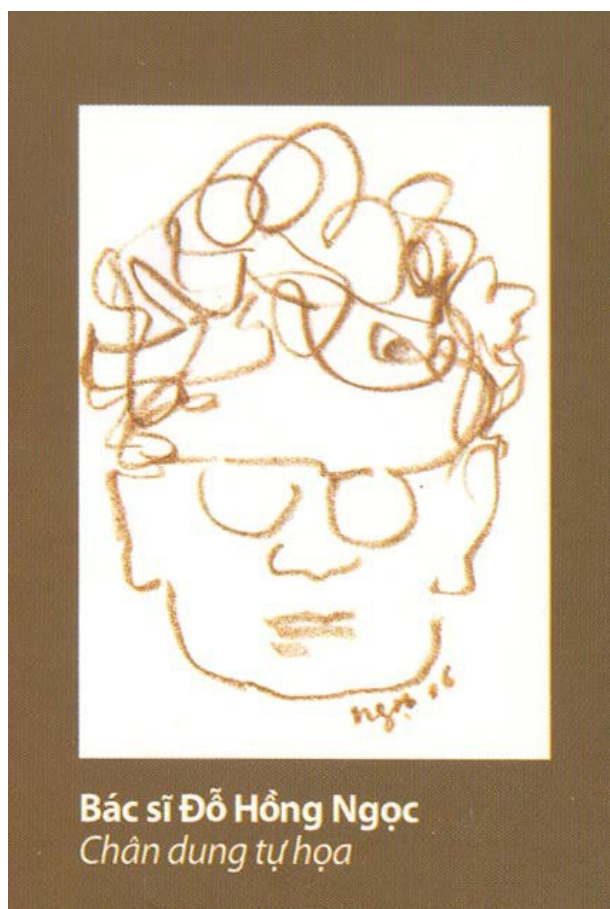
một nhà tâm lý, nhà sư phạm lỗi lạc, đã “hình tượng hóa” những đức tính, phẩm hạnh cần thiết của một tham vấn viên qua hình ảnh những vị gọi là Bồ tát, những người đã giác ngộ, nhưng chưa muốn làm Phật, còn ở lại cõi “ta bà” này để giúp đời, giúp người. Hình ảnh Bồ tát Thường Bất Khinh (Sadaparibhuta) làm ta kinh ngạc! Cái tên đủ nói lên phẩm chất của ông: Thường là luôn luôn, Bất là không, và Khinh là coi nhẹ. Thường Bất Khinh là người không bao giờ coi nhẹ người khác, khinh khi người khác, nói khác đi, đó là người luôn biết tôn trọng người khác. Đó chẳng phải là phẩm chất quan trọng hàng đầu để thiết lập mối tương giao bình đẳng, không phân biệt giữa con người với con người đó sao? Thường Bất Khinh là vị Bồ tát gặp ai cũng chấp tay cung kính chào và nói câu: “Ngài là một vị Phật sẽ thành”. Vì ông tin rằng ai cũng là Phật, ai cũng sẽ là Phật. Ông tin ở con người. Với lòng tin đó, ông có thể vực dậy một tâm hồn đầy mặc cảm, trao cho họ niềm tin vào chính họ. Bồ tát Dược Vương (Bhaisajyaraja) là một vị Bồ tát khác - Dược Vương có nghĩa là thứ thuốc vua - thuốc hơn tất cả các thứ thuốc. Đó là vị Bồ tát sống rất hồn nhiên, trong sáng, không tư lợi, không ích kỷ, không tính toán, luôn hòa đồng với mọi người, có khả năng “biến” (thị hiện) thành người này hay người khác, tức là một khả năng thấu cảm, đặt mình vào địa vị người này người khác để cảm xúc như họ, suy nghĩ, nói năng như họ. Nhờ vậy mà vượt qua được mọi rào cản, hố sâu ngăn cách, kéo họ ra khỏi những khổ đau. Dược Vương nhờ phẩm hạnh đó mà “ai thấy ông cũng vui” (nhất thiết chúng sanh hỷ kiến). Ở ông, thân, khẩu, ý là một. Sự chân thành, trung thực, là yếu tố quan trọng để tạo tương giao lành mạnh trong tham vấn như ta đã thấy. Vị Bồ tát thứ ba ai cũng biết là Quán Thế Âm (Avalokitesvara), với hình ảnh một người phụ nữ tay cầm bình tịnh thủy chứa nước cam lồ, có thể dập tắt mọi “khổ đau

ách nạn” của con người! Quán Thế Âm là “lắng nghe tiếng kêu của trần thế”! Và như vậy, Quán Thế Âm là vị Bồ tát lúc nào cũng sẵn sàng, mỗi khi có người gọi đến tên. Lắng nghe với lòng yêu thương vì Bồ tát có khả năng thấu cảm. Với cái nhìn dân gian, bà là người có nghìn mắt nghìn tay, thấy được mọi thứ, làm được mọi điều, để giúp đỡ người gặp khổ nạn. Bà có bình nước cam lồ “rưới vào đâu là tắt vùi ngọn lửa thù hận, tham lam, sợ hãi...” đến đó. Thực ra, biết lắng nghe thôi cũng đã đủ làm nguôi, đủ “hạ hỏa”, đủ giúp sáng suốt trở lại mà thấy vấn đề đúng, hành động đúng như có nghìn mắt nghìn tay. Quán Thế Âm còn có lòng từ bi. Từ bi không phải là thương hại. Cũng không phải là thương sông. Có khi Quán Thế Âm nổi giận, hiện ra ông ác, đe dọa, quát nạt, giúp người ta tỉnh ngộ. Hình ảnh nữ của Quán Thế Âm thực tuyệt vời, tượng trưng cho bao dung, cho sức chứa, cho sự chịu đựng, nhẫn nại và nhạy cảm! Cuối cùng là Bồ tát Diệu Âm (Gadgadasvara) - âm thanh vi diệu - là vị Bồ tát có khả năng hiểu được mọi thứ ngôn ngữ của mọi loài (giải nhất thiết chúng sanh ngữ ngôn), nhờ đó mà hòa nhập được với mọi người, thấu cảm được mọi người (hiện nhất thiết sắc thân) thiết lập được một sự truyền thông, đối thoại hiệu quả với mọi người. “Đối thoại” không chỉ bằng lời mà bằng những âm thanh khác, kể cả âm thanh của sự im lặng. Với những biểu trưng đó, chính là những phẩm hạnh, những đức tính, những tố chất mà một người làm tham vấn viên phải học tập, rèn luyện. Đức Phật nhờ sẵn có những phẩm hạnh “Bồ tát” đó mà truyền được kinh nghiệm của mình cho mọi người, giúp mọi người cũng thành Phật như mình. Và nhờ vậy mà làm vơi đi bao nỗi khổ đau, “phiền não vô tận” của kiếp người!

Cho nên phải có các hạnh Bồ tát mới làm được tham vấn viên và ngoài tấm lòng đó ra, tham vấn viên ngày nay còn phải có đủ kiến thức khoa học để không chỉ giúp người ta bớt khổ mà còn giúp bớt đau nữa!

Gương báu trao tay

tr. 139-151



Phụ lục 3

VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA THÂN VÀ TÂM

ĐỨC SƠN - TRÀ MY

Tạp chí Văn hóa - Phật giáo thực hiện

CHÂN DUNG TỰ HỌA

* Văn hóa Phật giáo: “Có một Đỗ Hồng Ngọc là người viết văn, làm thơ, có một Đỗ Hồng Ngọc là người viết về Phật học, có một Đỗ Hồng Ngọc là bác sĩ và cũng là nhà tư vấn tâm lý và sức khỏe cho tuổi mới lớn, doanh nhân, người già... được nhiều người quý mến. Với anh, anh tự nhìn nhận về mình như thế nào?”

Tất cả những “con người” đó đều hòa nhập trong tôi, không có gì phân biệt. Khi còn trẻ đậu xong Tú tài II, tôi phân vân không biết nên đi vào văn khoa để... làm một nhà văn hay vào sư phạm để làm một nhà giáo, hay học y khoa để làm bác sĩ. Tôi thấy mình không thể chuyên vào một cái gì hẳn. Chính học giả Nguyễn Hiến Lê là người đã khuyên tôi nên học y khoa. Ông nói học y khoa mà giỏi thì sau này có thể đi giảng dạy được, rồi hành nghề nhiều năm, tiếp xúc nhiều cảnh đời, lại có tâm hồn thì có thể viết lách được. Tôi thi vào y khoa, đồng thời ghi danh học văn khoa,

và sau này còn học cả xã hội học ở Đại học Vạn Hạnh. Tóm lại, tôi đã thực hiện được ước mơ thuở nhỏ của mình là vừa làm nghề y, vừa đi dạy, vừa viết lách.

* Anh nghĩ gì khi được nhiều độc giả yêu mến như thế?

Có lẽ do cách viết của mình. Tôi chỉ viết những gì mình thực sự trải nghiệm. Viết là cách chia sẻ kinh nghiệm chứ không phải từ sách vở mà ra. Khi viết, tôi luôn tưởng tượng như có độc giả đang ở trước mắt mình và đang trò chuyện với mình. Có lẽ kiểu viết như thế làm cho người đọc cảm nhận được người viết và độc giả có sự gần gũi, chia sẻ, trao đổi một cách chân thành với nhau, không kiểu cách, xa lạ. Khi viết cuốn Những tật bệnh thông thường trong lứa tuổi học trò chẳng hạn, cuốn sách đầu tay của tôi được in năm 1972 - Lá Bối phát hành - thì lúc đó tôi mới ra trường được 3 năm. Tôi thấy tuổi học trò là lứa tuổi bơ vơ, đang thiếu thốn một không gian riêng của mình trong khi ở nước ngoài, người ta có hẳn chuyên khoa dành cho tuổi mới lớn, còn ở Việt Nam mình thì chưa, nên tôi bắt tay vào nghiên cứu và viết. Lúc đó, tôi nghĩ phải viết ngay, chứ không sợ sau này lớn sẽ quên đi! Khi viết, tôi nghĩ mình đang nói chuyện trực tiếp cùng các em. Cuốn sách đó đã được độc giả thời bấy giờ rất hoan nghênh. Khi có kinh nghiệm chăm sóc mấy nhóc nhỏ ở nhà, tôi lại viết cuốn sách dành cho các bà mẹ sinh con đầu lòng. Những khó khăn, những trải nghiệm của chúng tôi được chia sẻ. Hiện nay dù có nhiều sách dịch từ Âu Mỹ, nhưng các bà mẹ vẫn tìm đọc vì thấy có mình trong đó. Đến lúc ra ngoài tuổi “tri thiên mệnh” tôi mới viết Gió heo may đã về để sẻ chia cùng bạn bè trang lứa! Rồi đến lục tuần, cảm nhận cho hết cái “tuổi già xồng xộc” tôi mới viết

cuốn Già ơi... Chào bạn! Những năm gần đây, tôi nghiên cứu lời Phật dạy và áp dụng vào đời sống. Tôi viết Nghĩ từ trái tim và một số bài về kinh Kim Cang gần đây trên Văn hóa Phật giáo. Trước hết là để tự chữa bệnh cho mình và sau đó giúp ích phần nào cho bạn bè, đồng bệnh tương lân. Có lẽ vì thế mà được độc giả yêu mến chẳng?

VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA THÂN VÀ TÂM

* Dưới cái nhìn của một bác sĩ và một người đã thể nghiệm nhiều điều trong cuộc sống, anh có thể cho biết quan niệm của anh về mối quan hệ giữa thân và tâm?

Nguy cơ lớn nhất của ngành y hiện nay là đi quá sâu vào kỹ thuật và tách hẳn cái thân ra khỏi cái tâm, thậm chí trong cái thân lại chẻ nhỏ ra thành những mảnh thân nhỏ hơn nữa để đi chuyên sâu. Điều đó có lợi về mặt khoa học nhưng lại làm cho con người không còn toàn vẹn nữa. Thật ra thân và tâm không thể chia chẻ được và không thể nào có cái thân mà không có cái tâm và ngược lại: Hai cái đó vốn là một. Với cái nhìn như vậy, những bệnh thường gặp trong xã hội hiện đại chính là những bệnh từ tâm chuyển qua thân. Bệnh do lối sống, do hành vi cũng chính là nó. Một người thầy thuốc khi chữa bệnh cho bệnh nhân, nếu chỉ thấy cái thân bệnh, mà không thấy cái tâm bệnh, tức là chỉ thấy cái “đau” mà không thấy được cái “khổ” của họ thì không thể chữa thành công. Hiện nay ngành y khoa - tâm thể (médecine psychosomatique) dần phát triển trở lại. Các Trung tâm y khoa lớn ở các nước phát triển đã đưa thiền, yoga vào chữa bệnh rất có hiệu quả. Ngành y, trong hướng phát triển tới cần phải quan tâm nhiều hơn nữa về mảng tâm thay vì chỉ quan tâm tới thân như hiện nay!

* Anh có thể kể một vài trường hợp “bệnh do từ tâm bệnh chuyển qua thân bệnh” mà anh nhớ nhất?

Nhiều lắm! Hai thứ “bệnh” này luôn gắn bó mật thiết với nhau. “Bệnh” luôn đi đôi với “hoạn”, cũng như “đau” luôn đi với “khổ” vậy! Khi tiếp xúc với một bệnh nhân, tôi luôn tìm hiểu thêm những nỗi băn khoăn, sợ hãi, lo lắng của họ bên cạnh bệnh chứng. Điều trị như vậy mới có thể toàn diện được. Nhiều khi trên lâm sàng rất rõ là bệnh loét dạ dày, bệnh tim mạch nhưng nguyên nhân sâu xa của nó lại là do những stress chất chồng trong đời sống của họ, những ganh tỵ, ghen tuông, những bất an, bất mãn. Một bà mẹ đang cho con bú chẳng hạn mà khổ vì ghen thì sẽ bị mất sữa đột ngột. Bác sĩ cho thuốc làm tăng tiết sữa vô ích, vì phải chữa ở... ông chồng! Một đứa trẻ bị đái dầm, nguyên nhân sâu xa lại là do sự ganh tỵ với đứa em mới sinh, cảm thấy cha mẹ bỏ rơi mình nên kêu gọi sự quan tâm của họ bằng cách... đái dầm như thế! Trường hợp này phải chữa cho cả nhà! Đây là những thí dụ cụ thể để thấy sự gắn bó giữa thân và tâm.

* Trong một bài viết của anh trên Văn hóa Phật giáo, anh đã viết: “Sữa mẹ là những tế bào thân xác mẹ vỡ ra mà thành”. Nhận định này đến từ cảm xúc của một người viết văn hay từ cái nhìn của một bác sĩ y khoa?

Nhận định này xuất phát từ sinh học. Trong cơ thể người ta, từng giây từng phút có sự thay đổi, một số tế bào mất đi và tái tạo những tế bào khác. Những tế bào tạo ra sữa mẹ là loại tế bào tuyến khi căng đầy thì vỡ ra và trút hết những chất bổ dưỡng thành sữa. Do vậy, sự chia sẻ giữa người mẹ với con thông qua sữa đi xuyên qua những tế bào, và do đó, tình mẹ con trở nên đặc biệt hơn bất kỳ tình cảm nào khác trong các mối quan hệ xã hội.

* Như vậy, mỗi thay đổi của người mẹ đều có ảnh hưởng đến đứa con?

Điều đó là chắc chắn. Ở Đông phương chúng ta có một từ rất hay là “thai giáo”, tức là giáo dục đứa bé ngay từ khi còn nằm trong bụng mẹ. Những ông bố bà mẹ ý thức được điều đó thì trong thời gian mang thai không nói nặng lời với nhau, tránh mọi xung đột, căng thẳng vì đứa trẻ từ tháng thứ tư trở đi trong bụng mẹ đã nhận biết được điều đó...

* Ở miền Trung có câu nói: “Con vào dạ, mạ đi tu” cũng mang ý nghĩa thai giáo đó?

Vâng, khi người mẹ mang thai thì người mẹ phải chuyển hóa mình để nuôi dưỡng tâm hồn của đứa con.

KINH SÁCH VÀ ĐỜI SỐNG

* Gần đây, anh viết nhiều về kinh Phật trong cuốn sách Nghĩ từ trái tim và hàng loạt các bài viết về kinh Kim Cang. Anh đã thâm nhập những bản kinh khó mà nhiều người vẫn ngại như Bát Nhã Tâm Kinh, kinh Kim Cang. Anh có thể cho biết những khó khăn khi tiếp xúc với các bản kinh thâm sâu đó và viết về chúng?

Tôi may mắn được những thuận duyên dẫn dắt từ nhỏ. Năm 12 tuổi, tôi mồ côi cha về sống với người cô trong một ngôi chùa Tàu nên nghe được cô tụng kinh mỗi ngày. Sau này, tôi có một ông bác xuất gia. Tôi còn học ở Đại học Vạn Hạnh một thời gian, có dịp tiếp xúc với kinh sách và các thầy, được nghe thầy Thích Minh Châu giảng. Sau này, làm việc nhiều quá, tôi cũng bị xao lãng đi. Đến khi bị tai biến mạch máu não phải nằm

bệnh viện, tôi mới có cơ hội nhìn lại quãng đời đã qua của mình. Lúc này, có một người bạn gửi cho tôi bản Bát Nhã Tâm Kinh. Tôi đọc và thấy mình có thể hiểu được, thấm được! Trước đó, tôi cũng đọc các thứ nhưng chủ yếu bằng tri thức mà chưa thấu, chưa hiểu. Phải qua trải nghiệm ranh giới giữa sống chết như thế, tôi mới nhận ra được nhiều thứ hơn. Lần đầu tiên sau khi mổ xong, bước chân được xuống đất đi vài bước, tôi thấy quả là phép lạ! Tôi đã thấy rõ thế nào là hạnh phúc và nhận thức rõ hơn về cách sống như thế nào để thoát khỏi những vướng bận, những khổ đau. Là một người thầy thuốc, tôi mong tìm một phương cách chữa trị bệnh tâm thần cho chính mình và giúp đỡ mọi người, nên sau Tâm Kinh, tôi tiếp tục học hỏi thực tập thêm nhiều kinh Phật khác.

Cuốn Nghĩ từ trái tim tôi viết bằng cảm xúc, bằng sự thể nghiệm đời sống chứ không phải bằng suy luận lý trí. Mất 2 năm để nghiền ngẫm và 6 tháng để viết. Cứ mỗi ngày khám bệnh xong, tôi lại bắt đầu viết, viết “như điên”, có khi tới 2 - 3 giờ sáng. Tôi cứ viết ra tất cả những gì mình nghĩ, mình cảm nhận mình có được. Viết xong, tôi thấy mình như được... giải thoát! Tôi thận trọng đưa bản thảo viết tay cho hai người bạn Phật tử đọc giùm rồi còn nhờ ni sư Trí Hải đọc lại. Ni sư nói hôm đó bị cúp điện, phải đốt đèn cầy mà đọc “chữ bác sĩ” cho tới sáng, gọi điện ngay góp ý đôi chỗ rồi khuyên tôi nên cho in ra. Tôi nghe lời “liều mạng” in thử, ban đầu nhà xuất bản cũng ngại nhưng sau lần in thử nhất được độc giả hoan nghênh và đến bây giờ thì đã tái bản rất nhiều lần. Ở Mỹ, một Việt kiều in lại để biếu không ở các tiệm cơm chay. Ở Úc, người ta đọc thành 4 buổi trên đài phát thanh và ra CD. Thường thì khi làm xong, người ta mới tặng tôi một mẩu để làm kỷ niệm và cũng gọi là để... xin phép sau! Tôi cũng không ngờ cuốn sách này của mình lại được đón nhận nồng nhiệt như vậy. Có một kỷ

niệm cảm động: Một nữ độc giả viết thư nói bà nội cô rất yêu thích cuốn Nghĩ từ trái tim, mỗi ngày đều bắt các cháu đọc cho bà nghe, khi bà mất, các cháu đã đốt cuốn sách đó cho bà...

* Còn kinh Kim Cang, tại sao anh lại tìm đến?

Bát Nhã Tâm Kinh giải đáp cho tôi được câu hỏi “Tại sao” nhưng “Bằng cách nào” thì có lẽ Kim Cang và các kinh hướng dẫn thực hành kỹ năng mới giải đáp được. Với Bát Nhã Tâm Kinh, ta thấy được cái không trong tự tánh vạn hữu, mối quan hệ giữa sắc và không. Nhưng làm cách nào để đạt được điều đó hẳn phải có một kỹ năng, chắc chắn là như vậy, vì Phật không nói lý thuyết suông. Tu phải đi đôi với hành là vậy! Kiểu tâm truyền tâm như các thiền sư xưa thật là khó quá. Chắc phải có một bí quyết nào đó. Thì ra kỹ năng đã được dạy rất tuyệt vời trong Tứ niệm xứ. Rồi hình như Tứ niệm xứ vẫn còn hơi phức tạp, Phật đã dạy cụ thể hơn nữa là Thân hành niệm, nhưng chưa hết, sau cùng đã giản lược những điều cốt lõi trong An ban thủ ý (Anapanasati). Khi nghiên ngẫm và thực tập, tôi tự hỏi không biết giữa prajna - trí và prana - khí, có liên quan gì với nhau không? Chắc phải có. Bởi đã có sự liên hệ giữa thân và tâm, giữa năng lượng và vật chất thì chắc có sự liên hệ giữa prajna và prana. Có một khoảng lặng sau khi thở ra và trước khi thở vào, đó là prana - áp suất hô hấp bằng không (0). Hành giả có thể cảm nhận hơi thở của mình lúc đó rất nhẹ, gần như vắng mặt và lúc đó khí trong phổi và khí quyển bên ngoài trở thành một, không phân biệt. Nói cách nào đó, hành giả cảm nhận một trạng thái vô ngã - sinh lý - vào lúc đó, dù chỉ trong chốc lát. Phát hiện ra điều này, tôi rất mừng vì tìm được cơ sở khoa học cho sự thực hành. Tôi đã viết trong loạt bài “Nói không được” trên Văn hóa Phật giáo.

* Vậy anh có thực tập thiền?

Tôi có thực tập theo cách riêng của mình, phù hợp với mình. Từ góc độ y sinh học, tôi nghiên ngẫm, thể nghiệm, và lý giải được phần nào ý nghĩa sâu thẳm của thiền nên tôi rất tin tưởng để áp dụng vào điều trị những vấn đề sức khỏe của tâm thần. Nhờ thiền mới có định, nhờ định mới có tuệ, nhưng theo tôi, tuệ cũng dẫn đến thiền và định. Giới định tuệ như một tam giác cân, có nhiều chiều tác động qua lại lẫn nhau, tùy cách tiếp cận và thực hành phù hợp cho mỗi cơ địa. Bản thân kinh An ban thủ ý chẳng hạn, nếu thực hành đúng thì có thể bao gồm cả Tứ niệm xứ và Thân hành niệm! Nhìn từ góc độ y sinh học, ta hiểu tại sao ngày nay nhiều Trung tâm y học lớn trên thế giới đã sử dụng đến thiền, yoga để chữa tâm bệnh một cách có hiệu quả trong khi chính phân tâm học cũng không giải quyết được rốt ráo vấn đề. Sự tiến bộ của khoa học sinh học dần giải thích được những khám phá tuyệt vời của người xưa. Chẳng hạn ta hiểu sự hô hấp chính là hô hấp tế bào - có thể gọi là “thâm” hô hấp - nên trong thiền định nhu cầu oxy tiêu thụ sẽ giảm đi, hiện tượng oxy-hóa do đó cũng giảm, làm chậm tiến trình lão hóa. Những người thực sự tu hành thấy lâu già và có sức khỏe bền bỉ là nhờ vậy!

* Xin anh nói một chút về mối quan hệ giữa những bản kinh Phật mà anh đã tiếp xúc với đời sống?

Tôi học “lỗm bõm”. Tự học, tự nghiên ngẫm, tự thể nghiệm, và thấy có hiệu quả khi ứng dụng vào đời sống hàng ngày, đúng như nhận định của Edward Conze, người đã dịch kinh Kim Cang sang tiếng Anh từ nửa thế kỷ trước. Tôi cảm nhận các kinh Phật đều nhất quán, xuyên suốt. Tùy đối tượng mà cách trình bày có thể khác nhau, ngôn ngữ khác nhau nhưng cốt

lỗi vẫn là một. Các kinh như “bổ sung” cho nhau, giúp ta có cái nhìn thấu đáo hơn dưới nhiều góc độ khác nhau. Càng tìm hiểu tôi càng thấy thú vị và hấp dẫn. Khi hiểu được “tức phi... thị danh” của kinh Kim Cang, ứng dụng vào thực tế ta sẽ không còn bị dính mắc nhiều, làm cho cuộc sống trở nên nhẹ nhàng, thanh thản và hạnh phúc hơn. Dĩ nhiên, khi tìm hiểu tôi cũng gặp nhiều chỗ... bí nhưng may mắn là có những người đi trước đã nghiên cứu miến là chịu khó tìm tòi, học hỏi. Nhiều lúc bí quá tôi cứ... để yên cho tiềm thức làm việc, rồi một hôm như có sự tình cờ nào đó bỗng giúp mình sáng ra. Thiết ngộ!

* Nhiều người lo lắng rằng, nghiên cứu kinh điển và áp dụng kinh điển vào cuộc sống, thực tập thiền sẽ khiến con người bỏ bê cuộc sống, thờ ơ với sự nghiệp, đe dọa tới cái hạnh phúc thông thường và nỗi niềm vui sống của đời người...?

Trái lại, tôi thấy nghiên cứu, ứng dụng và thực tập thiền, làm cho cuộc sống của mình uyển chuyển, nhẹ nhàng, thanh thản, vui sống hơn và hạnh phúc hơn. Nhờ bớt vướng bận, mình dễ sáng suốt hơn, nhờ tập trung tốt và ít hao tổn năng lượng vô bổ, mình dễ có hiệu năng hơn. Riêng đối với sức khỏe cũng thấy được cải thiện nhiều hơn.

Ý NGHĨA CUỘC SỐNG

* Nhìn lại những chặng đường đã qua, anh thấy ý nghĩa cuộc sống với anh như thế nào?

Cuộc sống là một điều kỳ diệu, từ việc ông bà, cha mẹ mình “bổn dưỡng” gặp gỡ nhau để rồi tạo nên sự hiện hữu của mình. Vì thế, phải sống sao cho có hạnh phúc và cho có ích. Như vậy, mới tạo được sự an lạc cho

bản thân mình và cho người khác, cho cả môi trường tự nhiên và môi trường xã hội. Trở lại chuyện “hít thở” lúc này, tôi nghĩ rằng, bầu khí quyển này là bầu khí quyển chung, không thêm không bớt, các sinh vật từ con thằn lằn, tắc kè... cho tới cây cỏ cũng hô hấp như mình. Do vậy, tất cả các sinh vật đều có “duyên nợ”, gắn bó với nhau, chia sẻ với nhau, vì thế mình phải đối xử sao cho phải với tất cả! Mọi người nhận thức được như vậy thì chúng ta sẽ nâng cao ý thức bảo vệ môi trường, bảo vệ một xã hội an bình, hiểu rằng mình với người không khác biệt, mình với thiên nhiên không khác biệt. Điều này mang lại hạnh phúc cho cuộc sống và cũng chính là ý nghĩa của cuộc sống.

* Thừa anh, anh có thể nói một chút về ý nghĩa của đời sống gia đình?

Gia đình là cái nôi đầu tiên của một em bé và sẽ còn tiếp nối trong suốt cuộc đời của mỗi con người. Nếu gia đình bền vững, hạnh phúc, thì con cái sẽ có chỗ dựa. Cuộc sống bây giờ nhiều gia đình bị lệch hướng, bị xáo trộn, sẽ có ảnh hưởng đến tâm sinh lý của trẻ thơ và từ đó gây bất ổn cho xã hội. Vì thế, cần thiết phải xây dựng gia đình thành tổ ấm để làm chỗ dựa cho tất cả thành viên.

Đức Sơn và Trà My thực hiện.

Tạp chí Văn hóa Phật giáo, số 39, Vu Lan 2007.

Gương báu trao tay, tr. 155-172

ĐỌC

GUƠM BÁU TRAO TAY

DŨ LAN LÊ ANH DŨNG

Guơm báu trao tay. Thoạt nghe dễ nghĩ là bàn về Chinh phụ ngâm khúc, bởi liên tưởng: Chín tầng guơm báu trao tay / Nửa đêm truyền hịch định ngày xuất chinh. Không đâu! Guơm báu đây là thanh kiếm trí huệ mà hành giả (thiền gia) dùng để cắt phăng mọi phiền não, ràng buộc phàm trần ngõ hầu đạt tới tự do, tự tại (giải thoát). Cũng lạ, nửa đêm truyền hịch định ngày xuất chinh sao lại ám hợp giờ Tý hành thiền thế nhỉ? Đó chính là giờ “cao điểm” của hành giả, và xuất chinh cũng là huy động tự lực đánh tan bè lũ lực dục, thất tình (mười hai tên giặc nội tâm). Phải chăng khi đã đến mức cao siêu thì văn học không xa đạo học.

Nhưng thôi, hãy trở lại với cuốn sách nhỏ của ông Đỗ Hồng Ngọc. Đây là cách nhìn kinh Kim Cang ngoài luồng “chính thống” của nhà Phật. Ông làm lơ truyền thống chú giải hàn lâm của phần đông cao tăng. Ông cứ đi khơi khơi, đi loăng quăng nhưng rốt lại vẫn không thấy ông trượt chân lộn

ra ngoài chánh lộ. Thế rồi, qua kiêu đi đó, ông Đỗ đưa người đọc tiếp cận kinh Kim Cang theo góc nhìn riêng rất thú vị của ông.

Chẳng hạn, cơ duyên để Tu-bồ-đề (một trong mười đại đệ tử) thỉnh Phật thuyết Kim Cang là một màn độc diễn không lời của Phật. Ngài im lặng đi xin ăn, im lặng quay về tịnh xá ăn trưa, im lặng thu dọn các thứ sau bữa ăn, rồi im lặng bắt tréo chân ngồi thiền. Là nhà giáo trưởng Y và sở trường về truyền thông đại chúng, ông Đỗ phát hiện ra Phật đã dùng phương pháp sư phạm hiện đại mà phương Tây gọi là demonstration, tức là biểu diễn. (Tôi muốn bổ sung: Vâng, người học phải tìm hiểu cái ngôn ngữ ẩn sau động tác - body language).

Tu-bồ-đề không biết hỏi thì Phật không giảng. Phật nín lặng. Như vậy, Phật giảng tùy theo người hỏi. Ông Đỗ bảo phương pháp đó là counselling. (Tôi gật gù: Té ra Tu-bồ-đề tham vấn, còn Phật tư vấn).

Tư vấn cho Tu-bồ-đề đã đời rồi, tưởng như “gút” được vấn đề rồi, thì bất chợt Phật lại đặt câu hỏi để mà “tham khảo” ý kiến của học trò: “Ý ông thế nào?”. Hỏi để mà trả lời, để mà dạy tiếp. Nói khác đi, Tu-bồ-đề chỉ là cái cớ, cái phương tiện cho Phật mượn đó mà truyền pháp. Sự đối đáp qua lại giữa hai Thầy trò, ông Đỗ gọi là “tung hứng”. Tung có đẹp thì hứng mới đẹp. Trong sư phạm hiện đại, người ta gọi phương pháp này là role-play (đóng vai).

Phàm đã có thủ vai thì sẽ có đối vai. Cho nên lúc thì cần trò hỏi để Thầy được dạy, và lúc thì Thầy phải hỏi để mượn câu trò trả lời mà có cớ dạy thêm lần nữa, nhằm nhấn mạnh cho trò thấu đáo hơn nữa. Bởi thế Phật hỏi lại Tu-bồ-đề. (Dường như ông Đỗ chưa “bàn” tới thủ pháp này của

Phật. Trong sự phạm ngày nay nằm ở chót buổi giảng, người ta gọi là consolidation, tức là củng cố bài học).

Độc Gươm báu trao tay ta có cảm giác thoải mái, như rong chơi. Đó là cách “dễ chịu” cho ai muốn thử một lần tiếp cận kinh Kim Cang. Vâng, bạn thử đi, vì... “Ở trong còn lắm điều hay”. (Truyện Kiều).

Phú Nhuận, 0. 10. 2008

Dũ Lan Lê Anh Dũng

Gươm báu trao tay, tr. 111-114



THÁP THOÁNG LỜI KINH

BS. ĐỖ HỒNG NGỌC

NXB Hội Nhà văn, quý III năm 2012. Khổ 17 x 17 cm, 128 trang.

Mục lục

- Phương tiện
- Tàng địa dũng xuất
- Chúng sanh
- “Thức tự tâm chúng sanh, Kiến tự tâm Phật tánh”
- Trí và Thức
- Nhẫn nhục
- Phật
- Như Lai

- Prajna và Prana
- Paramita
- Sắc thọ tưởng hành thức
- “Con đường độc nhất”
- “Tam-ma-địa”
- “Bố thí thân mạng”
- Giải thoát và Giải thoát
- Bồ tát Di Lặc
- “Không nghĩ thiện, không nghĩ ác”
- Vô tâm
- “Du ư Ta bà”
- Từ Ngộ đến Nhập
- Thường lạc ngã tịnh
- “Luân hồi sanh tử”.

THẤP THOÁNG LỜI KINH

Một thời, Đức Phật trú ở Kosambi, tại rừng Simsapa. Ngài lấy tay nhặt lên một ít lá Simsapa, rồi bảo các Tỷ kheu: “Này các Tỷ kheu, các thầy nghĩ thế nào, cái gì là nhiều hơn, số lá Simsapa mà Ta nắm trong tay, hay số lá trong rừng Simsapa?”.

Cái thấy biết của Phật như lá trong rừng Simsapa, còn cái Phật dạy cho các Tỷ kheu chỉ như vài chiếc lá trong tay.

Nhà tôi có một tượng Phật gỗ nhỏ, điêu khắc rất khéo, vân gỗ thành tấm y khoác trên người, nụ cười an nhiên tự tại. Thỉnh thoảng, tôi đặt vào bàn tay Ngài vài chiếc lá, nghĩ là Simsapa, thấp thoáng ánh vàng...

BS ĐỖ HỒNG NGỌC.

Thấp thoáng lời Kinh.

Saigon 6. 2012

NXB Hội Nhà văn, quý III. 2012

“Vào tuổi bảy mươi, một hôm giữa đêm khuya khoắt, loay hoay, bút rút, thấy phải nhanh tay ghi chép lại đôi điều thấp thoáng bấy nay... Sẵn cuốn tập bằng giấy dó trước mặt, rào rào viết không kịp thở, mỗi trang một lổm bõm, như một ghi chú cho riêng mình.

Lần kia, người bạn ở tòa báo đòi bài gấp, bí quá, thử trích vào đoạn, ai ngờ bạn kêu tiếp đi, nhiều người đang đợi. Vậy là Thấp thoáng lời kinh xuất hiện... lai rai. Đôi người bạn không quen từ phương xa tình cờ đọc được, khuyên in đi, làm một món quà nhỏ...

Thấp thoáng là những cảm nghiệm riêng tư, rất chủ quan của người thầy thuốc, bấy lâu tìm kiếm, thử nghiệm trên mình, rồi mới dám mà sẻ chia cùng bạn bè tương lân...”

Đỗ Hồng Ngọc

(bìa 4 cuốn Thấp thoáng lời kinh)

PHƯƠNG TIỆN

Tuyệt vời thay phương tiện! Nhìn Phật mà không thấy phương tiện, nghe Phật mà không thấy phương tiện, chẳng tiếc lắm ru? Với năm đệ tử đầu tiên, cũng là bạn đồng hành ngày xưa, Phật chỉ cần nói Tứ diệu đế. Bởi họ đã có đủ chất liệu. Chỉ cần “chỉ trắng” là họ thấy ngay. Khổ Tập Diệt Đạo là đã đủ. Triệu chứng: Khổ. Nguyên nhân: Gốc của khổ. Vấn đề chỉ còn là trị liệu cách nào? Con đường (Đạo) phải thấy đúng (chánh kiến) trước rồi mới nghĩ đúng (chánh tư duy), nghĩ đúng rồi mới làm đúng... Chỉ cần giới định huệ đủ dứt bệnh tham sân si. Một thứ điều trị đặc hiệu. Nhưng khi cần tới Bát Nhã thì có Bát Nhã. Nhân vô ngã, Pháp vô ngã. Qua sông bỏ bè. Rồi cần tổng hợp, cần nâng cao đã có Thường Lạc Ngã Tịnh. Cần cho thấy Như Lai thì trợn mắt chiếu hào quang, giữa chạng lờng mày...

Khi nói chuyện với đám thanh niên thì có “thần tượng” Duy Ma Cật, đại gia, không cần xuống tóc, xuất hiện... Ngũ uẩn cũng là một phương tiện. Thị hiện vậy thôi.

Đỗ Hồng Ngọc

Thấp thoáng lời kinh

NXB Hội Nhà văn, quý III, 2012, tr. 11-12

TÙNG ĐỊA DŨNG XUẤT

Từ đất vọt ra. Đất nào? Cái gì vọt ra? Đất tâm. Tâm địa. Vọt ra cái sự gọi là “phát tâm” muốn làm Phật, muốn thành Phật, “vô thượng chánh đẳng chánh giác” chứ không bằng lòng với A la hán, Bích chi, Duyên giác, Bồ - tát... Có phát tâm thì mới bố thí, trì giới, mới nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ... ba-la-mật và dĩ nhiên mới có “tri kiến” Phật sau khi đã được “khai thị” mà “ngộ nhập”! Nhưng hình như không chỉ vậy. Nhìn kỹ lại mới thấy thân xác con người cũng “tùng địa dũng xuất” (từ đất vọt ra) đó thôi. Ít nhất cái thân tứ đại đất nước gió lửa (C, H, O, N) cũng từ đất, tạng đất. Bởi trong cơ thể con người đã có 60-70% thể trọng là nước, có 60 nguyên tố, khoáng chất đều từ đất mà ra như đồng, chì, sắt, kẽm, mangan..., các loại muối K, Na... Một người nặng 70kg đã có 10kg là Calci (vôi), 7 kg Phospho, 1kg muối (Natri)... Không “tùng địa dũng xuất” ư?

Thấp thoáng lời kinh

tr. 15-16

CHÚNG SANH

“**C**húng sanh tức phi chúng sanh thị danh chúng sanh”. Chúng sanh tức chẳng phải chúng sanh nên mới gọi là...chúng sanh. “Tức phi / thị danh” thật tuyệt vời! Để thấy cái không phải, thấy cái giả danh, tạm gọi. Một thứ ngôn ngữ giúp ly niệm, bỏ khái niệm để đến cái không phân biệt, ly tướng. Và từ đó thấy thực tướng vô tướng. Cho nên nói chúng sanh là... chúng sanh thì sai. Nói chúng sanh không phải là chúng sanh cũng sai. Hiểu chúng sanh là con người, là mọi sinh vật - đúng và sai. Vì có rất nhiều loại chúng sanh. “Vô số vô lượng vô biên” chúng sanh [kia](#) mà! Để ý hai chữ “vô biên” mà coi. Nó lạ chứ. Bởi không chỉ là số và lượng để có thể cân đong đo đếm, dù không thể cân đong đo đếm xuể!

Cho nên “tùy chúng duyên nhi sanh” thì nghe được. Tùy “chúng” duyên với nhau mà “sanh” ra nên gọi là “chúng sanh” thế thôi. Nếu không duyên, hết duyên, thì hết “chúng sanh” tức khắc. “Diệt độ” vô số vô lượng vô biên chúng sanh mà chẳng có chúng sanh nào được diệt độ cả là vậy. Không sanh lấy gì diệt? Nhưng, cách nào? Phải sống trong Vô ngã, Vô tướng. Khi không còn ngã tướng, ngã kiến: ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả... gì nữa! Ở một nơi không có ta, không có người, chúng sanh, thọ

giả... thì không còn một chúng sanh nào “sinh sự” được nữa. Ở đâu, nơi đó? Thiền: Định (samatha) và Quán (vipassana).

Thấp thoáng lời kinh

tr. 19-20

“THỨC TỰ TÂM CHÚNG SANH KIẾN TỰ TÂM PHẬT TÁNH”

Chúng sanh không có ở ngoài. Nó ở trong. Trong tự tâm. Nó bày ra, dựng lên, vẽ vời trong tự tâm ta mà ta chẳng ngờ! Thức là cái biết do biện biệt, phân tách, đối chiếu, so sánh. Thức tràn ngập, hỗn mang. Thế giới phẳng, toàn cầu hóa, thức càng điên đảo. Thức nhiều khi từ tưởng mà ra, nhưng cần. Chẳng hạn cần thức để thấy chúng sanh ngo ngoạy tràn ngập trong tự tâm ra sao. Nó ngo ngoạy vì nó muốn quậy phá, muốn luân hồi, muốn bay nhảy từ tầng này sang tầng khác, sáu nẻo thăng thang, chút vầy chút khác... “Thức” nó, nghĩa là thấy rõ, hiểu rõ về nó, phân tách nó ra một cách thấu đáo, hóa ra nó do ta tự tạo ra, không ai khác, là một thứ puzzle, lắp ghép, tương tác, tùy duyên. Tự tâm ta mà chúng sanh ra. Khi rõ vậy rồi thì thôi. Dẹp đi. Khi dẹp nó đi thì không còn cần “thức” nữa. Mây tan rồi thì trời trong trắng sáng. Và lúc đó là “Kiến”. Thấy. Thấy rõ. Chiếu Kiến. Và Kiến gì? Kiến “Phật tánh”. Phật tánh cũng lại ở ngay trong tự tâm

ta. Không ở ngoài đến. Ai cũng sẵn có. Cho nên ai cũng sẽ là Phật, một khi “Thức tự tâm chúng sanh thì sẽ kiến tự tâm Phật tánh”. Vậy thôi.

Thấp thoáng lời kinh

tr. 23-24

TRÍ VÀ THỨC

Thức dễ dẫn đến tranh chấp, được thua, hơn kém, thị phi. Thức từ lục căn với lục trần mà sinh sự. “Nhãn nhĩ tỷ thiệt thân ý” ve vãn với “Sắc thanh hương vị xúc pháp” mà sinh đủ thứ thức. Nhãn thức đã đủ mệt. Mỗi người một nhãn thức khác nhau, nên mới sinh sự, đấu đá. Còn Ý thức thì vô tận và mới thật ghê gớm vì ý dẫn các pháp. Cho nên nếu không có cách kèm chế, chúng tung hoành gieo rắc... đủ thứ điên đảo! Một khi lục căn mà thanh tịnh, thức sẽ trở thành Diệu quan sát trí. Diệu quan sát trí cung cấp những chất liệu chọn lọc an hòa cho Bình đẳng chánh trí (Mạt na thức đã được chuyển hóa) và cuối cùng là Đại viên cảnh trí hay Nhất thiết chủng trí, từ A lại da thức chuyển sang. Con đường khó, nhưng được, nếu rèn luyện.

Thấp thoáng lời kinh

tr. 27

NHẪN NHỤC

Nhục mà cũng nhẫn được thì khó, khó quá. Khó quá làm được thì các nhẫn khác cũng sẽ được. Trong lục độ thì bốn thứ Bồ thí, Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn thuộc Giới. Hai thứ còn lại là Định và Tuệ. Vì thế, Giới quan trọng biết bao. Nhưng giới định huệ là một tam giác cân, hai chiều, tác động qua lại. Định dẫn đến Huệ, rồi Huệ lại dẫn đến Định, Giới. Lòng tham mới là gốc. Tham dẫn đến sân, si. Tham dẫn đến chấp, thủ. Tham tạo ra ngã quý, địa ngục... Nhẫn nhục là một đức, một hạnh, có sao cho vào lục độ, ngang với thiền định, trí huệ? Bởi vì không có nhẫn nhục thì các thứ khác khó mà hình thành. Người ta không thể tu hành gì nếu thiếu nhẫn nhục vậy.

Thấp thoáng lời kinh

tr. 31

PHẬT

Có vô số Phật. Hằng hà sa số chư Phật. Không nơi nào không có Phật. Không thời nào không có Phật. Chỉ cần “ly nhất thiết tướng tức danh chư Phật”. Phật là người giác ngộ. Chúng sanh là Phật “chưa giác ngộ”. Nhưng không giác rồi cũng phải giác. Sẽ phải giác. Cũng phải ngộ, sẽ phải ngộ. Vì Phật và chúng sanh đồng nhất thể. Sớm hay muộn mà thôi. Cùng một hạt giống cả! Nhưng Đức Phật (Thích Ca) giác ngộ sớm nên giải thoát sớm, tìm ra đường đi (Đạo) để giúp người với lòng từ bi vô lượng.

Giác ngộ thành Phật chỉ cần “ly tướng” thôi ư? Phải. Ly tất cả (nhất thiết) các tướng. Bởi muốn thấy biết (tri kiến) được Tánh, Chân như, Bản lai diện mục, Thực tướng vô tướng... gì gì đó thì phải ly tướng. Bởi “tướng” chỉ là cái “trình hiện” bên ngoài, cái “thị hiện”, cái giả danh... chơi vậy thôi. Cái “thật” nằm ở đằng sau, bên kia cái tướng, bên ngoài cái tướng. Thực ra, vẫn có tướng đó, nhưng mà là cái tướng Không. Duyên sinh. Chân không mà diệu hữu vậy thôi. Ly tướng không phải trốn chạy mà là thấy tướng không phải tướng, “kiến tướng phi tướng”. Nói khác đi, lúc đó sẽ thấy biết Như Lai. Tướng và tánh quán quít nhau. Tướng đó thì tánh đó, tánh đó thì tướng đó. Ly tướng mà vẫn ở trong tướng. Ở trong tướng mà vẫn ly tướng. Sống Như Lai, ăn Như Lai, ngủ Như Lai, ở nhà Như Lai, mặc

áo Như Lai... Cho nên Phật cười. Cười tủm tỉm. Nụ cười vui mà từ bi, mà an lạc.

Thấp thoáng lời kinh

tr. 35-36

NHƯ LAI

Phật là Như Lai nhưng Như Lai không phải Phật. Như Lai là Như Lai. Không từ đâu đến, chẳng đi về đâu. “Vô sở tùng lai diệt vô sở khứ”. Có khi Phật và Như Lai nhập làm một, có khi tách làm hai, ngồi vào hai ghế chơi. Nhưng, hai mà một, một mà hai. Tùy lúc. Đừng mong dùng âm thanh, ánh sáng... mà thấy Như Lai. Như Lai thấy qua cách khác. Thấy bằng tướng thì không sao tìm được Như Lai vậy. Phải “kiến tướng phi tướng” mới được (kiến tướng phi tướng tức kiến Như Lai). Nên không thể dùng tri thức mà thấy. Phải ở trong định, trong vô ngã. Có một thứ định, đi đứng nằm ngồi đều cùng Như Lai, với Như Lai. Phật hằng hà sa số trong khi Như Lai chỉ có một. Có một trong muôn vàn. Thị hiện vô vàn trong sắc, diu dặt trong tiếng, ngan ngát trong hương... Khi chàng thi sĩ hỏi người đẹp xưa của tôi đâu rồi, chỉ còn cánh hoa đào năm ngoái đây thôi thì gió Đông đã

cười vào mũi chàng: Hoa đào năm ngoái ư? Hoa đào năm ngoái nào? Chỉ có hoa đào đời đời kiếp kiếp đó thôi! Người đẹp cũng vậy. Vẫn người đẹp đời đời kiếp kiếp đó thôi. (Nhân diện bất tri hà xứ khứ / Đào hoa y cựu tiếu Đông phong - Thôi Hộ). Phải ra khỏi cái ngõ rồi mới thấy. Thấy cái “Như Lai thọ lượng” vậy.

Thấp thoáng lời kinh

tr. 39-40

PRAJNA VÀ PRANA

Prajna và Prana là một. Như $E = mc^2$. Là một Prajna là Trí huệ Bát nhã, còn Prana là Nguồn sống. Có Prana mới có Prajna và có Prajna thì có Prana. Pra là trước, Ana là hơi thở vào, là thở. Trước cái thở là gì? Là cái chưa cần... thở! Là cái bào thai. Cái “Như Lai tạng”.

Prana là nguồn sống, từ cõi lặng, quăng lặng, trước hơi thở vào. Và nếu nối liền quăng lặng đó với nhau, liên tục, miên mật, ta có quăng dừng. Ở đó, cái gọi là chết. Hóa ra Chết là Nguồn sống, cái gốc của sự sống ư? Và chỉ khi ta hiểu rõ Prana, vui đùa tung hứng với Prana, ta có Prajna, Bát

nhã. Bát nhã là phiên âm của Prajna từ Phạn ngữ. Một thứ trí huệ đặc biệt. Đặc biệt vì nó chẳng phải là trí huệ. Nó tự có, không qua tìm kiếm, biện biệt, so sánh, tính toán, học hỏi. Nó là cái biết của trẻ thơ, hồn nhiên, trong sáng và từ đó, thanh tịnh. Pra là trước, Jna là sự hiểu biết. Trước cả sự hiểu biết. Ấy là tuệ giác. Trực nhận. Hiện tiền: cái hiện ra trước sự biết. Ấy là Trí, là Huệ, là Bát nhã. Prana dẫn tới Prajna. Khi Prajna mà Paramita thì gặp Prana.

Thấp thoáng lời kinh

tr. 43-44

PARAMITA

Nói vật chất là năng lượng và năng lượng là vật chất chưa đủ, cũng như nói “ $E = m$ ” thì còn thiếu “ c^2 ”. Phải qua bờ bên kia (Paramati) thì vật chất mới thành năng lượng và ngược lại. Cũng là một mà thôi. Là một nhưng trong điều kiện này thì là năng lượng, điều kiện kia thì là vật chất. Duyên sinh cả thôi. Thực tướng vô tướng ở đó. Vô lượng nghĩa ở đó. Và

“như như bất động” ở đó. Paramati, cái cầu để qua bờ bên kia. Có khi ở hẳn, có khi lại về. Cho nên Gate, Gate, Gate, Yết đế yết đế... mới là câu thần chú, minh chú: Qua đi, qua đi... cũng là Về đi, về đi... đó vậy!

Thấp thoáng lời kinh, tr. 47

SẮC THỌ TƯỚNG HÀNH THỨC

Sắc trong ngũ uẩn là sắc của tâm. Sắc có trước. Không sắc chẳng tâm. Không tâm chẳng sắc. Sắc dẫn tới thọ. Thọ dẫn tới tưởng, rồi hành, rồi thức... Vô minh, hành, thức... Cứ thế chẳng chịt. Cứ thế quẩn quít. Sắc là vô minh. Thọ là vô minh. Tưởng là vô minh. Thọ tưởng mới sinh sự. Ái, Thủ, Hữu... này khác. Sinh sự thì sự sinh. “Diệt thọ tướng định” là một kỹ thuật. Thọ không khởi, Tưởng sẽ không khởi. “Sắc thọ tướng hành thức” được xếp theo một quy trình, một tiến trình. Tứ đại mới là Sắc - thân, còn Ngũ uẩn là Sắc - tâm. Nói khác đi, ngũ uẩn là Tâm. Cho nên “ngũ uẩn giai không” là tâm Không. Còn Tứ đại kệ nó. Cứ cho nó lắc lư bay nhảy theo kiểu chơi của nó, sanh bệnh lão tử của nó. Tha hồ.

Thấp thoáng lời kinh, tr. 51

“CON ĐƯỜNG ĐỘC NHẤT”

“**Đ**ây là con đường độc nhất dẫn tới thanh tịnh cho chúng sanh, diệt trừ khổ ưu, thành tựu chánh trí, chứng đắc Niết bàn” ... Thật không, một con đường nào vậy? Phật nói như đinh đóng cột, chắc là phải có rồi. Nói từ hồi bắt đầu dạy những bài học đầu tiên cho đến lúc sắp nhập Niết bàn. Nói đi nói lại hoài. Sợ người ta quên. Sợ người ta coi nhẹ, mãi mê chạy theo những hý luận nọ kia... Bởi con đường “độc nhất” đó lại quá ư đơn giản, đơn giản đến khó tin!

Con đường nào vậy? Độc nhất. Thanh Tịnh. Chánh trí. Niết bàn. Diệt trừ khổ ưu? Nếu có, quả là phương thuốc thần cho cuộc sống đầy bát nháo, điên đảo mộng tưởng... trên một thế giới phẳng, toàn cầu hóa hôm nay?

Đó chính là Tứ Niệm Xứ (Satipatthana) mà Anapanasati - có khi được gọi là “An ban thủ ý” hay “Nhập tức xuất tức niệm” - được tách ra như một “kỹ thuật” riêng. Hình như ngay Tứ Niệm Xứ với “thân bất tịnh, thọ thị khổ, tâm vô thường, pháp vô ngã”... vẫn còn có vẻ phức tạp quá, nên Phật đã giản hóa đi bằng cách chỉ dẫn một “kỹ thuật” giản đơn nhất mà cũng tuyệt vời nhất, như cánh cửa mở vào kho tàng của... Như Lai, đó là Anapansati vậy.

Ana là thở vào. Apana là thở ra và Sati là niệm, là nhớ, là nghĩ. Chỉ có vậy thôi sao? Chỉ vậy.

Thở vào thở ra thì ai mà chẳng thở? Vậy có cái gì hay? Cái hay. Cái “bí quyết” nằm ở chữ niệm. Niệm, ấy là nhớ, nghĩ. Nhớ cái thở. Và, nghĩ về cái thở. Xưa nay ta vẫn thở, còn sống thì còn thở nhưng mấy khi ta nhớ ta nghĩ về nó. Đôi khi khò khè cò cữ ta cũng có nhớ, có nghĩ chút chút, nhưng nhớ và nghĩ theo... bệnh lý! Còn Phật muốn ta ghi nhớ (niệm) về cái thở theo một cách khác. Hãy nhớ nghĩ thiết sâu xem sao. Nói khác đi, không phải chỉ “niệm” mà “chánh niệm” xem sao. Hãy thử rình mò, dõi theo nó xem sao. Có gì lạ không? Có đó. Nhưng, đừng nói. Bất khả thuyết. Thử đi. Nắm đi. Hãy đến và nắm thử đi. Đừng vội tin. Thì ra, một khi ta thực sự “nhớ” đến nó (chánh niệm), ta sẽ quên mọi thứ trên đời! Cứ y như một cái công tắc. Bật qua bật lại. Hoặc nhớ chuyện nọ kia thì quên cái thở, nhớ cái thở thì quên chuyện nọ kia. Sinh lý nó vậy. Vở não nó vậy. Khi một vùng này của vỏ não được kích hoạt thì vùng kia bị ức chế. Thời đại của... options. Tùy chọn. Giận thì bầm gan tím ruột. Tức thì đỏ mặt tía tai. Mất bao nhiêu là năng lượng. Bại hoại tay chân, bao tử, tim mạch, huyết áp...

Nhưng nếu chỉ dừng ở đó thì chưa đủ. Niệm không chỉ là nhớ mà còn là nghĩ nữa. Có gì hay để nghĩ về cái hơi thở đó? Có đó. Sẽ giật mình thấy đời người chẳng qua là một hơi thở. Lúc sanh hít vào một hơi. Lúc tử hắt ra một cái. Khoảng giữa là những lăn tăn. Lăn tăn mà cũng bày đặt tham lam, sân hận, khổ đau... Sẽ giật mình thấy hơi thở không phải của mình, không phải là mình... Ngàn xưa ngàn sau nó đến nó đi ung dung... tự tại ngoài ta, chẳng cần biết có ta trên cõi đời. Chẳng phân biệt, chẳng thêm bớt. Cái hơi thở vào thở ra của Phật, của Bồ tát, của A la hán... kia hình như cứ còn bay bay lờn vờn đâu đây cùng ta phì phò mọi lúc mọi nơi...

Nhưng hình như không dừng ở đó. Cho đến một lúc, chánh niệm thành vô niệm.

Ở đó, một thứ tâm bất sinh.

Thấp thoáng lời kinh,

tr. 54-58

“TAM - MA - ĐỊA”

Nghe cứ rờn rợn như “đất của ba con ma” nào đó. Hóa ra không phải. Tam-ma-địa là một từ, phiên âm tiếng Phạn: Samadhi. Là chánh định trong Bát chánh đạo. Nhưng hiểu “đất của ba con ma” cũng hay chứ! Ma tham, ma sân và ma si. Trẻ con thường hát: “Một ông Phật hiện ra / Ba con ma biến mất!”. Nơi nào có ông Phật hiện ra thì nơi đó ba con ma phải biến mất thôi! Hay nói cách khác, nơi nào có ba con ma hiện ra thì lập tức có ông Phật xuất hiện. Nếu chẳng có ba con ma Tham, Sân, Si thì Phật hiện ra làm gì cho mất công! Cho nên muốn biết Phật ở đâu thì hãy tìm trong tham sân si. Tham sân si càng lớn, Phật càng to.

Có thể nhập chánh định ngay ở hơi thở đầu tiên không? Không biết. Nhưng các thiền sư khẳng định là có thể. Phật thường ở trong định. Đi

đứng nằm ngồi trong định. Khi cần lắm thì “xuất định” để đi thuyết giảng chút gì đó, rồi nhập định trở lại ngay. Như như bất động. An nhiên. Tự tại. Nhiều lúc trước khi “thuyết” phải hỏi lại đôi ba lần người ta có tin không. Thuyết xong thấy người ta vẫn ú ớ chưa tin chưa hiểu bèn bảo “chỉ có Phật với Phật mới hiểu nhau thôi”. Bởi họ nói ra cái điều cùng thấy biết trong định, không phải cái thấy biết của ta. Cho nên có những buổi Phật thuyết mà người ta bỏ đi... gần hết. Phật mặc kệ.

Định dẫn đến Huệ. Những người bình thường như ta đôi khi cũng bừng ngộ, lóe sáng, thức tỉnh một chút, nhưng không lâu, lại đắm chìm, lại tắt ngấm.

Bởi thiếu “Tam-ma-địa”.

Thấp thoáng lời kinh, tr. 61-62

“BỐ THÍ THÂN MẠNG”

“Buổi sáng đem thân mạng bằng số cát sông Hằng ra bố thí, buổi trưa mang thân mạng bằng số cát sông Hằng ra bố thí, buổi chiều cũng mang thân mạng bằng số cát sông Hằng ra bố thí...”.

Bố thí hơi nhiều đó nhé! Và, thân mạng đâu mà lăm thế? Trong khi ta chỉ có mỗi một tấm thân ngũ uẩn nhẹ hiều!

Nhưng chuyện bố thí hằng hà sa số thân mạng sáng trưa chiều tối là có thật. Cứ nhìn vào cơ thể mình thì biết. Cơ thể ta hình thành từ khoảng một trăm ngàn tỷ tế bào. Mỗi tế bào thực chất là một “sinh vật”, một “chúng sinh” hẳn hoi, hoạt động có tổ chức, có đầy đủ các chức năng, sắc thọ tưởng hành thức... đang hoạt động chứ chẳng chơi. Và điều kỳ diệu, cứ mỗi giây đồng hồ lại có vô số tế bào được... “bố thí” hay nói khác đi được hủy bỏ để thay thế bằng những tế bào khác, mới hơn, khỏe hơn. Chẳng hạn chỉ riêng hồng cầu, mỗi giây đã có hằng trăm triệu tế bào hồng cầu được hủy diệt và thay thế. Các chất liệu được đưa về “kho chứa” là lá lách để sẵn sàng sử dụng lại, chế tạo các hồng cầu mới. Hệ thống mao mạch - các mạch máu nhỏ li ti dẫn máu đến từng tế bào trong cơ thể, cung cấp oxy và các dưỡng chất để sản xuất năng lượng - nếu nối lại đã có độ dài bằng một vòng quanh trái đất. Mỗi ngày, trái tim nhỏ bé của ta co bóp với một lực mạnh đủ để kéo một đầu máy xe lửa... Cơ thể ta quả là một thế giới kỳ diệu, một vũ trụ chưa được khám phá hết. Đừng tìm kiếm đâu xa. Hãy “nương tựa chính mình” là vậy. Nhất thiết pháp giai thị Phật pháp. Vô thường ở đó, vô ngã ở đó, niết bàn địa ngục ở đó...

Bố thí thân mạng nhiều như cát sông Hằng, ngày ba buổi sáng trưa chiều chính là các thời... thiền định của một người tu tập. Trong sâu thẳm của chánh định, sẽ thấy biết... không còn có cái thân nào nữa - hay nói khác đi "bố thí" sạch trơn rồi, "buông xả" sạch trơn rồi. Chẳng phải trong trạng thái vô ngã đó, đã hoàn toàn ""bố thí thân mạng" hay sao?

Như vậy phải chăng “buổi sáng đem thân mạng bằng số cát sông Hằng ra bố thí... không bằng biên chép đọc tụng câu kinh tiếng kệ” nhắc ta rằng đừng có mà ngồi ỳ ra đó, đừng có mà lo ngày ba thời thiền định dưới gốc cây, quên ăn quên ngủ, bỏ mặc sự đời. Hãy gieo trồng dù chỉ là một hạt giống nhỏ, để đem lại hạnh phúc cho chúng sanh...

Cho nên bố thí thân mạng chẳng phải là bố thí thân mạng nên mới gọi là bố thí thân mạng. Nhưng tuy chẳng phải là bố thí thân mạng mà cũng chính là bố thí thân mạng đó vậy.

T

hấp thoát lời kinh,

tr. 65-68

"GIẢI THOÁT" VÀ "GIẢI THOÁT"

Thì ta có hai chữ Giải thoát. Giải thoát và giải thoát tri kiến. Hay nói cách khác, một thứ là giải thoát thân và một thứ là giải thoát tâm.

Vô sanh. Đặt gánh nặng xuống. Phạm hạnh đã đầy. Không trở lại đường cũ nữa. Vậy là giải thoát. Giải thoát cái gì? Giải thoát sanh tử. “Vô sanh” thì “vô tử” mà. Có sanh đâu mà có tử? Có tử đâu mà có sanh? Nhưng “sanh tử” này là sanh tử của các pháp. Sanh, trụ, diệt, dị. Nó vậy đó, nó cứ vậy đó, không ngừng. Sanh tử là một. Vô sanh là cắt đứt đường sanh tử. Các bậc vô sanh đều tới cõi này, nhưng sao...?

Phật nói còn thiếu Từ bi. Bởi Phật rồi cũng chết, cũng “niết bàn” mà, dù chỉ là một cách “thị hiện” chơi thôi, nhằm răn dạy người đời thôi.

Cho nên giải thoát sanh tử không phải là không chết nữa, mà là chết một cách khác, chết an nhiên, chết tự tại, vì đã sống an nhiên, tự tại.

Nhưng giải thoát sinh tử mới chỉ là giải thoát thân, còn cái tâm. Mù mịt kia vẫn quán quít, vẫn dẫn vật khôn nguôi. “Lậu hoặc” vẫn đầy ra đó, phiền não vẫn đầy ra đó. Nên “giải thoát thân” mới chỉ là bước một. Độc cư thiền và thiền định đã có thể đưa đến thứ giải thoát này. Bồ thí thân mạng ngàn vạn lần sáng trưa chiều tối có thể đưa đến giải thoát này. Nhưng nó chỉ là một trạm dừng chân, nghỉ qua đêm ở hóa thành.

Do vậy, thiền định (Samatha) cần mà chưa đủ, phải thiền quán (Vipassana) để có “tri kiến” thật. Nhưng hai thứ đó quán quít chẳng chịt với nhau, bổ sung cho nhau. “Định” đến mịt mờ cũng chẳng đến đâu, “Quán” đến hý luận cũng chẳng đến đâu. Có người bảo chỉ cần định là đủ, có người bảo chỉ cần quán là đủ. Các triết gia xưa nay vẫn “quán” mọi sự

không ngừng đó chứ, nhưng cũng chẳng đến đâu. Còn mài gạch cho thành gương thì cũng khó! Giải thoát tri kiến thực sự có được phải là cái “tri kiến” Phật. Thứ tri kiến ở đó thức đã chuyển thành trí. Thấy biết Như Lai. “Ngộ” vẫn chưa đủ. Còn phải “nhập” nữa. Khi ấy Lục tổ Huệ Năng “ngộ” rồi thì cũng phải “nhập” mười lăm năm hành tẩu giang hồ mới dám một phen xuống núi: “Gió không động, phướn không động...”.

Một đạo hào quang trí huệ ở giữa chặng lông mày quét một cái cho thấy toàn cục. Nó vậy thì nó vậy. Tánh tướng nó vậy thì sanh vậy trụ vậy diệt vậy... Nó Như Thị. Sáu đạo luân hồi đông vui, dầy dặt. Các vị Phật hằng hà sa số giảng pháp... mọi lúc mọi nơi. Như Lai lặng tiếng. Như như bất động. Nhưng vô vàn để vỗ về nhắc nhở.

Ấy là lúc tri kiến Phật tỏ bày?

T

hấp thoáng lời kinh, tr. 71-74

BỒ TÁT DI LẶC

Các vị Bồ tát hình như chẳng ai có một cái tên riêng. Ngoài các vị quá thân quen như Văn Thù, Phổ Hiền, Quán Thế Âm, Dược Vương...

(thật ra là những đức, hạnh), ta còn có vô số các vị mang những cái "tên" rất ngộ nghĩnh: Thường Bất Khinh, Thường Tinh Tấn, Bất Hưu Túc, Vô Tận Ý... nếu dịch ra sẽ là: Luôn Tôn Trọng, Luôn Siêng Năng, Không Ngừng Thở, Người Nhiều Chuyện...! Cho nên ta không thấy làm lạ khi có tới hai vạn vị Phật mang cùng một tên duy nhất Nhật Nguyệt Đăng Minh... làm nhớ “trên hai vai ta đôi vàng nhật nguyệt / Rọi xuống trăm năm một cõi đi về...”. (Trịnh Công Sơn).

Dễ thương nhất có lẽ là Bồ tát Di Lặc. Bồ tát có cái bụng bự, lúc nào cũng cười toe toét, làm biếng và... hám danh kinh khủng (nên còn có tên là Cầu Danh). Hôm đó giữa hội trường, ông ngơ ngác đứng gãi đầu hỏi hôm nay có gì lạ mà Phật Thích Ca phô trương thanh thế, “đánh trống múa lân” ầm ĩ quá vậy? Bồ Tát Văn Thù mới tủm tỉm cười “dẫn chuyện gần xa”: “Sẽ có “chuyện lạ đó!” Chờ xem. Nhớ xưa mỗi lần như vậy thì sẽ có thuyết giảng Diệu pháp Liên hoa đó. Chờ xem. Đừng nóng. Hồi đó tôi cùng tu học với ông, chẳng qua ông biếng nhác, học hoài không thông...”.

Bụng bự, biếng nhác, hám danh... phải chăng muốn “ám chỉ” chúng ta ngày nay? Ta ngày nay chẳng phải bụng bia, gan nhiễm mỡ, béo phì, bằng cấp giả... đầy đó sao?

Thật ra thì Phật có phô trương thanh thế, có thuyết giảng gì mới đâu. Vô số các vị Phật xưa nay đời đời kiếp kiếp đều nói y một pháp như vậy, có giấu giếm gì đâu, chẳng qua vì không ai muốn nghe, không ai biết nghe thôi. Phật Thích Ca, suốt hơn 45 năm trời phải nói đi nói lại hoài bằng nhiều cách cho nhiều đối tượng khác nhau, để rồi cuối cùng cũng đã khẳng định... “Ai bảo Phật có thuyết pháp này nọ là phỉ báng Phật!” Chẳng qua vì “đối tượng” khác nhau nên “mục tiêu” và “phương pháp”

cũng phải khác nhau vậy thôi. “Student - centered approach” mà! Lần này trong hội Pháp Hoa, có vẻ Phật Thích Ca hơi bức mình sao đó nên không chỉ nói mà còn bày biện ra, trình diễn, xếp đặt như một cuộc triển lãm, như một phim 3D cho thấy tận mắt. Hãy coi kỹ đây nè. Nó vậy đó. Nó Như Lai. Chẳng có thời gian, chẳng có không gian. Vô lượng thọ. Vô lượng quang. Thực tướng vô tướng... Chuyện khó tin nhưng có thiệt. Một số vị đã rời bỏ hội trường. Kệ, cho đi.

Ông bụng bự, làm biếng, cầu danh... ở lại. Tuyệt vời! Ông hỏi: “Con muốn mau thành Phật. Có cách nào cho mau thành Phật không?”. Chưa bao giờ, ở đâu, có một kẻ nôn nóng thành Phật, nôn nóng “Vô thượng chánh đẳng chánh giác” như thế. Nhưng Phật đã mỉm cười: Có đó. Dễ lắm. Con nít chơi đất, chơi cát... cũng thành Phật được. Bởi ai ai cũng sẵn có hạt giống đó cả rồi. Miễn là phải tưới bón!

Con người hôm nay trên thế giới phẳng, toàn cầu hóa này dù... bụng to, làm biếng, cầu danh, muốn mau thành “chánh quả”... vẫn có thể thành được không khó, miễn là có đủ “tri kiến” Phật và hằng số “ngộ nhập”, với tri kiến đó.

Nhưng, còn thiếu chút gì chẳng? Từ bi. Bồ tát Di Lặc, Maitreya, Từ Thị... vốn dòng dõi Từ Bi. Ông “thị hiện” chút chơi để dạy ta rằng phải có Từ Bi cái đã. Bởi Từ Bi thì mới Hỷ Xả. Nếu không, sao bụng lại to, sao cười lại rộng?

Thấp thoáng lời kinh

tr. 77-81

"KHÔNG NGHĨ THIỆN KHÔNG NGHĨ ÁC"

“**K**hông nghĩ thiện không nghĩ ác” không phải là không có thiện không có ác. Có thiện có ác quá đi chứ! Nếu không sao bảo “Chư ác mạc tác / Chúng thiện phụng hành” (Chớ làm điều ác / Hãy làm điều thiện)?

Tưởng tượng đêm hôm đó, một đêm không trăng sao, thầy trò Huệ Năng lén lút ôm bọc y bát rời chùa, len lỏi giữa các rừng lau sậy, ra tận bờ sông... Khi đại chúng biết ông đã được truyền y bát trốn về phương Nam thì có đến vài trăm người rượt theo để đoạt lại, trong đó có thượng tọa Huệ Minh, vốn trước là một tướng quân, tánh tình thô bạo, dẫn đầu đi trước, đuổi kịp Huệ Năng. Huệ Năng đặt y bát lên tảng đá rồi núp vào đám sậy nói lớn: “Y bát là vật làm tín, há dung sức mà đoạt được sao?”. Huệ Minh đến, muốn lấy y bát mà chẳng nhúc nhích, bèn kêu: “Hành giả! Hành giả! Tôi đến vì Pháp, chẳng phải vì Y!”

Huệ Năng nói: “Ông đã vì Pháp mà đến, thì nên dứt bật trần duyên, chớ sanh một niệm. Tôi sẽ vì ông mà thuyết”. Rồi nói: “Không nghĩ thiện, không nghĩ ác, đang khi ấy cái gì là bốn lai diện mục của thượng tọa Minh?”

Huệ Minh ngay đó đại ngộ.

Thiệt ra Huệ Minh có định lấy y bát chi đâu. Muốn lấy thì đâu có khó gì với một ông tướng như vậy! Ngày nay còn dễ hơn nữa. Đây đây ra đó. Mua đâu chẳng có. Sư phụ Hoàng Nhẫn cũng đã căn dặn: Sau này dẹp cái vụ truyền y bát hình thức đó đi cho đỡ rầy rà, tranh đoạt, giữa chốn thiền môn. Tâm truyền tâm thôi.

Thượng tọa Minh thực lòng khâm phục Huệ Năng từ lâu, đã muốn được học pháp, nghe pháp từ Huệ Năng giờ mới có dịp. Trong lúc rầm rập chân người, la ó vang trời, đèn đuốc sáng choang đó, giữa sự căng thẳng sống chết chỉ mảnh treo chuông đó, một câu nói “dứt bặt trần duyên / chớ sanh một niệm” của Huệ Năng đủ sức lay chuyển tận góc rể con người Huệ Minh. Đó chính là lúc bốn lai diện mục Huệ Minh có cơ hội để xuất hiện vằng vặc giữa trời quang! Huệ Minh chỉ cần nghe một câu là đủ. Cũng như xưa Huệ Năng nghe “Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm” là đủ. Học kinh, kệ của Phật, một câu một chữ quý biết bao. Thực ra câu nói “Không nghĩ thiện / không nghĩ ác” chẳng qua là một ... minh họa, làm cho rõ nghĩa thêm mà thôi, và nhất là phù hợp với hoàn cảnh đầy sát khí lúc đó.

“Dứt bặt trần duyên / Chớ sanh một niệm”. Ấy chính là “vô niệm”. Con đường phát hiện và hành thâm của Lục tổ Huệ Năng. Từ đó mà thấy biết “gió không động / phướn không động”. Con đường trực chỉ chân tâm đó vậy.

Tóm lại, “Không nghĩ thiện không nghĩ ác” chỉ có nghĩa không hai, bất sinh bất diệt, bất cấu bất tịnh, bất tăng bất giảm...!

“Đại gia” Duy Ma Cật nhờ đã trang bị pháp môn Bất nhị này đến tận răng mà thông tay vào bất cứ chốn nào dù là thanh lâu, quán nhậu, karaoke ôm hay động xì ke ma túy... Vào đến chốn nào thì chốn đó trở thành đạo tràng trang nghiêm thanh tịnh.

Còn ta lơ mơ “ngẫu hứng lý qua cầu” dễ lọt ... xuống sông?

Thấp thoáng lời kinh

tr. 85-88

VÔ TÂM

Vô tâm không phải là không có tâm. Vô tâm cũng không phải là vô cảm. Mackeno. Có một chữ tượng hình rất hay trong chữ Hán: là mộc, là mục, là tâm.

Khi ghép mộc với mục thì thành tướng. Tướng vô tội. Không sanh sự. Nói khác đi, khi trần (mộc = cây) gặp căn (mục = mắt) thì chẳng có chuyện gì xảy ra! “Sắc thanh hương...” đụng “nhĩ nhĩ tử...” chẳng sao cả. Cận thấy kiêu cận, loạn thấy kiêu loạn, lão thấy kiêu lão. Con người tội nghiệp. Nhĩ thua loài cú. Nhĩ thua loài dơi, Tử thua loài chó... Con ong cái kiến cũng có căn có trần riêng của nó! Vậy mà con người cứ tưởng mình ngon

nhất thế gian. Làm được cái kính thiên văn đường kính rộng, nhìn lên bầu trời đã la hoảng khi thấy có hàng trăm ngàn tỷ thiên hà, trong khi xưa kia chỉ tưởng có mỗi một mặt trời vĩ đại của riêng ta thôi! Nay mai có kính thiên văn đường kính rộng hơn nữa không biết chuyện gì sẽ xảy ra!

Trở lại chuyện Tâm. Căn với trần mới là tướng. Ghép thêm chữ Tâm vào thì mới thành tưởng. Có tưởng mới bắt đầu sinh sự. Tưởng vô vàn. Tưởng vô tận. Muốn có thiên đàng có thiên đàng. Muốn có địa ngục có địa ngục. Cho nên tu là tu Tâm. “Nhất thiết duy tâm tạo”. Tất cả do tâm bày vẽ ra. Phật từ thời Hoa Nghiêm đã nói rõ như thế. Hạnh phúc khổ đau từ đó. So sánh hơn thua, chém giết nhau từ đó. Tiếng Việt ta còn hay hơn: Tướng và Tưởng, chỉ khác nhau có mỗi cái dấu sắc, dấu hỏi... Mà đã ngàn trùng cách xa !

Vô tâm thì vô sự. Vô sự thì bình an. Bình an vô sự. Người ta chúc nhau như vậy. Người ta chúc nhau “Vạn sự như ý”! Ý dẫn các pháp. Muốn “vạn sự” được “như ý” đâu có khó gì. Một đám du khách hỏi anh nông dân: Hôm nay thời tiết ở đây thế nào anh? Hôm nay có thứ thời tiết mà tôi thích! Làm sao anh biết có thứ thời tiết mà anh thích? Phải học, thưa ông. Không phải lúc nào tôi cũng có cái tôi muốn nên tôi phải biết muốn cái tôi có.

Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiền (Trần Nhân Tông).

Thấp thoáng lời kinh, tr. 85-88

ĐỘC CƯ

Rốt cuộc một mình. Một mình thôi. “Trời cao đất rộng, một mình tôi đi, một mình tôi đi... Đời như vô tận, một mình tôi về, một mình tôi về... với tôi !” (Trịnh Công Sơn). Phải. Một mình đi. Một mình về. Cao rộng thế nào, vô lượng vô biên đến đâu thì cũng một mình thôi. Lạ, cái con người. Luôn thèm có nhau. Quây quần. Đoàn đúm. Rồi kêu ca nào ái biệt ly nào oán tắng hội! Ai biểu. Sao chẳng “độc cư” đi?

Cô đơn có vẻ là nỗi khổ lớn nhất của kiếp người. Đặc biệt ở tuổi già. Mà tuổi trẻ cũng vậy thôi. Cái lỗi ở chỗ không biết sống “độc cư”. Ngay cả khi có một mình, con người sống cô độc mà cũng chẳng “độc cư”. Người già quay quắt với dĩ vãng tiếc nhớ buồn thương... Người trẻ chẳng rời được cái laptop, ear phone, di động... Dù đang trên núi cao hay giữa vực sâu họ cũng bị quẩn quít chẳng chịt ngày đêm.

Cứ tưởng độc cư là một mình ăn, một mình thở, một mình đi, một mình về... nhưng không. “Độc cư” không phải độc cư nên mới gọi là độc cư!

Một hôm có kẻ đệ tử nổi tiếng sống “độc cư”, một mình đi khất thực, một mình về ngồi ăn... Phật kêu bảo, đáng khen, đáng khen, nhưng độc cư không phải vậy, không phải chỉ vậy. Đó không phải độc cư thật. Ở một mình, ăn một mình, đi một mình, ngủ một mình mà đầu óc quẩn quanh biết bao hình bóng, biết bao câu chuyện, nhớ tiếc dĩ vãng, mơ tưởng tương

lai thì không thật độc cư! Dĩ vãng qua rồi. Quấn quít với nó mãi thì gánh nặng đeo mang bao giờ đặt xuống?

Tương lai chưa tới. Que sera sera. Biết ra sao ngày sau. Chuyện ngày mai của ngày mai. What will be will be. Tưởng như vậy, tánh như vậy... bốn mặt cứu cánh nó như vậy...

Vậy phải chăng an trú trong hiện tại, sống “hiện sinh” xả lảng? Hiện sinh kiểu đó cũng chẳng phải hiện sinh chút nào!

Độc cư không chỉ rời xa dĩ vãng, không đắm đuối tương lai mà hiện tại cũng phải nhìn bằng con mắt khác. Mắt huệ: vô thường, khổ, không, duyên sinh, vô ngã...'

Độc cư và Thiền định không hai.

Độc cư thứ thiệt thì nghe ngóng được vận hành của Như Lai trong từng sát na, là sống với Như Lai, sống cùng Như Lai, sống như lai.

Và như vậy, người ta có thể “độc cư” bất cứ ở đâu, giữa chợ đời, trong gia đình, dưới gốc cây, nơi rừng thẳm...

Cho nên càng sớm “độc cư” thì càng không cảm thấy cô đơn...

Đừng theo dấu quá khứ hay khát vọng tương lai

Còn hiện tại thì sao? thì

“Dùng huệ giác soi chiếu”! vậy.

Thấp thoáng lời kinh, tr. 97-100

“DU Ơ TA BÀ”...

Bồ tát “rong chơi” trong cõi Ta Bà ấy là nhờ có “Du hí thần thông”!

Cứ bay vèo vèo coi chỗ nào chúng sanh cần gì, kêu ca gì thì ra tay cứu độ. Các nhà khoa học hiện vẫn loay hoay tìm kiếm coi có thứ gì có vận tốc nhanh hơn vận tốc ánh sáng không, nếu có thì sẽ có những thay đổi lớn, không còn thời gian không gian, không còn hạt còn sóng... Thực ra thứ đó đã có từ lâu. Đó là tâm. Tốc độ tâm. “Tâm hành”. Vô lượng vô biên a tăng tỳ kiếp... Không nắm bắt được. Bất khả đắc. Cho nên làm thế nào để hàng phục, làm thế nào để an trụ tâm vẫn ngàn đời là một câu hỏi lớn.

Nhờ nương theo cái tâm rộng lớn “không ngăn mé” đó mà Bồ tát “du ơ” cõi Ta bà. Bất cứ chỗ nào và bất cứ ở đâu cũng có thể xuất hiện một ông Bụt dễ thương: Sao con khóc? Con cần gì ta giúp cho?

Vấn đề ở đây là tại sao “du hí thần thông”? Đã “du” sao còn “hí”? Rong chơi chưa đủ vui sao mà còn cười cợt, đùa giỡn, hí lộng...? Nhưng hãy cảm thông cho Bồ tát. Ấy chẳng qua thấy nhiều chuyện “nực cười” quá không nín được. Có vị cười ha hả, cười hết ga, có vị cười tủm tỉm, có vị cười âm thầm. Không cười sao được khi lúng túng chẳng biết giúp bên nào giữa hai đội bóng: người đá phạt đền thì xin phò hộ cho đá vô, người giữ gôn thì xin phò hộ cho đá ra. Không cười sao được khi thấy oán oán chồng chất, giết hại lẫn nhau không thương tiếc rồi lập đàn xin xá tội, giải oan; không cười sao được khi thấy người ta nhét tiền vào tay mình để mong mau làm giàu, mau thăng quan tiến chức...! Cười mà thương chứ

chẳng phải ghét bỏ, coi thường chi đâu. Cho nên mới có Thường Bất Khinh, mới có Quan Thế Âm...?

Bồ tát vì “bất tận hữu vi, bất trụ vô vi” nên cứ phải bay qua nhảy lại giữa bờ mê bến giác, nhưng nhờ con mắt huệ đã có thể thông dong mà nhìn rõ tánh tướng nhân quả các thứ... Từ đó mà có Từ có Bi.

Nhưng để có thể “du hí thần thông” như vậy Bồ tát phải tu tập tinh cần để đạt được những “đà la ni”, tức những năng lực đặc biệt: chẳng hạn sao cho nhất thiết chúng sanh hỷ kiến (ai thấy cũng vui) - nhờ trung thực, chân thành - sao cho hiện nhất thiết sắc thân (để hòa nhập với tất cả mọi người, mọi lúc, mọi nơi) - nhờ khả năng thấu cảm - và sao cho giải nhất thiết chúng sanh ngữ ngôn để truyền thông hiệu quả bằng mọi thứ phương tiện, kể cả sự lặng thinh. Dĩ nhiên trên hết phải có sự tôn trọng. Nhờ có những đà la ni, những “tam muội” thần thông đó mà Bồ tát mới rong chơi vô ngại trong cõi Ta bà...

Mới làm cho Ta bà thành cõi Tịnh Độ vậy.

Thấp thoáng lời kinh, tr. 103-106

TỪ NGỘ ĐẾN NHẬP

Bản hoài của chư Phật xưa nay là “Khai thị chúng sanh ngộ nhập tri kiến Phật”.

Khai là mở ra, khai ra, bày ra. Mở ra để làm gì? Để cho thấy (Thị). Thấy để làm gì? Để giật mình (Ngộ) để tỉnh ra, ờ há, vậy hả? Và cuối cùng là để Nhập. Nhập vào đâu? Vào tri kiến Phật, vào thấy biết của Phật. “Thấy biết” của Phật thì... có gì hay? Có đó. Không cần kính viễn vọng để thấy trăm ngàn tỷ thiên hà trên bầu trời, không cần kính hiển vi để thấy trăm ngàn tỷ tế bào trong cơ thể, ngay từ cái khảy móng tay đã thấy ngay nếu tán nhuyễn mỗi hạt cát sông Hằng thành một con sông Hằng, rồi nghiền vụn từng hạt cát sông Hằng mới này thành vô số vi trần thì mỗi vi trần sẽ là một vũ trụ,... chỉ cần trợn con mắt giữa chạn lông mày lên đủ chiếu rọi khắp tam thiên đại thiên nheo nhóc hân hoan sáu tầng bay nhảy, vô số chư Phật, Bồ tát khấn cổ giảng tứ đế, nhân duyên, bát nhã, pháp hoa... còn Như Lai im hơi lặng tiếng trong thực tướng vô tướng của mình! Ấy là nhờ tốc độ tâm, nhờ ngũ nhãn, nhờ prajna, bất nhị...

Cho nên Sen thì vừa nhập vào bùn vừa nhập vào Như Lai... Bồ tát thì vừa nhập hữu vi vừa nhập vô vi, yết đế yết đế...

Khai đã là khó. Vì đó là “kho tàng bí mật” của Như Lai, là Như Lai “tạng”, là “bào thai” Như Lai, đâu dễ mà thấy biết. Phật cũng đã thử mở toang ra ở buổi Hoa Nghiêm mà chẳng mấy ai thấy, chẳng mấy ai tin. Vì

thế mà phải dùng truyền thông “đa phương tiện”, tùy cơ ứng biến. Nhưng Khai rồi, Thị rồi mà Ngộ cũng không phải dễ! Nhập lại càng khó hơn. Huệ Năng lục tổ ngộ trong nháy mắt, với chỉ một câu kinh nghe được tình cớ nhưng cũng mất mười lăm năm lăn lộn giang hồ mới “Nhập” được! Trong hội Pháp Hoa, biết sắp “Niết bàn” Phật bèn nói toạc: “Ai cũng sẽ thành Phật”. “Rất dễ”. “Rất mau”. Nhiều kẻ không tin, nhiều người trách cứ. Thế nhưng, Phật không dối. Ai cũng là Phật bởi ai cũng sẵn hạt giống đó rồi, vấn đề là tưới tắm chăm bón. Rất dễ rất mau là tùy thổ ngơi, tùy công sức nhần nhục tinh cần. Tâm vô lượng, nên “thổ ngơi” vô lượng. Kẻ chậm người mau. Một khi “nhất tâm bất loạn” dù niệm niệm chẳng sinh, một hơi thở vào ra, một tiếng nam mô đều đã đủ, đều tuyệt diệu. Còn chỗ đâu cho sanh tử luân hồi nọ kia? Cho nên từ đầu đến cuối đâu có sai biệt chút nào. Không Bát Nhã làm sao thấy hết chân không diệu hữu, làm sao thấy hết duyên sanh? Không Khổ tập diệt đạo làm sao có chánh định để thấy Vô ngã, biết Như Lai?... Cuộc hành trình khởi đi từ bố thí trì giới nhần nhục... là không thể thiếu. Cho nên có Văn Thù tri - kẻ dẫn truyện gần xa - thì có Phổ Hiền hành người “vác ngà voi” không mệt mỏi!

Trong đầm gì đẹp bằng sen.

Bởi sen “nhập” vào cả hai phía: Bùn và Như Lai.

Bùn và Như Lai vốn “bất nhị”, không hai.

Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn!

Thấp thoáng lời kinh, tr. 109-112

THƯỜNG LẠC NGÃ TỊNH

Từ Vô thường, Khổ, Vô ngã, Bất tịnh... lăn lóc, lang thang, trôi nổi - luân hồi - bỗng gặp Thường, Lạc, Ngã, Tịnh! Vô thường trở thành Thường, Khổ trở thành Lạc, Vô ngã trở thành Ngã và Bất tịnh trở thành Tịnh. Không khó. Nó chỉ là mặt bên kia, bờ kia, phía kia. Lý thú: nó bất nhị bởi nó vô tướng, vô ngã! Hoa nở rồi tàn, trăng tròn rồi khuyết, sanh bệnh lão tử. Vô thường quá đi chứ, nhưng cứ đời đời kiếp kiếp đều đặn, lặp đi lặp lại như vậy hoài chẳng hóa ra là thường ư? Lạc làm sao có nếu không thấy biết Khổ chính là “nguồn lực”? Cho nên luân hồi sinh tử chính là Niết bàn đó vậy. Sóng ngàn đời về đâu? Nước ngàn đời về đâu? Thân tứ đại ngũ uẩn tưởng là bất tịnh mà tịnh quá đi chứ, đằng sau kia là bao nhiêu nguyên tố chẳng đổi dời? Khỉ Phật không cần “phương tiện” nữa - thì nói trắng ra “Thường, lạc, ngã, tịnh” đó thôi. Đều “Như lai tạng” cả mà!

Thấp thoáng lời kinh, tr. 115

“LUÂN HỒI SANH TỬ”

Luân hồi hình như luôn đi với sanh tử. Luân hồi sanh tử. Nghe cứ rờn rợn. Có cách nào “giải thoát” không? Có đó. Đi tu! Đi tu để giải thoát luân

hồi sanh tử. nói vậy. Làm như tu thì không còn sanh tử nữa, không còn luân hồi nữa, tu thì sống đời đời kiếp kiếp vậy! Nhưng... không còn sanh tử, không còn luân hồi nữa, sống đời đời kiếp kiếp thì... chán chết! Không luân hồi sanh tử nữa thì mọi thứ khựng lại. Trái đất chẳng buồn quay. Chẳng còn xuân hạ thu đông. Chẳng sáng trưa chiều tối. Chẳng vô thường. Chẳng đổi thay. Chán chết! Cho nên luân cứ phải hồi, sanh cứ phải tử. Và bởi vì sanh cứ phải tử nên tử cứ phải sanh. Phải luẩn quẩn loanh quanh vậy mới công bằng, mới phải điệu. Ba cõi sáu đường phải thêm thang rộng mở cho chúng sanh lũ lượt vào ra!

Nhưng, chỉ có ba cõi sáu đường thôi ư? Chỉ có “Thiên, nhân, a tu la, ngạ quỷ, súc sanh, địa ngục”... thôi ư? Chắc còn nhiều thứ “cao tốc” nữa. Vô số vô lượng vô biên nẻo đường cho phù hợp với vô số vô lượng vô biên chúng sanh chứ? Nhưng chỉ tượng trưng vậy là đủ cho các thứ bệnh “tham, sân, si, nghi, kiến, mạn”... của cõi người!

Được làm người thật khó! Một con rùa mù lờ quờ bơi giữa biển khơi, mỗi trăm năm trời đầu lên một lần giữa mệnh mông sáng nước, vậy mà làm thế nào lại đội trứng chóc ngay khúc gỗ mục, giữa bông cây, đang trôi giạt bênh bồng trên biển. Đâu có dễ phải không? Đó là một hình ảnh đầy biểu tượng sinh học, mang tính nghệ thuật vẫn được điêu khắc trên các đền đá từ ngàn xưa của linga với yoni! Cho nên cha mẹ mà không bông bênh gặp nhau thì ta là ai? Ông bà mà không bông bênh gặp nhau thì ta là ai? Phải có cái nhân, cái duyên, cái nghiệp, cái báo gì đó chứ?

Muôn sự tại tham. Không tham thì đã không sinh sự. Mà tham thì không đáy. Y như cái bao tử, vốn là một cái túi không đáy vậy! Tham thì lúc nào cũng thấy thiếu, cũng đói, cũng khát. Khát đủ thứ, đói đủ thứ.

Không chỉ cỡi người đâu. Cá lớn nuốt cá bé. Bọ hung hùng hục đánh nhau giành giựt cục phân. Thiêu thân tranh nhau lao vào lửa. Dã tràng miệt mài xe cát biển đông... Tham quá thì thành... ngạ quỷ. Đói khát triền miên. Sân (giận) thực ra chỉ là một sản phẩm của tham. Tham mà không được mới sân, mới bị thiêu đốt đủ kiểu ở chín tầng địa ngục. Sân sinh địa ngục. Địa ngục chẳng đâu xa. Nó ở ngay trong ta và luôn háo hức chờ đợi. Nhưng cái gốc của tham, sân là từ “ngu muội” (Si) mà ra! “Súc sanh” quá đi chớ. Còn cãi gì nữa! Lâu lâu nhìn lại mình mà coi: “Ồ súc sanh! Đáng đời! Đáng kiếp!”...

Vậy còn thiên, nhân, a tu la thì từ đâu ra? Thì tà các “bệnh” nghi, kiến, mạn! Nghi thì sanh sự, tâm không lúc nào an. Nghi thì không thể Từ bị! Cho nên nghi sinh... A tu la, thần không ra thần, người không ra người, thông minh quỷ quyết, đấu đá tranh giành, đặng đặng sát khí... Còn nhân (người)? Chắc là do “kiến” sinh ra rồi. Chỉ người mới có nhiều thứ kiến, khi tà khi chánh, khi thường khi đoạn, điên đảo mộng tưởng. Cứ quay mòng như chong chóng. Đáng mừng là người thì có cơ hội để đổi thay, để chuyển hóa. Cho nên mới bảo làm người, khó, nhưng được làm người đã là may mắn. Còn “mạn”? Coi trời bằng vung! Kiêu căng phách lối, võ ngực xưng tên, nghĩ mình phước báo, ăn chơi xả láng... Thế nhưng dù là Trời vẫn có lúc rơi xuống địa ngục như chơi!

Tóm lại, sáu nẻo đường... thênh thang thì tà nhiều hơn chánh. Tà có vẻ... hấp dẫn hơn, lôi cuốn hơn. Cho nên ta mới có khuynh hướng trôi nổi, lăn lộn, mãi miết trong sáu nẻo đường... tà, không muốn thoát ra là vậy!

Luân hồi sanh tử là cần thiết, là phải vậy. Nước xuôi ra biển lại tuôn về nguồn! Bĩ cực rồi thái lai! Nếu không thì chán quá. Nếu không thì bất công

quá! Xuân hạ thu đông... rồi lại Xuân. Sắc thọ tưởng hành thức rồi lại... Sắc? Vô minh, hành, thức... rồi sanh, lão tử hay ngược lại, lão tử rồi sanh, hữu, thủ, ái... vô minh, để từ đó mà sinh sự cho sự sinh? “Vô sanh” là hết chuyện, diệt thọ tưởng, dứt ái thủ... là hết chuyện chăng? Còn lâu! Bởi “Vô vô minh diệt vô vô minh tận...”, không hề có vô minh mà cũng chẳng bao giờ hết vô minh!

Luân hồi sanh tử, nghiệp báo oan gia các thứ... ở đâu mà ra? Thì ở đâu nữa. Ở ngay trong ta thôi. Trong tứ đại ngũ uẩn. Trong các hợp chất carbon, hydro, oxy, nitrogen (C, H, O, N) và mấy chục nguyên tố đồng, chì, sắt, kẽm, mangan, manhê, vôi vữa..., các thứ đó thôi. Ôi, cát bụi tuyệt vời! Khi vẽ được bản đồ hệ gene người, các nhà khoa học bật ngửa thấy tinh tinh, chuột bạch, cải ngồng, cổ thụ... đều có những gene y như vậy với một tỷ lệ khác nhau nhiều ít. Tinh tinh có đến 99% cấu trúc gene giống hết bộ gene người, chuột bạch thì có đến 98% gene người... Ai dám bảo hôm nào đó chẳng “luân” chẳng “hồi” một phen, cho tinh tinh thành cải ngồng, cải ngồng thành chuột bạch...? Có cái nhìn xuyên suốt ngàn năm chắc thấy biết, còn ta mắt trần (nhục nhãn) chưa thấy được đâu, đành lơ ngơ, loay hoay. Bản hoài của chư Phật muôn đời chẳng phải là muôn khai thị cho ta ngộ nhập vào cái “Thấy Biết” đó của Phật hay sao?

Thực ra luân hồi sanh tử không chỉ vậy! Luân hồi sanh tử còn là tiến trình tâm trong mỗi sát na. Từ sáng đến chiều, từ trưa đến tối ta đã... lang thang sáu nẻo biết bao lần. Hết thiên, nhân lại đến A tu la rồi ngã quỷ súc sanh địa ngục xà quần không ngưng nghỉ. Sáng bảnh mắt ra, người sáng khoái, lâng lâng, quần là áo lượt có thua gì... tiên nhân đâu, vậy mà trưa nghe một cú điện thoại từ đâu đó bỗng ùng ùng nổi giận, đỏ mặt tía tai,

bầm gan tím ruột, lọt tởm vào địa ngục... chỉ một thoáng thôi, đã là thiên đàng rơi xuống địa ngục, từ thiên nhân thành A tu la, ngạ quỷ... Một thoáng thôi, tiến trình tâm đã trải qua muôn ngàn kiếp rồi vậy!

Biết rõ “cơ chế” bệnh sinh thì điều trị không khó. Có khi chỉ cần chữa triệu chứng. Có khi phải điều trị căn nguyên để không còn tái phát. Cái gì làm ta xà quần trôi nổi trong cõi luân hồi sanh tử? Cái gì có vẻ như mãi cột đũa không một mối với ta đó vậy? Chính cái “Ta” đó. Nó đó. Cho nên chi có “ta” mới cứu được “ta” thôi, “duy ngã độc tôn” mà! Cho nên phải quay lại với mình, phải phản quan tự kỷ, phải nương tựa chính mình thôi, còn tìm kiếm đâu nữa? Gia trung hữu bảo hựu tầm mịch (Trần Nhân Tông). Khi nhận ra không phải của ta / không phải là ta / không phải là tự ngã của ta dù có lẽ đã có một nụ cười thanh thản, tự tại, an nhiên.

Bác y vương đã bày biện sẵn thuốc men cả đó thôi. Nói đi nói lại mấy ngàn năm rồi. Lẽ nào ta chẳng nghe ra? Nào Tứ diệu đế, nào Bát chánh đạo, nào Lục độ, Bát Nhã, Pháp Hoa... các thứ. Sắc cho khéo để hòa nhập vào nhau, tương tác lẫn nhau ba chén sáu phân thành một thứ “duợc vương” “duợc thượng” trị bệnh cho kiếp người.

Nói năng, đi đứng, cái ăn, cái ở... cách nào đây cho nó thôi đừng sanh sự, đừng tạo nghiệp? Thì đã có Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng. Còn Chánh niệm, Chánh định lại là những thứ thuốc đặc trị để có được Chánh kiến, Chánh tư duy. Cho nên, Giới Định Huệ là đủ để chấm dứt những nẻo đi về địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh. Giải thoát và Giải thoát tri kiến là đủ để... chấm dứt những lang thang trôi nổi quần quanh còn lại?

Rõ ràng để “giải thoát luân hồi sanh tử” chỉ có mỗi một cách là phải “tu”. Nghĩa là phải “sửa” mình. Phải dứt đi cái nghiệp cái duyên, cái sinh cái sự. Một khi “sự sự vô ngại” rồi thì thông dong ba cõi sáu đường không còn dính mắc, nơi nào cũng trở nên an lành mát mẻ, bởi đã cùng chung dưới một mái nhà. Mái nhà Như Lai.

Thấp thoáng lời kinh

tr. 119-128

ĐỌC
THẤP THOÁNG LỜI KINH
CỦA ĐỖ HỒNG NGỌC

TRẦN TUẤN MÃN

Đọc xong tác phẩm Thấp thoáng lời kinh của Đỗ Hồng Ngọc. Im lặng, thanh thản, hoan hỷ như vừa trải qua một cuộc du lịch kỳ thú đến những vùng đất xa xôi, kỳ ảo, để rồi sau đó tâm trí như loãng đi, mơ hồ, lung linh, bấn khoăn trong niềm vui thú vị vẫn còn đó, quanh quất lâu dài. Gập sách lại, tôi bỗng thấy thấp thoáng lời sách, từ ngữ, câu văn từ bài này chuyển sang bài nọ, chữ nghĩa nhẹ nhàng đổi chỗ nhau, nhưng vẫn rất tự nhiên, rất trật tự và rất đẹp. Phải chăng tác giả cũng thấy thấp thoáng chứ không nghe văng vẳng lời kinh vì không trực tiếp nghe được kim thanh của Đức Phật. Anh chỉ tự nghiên cứu kinh điển, tự cảm nghiệm và những dòng kinh chợt đến chợt đi trong tâm tưởng. Có lẽ anh dùng từ thấp thoáng cũng là do sự khiêm tốn, muốn bảo rằng những gì anh viết ra không phải là từ sự nghiên cứu mang tính kinh viện mà chủ yếu là do cảm nhận, do sự suy nghĩ và trải nghiệm cá nhân. Tôi vui vì nghĩ như thế, vì nghĩ mình thông cảm được với anh và được anh truyền cho niềm cảm hứng và mấy phần kiến thức Phật học.

Trong Phật giáo Thiền, khi nói “bàn về...”, người ta nghĩ ngay đến các Đại Thiền sư có lời bàn, lời tụng về các công án, thoại đầu của người xưa, đại khái như lời của Vô Môn Huệ Khai, Tuyết Đậu, Tuệ Trung Thượng Sĩ... Tôi có phần ngại khi đọc sách của Đỗ Hồng Ngọc mà bỗng nhớ đến lời bàn của các vị Đại Thiền sư vì thực ra anh không hề có ý định gì khác mà chỉ viết như là để biểu lộ một cảm nhận vô tư. Rồi tôi lại nghĩ “vậy mà không phải vậy, không phải vậy mà vậy” cũng là câu nói thông thường của đồng bào miền Nam, nghe như luận lý biện chứng siêu việt của Phật giáo Đại thừa.

Qua các tác phẩm có liên hệ đến Phật học của tác giả và nhất là qua Thập thoắng lời kinh, tôi dám chắc anh đã đọc không ít về các kinh Hoa Nghiêm, Bát-nhã, Bát-nhã Tâm Kinh, Kim Cương, Pháp Hoa... và các Thiền điển, thâm nhập được cái biện chứng siêu việt nói trên: “Tất cả là một, một là tất cả” của Hoa Nghiêm, và nhất là: “Tất cả pháp đều là Phật pháp, tất cả pháp không phải là Phật pháp nên mới gọi là tất cả pháp - Gọi là thuyết pháp mà không có gì để thuyết nên mới gọi là thuyết pháp - Gọi là chúng sanh tức không phải chúng sanh mới gọi là chúng sanh - Như Lai nói 32 tướng chẳng phải là tướng, chỉ tạm gọi là 32 tướng...” của Kim Cang.

Các bài viết ở đây, theo lời tác giả, là “những loay hoay, bứt rứt”, “những cảm nghiệm riêng tư, rất chủ quan của người thầy thuốc, bấy lâu nay tìm kiếm, thử nghiệm trên mình rồi mới dám mà sẻ chia cùng bạn bè tương lân” (trang bìa 4). Những lời tâm sự ấy là chân thật, là tình nghĩa và những gì anh viết ra thì chân xác trong chừng mức có sự chấp nhận của những người đã học Phật, đã tu Phật hay từng chiêm nghiệm về cuộc đời.

Anh nhận định sâu sắc về các đề tài nói trên, nhưng vốn là một bác sĩ nhiều kinh nghiệm chữa trị thân và tâm, có khi anh tế nhị và có đôi chút dè dỏm nên chuyển ý sang bình diện cụ thể, thiết thực, gợi ý chúng ta về sự suy nghĩ, về thái độ tích cực trong cuộc sống hàng ngày nên cố ý chuyển ý nghĩa của vài lời kinh như là một thể cách kế cơ.

Anh nói về “Tùng địa dũng xuất” trong kinh Pháp Hoa thật là hay khi thay vì bảo rằng đất là tâm địa, là đất tâm, là khả năng giác ngộ ngay liền của tâm thì anh lại bảo tâm là tâm vô, thân chỉ là sự tập hợp các nguyên tố trong đất chứ chẳng là gì cả, vậy cả thân lẫn tâm đều không (Tùng địa dũng xuất) và ý nghĩa của Tùng địa dũng xuất là phát tâm muốn thành Phật. Bàn về ngũ uẩn, anh khẳng định ý kinh sắc, thọ, tưởng, hành, thức đều vô minh, vốn không; rồi anh khuyên, hãy lo cái tâm, còn cái thân tứ đại thì kệ nó (Đất, Nước, Gió, Lửa). Thâm ý thật tài, tôi cảm phục và vui đến nức cười. Hẳn anh cũng biết rằng ngũ uẩn là cả con người gồm thân và tâm, sắc chính là tứ đại; anh muốn khuyên người ta chớ lo lắng về bệnh tật, về cái chết, xóa đi những ám ảnh viễn vông của bệnh tướng mà anh thường thấy ở các bệnh nhân cho nên bảo rằng mặc kệ cái tứ đại. Nói như thế thì coi chừng sẽ rất ít khách đến với bác sĩ Đỗ Hồng Ngọc để nhờ chữa trị! Sau khi nêu ý kinh về 12 nhân duyên mà bảo rằng, hễ một chi phần được chấm dứt thì cả 12 chi phần đều chấm dứt, tức là giải thoát. Anh dí dỏm: “Vô sanh là hết chuyện, diệt thọ, tưởng, dứt ái, thủ... là hết chẳng? Còn lâu! Bởi: Vô vô minh diệt vô vô minh tận, không hề có vô minh mà cũng chẳng bao giờ hết vô minh!”. Anh khéo léo nhắc nhở rằng hiện nay khó có người hiểu được ý nghĩa của vô sanh, lại càng rất khó có hy vọng chứng đạt vô sanh, trong khi vô minh vẫn lừng lững ra đó, ở đâu, lúc nào cũng thấy sai lầm, tội lỗi, vậy phải tìm cách giảm thiểu vô minh thay vì mơ

tưởng vô sanh. Phải chăng đây là lý do anh dịch câu chữ Hán trong Bát-nhã Tâm Kinh như vậy thay vì dịch rằng không có vô minh (thì dĩ nhiên) không có sự chấm dứt của vô minh.

Nhẹ nhàng mà thâm sâu, dí dỏm mà chân thật là tính chất của Đỗ Hồng Ngọc. Thật hay và thật vui khi anh bàn về Hơi thở ra vào, Bồ-tát Di lặc, Du hý ta-bà, Luân hồi sanh tử v.v... và tất cả các đề tài khác (tôi không dẫn chứng vì muốn dành phần thú vị cho các độc giả).

Đọc Thấp thoáng lời kinh của Đỗ Hồng Ngọc, tôi bỗng cảm thấy mình chỉ thấp thoáng lời anh và loay hoay, bứt rứt về cái kiến thức Phật học của mình. Những đoạn kinh tôi đã thuộc lòng bỗng trở nên “thấp thoáng”. Và bài viết này của tôi chắc cũng chỉ là những dòng chữ thấp thoáng, rất có thể có chỗ mù mờ, tăm tối. Mong anh Đỗ Hồng Ngọc và chư độc giả niệm tình lượng thứ.

Trần Tuấn Mẫn

(Tạp chí Văn hóa Phật giáo, số 163, ngày 15-10-2012)

Đỗ Hồng Ngọc

Ngàn cánh sen xanh biếc

NXB Tổng hợp TPHCM, quý II. 2014, tr. 212-217

Trần Tuấn Mẫn hiện là Phó Tổng Biên tập thường trực kiêm Thư ký tòa soạn tạp chí Văn hóa Phật giáo - Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

[Nguyễn Hiền-Đức]

NGÀN CÁNH SEN XANH BIẾC

(Tháp thoáng về Diệu Pháp Liên Hoa)

Ngàn cánh sen xanh biếc, BS Đỗ Hồng Ngọc. NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, quý II. 2014, khổ 17 x 17 cm, 220 trang.

Biểu ghi biên mục trước xuất bản được thực hiện bởi Thư viện KHTH TP. HCM: Phật giáo -- Học thuyết (Buddhism -- Doctrines.



Tôi là người thầy thuốc, một bác sĩ y khoa, vốn có cái học “khoa học thực nghiệm”, tò mò mà không dễ tin. Cũng vì cái “nghiệp” của mình mà lang thang trong rừng kinh sách của bậc Y vương tìm thuốc cứu mình, cứu người. Hơn mười lăm năm trước, do một “cơ duyên” khá đặc biệt, tôi đến với Tâm Kinh Bát Nhã, trả lời được cho mình câu hỏi “Tại sao?”, rồi đánh bạo viết ra Nghĩ từ trái tim để chia sẻ cùng bạn bè trang lứa, đồng bệnh tương lân; sau đó, không biết thúc đẩy thế nào mà lại lò mò tìm đến với Kim Cang để được trả lời cho câu hỏi “Cách nào?”, rồi cũng đánh bạo mà viết Gươm báu trao tay; và rồi, không dừng ở đó, mấy năm nay tự dừng lại say mê nghiên ngẫm Pháp Hoa và thấy hiện ra câu trả lời cho một câu hỏi bấy nay canh cánh bên lòng: “Cái gì?”. Giờ đây hình như tôi đã có chút ít hiểu biết tại sao người xưa luôn mong “Nguyện giải Như Lai chân thật nghĩa”...

háp Hoa với tôi như một bài thơ vĩ đại, một Đà-la-ni khổng lồ, hàm chứa nhiều ẩn nghĩa sâu sắc, giấu nhem trong đó một bí tạng, một “bí kíp” của Như Lai. Pháp Hoa như tiếng nói ú ớ của người nói không được, về một điều “bất khả thuyết” đành phải dùng những ẩn dụ, những ngụ ngôn... nhiều khi huyền hoặc, xa mờ để che lấp nên phải chịu khó lật từng lớp “hoa lá cành” mù mịt kia, từng lớp vỏ trong vỏ ngoài nọ mới mong tìm thấy được cái “lõi cây” bên trong. Pháp Hoa vừa đòi hỏi phải suy tìm cho ra “ẩn nghĩa”, rồi phải miên mật “thực hành” mới thấy đây là diệu pháp, kia là liên hoa...

Ngàn cánh sen xanh biếc là những cảm nhận chủ quan từ góc nhìn của một người thầy thuốc...

Chỉ mong được sẻ chia... giữa chốn thân quen”.

Đỗ Hồng Ngọc

(Bìa 4 cuốn Ngàn cánh sen xanh biếc)

Mục lục

Lời ngỏ

- * Một thưở nợ
- * Pháp Sư. * Hiện Bảo Tháp
- * Đề Bà Đạt Đa. * Trì
- * An lạc hạnh. * Tùng địa dũng xuất
- * Như Lai thọ lượng. * Phân biệt công đức
- * Tùy hỷ công đức. * Pháp sư công đức
- * Thường Bất Khinh Bồ tát
- * Như Lai thần lực
- * Chúc Lụy
- * Dược Vương Bồ tát bốn sự
- * Diệu Âm Bồ tát
- * Quán Thế Âm Bồ tát Phổ môn
- * Đà-la-ni
- * Diệu Trang Nghiêm Vương bốn sự
- * Phổ Hiền Bồ tát khuyến phát
- * Thay lời kết.

Phụ lục

- Lịch sử Kinh Diệu Pháp Liên Hoa
- Đọc Thấp thoáng lời kinh

Lời ngỏ

NGÀN CÁNH SEN XANH BIẾC

Một hôm, trước hàng vạn các vị Đại Bồ tát vây quanh, Phật nói: “Như Lai chẳng bao lâu nữa sẽ vào Niết bàn; sau khi vào Niết bàn rồi, muốn hết thấy chúng sanh, trong hàng tu học, không còn nghi ngờ nữa. Các người muốn hỏi chỗ nào, Ta sẽ dạy cho”.

Các vị Đại Bồ tát, trong đó có Đại Trang Nghiêm Bồ tát dẫn đầu đồng thanh hỏi:

- “Bạch Thế Tôn! Các vị đại Bồ tát muốn mau thành đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, cần phải tu hành những pháp môn nào?”

Muốn “mau” thành đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác ư? Nghĩa là muốn mau thành... Phật ư? Xưa nay, ít khi nào các đệ tử Phật dám đặt một câu hỏi “thẳng thừng” như vậy. Đây có lẽ là cơ hội tốt nhất vì Phật nói sắp “Niết bàn”, lại cho phép “... mặc ý các ông thưa hỏi” nên mới mạnh dạn đặt một câu hỏi bấy lâu canh cánh bên lòng chẳng tiện nói ra. Thật vậy, bấy nay chỉ mong làm Thanh Văn, A la hán, Bồ tát... mà đã rất

nhieu khô, mà nay dám hỏi làm sao cho mau thành Phật! Thì ra chuyện muốn “thành Phật” vốn cũng là “món tánh dục” lớn của chúng sanh! Nhưng ở đây ta còn thấy có một cái ý muốn cao hơn: muốn “mau” thành Phật, chứ không phải từ từ mà thành Phật nữa kia!

Hơn ngàn năm sau đó, Huệ Năng từ Lĩnh Nam đến gặp sư phụ Hoàng Nhẫn. Sư phụ hỏi: “Người từ phương nào đến, muốn cầu vật gì?”. Huệ Năng đáp: “Đệ tử từ xa đến lễ Thầy, chỉ cầu làm Phật, chứ không cầu gì khác!”.

Không cầu gì khác! Chỉ cầu làm Phật! Thì ra... ngàn xưa ngàn sau vẫn thế, chúng sanh vẫn chỉ cầu làm... Phật.

Mà Phật cũng chỉ mong có vậy, cũng chẳng mong gì hơn! Mong cho tất cả chúng sanh “đều thành Phật” mà! Bởi tất cả chúng sanh đều sẵn có Phật tánh như viên ngọc giấu trong chéo áo đó thôi, dù là chéo áo của người khố rách áo ôm hay của đại gia nứt đổ đổ vách cũng đều sẵn có viên ngọc đó cả! Phật vẫn chẳng luôn nói: “Ta là Phật đã thành, chúng sanh là Phật sẽ thành”... đó sao?

Trả lời cho câu hỏi muốn mau thành Phật phải tu hành những pháp môn nào của Đại Trang Nghiêm Bồ tát, Phật ôn tồn đáp: “Có một pháp môn hay, làm cho các vị Bồ tát mau thành đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác”.

Các vị đại Bồ tát nhao nhao hỏi: “Pháp môn này tự hiệu là chi? Nghĩa như thế nào? Phải tu hành làm sao?”.

Phật đáp: “... Pháp môn này gọi là Vô Lượng Nghĩa. Bồ tát nếu tu được pháp môn Vô Lượng Nghĩa này, sẽ mau thành đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác”.

Chưa bao giờ Phật dễ thương đến vậy! Hỏi đâu đáp đó, ân cần, niềm nở. Mọi người đều đồng tai lên mà nghe.

“Vô lượng nghĩa này từ một pháp sanh ra, một pháp ấy chính là vô tướng. Vô tướng đây nghĩa là vô tướng mà chẳng phải vô tướng, chẳng phải vô tướng mà vô tướng, nên gọi là thật tướng”.

Ồi trời! Thiệt là “điếc con ráy”! Không biết tám vạn Đại Bồ tát có mặt lúc đó có vị nào choáng váng, lòng bùng nổ tai không, nhưng rõ ràng đã không ít kẻ bỏ đi! Nào chỉ từ một pháp, nào vô tướng, nào thật tướng...” vô tướng mà chẳng phải vô tướng, chẳng phải vô tướng mà vô tướng”! Ai bỏ đi mặc kệ, những người còn ngồi lại được Phật ân cần giải thích thêm:

“Các pháp xưa nay vắng lặng như hư không, sanh trụ dị diệt niệm niệm chẳng dừng mà bản thể của nó vẫn là như như bất động, thường trụ: nó chính là vô tướng”.

Rồi giữa lúc mọi người vẫn đang còn có vẻ ngỡ ngàng, Phật tiếp tục hướng dẫn “phải tu hành cách nào cho mau thành Phật?”:

Phải quan sát hết thấy các pháp: tánh tướng của nó xưa nay vẫn thường không tịch (...). Do con người suy tính giả dối mà phát khởi những vọng niệm chẳng lành, gây tạo nghiệp dữ...

Phải quan sát để rõ thấu hết thấy các pháp: pháp tướng như vậy sanh cũng như vậy, pháp tướng như vậy trụ cũng như vậy, pháp tướng như vậy diệt cũng như vậy. Các pháp tướng như vậy mà hay sanh pháp dữ, pháp lành... trụ, diệt cũng đồng như vậy. Bồ tát quan sát bốn tướng trước sau như vậy đều biết khắp cả các pháp khác.

Rồi nói rõ thêm: Hơn nữa còn phải quan sát kỹ càng hết thấy các pháp, mỗi niệm mỗi niệm không ngừng, sanh diệt nối nhau mãi mãi, lại quan sát bốn tướng sanh trụ diệt trong hiện tại. Quan sát như thế mới hiểu thấu nguồn gốc tánh dục của chúng sanh; tánh dục của chúng sanh vô lượng, nên thuyết pháp vô lượng, thuyết pháp vô lượng, nên nghĩa cũng vô lượng.”

Dĩ nhiên, kinh Vô lượng nghĩa này đã nói cho các vị Đại Bồ tát buổi hôm đó cách đây hơn hai ngàn năm trăm năm dưới chân núi Linh Thứu. Ta bây giờ nghe “điếc con ráy”, lòng bùng, choáng váng là phải. Nhưng, cũng bởi cái “tánh dục của chúng sanh” là ta vốn tò mò, ham hiểu biết, buộc ta lần dò tìm kiếm, nghiền ngẫm suy tư. Có cái gì đó giấu nhem bên trong chăng? Một bí tạng, một kho tàng, một bí kíp thượng thặng giúp “mau” thành Phật chăng hạn?

Phật nói chỉ có mỗi một pháp môn đó thôi. Không cần nhiều. Lâu nay nói tám vạn bốn ngàn pháp môn gì đó chẳng qua là một cách nói, để đáp ứng cái “tánh dục” vô lượng của chúng sanh thôi, chớ thiệt ra chỉ có một, chỉ cần Một. Bởi một là tất cả

và tất cả là một. Phật đã nói điều này ngay từ buổi ban đầu, dưới cội Bồ đề, chẳng qua người ta không thể hiểu thấu, từ đó phải bày ra vô vàn phương tiện nọ kia.

Một pháp ấy chính là vô tướng thật tướng. “Vô tướng đây nghĩa là vô tướng mà chẳng phải vô tướng, chẳng phải vô tướng mà vô tướng, nên gọi là thật tướng”.

Hóa ra bấy nay ta loay hoay khổ sở chỉ vì sống trong cái “hữu tướng / giả tướng”! Ngày nào thoát ra được, thấy được, sống được trong cái “vô tướng/thật tướng” kia thì ta đã là một ta khác!

Ta hiểu tại sao kinh Kim Cang bảo “Phàm sở tướng giai thị hư vọng”, hễ cái gì có “tướng” (hữu tướng) đều là hư vọng; và “Ly nhất thiết tướng tức danh chư Phật” tức là rời bỏ được hết thảy các tướng thì đã gọi được là Phật! Bởi vì cái “tướng” kia chẳng qua chỉ là cái trình hiện bên ngoài, cái “biểu kiến” xanh xanh đỏ đỏ... do tập hợp của trùng trùng duyên khởi cho nên nó là “giả”, còn cái “thực” ở bên trong, ở đằng sau kia, chính là “vô tướng”!

Nhưng nhớ rằng “Vô tướng đây nghĩa là vô tướng mà chẳng phải vô tướng” có nghĩa là tuy “vô” mà vẫn “hữu”, tuy “không” mà vẫn “có” đó, dù là cái có “giả”, nhưng đó cũng chính là cái “diệu hữu” cần phải thấy vì nếu không ta lại rơi vào “hư vô chủ nghĩa”. Thị pháp trụ pháp vị / Thế gian tướng thường trụ. Miễn là đừng bám, đừng dính mắc mà chỉ nên biết nó là “diệu hữu”

để hạnh phúc ở đây và bây giờ với nó. Còn “chẳng phải vô tướng mà vô tướng” đó vậy. Chân không mà diệu hữu. Diệu hữu mà chân không. Sắc tức thị không / Không tức thị sắc. Như vậy thì cái gọi là “thật tướng” thực ra bao gồm cả hữu lẫn vô, có lẫn không. Bám hữu đã sai mà bám vô càng sai.

Tu hành cách nào ư? Phật dạy: Phải quan sát hết thấy các pháp. Tánh tướng của nó xưa nay vẫn thường không tịch. Thấu rõ pháp tướng như vậy thì sanh trụ dị diệt nó phải như vậy, trước sau như vậy...

Phải quan sát! Ở đây không chỉ là “định” nữa mà phải là “quán”: Ứng tác Như thị quán! “Quán” mới thấy, nghĩa là không chỉ nhìn một cách hời hợt mới nhận ra. Thấy gì? Thấy “Nó vậy đó”. Chuyện xưa lẫn chuyện nay, từ lúc tưởng trời tròn đất vuông, mặt nhật đứng yên một chỗ đến tỷ tỷ thiên hà xoay xà quần, từ lúc tưởng chỉ có một vũ trụ universe đến biết có hằng hà sa số vũ trụ multiverse, từ nguyên tử đến hạt nguyên tử, đến hạt, đến sóng để rồi đến “bốn lai vô nhất vật”... Tới lúc “kiến tướng phi tướng” thì đã có thể... “kiến Như Lai”. Lúc đó thì thấy Như Lai tùm tùm cười, nhường chỗ, mời ngồi, tay bắt mặt mừng, ân cần thăm hỏi cố nhân...

“Nói kinh này xong, Đức Phật ngồi xếp bằng nhập vào chánh định Vô Lượng Nghĩa Xứ” thân và tâm đều không lay động”.

Trời bèn mưa hoa và khắp cõi sáu diệu rung động.

* * * * *

Tôi người thầy thuốc, một bác sĩ y khoa, vốn có cái học “khoa học thực nghiệm”, tò mò mà không dễ tin. Cũng vì cái “nghệp” của mình mà lang thang trong rừng kinh sách của bậc Y vương tìm thuốc cứu mình, cứu người. Hơn mười lăm năm trước, do một “cơ duyên” khá đặc biệt, tôi đến với Tâm Kinh Bát Nhã, trả lời được cho mình câu hỏi “Tại sao?”, rồi đánh bạo viết ra Nghĩ từ trái tim để chia sẻ cùng bạn bè trang lứa, đồng bệnh tương lân; sau đó, không biết thúc đẩy thế nào mà lại lò mò tìm đến với Kim Cang để được trả lời cho câu hỏi “Cách nào?”, rồi cũng đánh bạo mà viết Gươm báu trao tay; và rồi, không dừng ở đó, mấy năm nay tự dừng lại say mê nghiên ngẫm Pháp Hoa và thấy hiện ra câu trả lời cho một câu hỏi bấy nay canh cánh bên lòng: “Cái gì?”. Giờ đây hình như tôi đã có chút ít hiểu biết tại sao người xưa luôn mong “Nguyện giải Như Lai chân thật nghĩa”...

Pháp Hoa với tôi như một bài thơ vĩ đại, một Đà-la-ni khổng lồ, hàm chứa nhiều ẩn nghĩa sâu sắc, giấu nhem trong đó một bí tạng, một “bí kíp” của Như Lai. Pháp Hoa như tiếng nói ú ớ của người nói không được, về một điều “bất khả thuyết” đành phải dùng những ẩn dụ, những ngụ ngôn... nhiều khi huyền hoặc, xa mờ để che lấp nên phải chịu khó lật từng lớp “hoa lá cành” mù mịt kia, từng lớp vỏ trong vỏ ngoài nọ mới mong tìm thấy được cái “lõi cây” bên trong. Pháp Hoa vừa đòi hỏi phải suy tìm cho ra “ẩn nghĩa”, rồi phải miên mật “thực hành” mới thấy đây là diệu pháp, kia là liên hoa...

Nghiền ngẫm thực hành Pháp Hoa, thấy... thương Phật quá! Với lòng Từ bi vô hạn, luôn bằng mọi cách giúp giải thoát cho chúng sanh nên Phật muôn đời vẫn luôn là “Bổn sư Thích Ca Mâu Ni Phật” đó vậy. Chưa lúc nào Phật gần gũi, dễ thương như ở Pháp Hoa. Có lúc hình như cũng lúng túng, cũng do dự, có lúc phải lặp đi lặp lại đôi ba lần rằng hãy tin lời Phật, trước sau như một, buổi đầu buổi giữa buổi cuối đều nhất quán, chỉ vì “phương tiện” mà làm cho đôi lúc người ta hiểu lầm nhau thôi! Nước sông khác nước giếng, nhưng nước vẫn là nước. Cây to cây nhỏ khác nhau nhưng mưa rào, nắng sớm không phân biệt.

Rõ ràng Phật phải từng bước dẫn dắt chúng sanh. Phải dựa trên người học mà dạy. Phải sử dụng phương pháp giáo dục chủ động tạo tham gia... Ở Pháp Hoa, thấy Phật lo lắm. Lo thời mạt pháp, lo cõi Ta bà đầy ác trược, lo khi Phật nhập Niết bàn - dù chỉ là thị hiện - nếu chúng đệ tử cứ ngồi mãi dưới gốc cây, hay “thống tay vào chợ” mà quên đường về, hoặc say sưa hý luận... thì rồi ai sẽ truyền trao ngọn lửa thiêng này cho muôn đời sau. Cho nên Pháp Hoa tha thiết đào tạo một thế hệ “Pháp sư” - những sứ giả của Như Lai, những người có thể “vào nhà Như Lai, mặc áo Như Lai, ngồi tòa Như Lai” để dẫn bước vào đời truyền bá Pháp Hoa. Nên khi các đệ tử thề nguyện: “Cúi xin đức Thế Tôn chớ để lòng lo lắng...” ba lần thì Phật mới... an tâm!

Kinh này thăm sâu thăm sâu. Nghe một pháp mà tổng trì được hết thấy các pháp. Giúp phát Bồ đề tâm, mau thành đạo vô thượng bồ đề, thông đạt trăm ngàn muôn ức nghĩa, như một hạt giống sinh trăm ngàn hạt giống, vô lượng vô biên...

Pháp như ngàn cánh sen xanh biếc, vươn lên từ chốn bùn lầy mà vẫn tinh khiết thơm tho, Diệu vì giúp nhanh chóng thấy ra chân lý, thấy ra thực tướng vô tướng để không còn chấp bám khổ đau, thấy được Như Lai Đa Bảo vẫn tủm tỉm cười cười chờ đợi.

Sinh tử đại sự hóa ra... bất sanh bất diệt, chỉ quần quanh theo nhịp điệu của sóng, của hạt, của có của không, của chân không diệu hữu, của diệu hữu chân không, để rồi rốt ráo thấy “bốn lai vô nhất vật.”

“Kinh này thăm sâu thăm sâu. Nghe một pháp mà tổng trì được hết thấy các pháp. Từ trong nhà các Đức Phật mà lại, đi đến chỗ phát Bồ đề tâm của tất cả chúng sanh, an trụ vào các chỗ Bồ tát an trụ.

Dù Phật còn tại thế hay đã diệt độ, thọ trì đọc tụng biên chép kinh này, lại vì chúng sanh thuyết pháp, dạy xa lìa phiền não thì cũng như nghe chính Đức Phật thuyết pháp không khác”.

* * * * *

Tôi đến với Pháp Hoa bằng tấm lòng trẻ thơ, tò mò mà ham học hỏi, không mắc mứu vào một “pháp” nào trước đó cả...

Tôi cảm nhận xuyên suốt, nhất quán một con đường Phật dạy ngàn xưa ngàn sau không chia chẽ.

Nay ở tuổi “cổ lai hy”, được sự khuyến khích của bạn bè trang lứa, tôi ghi chép lại những “thấp thoáng”, những “lỗm bõm” đó của mình bấy nay kéo rồi tuổi già quên lãng để sẻ chia cùng bè bạn bên chén trà sương sớm, bên bếp lửa khuya nồng... Những bài viết thấp thoáng lời Kinh này phần lớn đã được đăng rải rác trên tạp chí Văn hóa Phật giáo, Giác Ngộ, Từ Quang...

Các nghiên cứu lịch sử hình thành kinh Pháp Hoa cho thấy Phật Thích Ca đã giảng dạy Pháp Hoa suốt tám năm trong quá trình 45 năm hoằng pháp của Ngài - sau thời kinh Bát Nhã - và đã được ghi chép lại qua nhiều trăm năm. Có những phẩm được cho là đã thêm về sau nhưng dù thế nào ba phẩm Phương tiện (thứ 2), Hiện bảo tháp (thứ 11) và Như Lai thọ lượng (thứ 16) luôn đều hiện diện, chứng tỏ đây là ba phẩm cốt lõi. Kinh Pháp Hoa hiện nay với 28 phẩm được sắp xếp theo một trình tự hợp lý, ý nghĩa thâm sâu, mặc dù, tùy căn cơ, mỗi người học Phật có thể đến với Pháp Hoa bằng cách chọn cho riêng mình một phẩm nào đó để “chuyên sâu”. Khi ghi lại những “cảm nghĩ” này của mình sau mấy năm nghiền ngẫm Pháp Hoa, lúc đầu tôi có dự định sắp xếp dựa trên ba phần chính cho dễ nhớ, đó là “Mặc áo Như Lai” các phẩm nói về Pháp sư, “Ngồi tòa Như Lai” các phẩm về tính Không và “Vào nhà Như Lai” về các hạnh Bồ tát để tiện việc học hành, nhưng

rồi thấy vẫn nên giữ trình tự quen thuộc cũ thì hơn, nên đã ghi lại những cảm nghĩ của mình từ phẩm Pháp sư, và tóm tắt các phẩm trước đó qua “Một thuở nợ”. Tập sách nhỏ này do vậy chỉ để đọc vui thêm lúc trà dư tửu hậu, chia sẻ cùng nhau chút cảm nghĩ lổm bổm, thấp thoáng lúc học lúc hành lời Phật dạy. Mong được cảm thông và lượng thứ.

* * * * *

Đến với Pháp Hoa là đến với Đà la ni, đến với Thi ca, đến với Hội họa, không thể dùng lý trí, dùng tri thức mà “thấy biết” được, họa chẳng chỉ có thể bằng cảm nhận, bằng rung động, bằng mưa hoa...

...

Một sáng chiếu phương Đông,
thể diệu toàn bày,
chẳng phải chỗ suy lường mà suy lường được,
thầm hiểu ở trong lòng,
phương tiện truyền bày một đạo nhả hương trời”.

(Diệu Pháp Liên Hoa kinh)

Đỗ Hồng Ngọc

Saigon, 12. 2013

Ngàn cánh sen xanh biếc, tr. 5-20

Các trích dẫn trong tài liệu này đều lấy từ cuốn kinh Diệu Pháp Liên Hoa do Hòa thượng Thích Trí Tịnh dịch (năm 1949) từ bản Hán dịch của Cưu Ma La Thập đời Diêu Tần (năm 402) cùng cuốn Đại thừa Vô Lượng Nghĩa do Thích Chánh Quang dịch (năm 1950).

MỘT THUỞ NỌ

“Một thuở nọ Đức Phật ở trong núi Kỳ Xà Quật, nơi thành Vương Xá”.

Một thuở nọ cũng là một thuở kia, một thuở khác... cũng có thể là hôm qua, hôm nay, ngày mai... bởi chẳng có thời gian để đếm đo...; trong núi Kỳ Xà Quật, nơi thành Vương Xá cũng là một nơi chốn nào đó, dưới mái lá tranh tre nửa quanh đây, bởi chẳng có không gian để đo đếm... Đức Phật vẫn ngồi đó với trăm nghìn muôn ức thính chúng vây quanh...

Hôm đó có mặt toàn là các bậc A la hán, lậu hoặc đã hết, không còn phiền não, các bậc Đại Bồ tát bất chối chuyển, nhạo thuyết biện tài, đạt đại trí đến nơi bờ kia...

Ngoài ra còn có vô số các vị Thiên Tử, Thiên Vương, Long Vương, Khẩn Na La, Càn Thát Bà, A Tu La, Ca Lô La... cùng trăm ngàn quyến thuộc câu hội...

Hắn phải có chuyện gì đó hệ trọng lắm mới có buổi hò hẹn gấp gã hôm nay, không chỉ các thế hệ đệ tử của Phật, các vị đã tự tại vô ngã, đã giải thoát, đã sang... bờ bên kia mà còn có đủ các bậc vua chúa và chúng sanh, như phi như các loại, không thiếu “thành phần” nào.

Thì ra, hôm nay mọi người câu hội đông vô số như thế này là để nghe Phật nói lên một sự thật mà lâu nay giấu nhem, nay sẽ vì thính chúng không phân biệt mà “khui” ra cho mọi người thấy một bí mật, một kho tàng của chư Phật ngàn xưa ngàn sau, vốn chỉ có Phật với Phật thấy biết với nhau... Lâu nay Phật “phương tiện” chút vậy chút khác, tùy cơ ứng biến nói ra từng phần như chỉ chữa “triệu chứng” mà chưa chữa “căn nguyên” vì chưa đáp ứng điều kiện cần và đủ.

Nay đã đến lúc có thể nói được vì các đệ tử Phật đã “chín muồi”, nghe “thật Pháp” mà không hoảng, không sợ; và hơn thế, cũng đã đến lúc Phật phải nói lời từ biệt để... chia tay - dù chỉ là thị hiện Niết bàn - cho mọi người từ nay đừng ỷ lại gì nữa, mà phải biết tự thân vận động, nương tựa vào chính mình theo pháp đã dạy mà tu hành.

Hôm đó Phật bắt đầu bằng cách nói ngắn gọn một kinh rất lạ là Kinh “Vô Lượng Nghĩa”, kinh lâu nay chỉ dành để giáo huấn các vị Bồ tát chớ

không để dạy cho bất cứ ai, kinh chỉ vồn vẹn có bốn từ cốt lõi: “Thật tướng vô tướng”...

“Vô Lượng Nghĩa này từ một pháp sanh ra, một pháp ấy chính là vô tướng. Vô tướng đây nghĩa là vô tướng mà chẳng phải vô tướng, chẳng phải vô tướng mà vô tướng, nên gọi là thật tướng”.

Nói xong, Đức Phật ngồi xếp bằng nhập vào chánh định “Vô Lượng Nghĩa Xứ”, thân và tâm đều không lay động.

Phật chỉ nói vài câu chẳng ai kịp hiểu gì cả rồi thì nhập ngay vào chánh định, thân và tâm không lay động khiến thính chúng không khỏi nhìn nhau ngơ ngác!

Thật thì cũng chẳng có gì để nói. Nó vậy đó. Nói hay không nói thì nó vẫn vậy đó. Chẳng qua vì không biết mà tự mình làm khổ mình thôi: “Đời tôi ngốc dại, tự làm khô héo tôi đây...” (Trịnh Công Sơn)

Nhớ xưa có lần Phật dạy bằng cách “biểu diễn” (demonstration), khoác áo, xách bình bát đi khất thực, về bày ra ăn, xong rửa chân ngồi xếp bằng nhập định... (kinh Kim Cang), may nhờ có Tu Bồ Đề phát hiện... Lần này, có kinh nghiệm rồi, mọi người nín thở, theo dõi...

Thế rồi từ nơi tướng lông trắng giữa chạng mảy, Đức Phật phóng ra luồng hào quang chiếu khắp cả một muôn tám nghìn cõi ở phương Đông, dưới thời chiếu đến địa ngục A tỳ, trên suốt thấu trời Sắc cứu cánh.

Rõ ràng lần này là một cách dạy mới: không nói nữa mà cho thấy. Một thấy bằng trăm nghe. Một luồng hào quang phóng ra quét một vùng rộng lớn chọc thủng màn mây mù vô minh, quét xuyên suốt một muôn tám

nghìn cõi ở phương Đông, quét từ ngục A tỳ cho đến trời Sắc Cứu Cánh, cho mọi người thấy tuốt luốt cái “sự thật nhãn tiền” cho từ nay thôi cái cớ chí chóa gì nữa.

Và, thấy gì?

Chúng ở cõi này đều thấy cả sáu loài chúng sanh ở các cõi kia. Lại thấy các Đức Phật hiện tại nơi các cõi kia và nghe kinh pháp của các Đức Phật ấy nói. Cùng thấy nơi các cõi kia, các hàng Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, cận sự nam, cận sự nữ, những người tu hành đắc đạo. Lại thấy các vị đại Bồ tát dùng các món nhân duyên, các lòng tín giải, các loại tướng mạo mà tu hành đạo Bồ tát. Lại thấy các Đức Phật nhập Niết bàn, lại thấy sau khi các Đức Phật nhập Niết bàn, đem xá lợi của Phật mà dựng tháp bằng bảy báu.

Thì ra thế! Như một cuốn phim thực tế xuyên suốt thời gian không gian cho thấy cuộc sống ngàn xưa ngàn sau: “Nó vậy đó!” Tathagata. Nên Như Lai thì tủm tủm cười. Và Phật cũng tủm tủm cười một khi Phật đã “nhập” vào Như Lai, đã là Như Lai. Đó là nụ cười của La Joconde, của Bayon, “... Bên trời xanh mãi những nụ mầm mới / Để lại trong cõi thiên thu hình dáng nụ cười...” (Trịnh Công Sơn).

Xưa có người thách Phật có thể đi qua sông bằng cách lướt trên nước, Phật hỏi ông học cách này mất bao lâu. Ba chục năm, người kia hãnh diện trả lời. Phật đáp tôi chỉ cần ba xu là có người chèo đò cho tôi qua sông! Cho nên hôm nay Di Lặc Bồ tát mà cũng phải ngạc nhiên: “Hôm nay Đức Thế Tôn hiện thần biến tướng, vì nhân duyên gì vậy?”.

“Hiện thần biến tướng”, Phật đâu có làm thế! Văn Thù bèn dẫn chuyện gần xa, nói rằng từng thấy hồi xưa xa khi các vị Phật “muốn nói pháp lớn,

mưa pháp vũ trụ, thổi pháp loa lớn, đánh pháp cổ lớn” là để “diễn pháp nghĩa lớn” nên hôm nay Phật hiện thần biến tướng như vậy chắc “vì muốn cho chúng sanh đều được nghe biết pháp mầu mà tất cả trong đời khó tin theo”. Rồi Văn Thù kể chuyện hai vị Phật cùng một tên Nhật Nguyệt Đăng Minh từ ngàn xưa từng làm như vậy. Nay Đức Thích Ca cũng đang làm như vậy, chắc hẳn sẽ có “diễn pháp nghĩa lớn”.

Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh trước khi nhập Vô dư Niết bàn đã thọ ký cho một vị Bồ tát duy nhất là Bồ tát Đức Tạng: “Ông Đức Tạng Bồ tát này kể đây sẽ thành Phật hiệu là Tịnh Thân Như Lai Ứng cúng, chánh đẳng chánh giác”. Đức Tạng, ấy là Giới - cái gốc - từ đó mà sanh Định sanh Huệ. Vào thời Pháp Hoa này, Phật Thích Ca không chọn một vị nào để thọ ký mà thọ ký cho tất cả, bởi ai ai cũng sẵn có Phật tánh, Phật Tri Kiến sẵn đó rồi, chỉ cần “thọ trì, đọc tụng, biên chép, giảng nói và theo đúng đó mà thực hành” thì sẽ “ngộ nhập”. Phật Thích Ca không chọn riêng một người nào để truyền trao chánh pháp mà chọn tất cả những ai hội đủ một số điều kiện để trở thành người nối tiếp mình đưa Pháp Hoa vào đời, bởi thời thế đã khác. Ở cõi Ta bà thời mạt pháp đầy ác trược này cần rất nhiều pháp sư, những vị sứ giả của Như Lai. Với lòng đại bi, với tâm không phân biệt ấy của Phật Thích Ca khiến Đa Bảo Như Lai từ trong tháp báu cũng phải lên tiếng ca ngợi: “Hay thay! Hay thay! Đức Thích Ca có thể dùng huệ lớn bình đẳng vì đại chúng nói kinh Diệu Pháp Liên Hoa là pháp giáo hóa Bồ tát được chư Phật hộ niệm”. Dùng huệ lớn bình đẳng. Vì đại chúng mà nói. Cho nên đời đời mới xưng tụng Đức Thích Ca là “Bổn sư” đó vậy!

Rồi, vừa khi từ chánh định ra, Đức Thế Tôn liền bảo ngài Xá Lợi Phất: “Trí huệ của các Đức Phật rất sâu vô lượng, môn trí huệ đó khó hiểu khó

vào, tất cả hàng Thanh văn cùng Bích chi Phật đều không biết được. Vì sao?”.

Vì sao Phật lại nói với Xá Lợi Phất mà không phải là ai khác? Chính chỉ vì Xá Lợi Phất là vị Thanh văn trí tuệ bậc nhất trong các đệ tử của Phật. Chuyện trí huệ thậm thâm vi diệu khó hiểu khó vào này thì phải chọn một người trí tuệ bậc nhất để nói thôi. Và hơn thế nữa, đây là vị Thanh văn hàng đầu, đối tượng mà Phật nhằm tới hôm nay để tạo niềm tin mới cho họ thấy biết chính họ sẽ là những vị Phật tương lai sau này, bình đẳng với các vị đại Bồ tát không khác. Phật còn tạo một động cơ tuyệt vời khi nói “tất cả hàng Thanh văn cùng Bích chi Phật đều không thể biết được!”. Nghe có tức không chớ? Phật đúng là một nhà sư phạm lỗi lạc, dùng phương pháp giáo dục chủ động, có những bước tạo môi trường và động cơ cho việc học tập rất tuyệt vời.

Rồi đúng vào lúc mọi người đang háo hức đợi nghe thì Phật bảo:

“Thôi Xá Lợi Phất! Chẳng cần nói nữa. Vì sao? Vì pháp khó hiểu ít có thứ nhất mà Phật trọn nên đó, chỉ có Phật cùng Phật mới có thể thấu tốt tướng chân thật của các pháp, nghĩa là các pháp: tướng như vậy, tánh như vậy, thể như vậy, lực như vậy, tác như vậy, nhân như vậy, duyên như vậy, quả như vậy, báo như vậy, trước sau rốt ráo như vậy”.

Thiệt là tức anh ách! Tuy nói “Thôi, Xá Lợi Phất” như từ chối, nhưng vẫn hé lộ cái Như thị, để chuẩn bị cho mọi người thấy Tri kiến Phật, thấy Như Lai. Xá Lợi Phất và các đại Tỳ kheo lại càng muốn nghe thì Đức Phật bảo: “Thôi thôi! Chẳng nên nói nữa, nếu nói việc đó tất cả trong đời các trời và người đều sẽ kinh sợ nghi ngờ”.

Xá Lợi Phất thiết tha bạch Phật rằng: “Thưa Thế Tôn! Cúi xin nói đó, cúi xin nói đó. Vì sao? Trong hội đây có vô số trăm nghìn muôn ức a tăng kỳ chúng sinh đã từng gặp các Đức Phật, các căn mạnh mẽ, trí huệ sáng suốt, được nghe Phật dạy chắc có thể kính tin”.

Ba lần năn nỉ như thế, Phật mới bảo Xá Lợi Phất: “Ông đã ân cần ba phen thưa thỉnh đâu được chẳng nói. Ông nay lóng nghe khéo suy nghĩ nhớ đó, ta sẽ vì ông phân biệt giải nói”.

“Pháp màu như thế, các Đức Phật Như Lai đến khi đúng thời mới nói, đó như hoa linh thoại đến thời tiết mới hiện một lần. Xá Lợi Phất! Các ông nên tin lời của Phật nói không hề hư vọng.

Pháp đó không phải là suy lường phân biệt mà có thể hiểu, chỉ có các Đức Phật mới biết được đó. Vì sao? Các Đức Phật Thế Tôn, chỉ do một sự nhân duyên lớn mà hiện ra nơi đời.

Đó là “vì muốn cho chúng sanh khai tri kiến Phật để được thanh tịnh mà hiện ra nơi đời; vì muốn chỉ tri kiến Phật cho chúng sanh mà hiện ra nơi đời; vì muốn cho chúng sanh tỏ ngộ tri kiến Phật mà hiện ra nơi đời; vì muốn cho chúng sanh chứng vào đạo tri kiến Phật mà hiện ra nơi đời”.

Thì ra Phật hiện ra nơi đời dù quá khứ, hiện tại, vị lai đều chỉ vì muốn khai thị chúng sanh ngộ nhập Tri kiến Phật, “rất ráo đều được chứng nhứt thiết chủng trí”. Tri kiến Phật thì ai ai cũng sẵn có đó, thế mà chúng sanh bị các “món tình” ngăn che màn cho mờ mịt, như sương mù giăng mờ kính xe trước mắt, cần phải có người “lau” giúp mới thấy đường mà đi. Người đó sẽ giúp đỡ ta, chỉ đường dẫn lối cho ta, nhưng không thể thấy biết thay ta, thấy biết giùm ta được, chỉ có thể giúp ta lau sạch màn sương mờ chắn

kính để ta nhìn rõ đường đi nước bước. Người đó chính là “Pháp sư”, một vị Pháp sư chân chánh, sứ giả của Phật, của Như Lai.

Ngàn cánh sen xanh biếc

tr. 23-34

PHÁP SƯ

“**K**inh điển của Ta nói nhiều vô lượng nghìn muôn ức, đã nói, hiện nói, sẽ nói, mà ở trên đời kinh Pháp Hoa rất là khó tin, khó hiểu. Xa kín nhiệm sâu. Mở môn phương tiện bày tướng chơn thiệt. Kinh này là tạng bí yếu của các Đức Phật..., giữ gìn từ xưa đến nay chưa từng bày nói. Vì sao? Vì đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác đều thuộc kinh này”.

Phật ân cần dặn bảo Dục Vương như vậy.

“Ta” ở đây là Như Lai mà Phật là vị sứ giả, vị Đại Pháp sư, vì lòng Từ Bi muốn cứu độ chúng sanh đã chịu khó “phiên dịch”, “diễn giải”, mở môn phương tiện bày tướng chơn thiệt... cho chúng sanh thấy biết để mà “ngộ nhập” chốn giải thoát tịch tĩnh an vui. Thế nhưng, đây là thứ kinh “xa kín nhiệm sâu”, khó tin khó hiểu, tuy Như Lai đã nói, hiện nói, sẽ nói, đời đời

kiếp kiếp như vậy, nhưng cũng chỉ có các vị Phật mới thấy biết, còn vô số vô lượng vô biên chúng sanh vẫn còn đang bận ngụp lặn trong nhà lửa, bị bao nhiêu “món tình” che khuất làm sao mà thấy biết cho được! Thực ra Như Lai đã nói, đang nói và sẽ nói không ngừng bằng tiếng của gió, của sóng, của sấm, của sét, của cầu vồng, của nắng mưa, của hoa bướm, của nghiệp duyên, của an vui, của hoạn nạn... nhiều vô lượng nghìn muôn ức, nhưng liệu mấy người chịu nghe? Chịu nghe thì đã quỳ gối, sụp lạy, cúi đầu trước một đóa hoa, một cánh bướm, một giọt sương... Cho nên cái tiếng nói “xa kín nhiệm sâu” khó nắm khó bắt kia cần phải được “phiên dịch”, được “diễn giải” - nghĩa là cần có những Pháp sư - đặc biệt vào thời điểm Phật sắp Niết bàn như buổi pháp hội hôm nay.

Dược Vương! Nay bảo ông

Các kinh của ta nói Mà

ở trong kinh đó Pháp

Hoa tốt thứ nhất.

“Tốt thứ nhất” bởi đây là tạng bí yếu của các Đức Phật, giữ gìn từ xưa đến nay chưa từng bày nói, và vì kinh sẽ dẫn trực tiếp mau lẹ đến đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Ngay lúc giác ngộ dưới cội Bồ đề, Phật đã thấy đã biết tất cả mà rồi vẫn băn khoăn không biết có nên nói ra không, nói ra cách nào. Liệu có ai hiểu được không khi bày ra quá sớm cái “tạng bí yếu” này của Như Lai... sẽ làm cho người ta hoảng sợ chăng? Vì thế mà suốt 45 năm hoằng pháp, Ngài đã phải tùy cơ ứng biến, phải sử dụng tám vạn bốn ngàn pháp môn cho phù hợp căn cơ từng đối tượng, nhưng giờ đây, đã đến lúc “bày tướng chơn thiệt” cho mọi người thấy biết

rồi! Giờ đây có lẽ tình thế đã khác, các lứa học trò nào Thanh văn, nào Bồ tát... đã đủ chín muồi, và Phật cũng đã đến lúc phải Niết bàn - dù chỉ là “thị hiện” - để tạo cơ hội cho mọi người tự tỉnh tấn, không ỷ lại. Vậy mà, đã không ít người bỏ đi ngay trong pháp hội này. Phật mặc kệ. Bởi trước sau gì họ cũng sẽ tự hiểu ra, không sớm thì muộn. Bởi lẽ nay đã đến lúc đặt câu hỏi rất ráo: Vì sao có mũi tên này? Vì sao có chất độc kia? Vì sao nhắm vào ta?... chứ không chỉ lo “sơ cứu” người bị tên như trước. Thì ra là Nó. Nó vậy đó. Tathagata. Nó như thị tướng, như thị tánh..., như thị “bổn mạng cứu cánh” từ chân không mà có, từ vô tướng mà nên, vô vản, “sum la vạn tượng”. Như Lai vẫn cứ Như Lai. Vẫn lặng im. Tùm tùm. Ngôn ngữ nào có ích chi? Ngôn ngữ còn có thể gây hiểu lầm bởi những diễn dịch, để rồi hý luận luẩn quẩn loanh quanh. Chừng nào hành thâm Bát nhã, chừng nào chiếu kiến ngũ uẩn giai Không thì rồi Như Lai... mới xoa đầu, trùm y, đưa vào nhà!

Thực ra thì ngay từ thuở ban đầu, Phật chẳng giấu giếm điều chi, chẳng qua chỉ thử một cái “test” ở Hoa Nghiêm, thế nhưng rõ ràng không phải ai cũng thấy biết như Phật. Pháp Hoa - vào thời điểm chín muồi này - đành mở toang tạng bí yếu của Như Lai, để mọi người thấy bấy lâu lẫn lộn trong giả tướng, dính mắc với giả tướng, quằn quại khổ đau không cần thiết vì giả tướng như thế nào. Bây giờ thì biết Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác chẳng phải cái gì xa lạ, nó sẵn đó rồi, của tất cả, cho tất cả. Tri kiến Phật, Phật tánh, Bổn lai diện mục... sẵn đó rồi, của tất cả, cho tất cả. Gia trung hữu bảo hưu tầm mịch (Trần Nhân Tông). Niết bàn vẫn chưa phải là cứu cánh. Chỉ là một hóa thành tạm trú qua đêm của kẻ lỡ độ đường tìm kiếm giải thoát.

Phật là Đạo sư, kẻ chỉ đường dẫn lối, là người phiên dịch, người diễn giải thông điệp của Như Lai, cho thấy pháp thân luôn vĩnh hằng bên những hóa thân trùng trùng duyên khởi: “Ảo hóa không thân tức pháp thân/ Pháp thân giác liễu vô nhất vật”... (Chứng đạo ca). Vậy mà chẳng dễ để thấy biết. Cho nên thời Pháp Hoa, Phật nhắc đi nhắc lại: Như Lai sắp diệt độ, Như Lai sắp diệt độ. Và Phật lo. Lo lắm chứ. Ai sẽ vì Phật mà nối tiếp ngọn lửa thiêng này, ai sẽ truyền trao giáo pháp giải thoát này cho muôn đời sau? “Đã đến lúc rồi đó. Hãy thề đi”. Và các Đại Bồ tát đã thệ nguyện: “Xin Thế Tôn chớ có lo. Chúng con nguyện sẽ...”.

Không lo sao được. “Kinh này khi Như Lai đương hiện tại còn nhiều kẻ oán ghét, huống là sau lúc Phật diệt độ” - ở đời mạt pháp biết bao điều xấu ác sẽ xảy ra. Pháp Hoa là kinh vua, tổng hòa tất cả để có cái nhìn nhất quán, không chia chẻ, để thấy toàn cục, để thấy rõ ràng. “Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác đều thuộc kinh này”. Cái đó quả khó tin, khó hiểu, có vẻ như trước sau có cái gì đó mâu thuẫn trong lời Phật. Chính vì thế mà trong Pháp Hoa, nhiều lần Phật phải nói: Hãy tin ta. Như Lai không bao giờ nói lời không chân thật. Hãy tin ta.

Đại chúng vây quanh Phật hôm đó ở núi Linh Thứu để nghe Pháp Hoa có vô lượng hàng Chư thiên, Long vương, Dạ xoa, Càn thát bà, A tu la... cho đến nhơn cùng phi nhơn và tứ chúng “dẫu nghe bài kệ một câu, một niệm tùy hỷ, đều được thọ ký đặng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác”. Chẳng những thế, sau khi Phật diệt độ, nếu có người nghe kinh Pháp Hoa, “nhấn đến một bài kệ, một câu, một niệm tùy hỷ, Ta cũng thọ ký đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác cho!”, Diệt độ rồi mà vẫn còn

“thọ ký” ư? Được quá chứ! Bởi vì nói diệt độ mà có diệt độ gì đâu! Nói vậy mà không phải vậy. Như Lai vẫn đã nói, đang nói, sẽ nói... đòi đòi đó sao?

Nhìn toàn bộ những lời Phật dạy từ đoạn đầu đoạn giữa đoạn cuối đều nhất quán, xuyên suốt, chẳng có chút gì là mâu thuẫn. Chỉ vì tùy bệnh mà cho thuốc, mà gia giảm ba chén sáu phân. Như cơn mưa, như ánh nắng mặt trời không hề phân biệt nhưng cây cỏ thì tùy nghi mà tiếp nhận. Nhìn bằng con mắt của vô minh thì không thể nào thấy rượu, thấy đường, thấy giấm đều do “duyên sanh” mà có, từ những nguyên tố C, H và O... mà ra, với điều kiện nào đó, với xúc tác nào đó. Nhìn sâu thêm chút nữa, lại thấy C, H và O... chẳng qua cũng chỉ là những electron và neutron quần quýt lấy nhau... rồi nhìn sâu thêm chút nữa, thì thấy nào hạt nào sóng... nào vật chất nào năng lượng chẳng chịt. Với “tri kiến” Phật, từ ngàn xưa đã thấy những điều bây giờ khoa học dần dần làm sáng tỏ. Cho nên biết đâu, thời “mạt pháp” lại giúp người ta “đốn ngộ” nhanh hơn, mau hơn? Cho nên vị Phật của tương lai - Phật Di Lặc - không tủm tỉm cười nữa mà cười... toe toét!

Dù vậy không thể không có Pháp sư, những sứ giả, người phiên dịch, người diễn giải mà Pháp Hoa nêu lên như một nhu cầu bức thiết. Ai có khả năng làm được Pháp sư đây? Nói khác đi, ai dám “làm Phật” đây để nói tiếng nói của Như Lai? Thầy Hoàng Nhấn hỏi trò Huệ Năng: Con muốn gì? Con muốn làm Phật. Huệ Năng trả lời. Có muốn thì mới làm được. Và, phải có tin thì mới muốn được.

Pháp sư không dễ. May gặp Pháp sư chân chánh thì “giây lát nghe pháp liền đăng rớt ráo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác!”. Chỉ cần giây lát thôi. Một sát na là đủ. Nhưng thế nào là một Pháp sư chân chánh?

Trước hết phải như... Được Vương, tự đốt mình lên hàng chục ngàn năm, bố thí thân mạng nhiều như cát sông Hằng thì mới “chợt ngộ”, mới làm được Pháp sư chứ đâu có phải cứ khoác áo, đăng đàn là thành Pháp sư. Cho nên phẩm này Phật nói cho Được Vương, người có đủ tín, tấn, niệm, định, huệ.

Nói cho cùng, sự hiện diện của kinh Pháp Hoa ở một nơi chốn nào đó tự nó đã lấp lánh, đủ để thay thế cho Pháp sư. Nó lấp lánh bởi nó chứa tạng bí yếu của Như Lai trong đó. Một hôm, có ai đó đọc lõm một câu, nghe lóm một câu như Huệ Năng nghe “ưng vô sở trụ...” mà thấy liền “bốn lai vô nhất vật”. Đốn cũng là tiệm. Tiệm cũng là đốn. “Nơi nơi, chỗ chỗ hoặc nói, hoặc đọc, hoặc tụng, hoặc chép, hoặc chỗ có quyển kinh này, đều nên dựng tháp bằng bảy thứ báu cho tột cao rộng đẹp đẽ, chẳng cần để xá lợi”. “Vì sao? Vì trong đó đã có toàn thân của Như Lai rồi!”.

Pháp sư chính là những vị Bồ tát, đã “ra khỏi” rồi mà vì chúng sanh quay trở lại, “sinh lại ở bờ bên này”, tự nguyện mang trách nhiệm giúp người hiểu được, thấy được thông điệp của Pháp Hoa, những “xa kín nhiệm sâu” ở Pháp Hoa. Không có chuyện phân biệt tại gia hay xuất gia, miễn tin hiểu, thọ trì, thì đã “đặng gần đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác”.

Điều kiện để có thể làm một Pháp sư chân chánh? Người thiện nam, thiện nữ đó phải “vào nhà Như Lai, mặc áo Như Lai, ngồi tòa Như Lai, rồi mới nên vì bốn chúng mà rộng nói kinh này”.

“Nhà Như Lai chính là tâm từ bi lớn đối với trong tất cả chúng sanh, áo Như Lai chính là lòng nhu hòa, nhẫn nhục, tòa Như Lai chính là nhất thiết

pháp Không”. “An trụ trong đây, sau rồi dùng tâm không biếng trễ mà rộng nói kinh Pháp Hoa này.”

Khi hiểu rõ nguồn cội của chúng sanh, thì chúng sanh... quả là đáng thương thiệt! Cho nên phải có lòng Từ bi trước hết. Từ bi với tất cả. Một thứ vô duyên từ. Bởi tất cả cùng chung sống dưới một mái nhà đó thôi! Cho nên phải có lòng Từ bi lớn rồi mới vào được “nhà” Như Lai. Nhưng Từ bi rồi mà chưa nhu hòa nhẫn nhục thì cũng không xong. Pháp sư mà sân giận thì rơi ngay vào địa ngục, còn nói năng chi? Cho nên phải nhu hòa, nhẫn nhục. Chiếc áo không làm nên thầy tu, nhưng mặc áo của Như Lai hẳn nhắc nhớ mình là sứ giả của Như Lai, phải nhu hòa nhẫn nhục. Còn ngồi tòa Như Lai? Ngồi tòa là để “thuyết pháp”, để “nói”, nhưng nói cái gì mà lòng mình còn ấp úng chưa tin ư? Nói cái gì mà chỉ dựa theo sách vở, nói cái gì mà chỉ vì ông nọ bà kia đã từng nói... Ngay cả lời Phật, Phật còn dặn chớ vội tin. Phải thử nghiệm đi cái đã. Phải trải nghiệm đi cái đã. Phải thực chứng đi cái đã. Khi đã “thực chứng” rồi, thấy được cái “nhứt thiết pháp không” rồi thì mới nên nói. Cho nên, dù đã giác ngộ rồi mà Huệ Năng vẫn trải nghiệm 15 năm, lăn lộn trong chốn giang hồ trước khi dám nói lời của Như Lai: gió không động, phướn không động...

Thuyết pháp ư? Thực ra chẳng có pháp gì để thuyết, có khi nói không được, có khi ú ớ, có khi hùng biện, có khi hươ tay hươ chân, hét, đánh, quất chổi chà...

Cách nào cũng được, miễn là đúng lúc, miễn là ở nhà Như Lai, mặc áo Như Lai và ngồi tòa Như Lai.

HIỆN BẢO THÁP

Sau khi Phật thọ ký cho hết thấy các vị Bồ tát, Thanh văn, các “bực học cùng vô học” tất cả rồi, bèn quay lại nói với Dược Vương: “Trong đại chúng đây vô lượng hàng Chư thiên, Long vương, Dạ xoa, Càn thất bà, A tu la... đều ở trước Phật nghe kinh Diệu Pháp Liên Hoa dù một bài kệ một câu nhĩ đến một niệm tùy hỷ, ta đều thọ ký cho sẽ đăng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác”.

Ồi trời, trước đó không ai nghĩ mọi người ai cũng có thể được thọ ký thành Phật như thế! Lúc đầu chỉ tưởng các vị đạo cao đức trọng, các vị đại Bồ tát, đại Thanh văn mới may ra, ai dè bây giờ Phật nói những ai có mặt buổi hôm nay đều được thọ ký thành Phật cả! Nhưng, thực ra, điều này hình như là... đương nhiên thôi, bởi ai cũng sẵn có Phật tánh, ai cũng sẵn

có Tri kiến Phật cả rồi. Điều kiện “ắt có” thì đã có rồi đó, chỉ cần điều kiện “đủ” nữa thôi. Mà “đủ” ở đây là có từng được nghe kinh Diệu Pháp Liên Hoa, dẫu chỉ là một bài kệ một câu, một niệm tùy hỷ...!

Một câu hỏi đặt ra: Thế thì... sau này, khi Phật đã diệt độ, thì ai sẽ thọ ký cho người đời sau? Không đợi hỏi, Phật nói ngay: “Lại sau khi Đức Như Lai diệt độ, nếu có người nghe kinh Diệu Pháp Liên Hoa nhận đến một bài kệ một câu một niệm tùy hỷ, ta cũng thọ ký đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác cho”.

Lạ, đã “diệt độ” rồi mà vẫn còn có thể tiếp tục thọ ký cho người đời sau nữa sao? Được. Bởi vì ở đây Phật không nói Phật thọ ký mà nói Như Lai thọ ký! Mà Như Lai thì “vô sở tùng lai, diệt vô sở khứ”, chẳng từ đâu đến chẳng đi về đâu, ở đâu và lúc nào cũng tươi roi rói vậy, lúc nào cũng luôn luôn mới mẻ vậy. Bởi Như Lai thì vô lượng thọ, vô lượng quang, không có chuyện thời gian không gian ở đây, sai lầm chẳng tiếp tục thọ ký cho người đời sau được cơ chứ? Miễn là người đời sau đó vẫn biết Pháp Hoa, dù chỉ một câu một chữ, một niệm tùy hỷ...!

Ai “làm chứng” cho chuyện này? Phật đành phải “khui” cái bí mật, cái “tạng bí yếu của các Đức Phật giữ gìn từ xưa đến nay chưa từng bày nói” để mọi người “thấy tận mắt” cho tỉnh ngộ, cho “sáng mắt ra” cái chuyện Như Lai vô lượng thọ vô lượng quang này. Cái bí mật đó là Như Lai với Phật tuy hai mà một, tuy một mà hai. Phật là một sự “thị hiện” của Như Lai ở cõi Ta bà, để rồi lại “thị hiện” diệt độ qua bờ bên kia, sau khi “hoàn thành nhiệm vụ”. Các Bồ tát thì tùy duyên tùy nghiệp mà qua qua lại lại không ngớt giữa hai bờ tử sanh. “Diệt độ” thực chất có thể nói chỉ là một sự chấm dứt có tính cách tạm thời (chết) của một hiện tượng tạm thời (sống)! Không

thể có sanh mà không có tử. Không thể có sống mà không có chết. Sanh tử hần là một tiến trình tự nhiên và tất yếu. Vì có sanh nên có tử và do đó, vì có tử ắt có sanh. Một nhịp điệu. Một biểu hiện của dòng nghiệp lực, dòng năng lượng được “bảo tồn”. Khổ đau là tại không thấy biết. Sợ hãi là tại không nhận ra. Như dòng điện “thể hiện” ra bên ngoài khi thì làm sáng đèn, khi quay cánh quạt, khi phát sóng viba...! Như sữa từ bò vắt ra, như sóng từ biển cả... Vẫn vậy mà vẫn khác. Vẫn khác mà vẫn vậy. Thấy biết được vậy thì người ta sống cách khác: an nhiên, tự tại. Người ta biết nhìn xuyên qua tướng, biết thấy vậy mà không phải vậy, từ đó nhận ra không tướng, vô tướng, duyên sinh, vô ngã.

Niết bàn, Nirvana trong Sanskrit thì tiếp đầu ngữ “nir” là “tắt”, còn “và” là từ gốc, có nghĩa là “thời”, ở đây là thời tắt ngọn lửa tham ái chấp thủ. Để được Tự tại. Để không còn bị ràng buộc, vướng mắc, lo âu, sợ hãi. Để an lạc, hạnh phúc cho mình và cho người ngay ở đây và bây giờ. Cho nên biết sống với Như Lai, sống cùng Như Lai thì người ta đang ở trong Niết bàn thường lạc ngã tịnh vậy.

Vì Pháp Hoa rất “khó tin khó hiểu”, đến giờ khi đủ điều kiện - và nhất là đã đến lúc Phật sắp “Niết bàn” rồi - nên mới phải “mở môn phương tiện bày tướng chơn thiệt”.

“Dược Vương! Nơi nơi, chỗ chỗ, hoặc nói, hoặc đọc, hoặc tụng, hoặc chép, hoặc chỗ có quyển kinh này, đều nên dựng tháp bằng bảy báu cho tốt, cao rộng đẹp đẽ, chẳng cần để xá lợi. Vì sao? Vì trong đó có toàn thân của Đức Như Lai rồi!”. Phật dặn dò Dược Vương, người học trò gần gũi nhất.

Đây là lúc Phật cần có một thế hệ học trò, sẵn lòng làm Pháp sư, làm sứ giả Như Lai để truyền đi ngọn lửa thiêng! Dĩ nhiên để làm được Pháp sư, sứ giả của Như Lai thì điều kiện là phải “vào nhà Như Lai, mặc áo Như Lai, ngồi tòa Như Lai”. Ta thấy một lần nữa ở đây, Phật không nói “vào nhà Phật, mặc áo Phật, và ngồi tòa Phật!”.

“Ngay lúc đó, trước Phật có tháp bằng bảy báu, từ dưới đất nổi lên trụ ở giữa hư không... bốn mặt đều thoảng đưa ra mùi hương gỗ ly cấu chiên đàn”.

Chẳng phải tất cả các vị Bồ tát đều từng địa dũng xuất đó sao? Chẳng phải tất cả chúng sanh cũng đều từ “cát bụi” mà “thị hiện” đó sao? Nên tháp báu phải từ dưới đất mà nổi lên. Rồi tháp báu lại trụ ở giữa hư không. Chẳng phải tất cả đều từ duyên sinh, từ không đó sao?

Cho nên khi Phật và Như Lai hai vị chia nhau chỗ ngồi, tay bắt mặt mừng, cười cười nói nói trong tháp báu thì chúng sanh xin Phật cho được “đưa lên không” để chứng kiến tận mắt cảnh vui vầy sum họp này. Phật đã giúp họ “bay” lên. Dĩ nhiên là với “lục độ vạn hạnh”!

Bấy giờ trong tháp báu vang tiếng lớn mà khen rằng: “Hay thay! Hay thay! Đức Thích Ca có thể dùng huệ lớn bình đẳng vì đại chúng nói kinh Diệu Pháp Liên Hoa là pháp giáo hóa Bồ tát được chư Phật hộ niệm”.

Pháp Hoa là pháp dùng để “giáo hóa” Bồ tát chứ đâu có phải dành cho đại được, vậy mà nay Phật Thích Ca đã vì lòng đại từ đại bi “dùng huệ lớn bình đẳng” mà “tiết lộ bí mật”, nói Pháp Hoa cho đại chúng, lại “dùng huệ lớn bình đẳng” mà thọ ký cho tất cả, không chỉ cho người có mặt buổi

hôm nay ở núi Linh Thứu mà còn cho muôn đời sau... Cho nên mới có chuyện “trong tháp báu vang tiếng lớn khen ngợi” Phật Thích Ca!

Bình đẳng, không phân biệt, non-discrimination là một hạnh lớn, một yếu tố quan trọng để thể hiện sự công bằng, sự tôn trọng. “Ta là Phật đã thành, chúng sanh là Phật sẽ thành” Phật luôn nhắc nhở.

Tháp, tiếng Phạn là *stūpa*, cũng gọi là tháp bà hay phù đồ là ngôi mộ chôn giữ xá lợi (tro cốt) của Phật, Tổ hay của các vị Sư trụ trì chùa... Nói khác đi, tháp là ngôi mộ, là mồ mả, là linh miếu.

Tương truyền khi Phật sắp Niết bàn, Ngài gấp tư chiếc áo cà sa, úp cái bình bát khất thực lên, rồi đặt cái gậy chống lên trên cùng, dáng như người đang ngồi thiền định. Đó chính là hình ảnh cái tháp sau này.

Bồ tát Đại Nhạo Thuyết lên tiếng: “Bạch Thế Tôn, do nhân duyên gì mà có tháp này từ đất nổi lên, lại ở trong tháp vang ra tiếng nói như thế?”.

“Trong tháp báu này có toàn thân Như Lai”, Phật trả lời. “Vào thời rất xa xưa có vị Phật hiệu Đa Bảo, nguyện rằng: Nếu ta được thành Phật, sau khi diệt độ, có chỗ nào nói kinh Pháp Hoa, thời tháp miếu của ta nổi ra nơi trước để làm chứng minh”.

Vậy là tháp báu nổi lên là để chứng minh lời Phật nói là đúng sự thật: Ai cũng sẽ thành Phật, ai cũng sẽ là Phật, bởi ai cũng sẵn có tri kiến Phật, Phật tánh, chỉ cần “nghe kinh Diệu Pháp Liên Hoa, dấu chỉ là một bài kệ một câu, một niệm tùy hỷ...”. Dĩ nhiên, còn phải “y theo pháp mà tu hành!” Không phải chỉ nghe suông đâu!

Đại Nhạo Thuyết Bồ tát thay mặt mọi người thưa: “Chúng con muốn thấy thân của Đức Phật đó”.

Phật trả lời: Phật Đa Bảo ngày xưa có nguyện rằng sau này “có Phật nào muốn đem thân ta chỉ bày cho bốn chúng, thời các vị Phật của Phật đó phân thân ra nói pháp ở các cõi nước trong mười phương đều phải nhóm cả một chỗ, vậy sau thân của ta mới hiện ra”.

Điều kiện tiên quyết là vậy. Muốn thấy Đa Bảo Như Lai, phải gom hết “phân thân” về một chỗ. Chớ phân thân cứ còn mãi miết bay nhảy muôn phương thì còn lâu! “Phân thân” chính là những mảnh, những mảnh, cũng gọi là hóa thân hay ứng thân. Như Tôn Hành Giả nhổ sợi lông sau gáy, thổi phù một cái hiện ra trăm ngàn Tôn Hành Giả khác, đánh đấm tứ tung. Phải gom tất cả lại mới hiện nguyên hình một Tôn Hành Giả thứ thiệt!

Thật vậy. Nếu cứ mãi “trôi lăn” theo dòng đời, mấy khi ta giật mình thấy được Đa Bảo của ta đang ngồi ngó ta mà tủm tủm cười cười đầu! Cũng có người nghệ sĩ nhạy cảm nhận ra: “Dưới vành nôi mọc từng nắm mộ!”... Mỗi người sanh ra đều mang theo Đa Bảo của mình, thỉnh thoảng cũng nên “Nghe tiền thân về chào bóng lạ / Những mai hồng ngồi nhớ thiên thu”... (Trịnh Công Sơn).

Mỗi niệm của ta là một “phân thân” của ta bay nhảy khắp muôn phương, nhưng không phải để “nói pháp ở các cõi nước” như phân thân của Phật, mà đang đấm đá loạn xạ, nên còn lâu mới nhóm lại được, nghĩa là còn lâu ta mới nhận ra được Đa Bảo của chính mình để kịp “giác ngộ”, để kịp thấy “Pháp thân”. Bài học Phật dạy ở đây là hãy đạt tới “nhất tâm

bất loạn”, đạt tới “vô niệm” để nhận ra pháp thân thường hằng của chính mình, Như Lai Đa Bảo của chính mình.

Khi các vị phân thân của Phật trở về đầy đủ rồi thì tức khắc cõi Ta bà biến thành Tịnh Độ. Có gì đâu! Tâm họ đã hoàn toàn thanh tịnh rồi thì đâu còn phân biệt gò nổi, địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, trời, người... gì nữa!

Phật liền “dùng ngón tay hữu mở cửa tháp bảy báu vang ra tiếng lớn, như tháo khóa chốt mở cửa thành lớn”. Tất cả chúng hội đều thấy đức Đa Bảo Như Lai ở trong tháp báu ngồi tòa sư tử, toàn thân không rã như vào cảnh thiền định, lại nghe Đa Bảo nói: “Hay thay! Hay thay! Thích Ca Mâu Ni Phật sướng thích nói kinh Pháp Hoa đó, ta vì nghe kinh đó mà đến cõi này”. Bấy giờ, hàng tứ chúng thấy Đức Phật đã diệt độ vô lượng nghìn muôn ức kiếp về trước nói lời như thế đều khen là việc chưa từng có! Đức Đa Bảo ở trong tháp chia nửa tòa cho Phật Thích Ca mà nói rằng: “Thích Ca có thể đến ngồi trên tòa này”. Tức thời Phật Thích Ca bước vào trong tháp ngồi xếp bằng trên nửa tòa đó cùng Đa Bảo Như Lai. Rõ ràng hai vị đã là một, thân thiết từ lâu. Một vị còn đang ở cõi Ta bà còn một vị “đã diệt độ vô lượng nghìn muôn ức kiếp về trước”. Chỉ ở trong thiền diệt thọ tướng định ta mới có thể cùng ngồi với Đa Bảo của ta như vậy mà thôi. “Trong thiền định Thần Chết (Mara) sẽ không còn tìm thấy mình ở đâu cả” (Pháp Cú).

Đa Bảo có nghĩa là “nhiều báu vật”. Có khi đó là xá lợi của các Đức Phật quá khứ, có khi là tro than, là cát bụi... Nhưng dù là gì đi nữa thì đó cũng là báu vật, vì “nó” chính là Như Lai Đa Bảo. Đa Bảo sẽ gồm có đất, có nước, có gió, có lửa... và muôn ngàn báu vật khác. Nói khác đi, đó là Carbon (C), Hydrogen (H), Oxygen (O) và Nitrogen (N), những chất liệu để

tạo nên Protein và từ đó mà có sự sống và các loài sinh vật...! Thử coi, ngoài C, H, O, N còn có cả mấy mươi thứ nguyên tố Sắt, Chì, Đồng, Kẽm, Magne, Calcium, Phosphore các thứ. Thứ thì hình thành bộ xương, thứ thì hình thành máu huyết, cơ bắp, dây thần kinh... và tất cả như một trò lắp ghép puzzle để khi thì ra... con này, khi thì ra con khác, bay nhảy tung tăng sáu nẻo trong cõi Ta bà. Khi các nhà bác học vẽ xong bộ gen người, họ ngạc nhiên thấy không khác gen tinh tinh, chuột bạch... bao nhiêu!

Cho nên biết nhìn xuyên qua tướng, “kiến tướng phi tướng” thì sẽ thấy được Như Lai (kiến tướng phi tướng tức kiến Như Lai). Phật có năm thứ con mắt, nhục nhãn, thiên nhãn, huệ nhãn, pháp nhãn, Phật nhãn nên nhìn xuyên suốt không khó chút nào! Cái “thấy biết” (tri kiến) của Phật rõ ràng là cái thấy biết xuyên suốt, không dừng lại ở sắc thể, ở hình dáng nên không cần phải phân biệt. Khi một cô nhà báo hỏi nhà sinh học ngày công bố bản đồ bộ gen người, ông chỉ cây sồi trước sân: cô xem, cái cây đó có 70% gen của chúng ta đó. Từ cái một đã có cái tất cả. Nó là Như Lai. Tathagata. Nên nó “Như thị”: Như thị tướng, như thị tánh, như thị thể, như thị lực... Như thị bốn mặt cứu cánh! Khi nhìn xuyên qua cả đất nước gió lửa... ta thấy những electron và neutron xoay xà quần, gắn cái này kết cái kia thành ra đủ thứ tùy “duyên”: Cũng với C, H và O thôi, với nhiệt độ này, áp suất kia, điều tố (enzyme) nọ thì lúc sinh ra đường, lúc sinh ra giấm, lúc lại sinh ra rượu...! Chẳng phải duyên chẳng phải nghiệp ư? Rồi nhìn xuyên qua cả electron và neutron xà quần đó ta còn thấy hạt thấy sóng, thấy năng lượng khi chưa thành vật chất...

Cho nên Đa Bảo Như Lai vẫn còn nguyên đó, vẫn như đang ngồi thiền, không tan rã, chẳng thêm chẳng bớt, chẳng cấu chẳng tịnh, chẳng

sanh chẳng diệt. Phật với tri kiến của mình đã thấy biết tận tường nên Phật đã là Như Lai và Như Lai đã là Phật, hai vị tay bắt mặt mừng, cùng ngồi bên nhau, cùng cười tủm tỉm mãi đó thôi.

Ngàn cánh sen xanh biếc

tr. 48-58

ĐỀ BÀ ĐẠT ĐA

“Trong đời vị lai, nếu có kẻ thiện nam, người thiện nữ nghe kinh Diệu Pháp Liên Hoa phẩm Đề Bà Đạt Đa, sanh lòng trong sạch kính tín chẳng nghi lằm, thời chẳng đoạ địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, được sanh ở trước các Đức Phật trong mười phương... từ hoa sen hóa sanh”...

Đề Bà Đạt Đa là em chú bác của Phật, cũng tu hành đâu đó đàng hoàng, chỉ có cái lòng tham quá lớn, nhiều lần muốn giết Phật, muốn thay Phật lãnh đạo tăng đoàn, tìm cách gây “mất đoàn kết nội bộ”, ném đá giết Phật, xúi voi giày Phật, xúi giục con vua giết vua, chiếm ngôi v.v... Tóm lại, đó là một con người “cùng hung cực ác”, xứng đáng cho vào chín tầng địa ngục dài lâu.

Vậy mà ở thời Pháp Hoa, Đề Bà Đạt Đa được Phật ca ngợi, nhắc ơn xưa, còn thọ ký cho sẽ thành Phật Thiên Vương Như Lai... không thua kém bất cứ một Đại Bồ tát nào!

Tin nổi không? Tin một kẻ xấu ác như Đề Bà Đạt Đa, một “kẻ thù” không đội trời chung của Tăng đoàn mà cũng trở thành Bồ tát, thành Phật?

Tin quá đi chứ! Có gì mà không tin! Trước hết, Pháp Hoa đã khẳng định ai cũng sẽ là Phật, ai cũng sẵn có Tri kiến Phật, sẵn có Phật tánh cả, như viên ngọc trong chéo áo, chẳng qua vì không biết để nhận ra. Đề Bà Đạt Đa cũng là... người - dù là người ác - nên đương nhiên có viên ngọc quý đó trong chéo áo. Đề Bà Đạt Đa cũng có Phật tánh của mình chứ! Phật tánh đó cũng “bất sinh bất diệt, bất cấu bất tịnh, bất tăng bất giảm...” chứ, một lúc nào đó nó cũng sẽ hiện ra chứ, khi mà người ta biết sám hối tội nghiệp của mình, cho nên Đề Bà Đạt Đa sẽ thành Phật như mọi người mới hợp lý!

Huống chi Đề Bà Đạt Đa lại là người có công lớn... đối với Phật. Đề Bà Đạt Đa đã giúp cho Cồ Đàm thành... Phật từ trong tiền kiếp! Không có Đề Bà Đạt Đa gây chia rẽ, thì Phật sẽ không lo xây dựng Tăng đoàn, “củng cố nội bộ”, đào tạo lực lượng kế thừa, đề ra những giáo quy phù hợp tình thế...

Cho nên “phản diện”, “đối lập” quả là cần thiết, người phản diện đối lập đáng là một... Đại Bồ tát! Chớ ngại tai gai mắt đó mà cần biết chừng nào, quý biết chừng nào. Không có cái đối kháng đó, ta dễ trở thành một

thứ “tăng thượng mạn”! Ngay trong cơ thể ta, đã có hệ giao cảm ắt phải có hệ đối giao cảm để mà điều chỉnh.

Hãy nghe Phật kể “công đức” của Đề Bà Đạt Đa: “Do nhờ ông Thiện tri thức Đề Bà Đạt Đa làm cho ta đầy đủ sáu pháp ba la mật, từ bi hỷ xả, mười trí lực, bốn món vô sở úy, bốn món nhiếp pháp, mười tám món bất cộng... và nhờ đó mà thần thông đạo lực, thành bậc đẳng Chánh giác rộng độ chúng sanh. Đó là chưa kể có ba mươi hai tướng tốt, tám mươi món đẹp, thân sắc vàng tía...”. Thấy chưa! Tất cả đều là nhờ Đề Bà Đạt Đa đó. “Tất cả công đức đó đều là nhờ thiện tri thức Đề Bà Đạt Đa cả!”. Hóa ra Đề Bà Đạt Đa là một... thiện tri thức, một người tạo ra “nhơn” để từ đó mà có “quả” Phật! Cho nên học Phật, trong đời cũng rất nên có những Bồ tát “thuận” và những Bồ tát “nghịch”, những Đề Bà Đạt Đa của riêng mình.

Hãy tưởng tượng Đề Bà Đạt Đa là một người... nịnh Phật, suốt ngày khen Phật có những tướng tốt, các món đẹp gì gì đó thì Phật còn lâu mới thành... Phật được! Cho nên thực tế trong đời sống, nhiều khi kẻ “đối lập” ta chính là người ơn của ta.

Đề Bà Đạt Đa nhìn bằng con mắt “bất nhị” là một vị Phật đứng bên cạnh Phật Thích Ca. Một nhân vật phản diện cần thiết! Cái ác mà không “cực ác” thì cái thiện cũng khó mà “cực thiện”! Ở các cửa chùa xưa nay luôn có ông Thiện và ông Ác! Ông Thiện cung kính thương mà ông Ác cũng kính thương! Quán Tự Tại Bồ tát thì thanh tịnh hơn, lúc Thiện lúc Ác, tùy cơ ứng biến mà cứu độ chúng sanh, với lòng đại từ đại bi của Ngài thì khi cần thiện hóa thiện, khi cần ác hóa ác.

Cho nên đọc Đề Bà Đạt Đa thấy sảng khoái! Sao lại không “kính tín chẳng nghi lầm” nhỉ? Giả sử xưa Pháp Hoa không có phẩm này, sau mới có bậc “cao nhân” đưa thêm vào thì phải cúi đầu mà “tán thán” chứ!

Long Nữ

Long Nữ là một “con rồng cái”, nhỏ xíu. Rồng thì không phải là người, nữ thì không phải là nam và nhỏ xíu tức còn quá bé để có thể thành Phật. Vậy mà Long Nữ, con rồng cái tám tuổi kia đã thành Phật. Mà thành Phật trong nháy mắt! Thật tuyệt!

Thế nhưng, nhiều người có mặt ở núi Linh Thứu hôm đó không tin là chuyện có thật. Ngay khi Phật thọ ký cho Đề Bà Đạt Đa thành Phật ngày sau thì Tích Trí đã muốn bỏ ra về. Phật phải kêu ở lại chơi chút, gặp Văn Thù Sư Lợi chút rồi về hẳn cũng chưa muộn.

“Lúc đó, ngài Văn Thù Sư Lợi ngồi hoa sen nghìn cánh lớn như bánh xe... từ nơi cung rồng Ta Kiệt La trong biển lớn tự nhiên vọt lên trụ trong hư không, đến núi Linh Thứu, từ trên hoa sen bước xuống đến chỗ Phật, đầu mặt kính lạy chân hai Đức Phật, làm lễ xong qua chỗ Trí Tích hỏi thăm nhau”.

Hai Đức Phật vì lúc đó, ngoài Đức Thích Ca còn có Như Lai Đa Bảo, người “làm chứng” cũng đang có mặt.

Trí Tích hỏi Văn Thù: “Ngài qua cung rồng hóa độ chúng sanh số được bao nhiêu?”.

“Số đó vô lượng không thể tính kể, chẳng phải miệng nói được, chẳng phải tâm lường được, chờ chừng giây lát sẽ tự chứng biết”. Chưa dứt lời,

vô số Bồ tát ngồi hoa sen báu từ biển vọt lên đến núi Linh Thứu trụ giữa hư không. Các vị Bồ tát này đều là do Ngài Văn Thù Sư Lợi hóa độ.

Văn Thù nói: “Ta ở biển chỉ thường tuyên nói Diệu Pháp Liên Hoa”.

Trí Tích rằng: “Kinh này rất sâu vi diệu, là báu trong các kinh, trong đời rất ít có, vậy có chúng sanh nào siêng năng tinh tấn tu hành kinh này mau đặng thành Phật chăng?”

Trí Tích là một trí thức kinh viện, tích cóp, dễ có thành kiến, không thể tin nổi một kẻ độc ác như Đề Bà Đạt Đa mà rồi cũng được thành Phật, nên hỏi khó Văn Thù chút chơi. “Mau đặng thành Phật” là cụm từ lạ, chỉ thấy trong Pháp Hoa. Trước đó, chưa bao giờ có. Trước đó khó lắm, khó lắm. Trầy vi tróc vẩy, đến được A la hán đã trầy vi tróc vẩy khó lắm rồi, qua bao nhiêu cửa ải, còn Bồ tát thì mười bậc không dễ dàng nói chi đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Chỉ Pháp Hoa mới nói ai cũng sẽ là Phật, ai cũng sẽ thành Phật, còn thành Phật rất mau nữa. Cho nên trong câu hỏi của Trí Tích có chút ngờ vực.

Văn Thù bèn giới thiệu Long Nữ: “Có con gái của vua rồng Ta Kiệt La mới tám tuổi mà căn tánh lanh lẹ, có trí huệ, khéo biết các căn tánh hành nghiệp của chúng sanh, đặng pháp tổng trì, các tạng pháp kín rất sâu của các Phật nói đều có thể thọ trì, sâu vào thiền định, rõ thấu các pháp. Trong khoảnh sát na phát tâm Bồ đề đặng bậc bất thối chuyển, biện tài vô ngại... từ bi như đức khiêm nhường, ý chí hòa nhã, nàng ấy có thể đến Bồ đề”.

Ngay cả Xá Lợi Phất cũng không tin: “Người nói không bao lâu chứng đặng đạo vô thượng, việc đó khó tin... Đạo Phật xa rộng phải trải qua vô

lượng kiếp cần khổ chứa nhóm công hạnh, tu đủ các độ, vậy sau mới thành được. Lại thân gái còn có năm điều chướng... Thế nào thân gái đặng mau thành Phật?”.

Khó tin có thể mau thành Phật Đạo vì tuổi hã còn quá trẻ, khó tin thân gái nhiều chướng ngại, khó tin chẳng phải loài người... Có lẽ Xá Lợi Phất chẳng tiện nói thẳng ra.

Nhưng thật bất ngờ, Long Nữ có một hột châu báu, giá trị bằng cõi tam thiên đại thiên đem dâng lên Đức Phật, Phật liền nhận lấy.

Long Nữ: “Tôi hiến châu báu đức Thế Tôn nạp thọ, việc đó có mau chăng?”

Đáp: “Rất mau”.

- “Lấy sức thần của các ông xem tôi thành Phật lại mau hơn việc đó”. Long Nữ nói.

Lúc đó cả chúng hội đều thấy Long Nữ thoát nhiên biến thành nam tử, đủ hạnh Bồ tát, liền qua cõi Vô Cấu ở phương Nam ngồi tòa sen báu thành bậc Đăng chánh giác...

Hạt trân châu đó tượng trưng cho trí huệ của Long Nữ. Phật đã liền công nhận.

Long Nữ ngay lúc đó đã biến từ nữ thành nam? Không. Chẳng có chuyện chuyển đổi giới tính gì ở đây. Chẳng qua, tất cả mọi người lúc đó ngộ ra một điều: tâm không còn phân biệt! Không phân biệt nữa thì chẳng có

nam nữ, chẳng có trẻ già, bất cấu bất tịnh bất tăng bất giảm, sao còn phân biệt nọ kia.

Nhờ Diệu Pháp Liên Hoa mà trong nháy mắt thành Phật sao? Không ư? Trẻ với già ư? Lâu với mau ư? Phật đã chẳng từng bảo con rắn độc mới sanh đã là rắn độc, không được coi thường. Hoàng tử sơ sinh đã là hoàng tử, chẳng đợi đến làm vua. Còn nam nữ ư? Đâu có cần phải phân biệt giới tính. Nam nữ là chuyện của Như Lai. Nó như thị, chẳng phải vì muốn hay không muốn. Vô tướng thật tướng, duyên sanh, vô thường, vô ngã... sao còn phân biệt? Trong đoạn kinh này đều nói “trụ ở hư không” mà diễn ra, phải nhìn bằng tuệ giác, bằng không tướng, vô tướng.

Rồng cái chẳng phải cũng là... chúng sanh sao? Chẳng phải tất cả chúng sanh đều có Phật tánh sao?

Cho nên có mặt lúc đó, “trong cõi Ta bà, hàng Bồ tát, Thanh văn, Trời, Rồng, Bát bộ, nhơn cùng phi nhơn đều xa thấy... Long Nữ kia thành Phật ở xứ Vô Cấu...”

“Sáu diệu vang động” là phải thôi!

Kinh Phật xưa nay quả thật không phân biệt giới tính. Thế nhưng, do sinh học, vẫn có sự khác biệt, nên cách tu hành có thể có những “giới” riêng ràng buộc khác nhau để không chướng ngại. Các kinh sách đều nói đến tứ chúng Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, Ưu bà tắc, Ưu bà di... rồi trai thiện gái lành không hề phân biệt. Tám “kính pháp” đặt ra thời đó cũng là một cách để giúp tu tập, rèn giũa, nhằm đạt đến cứu cánh vô ngã.

Pháp Hoa có một chi tiết thú vị: Phật thọ ký cho bà Dì và mẹ La Hầu La sau cùng. Trong tình huống đó, phải xử sự rất khéo. Sự trang nghiêm là rất cần thiết vậy.

Ngàn cánh sen xanh biếc

tr. 59-69

TRÌ

“Ai có thể ở trong cõi Ta bà này rộng nói kinh Diệu Pháp Liên Hoa nay chính phải lúc. Như Lai không bao lâu sẽ vào Niết bàn, Phật muốn đem kinh Pháp Hoa này phó chúc cho các người”.

Cuối phẩm “Hiện bảo tháp”, Phật tiếng lớn khắp bảo mọi người như thế.

Trước đó, Phật đã nêu một “nhu cầu” khẩn thiết, đó là cần những Pháp sư chân chính, với lòng Từ bi rộng lớn, có đức nhu hòa, nhẫn nhục,

với Trí huệ rất ráo, để có thể trở thành sứ giả của Như Lai, thay Phật đưa Pháp Hoa vào đời.

Phật biết cõi Ta bà, thời mạt pháp, “chúng sanh căn lành thì ít, tăng thượng mạn tham lợi dưỡng thì nhiều, xa lìa đạo giải thoát...” sẽ không dễ dàng cho kẻ làm Pháp sư, sẽ không nhiều kẻ sẵn sàng tiếp nhận sự “phó chúc” này của Phật nên đã “hiện bảo tháp” cho thật thấy rõ hết “bốn mặt cứu cánh” như thị, thấy rõ ngàn xưa ngàn sau vô thủy vô chung bất sanh bất diệt qua hình tượng Đa Bảo Như Lai và Phật cùng nắm tay ngồi trong tháp báu chuyện trò thân mật mà vững tâm làm “Pháp sư” ở cõi Ta bà. Thế nhưng năm trăm vị A la hán vừa được thọ ký, tám nghìn bậc học và vô học, cùng các vị Tỳ kheo Ni, có vị là thân bằng quyến thuộc của Phật cũng đều xin... qua xứ khác làm Pháp sư chớ chẳng dám làm Pháp sư ở cõi Ta bà đầy ác trược này!

“Thế Tôn! Chúng con cũng thệ nguyện ở nơi cõi khác rộng nói kinh này”.

Cho nên “trì” kinh Pháp Hoa được ở cõi Ta bà là khó, rất khó.

“Bao nhiêu kinh điển nhiều như hằng sa, nói hết, không khó. Ném núi Diệu Cao từ nơi này sang nơi khác: không khó. Dùng ngón chân làm động nước Đại thiên, dời qua chỗ khác: không khó. Gánh cỏ khô vào lửa không bị cháy: không khó; trì các tạng pháp, đủ mười hai bộ kinh, diễn nói giúp người đạt sáu thần thông không khó...”

Vậy thì cái gì mới là khó?

- “Sau khi ta diệt độ, ai có thể hộ trì, đọc nói kinh pháp này... thì cái đó mới thật là khó!”, Phật bảo. Cho nên cũng đừng vội trách các đệ tử Phật bấy giờ tìm cách thoái thác.

“Trì” là gìn giữ, nhưng không phải gìn giữ bằng cách đóng bìa da, mạ vàng, cất kỹ trong tủ kính mà ở đây là Thọ trì, Hộ trì, nghĩa là đọc tụng, giải nói, nghĩ nhớ, đúng như pháp mà tu hành, nói khác đi là đưa Pháp Hoa vào đời sống.

“Thọ trì”, nên phải có “thọ”. Có thọ thì mới trì hiệu quả, miên mật. Trì khơi khơi không ăn thua. Thọ là cảm xúc, là “rung động sáu cách”. Nói khác đi, phải có cảm xúc, có tin tưởng, thì “trì” mới có hiệu quả. Trước khi “phó chúc” Pháp Hoa cho mọi người, Phật đã phải “khai thị” bằng cách mở toang cánh cửa bảo tháp ra, nghĩa là chịu khai ra cái điều bấy nay vẫn giữ kín, đó là cái tạng Như Lai, cái bào thai Như Lai, cái kho tàng bí mật của Như Lai đã đến lúc bày ra cho mọi người thấy. Nó vậy đó. Muốn không muốn nó vẫn vậy đó. Chịu không chịu nó vẫn vậy đó. Nó như thị. Bốn mặt cứu cánh nó như thị. Chẳng đến từ đâu chẳng đi về đâu! Không có thời gian không có không gian. Nó vĩnh hằng tồn tại... Và luôn cứ gặp nhau thì cười cười nói nói tay bắt mặt mừng như Đức Thích Ca và Đa Bảo Như Lai trong tháp báu buổi hôm nay. Vậy thì còn gì để sợ, có gì để lo? Nhưng vấn đề là thấy biết rồi đó, nhưng “ngộ nhập” ra sao đây, làm sao cho người ta chịu tin? Làm sao truyền lại được cái thấy biết này cho muôn đời sau để giúp con người thoát khỏi mọi khổ đau ách nạn, nhất là thời mạt pháp, khi “chúng sanh căn lành thì ít, tăng thượng mạn, tham lợi dưỡng thì nhiều, xa lìa đạo giải thoát...”

Cho nên Phật lo. Lo chứ. Lo nhiều hơn nữa là khác. Đọc kinh Pháp Hoa thấy thương Phật! Đôi khi Phật đã phải nói đi nói lại hai ba lần, rằng chẳng bao giờ nói dối, đôi khi than thở chỉ có Phật mới hiểu Phật mà thôi! Bây giờ Phật còn sống sờ sờ đó, là bậc Thế Tôn, Thiên nhân sư, Thiện thế... vậy mà người ta còn chưa tin, huống chi khi đã nhập Niết bàn, đã diệt độ.

Thấy mọi người tìm cách thoái thác, Phật giữ yên lặng, chờ đợi, chẳng nói chẳng rằng. Trong tình thế có vẻ khá “căng thẳng” như vậy, Dược Vương và Đại Nhạo Thuyết Bồ tát đồng thanh nói:

“Cúi xin Đức Thế Tôn chớ lo, sau khi Phật diệt độ chúng con sẽ phụng trì đọc tụng, nói kinh điển này”!

Dược Vương, ông “vua thuốc” không phải ai xa lạ. Đó là vị Bồ tát dám “không tiếc thân mạng”, dám “bố thí thân mạng”, tự đốt cháy mình lên, đốt toàn thân rồi đốt cả hai tay âm ỉ hàng chục ngàn năm để sau cùng trở thành vị Bồ tát ai thấy cũng vui (nhất thiết chúng sanh hỷ kiến), có khả năng biến mình thành bất cứ một đối tượng nào cần tiếp cận (hiện nhất thiết chúng sanh) và nhất là có khả năng thấu hiểu bất cứ ngôn ngữ nào (giải nhất thiết chúng sanh ngữ ngôn)... Đây chính là kết quả của sự tu tập thiền định một cách tinh tấn và nhẫn nhục, mang lại kết quả là đã chuyển hóa mình thành một con người có những đức tính chân thành và thấu cảm nên hòa nhập được với mọi người bất cứ ở đâu, bất cứ lúc nào, không khó. Ở trong thiền định, Dược Vương mới sống cùng Như Lai, thấy biết Như Lai, gặp được Như Lai Đa Bảo của chính mình nên đã có niềm tin rất vững chắc. Tâm có thông thì thuyết mới thông là vậy.

Còn Đại Nhạo Thuyết Bồ tát vốn là người có khả năng “giảng nói”, ưa thích (nhạo) công việc này, sẵn sàng mang “Pháp Hoa” ra giữa dòng đời để trao truyền cho mọi người. Đại Nhạo Thuyết chắc chắn có kỹ năng truyền thông “đa phương tiện” rất tốt, biết thuyết phục, giảng nói theo phương pháp giáo dục chủ động, dựa trên đối tượng đích, khiến người nghe không chỉ có kiến thức mà còn thay đổi hành vi, lối sống.

Hai vị Đại Bồ tát phải phối hợp với nhau. Một người nội lực thâm hậu bên trong, nhiều điều biết mà “nói không được”, một người có khả năng đọc tụng, biên chép, giải thích, có kỹ năng truyền thông tuyệt vời bên ngoài, phối hợp lại thì lo gì không giúp được mọi người “đúng như pháp mà tu hành”.

Cho nên Trì cần có cả hai vị Đại Bồ tát đó xuất hiện nên hai vị “đều ở trước Phật” nói lời thệ rằng: “Thế Tôn! Sau khi Như Lai diệt độ, chúng con đi giáp vòng qua lại khắp mười phương thế giới, hay khiến chúng sanh biên chép, thọ trì, đọc tụng, giải nói, nghĩ nhớ chơn chánh, đúng như pháp mà tu hành”.

Chẳng nên bi quan thời mạt pháp! Biết đâu thời mạt pháp này nhờ có Internet mà kinh Phật được phổ biến rộng rãi hơn xưa gấp triệu lần, nhờ sống trong đời “ác trược” mà người ta hành “thiện” nhiều hơn, nhờ “Khổ tập” mà người ta tìm đến “Diệt đạo”! Mặt khác, chẳng phải nhờ khoa học tiến bộ mà người ta thấy rõ duyên sinh, duyên khởi, “bốn lai vô nhất vật”, “thực tướng vô tướng” vậy!

Ngàn cánh sen xanh biếc

tr. 70-76

AN LẠC HẠNH

Chẳng phải “Thân tâm thường an lạc” là niềm mơ ước của tất cả chúng ta đó sao, là câu chúc ngọt ngào khi người ta gặp gỡ nhau đó sao? Thân an thì tâm lạc và Tâm an thì thân lạc. Có an mới có lạc và có lạc mới có an. Con muốn xin được chỉ dạy cách an tâm. Học trò hỏi. Thầy đáp, được, đưa tâm người đây ta an cho. Con tìm mãi chẳng thấy tâm đâu cả. Vậy ta đã an tâm cho người rồi đó vậy. Thầy đáp. Không tìm thấy tâm đâu cả chính là đã an tâm, bởi vì “vô tâm mạc vấn thiền” mà! Khi Bồ tát lặn lội trong cõi Ta bà, “du hí thần thông” trong cõi Ta bà để cứu độ chúng sanh không phải lúc nào mọi sự cũng suôn sẻ nên làm sao để có được “an lạc” là một điều kiện tiên quyết.

Cái thời Phật truyền đạt Pháp Hoa quả là không dễ dàng gì. Những điều Phật nói ra ở thời Pháp Hoa này không dễ được “nghe nhận”. Thính chúng nhiều người đã không tin, nhiều người đã bỏ đi. Nhiều vị A la hán khi được thọ ký mừng đến chảy nước mắt. Thế nhưng các Bồ tát “tùng địa dũng xuất” vẫn luôn ở đó, lắng nghe và tin nhận, thệ nguyện hy sinh để nói lên “sự thật”, những điều Phật đã dạy hôm nay, để “khai thị” cho chúng sanh “ngộ nhập” được Tri kiến Phật, cho nên Phật ân cần dặn dò về cái gọi là “An lạc hạnh”, để sống sao cho được an lạc, vì có từ bi với mình thì

mới từ bi được với người, vì mình có an lạc thì mới... làm được pháp sư, giúp người khác an lạc.

Người đặt câu hỏi bấy giờ không phải là Dược Vương hay Thường Tinh Tấn nữa... mà chính là Văn Thù, một người “Trí”. Trí thì đoán trước được tình thế, biết những gì sẽ xảy ra ở đời ác trước về sau!

“Thế Tôn! Các vị Đại Bồ tát ở đời ác sau, làm thế nào mà có thể nói kinh này?”. Dĩ nhiên để “có thể nói kinh này” thì phải ở nhà Như Lai, mặc áo Như Lai rồi mới ngồi được tòa Như Lai, thế nhưng vẫn chưa đủ. Nỗi lo của Văn Thù Bồ tát đúng quá chớ! Bây giờ Phật còn đang sống sờ sờ đây, đang giảng nói trực tiếp trong pháp hội long trọng trên núi Linh Thứu này mà nhiều người còn chưa tin, còn ngờ vực, hướng chi sau này khi Phật đã Niết bàn, biết bao kẻ có thể giả danh làm tăng bậy, gieo rắc mê tín dị đoan?

Cho nên cái Phật cần bây giờ, trước khi nhập Niết bàn, trước khi diệt độ là tìm ngay lứa học trò mới, “dám” làm Pháp sư, “truyền nhân” của Phật, sứ giả của Như Lai. “Dám” bởi vì không dễ với những điều kiện Phật đưa ra, lại phải đương đầu với không ít những cám dỗ, những gièm pha, phá hoại... trong thời mạt pháp. Lứa học trò mới này không chỉ là Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, Ưu bà tắc, Ưu bà di, mà cả những trai thiện gái lành... Và quan trọng là họ phải tự nguyện, bền chí, tinh cần, hết lòng. Cũng vì thế, Phật chọn những Bồ tát “tùng địa dũng xuất” thay vì những Đại Bồ tát từ phương xa đến. Bởi vì cần có cái xuất phát từ chung một “thổ ngơi”, có cùng một nếp sống, nếp văn hóa bản địa may ra mới thu phục được lòng người, mới tạo được niềm tin.

Trả lời câu hỏi của Văn Thù “... Ở đời ác sau, làm thế nào mà có thể nói kinh này?”, Phật bảo: Phải an trụ trong bốn pháp:

1. An trụ trong hành xứ và thân cận xứ.
2. An trụ trong pháp Không, nhìn ra cái “thật tướng” của mọi sự mọi vật.
3. An trụ vào hạnh Tùy hỷ.
4. An trụ vào lòng đại Từ đại Bi.

Hãy nói về “an trụ” vào lòng đại Từ đại Bi trước: Nó không có gì lạ. Nó chính là “ở nhà Như Lai”. Thực sự ai sống trong “nhà Như Lai” thì chắc chắn sẽ có lòng đại Từ đại Bi thôi, vì thấy ra muôn loài đều “chung một mái nhà”. Con sâu cái kiến, con khủng long, con thần lùn, rắn mối, sư tử cạp beo cá voi cá sấu cho đến con... người, nhện sò ốc hến, cũng đều “làm ra” từ một chất liệu. Cho nên không có “con” nào hơn con nào. Đừng nghĩ rằng ta “ngon” hơn loài kiến loài sâu, con ong cái bướm. Còn lâu! Mắt của loài ong có hằng trăm thủy tinh thể, nhìn khắp bốn phương tám hướng, mũi của loài chó nhạy hơn loài người ngàn lần, tai dơi hơn ta nhiều lắm chứ, ai bảo nó không từng “phản văn văn tự tánh”? Sao dám nói loài người là thông minh nhất trong muôn loài? Ai bảo chỉ có loài người mới có ngôn ngữ, âm thanh, tiếng nói? Con công đực sao nó đẹp vậy? Sao nó múa may tuyệt vời vậy? Con sư tử đực sao dựng bờm oai dũng vậy? Hồi hồng hoang, 4 tỷ năm trước, chưa có tạo hóa tạo ra oxy thì con người là “con gì” ở đâu? Tại sao sinh vật đơn bào kia cắt đôi thân thể mình thành hai con? Tại sao con bọ ngựa kia sau khi giao hợp thì chết ngay để hiến thân làm thức ăn cho con, và con cá hồi kia, tại sao sau khi đẻ trứng xong,

“hoàn thành nhiệm vụ” bèn tự hủy thân mình? Mọi loài hùng hực tranh nhau “sinh, trụ, dị, diệt” trên cõi Ta bà này, chỉ là một chấm nhỏ của vũ trụ mênh mông kia không phải đều đáng thương đáng quý sao?

“Văn Thù Sư Lợi! Kinh Pháp Hoa này là tạng bí mật của các Đức Phật Như Lai, ở trong các kinh thời là bọc trên hết, lâu ngày giữ gìn chẳng vọng tuyên nói, mới ở ngày nay cùng với các ông mà bày nói đó”.

Pháp thứ ba mà Phật bảo phải an trụ để có “an lạc hạnh” là Tùy hỷ. Tùy hỷ thật không dễ chút nào! Tùy hỷ khó vì con người khó tránh lòng ganh tỵ, ghen ghét nhau...

“Chớ ôm lòng ganh ghét, đua dối, chớ khinh mắng người, chớ vạch chỗ hay chỗ dở, cũng chẳng nên hý luận, luôn thuận theo pháp, chẳng buông lung, chẳng biếng trễ”.

Chỗ an trụ thứ hai là phải thấy được “nhứt thiết pháp không”, phải thấy được thật tướng vô tướng cái đã rồi mới nói gì thì nói, thuyết gì thì thuyết. Tâm thông thì thuyết thông. Vô ngại biện tài. Chẳng những thấy Không mà còn thấy không cả Không. Chân không mà diệu hữu. Từ đó mà có “không lường, không ngăn, không ngại, không chướng, chỉ do nhơn duyên mà có, từ điền đảo mà sanh”.

Chỗ an trú đầu tiên, có lẽ cũng là điều căn bản nhất, cụ thể và thực tế nhất để có được an lạc mà làm “Pháp sư” một cách chân chính ấy là lối sống, lối ứng xử sao cho vừa hòa dịu, nhẫn nhục, khéo thuận lại vừa cương nghị bất khuất, biết lánh xa mùi phú quý vinh hoa, xa bỏ lợi danh rũng rỉnh!

“Hành xứ” ấy là nhẫn nhục, hòa dịu, khéo thuận bởi lòng đã “quán tướng như thật các pháp”, đã sống không phân biệt nên “không vụt chạc, mà cũng chẳng kinh sợ”. Dù bên trong đã đầy đủ pháp Không, đã thấy biết duyên sinh, vô ngã, đã sống trong thật tướng vô tướng rồi thì không có gì phải kinh sợ nữa, dù vậy, nếu không biết nhu hòa, nhẫn nhục thì vẫn sinh sự cho sự sinh!

Những lời ân cần mà nghiêm khắc đó tuy đã vài ngàn năm trước mà như mới hôm nay, trong thời buổi nhộn nhịp ngựa xe, xênh xang mũ lọng này!

“Thân cận xứ” chính là để tạo một môi trường thuận lợi cho hoạt động “độ sinh” giúp mình và giúp đời của Bồ tát. “Thế nào là chỗ thân cận của Đại Bồ tát?”, Phật dạy:

“Chẳng gần gũi quốc vương, vương tử, đại thần, quan trưởng...”. Dĩ nhiên không ai cấm gần. Không gần thì làm sao cảm hóa, “độ sinh” được. Nhưng, vấn đề là gần cách nào? Gần mà đua nịnh để kiếm chác quyền lợi thì khác với gần như Bồ Đề Đạt Ma gặp Lương Vũ Đế...

“Chẳng gần gũi kẻ viết sách thể tục ca ngâm”. Sao lạ vậy? Bởi vì từ ngàn xưa, họ vốn là nòi tình, đắm đuối, kiêu căng, hợm hĩnh, hý luận và xung đột hơi nhiều, bản ngã hơi to! Nhưng cũng tại ta thôi. Duy Ma Cật sẵn lòng gặp gỡ đám vũ nữ ca múa đó thôi. Viết sách thể tục ca ngâm thì dễ “điên đảo”, dễ “mộng tưởng”, trong khi Bồ tát thì phải “viễn ly điên đảo mộng tưởng?” Không sao! Vấn đề nằm ở bản lĩnh Bồ tát. Bồ tát có thể “bất trụ vô vi, bất tận hữu vi”, thông tay vào chợ nếu thực sự có đủ bản lĩnh.

“Chẳng gần gũi những kẻ chơi hung hiểm đâm nhau đánh nhau...”.
Không dễ! Không gần gũi ngoài đời thì gần gũi qua phim ảnh sách báo
cũng không kém phần nguy hiểm. “Chẳng gần gũi bọn hạng người sống
với nghề ác...”.

Vào được “hành xứ” này

Và “thân cận xứ” đó

Thời lúc nói kinh này

Không có lòng e sợ.

Ngàn cánh sen xanh biếc

tr. 77-85

TÙNG ĐỊA DỪNG XUẤT

“Ai có thể ở trong cõi Ta bà này rộng nói kinh Diệu Pháp Liên Hoa
nay chính phải lúc. Như Lai không bao lâu sẽ vào Niết bàn, Phật muốn
đem kinh Pháp Hoa này phó chúc cho các người.”

Phật “dùng tiếng lớn mà khắp bảo” như vậy sau khi đã mở toang cửa tháp, “khuì” ra cái bí mật mà lâu nay các vị Phật đời đời giữ kín, để mọi người cùng thấy ra sự thật: hai vị Như Lai là Phật Thích Ca nay và Phật Đa Bảo xưa - đã diệt độ từ lâu - cùng nắm tay ngồi trong tháp báu, để thấy không hề có sự phân biệt giữa cái gọi là “sống” và cái gọi là “chết”.

“Nay chính phải lúc”. Tiếng kêu gọi thật thống thiết. Đây chính phải lúc. Lúc Phật sắp Niết bàn, lúc Phật muốn đem kinh Pháp Hoa phó chúc cho người đời sau, và kêu gọi sự tự nguyện ai có đủ năng lực sẵn lòng làm “sứ giả của Như Lai”, sẵn lòng làm một “Pháp sư”.

Tức khắc “các vị Đại Bồ tát ở cõi nước phương khác đông hơn số cát của tám sông Hằng” đưa tay tình nguyện sẵn sàng gánh vác, sẵn sàng “giữ gìn đọc tụng, biên chép cúng dường kinh điển này”.

Phật từ chối thẳng thừng: “Thôi đi! Chẳng cần các ông hộ trì kinh này!”. Thì ra Phật biết sẵn có vô số chúng Đại Bồ tát đông bằng số cát của sáu muôn sông Hằng mà mỗi vị còn có cả sáu muôn hằng hà sa số quyến thuộc, sẵn sàng hộ trì đọc tụng rộng nói kinh này ở cõi Ta bà sau khi Phật diệt độ! Rõ ràng số lượng Đại Bồ tát này còn đông gấp vạn lần số Bồ tát mười phương xa lạ kia. Nhưng nào có thấy ai đâu? Có lẽ mọi người bấy giờ giật mình nhìn quanh tìm kiếm thì đất bỗng rung nứt và vô lượng nghìn muôn ức vị Đại Bồ tát đồng thời vọt ra! Mà họ đều là những Đại Bồ tát cả đó chứ không phải Bồ tát sơ cơ đâu: “Thân sắc vàng, ba mươi hai tướng tốt, vô lượng hào quang, trụ giữ hư không”. Thế sao nãy giờ họ “lặn” đi đâu? Có vẻ như có chút gì tự ti mặc cảm, nghĩ mình chỉ là Bồ tát cõi bùn lầy, ô trược, sao bằng các Đại Bồ tát ở cõi nước phương khác kia nên họ

tránh đi? Chỉ một câu nói “Thôi đi. Chẳng cần các ông...” của Phật thì lòng tự tin mới vụt bùng lên và đất rung nứt đều khắp tam thiên đại thiên cõi Ta bà để họ xuất hiện rực rỡ ánh vàng.

Thì ra đây là một phương pháp rất hiện đại để giải quyết các vấn đề của cộng đồng gọi là Phương pháp tiếp cận dựa vào cộng đồng, community-based approach. Đưa một “chuyên gia” từ xa đến, dù có giỏi cách mấy cũng không cùng phong tục tập quán, không thể thấu cảm với hoàn cảnh của người tại chỗ, nếu không muốn nói nhiều khi còn kênh kiệu, ta đây, thiếu sự tôn trọng... Mặt khác những người tại chỗ lại có khuynh hướng trông chờ ơn huệ nơi họ, một thứ “tha lực”, nên không tự thân vươn lên, tự mình giải quyết vấn đề của mình. Họ, những kẻ xa lạ đó có thể có kỹ thuật cao, có kiến thức rộng nhưng sẽ nhanh chóng thui chột niềm tin, sự tự thân vận động, tự tìm giải pháp của cộng đồng.

Bốn vị đạo sư dẫn đầu các Bồ tát từng địa dũng xuất là Thượng Hạnh, Vô Biên Hạnh, Tịnh Hạnh và An Lập Hạnh chấp tay nhìn Đức Phật mà thăm hỏi: “Thưa Thế Tôn có được ít bệnh, ít não, an vui luôn chẳng, những người đáng độ thụ giáo dễ chẳng, chẳng làm cho Thế Tôn sinh mỗi nhọc chẳng?”. Một cách hỏi như để “nắm tình hình” còn gọi là Chẩn đoán cộng đồng đó vậy.

Thế Tôn bảo yên tâm đi, “vì các chúng sanh đó, từ nhiều đời nhần lại, thường được ta dạy bảo, mà cũng từng ở nơi các Phật quá khứ, cung kính, tôn trọng, trồng các cội lành... vào được trong huệ của Như Lai”!

“Vào được trong huệ của Như Lai” quả là một chuyện lớn. Phật bảo “Các ông có thể đối với Đức Như Lai mà phát lòng tùy hỷ”. Thượng Hạnh

đây chính là Trí huệ, Vô biên Hạnh là Từ bi, Tịnh Hạnh là Thiền định và An lập Hạnh là Trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn... chính là lục độ vạn hạnh mà có vậy.

Di Lặc Bồ tát “lòng sinh nghi hoặc” với chuyện chưa từng thấy này, bèn nêu thắc mắc do đâu mà sẵn có vô số các vị Đại Bồ tát từng địa dưng xuất như vậy.

Phật khen: “Hay thay! Hay thay! A Dật Đa! Các hàng Đại Bồ tát vô lượng vô số a tăng kỳ, từ dưới đất vọt ra mà các ông từ xưa chưa từng thấy đó, chính ta ở cõi Ta bà lúc được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác rồi, giáo hóa chỉ dẫn các Bồ tát đó, điều phục tâm kia khiến phát đạo tâm”... A Dật Đa! Các Thiện nam tử đó “chẳng thích ở trong chúng nhiều nói bàn, thường ưa ở chỗ vắng, siêng tu tinh tấn chưa từng thôi dứt. Cũng chẳng nương tựa người trời mà ở, thường ham trí tuệ sâu không có chướng ngại, cũng thường ham nơi pháp của Đức Phật, chuyên lòng tinh tấn cầu huệ vô thượng”.

Rõ ràng các Đại Bồ tát này không thích khoe khoang, không thích chỗ ồn ào, hý luận nọ kia, nay vì lời kêu gọi của Phật, từ đất vọt lên xuất đầu lộ diện mà thôi. Dĩ nhiên, đất đây là đất tâm - tâm địa - còn vọt lên là “phát tâm Bồ đề”, nguyện làm Pháp sư, sứ giả Như Lai, sẵn sàng tiếp nhận phó chúc của Phật.

Di Lặc vẫn nghi vấn: “Làm thế nào trong thời gian rất ngắn mà Đức Thế Tôn có thể giáo hóa vô lượng vô biên a tăng kỳ các Đại Bồ tát đó, làm cho trụ nơi Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác?”, trong khi Phật mới “xuất hiện” ở cõi Ta bà có mấy chục năm? “Mong vì chúng giải nói trừ lòng nghi

của chúng con, và các thiện nam tử đời vị lai nghe việc này rồi cũng chẳng sinh nghi”.

Thực ra Di Lặc đâu có lạ gì những chuyện này, hỏi vậy chẳng qua là để làm sáng tỏ cho những vị sơ cơ và người đời sau: “Chúng con dầu tin lời Phật nói ra chưa từng hư vọng, chỗ Phật biết thấy đều thông suốt, nhưng các Bồ tát mới phát tâm, sau khi Phật diệt độ nếu nghe lời này hoặc chẳng tin nhận, sinh nhân duyên tội nghiệp phá chính pháp”.

Phật bèn hỏi: “Khai thị” rõ hơn ở phần tiếp sau.

Ngàn cánh sen xanh biếc

tr. 86-91

NHƯ LAI THỌ LƯỢNG

Khi Phật bảo cho Di Lặc và đại chúng biết các hàng Đại Bồ tát vô lượng vô số a tăng kỳ từ dưới đất vọt ra đó đều “do chính ta ở cõi Ta bà lúc được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác rồi giáo hóa chỉ dẫn cho...” thì mọi người ngơ ngác nhìn nhau. Tin được không?

Vô số chúng Đại Bồ tát đông bằng số cát của sáu muôn sông Hằng, thân sắc vàng tía, ba mươi hai tướng tốt, vô lượng hào quang đã ở nơi vô

lượng nghìn muôn ức kiếp, vì Phật đạo siêng tu tinh tấn, khéo nhập xuất trụ nơi vô lượng nghìn muôn ức tam muội, được thần thông lớn, tu hạnh thanh tịnh đã lâu... mà lại có thể do một vị Phật là Thích Ca Mâu Ni mới xuất hiện ở cõi Ta bà truyền đạo mới ngoài 40 năm ư? Làm thế nào trong thời gian rất ngắn mà Đức Thế Tôn có thể giáo hóa vô lượng vô biên a tăng kỳ các Đại Bồ tát đó, làm cho trụ nơi Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác như thế. Tin nổi không? “Mong vì chúng giải nói trừ lòng nghi của chúng con, và các thiện nam tử đời vị lai nghe việc này rồi cũng chẳng sinh nghi”.

Phật ba lần phải nhắc đi nhắc lại: “Các thiện nam tử! Các ông phải tin hiểu lời nói chắc thực của Như Lai”... Ít khi nào Phật có vẻ lúng túng như vậy, chứng tỏ đây là chuyện khó tỏ bày. Mặc dù đã “khui” tháp báu, mặc dù đã cho mọi người chứng kiến tận mắt Đa Bảo Như Lai nhưng nói sao đây cho người ta hiểu Phật không chỉ là... Phật, mà Phật còn là... Như Lai! Cái vị Phật đi lại nói năng, bưng bình bát khát thực, giảng dạy dưới cội Bồ đề kia... chẳng qua chỉ là một “thị hiện” của Như Lai đó thôi, cũng như Như Lai đã thị hiện ở đóa hoa kia, màu mây nọ, thị hiện ở tiếng hót của họa mi, màu sắc của đuôi công... Như Lai chẳng đến từ đâu chẳng đi về đâu, đời đời có đó, đời đời nói diệu âm linh ngữ. Chuyện vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh hay thường lạc ngã tịnh gì gì cũng chỉ là một cách nhìn từ góc này hay góc khác, từ bờ bên này hay bờ bên kia mà thôi chứ Như Lai có nói gì đâu, có bày vẽ gì đâu. Như Lai vẫn bất sanh bất diệt bất cấu bất tịnh bất tăng bất giảm, vẫn chân không diệu hữu đó thôi. Cho nên Phật vẫn luôn nhắc: Ai bảo Phật có thuyết gì đó là hủy báng Phật! Phật là sứ giả của Như Lai, thấy biết cái điều Như Lai “giấu nhem” kia bèn với lòng từ bi vô hạn mà “khui” ra cho chúng sanh tỉnh ngộ, để chúng sanh “nhập” vào tri

kiến Phật, mà giải thoát rốt ráo đó thôi. Cho nên giúp cho chúng sanh “vào được trong huệ của Như Lai” là bản hoài của chư Phật từ ngàn xưa đến ngàn sau.

Khi Di Lặc và đại chúng ba lần tha thiết xin Phật tỏ bày thì Phật mới bảo:

“Thiện nam tử! Thực ta thành Phật nhần lại đây, đã vô lượng vô biên trăm nghìn muôn ức na do tha kiếp”!

Mà thực vậy. Chỉ cần Phật phóng hào quang giữa chạng lờng mây thì đã cho ta thấy xuyên suốt từ ngục A tỳ đến trời Sắc cứu cánh có vô số các vị Phật đang ngồi dưới cội Bồ đề thuyết pháp từ vô lượng vô biên trăm nghìn muôn ức na do tha kiếp đến mãi ngàn sau, nơi đó cũng là nơi các vị Phật chuyển pháp luân, đồng thời cũng là nơi các vị Phật nhập Niết bàn. Ngàn xưa ngàn sau vẫn thế. Chỉ có Như Lai vẫn lặng im và mỉm cười.

“Vì sao? Vì Như Lai đúng như thực thấy biết tướng của tam giới, không có sinh tử, hoặc thối, hoặc xuất, cũng không ở đời và diệt độ, chẳng phải thực, chẳng phải hư, chẳng phải như, chẳng phải dị, chẳng phải như ba cõi mà thấy nơi ba cõi. Các việc như thế Như Lai thấy rõ, không có sai lầm”.

Và “Từ đó nhần lại, ta thường ở cõi Ta bà này nói pháp giáo hóa, cũng ở trong trăm nghìn muôn ức na do tha a tăng kỳ cõi nước khác dắt dẫn lợi ích chúng sinh”.

“Ta xưa tu hành đạo Bồ tát, cảm thành thọ mệnh, nay vẫn chưa hết... nhưng nay chẳng phải thực diệt độ, mà bèn xưng nói sẽ diệt độ, dùng

phương tiện để giáo hóa chúng sanh”. Đạo Bồ tát thì còn phải dẫn thân vào đời, chưa thể buông tay mà coi như “làm tròn nhiệm vụ” để tuyệt mù bay bổng được. Đạo Bồ tát thì phải biết dùng “phương tiện” tùy cơ ứng biến, “bởi các chúng sanh có các món tình, các món dục, các món hạnh, các món nhớ tưởng phân biệt, nên dùng bao nhiêu nhân duyên, thí dụ ngôn từ, các cách nói pháp”, vậy mới gây bao nhiêu phiền phức, nay với Pháp Hoa này để thống nhất một Phật thừa. “Diệt độ” chỉ là một cách nói, một thị hiện, để nhắc nhở chúng sanh tiến tu vì Phật đã là Như Lai thì “không có sinh tử, hoặc thối, hoặc xuất, cũng không ở đời và diệt độ, chẳng phải thực, chẳng phải hư, chẳng phải như, chẳng phải dị...”.

Tóm lại, thọ lượng của Như Lai thì vô tận. Và chỉ ở trong chánh định mới có thể nhận ra: khi không còn có ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả gì nữa vậy!

Ngàn cánh sen xanh biếc, tr. 92-96

PHÂN BIỆT CÔNG ĐỨC

Lúc bấy giờ, Đức Thế Tôn bảo Di Lặc Đại Bồ tát: “A Dật Đa! Lúc ta nói Như Lai thọ mạng dài lâu như thế, có hằng hà sa chúng sanh đặng “Vô sanh pháp nhẫn”; “Văn trì Đà la ni”, “Nhạo Thuyết vô ngại biện tài”, “Triền

Đà la ni”, hằng hà sa chúng sanh chuyển được “Pháp luân bất thối”, chuyển được “Pháp luân thanh tịnh”... Lại có vi trần số Đại Bồ tát đặng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, vi trần số chúng sanh đều phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác...

Nghĩa là “công đức” cũng có nhiều thứ, nhiều loại, chứ không phải ai cũng như ai! Sau khi thấy Phật Thích Ca và Đa Bảo năng lực tay bắt mặt mừng, rôm rả trò chuyện như một cặp song sinh, thai trong thai, mà vẫn chưa “thấy biết” Như Lai, còn ngờ vực, thì Phật đành bật mí tiếp bằng cách giải thích rõ “Như Lai thọ lượng” để thấy Phật là Như Lai nhưng Như Lai không phải Phật. Phật thì có đến có đi, dù chỉ là “thị hiện”, còn Như Lai thì không đến không đi, “vô sở tùng lai diệt vô sở khứ” cho nên với Như Lai, ta không thể dùng lục căn lục trần mà “thấy biết” được, vì đó là “hành tà đạo”. Chỉ có trí huệ rốt ráo mới thấy biết Như Lai, và ở thứ trí huệ đó sẽ không còn thấy có thời gian, không gian. Thọ lượng Như Lai vô thủy vô chung, thời gian không thể đếm đo và cũng vậy, không gian cũng đã không còn. Các nhà vật lý cũng đã chứng minh khi không còn vật chất thì không có thời gian, không gian. Cho nên, khi “biết” Phật đã là Như Lai thì sẽ “thấy” Phật vẫn còn ngồi đó, nơi núi Linh Thứu và vẫn đang “đàm đạo” cùng tứ chúng vây quanh! Mà thật vậy. Cái hơi thở chúng ta hít vào thở ra hàng ngày kia chẳng phải của ta, chỉ mượn tạm vậy thôi, và đó cũng chính là hơi thở của Phật, của Bồ tát tự ngàn xưa ngàn sau không khác. Không chỉ hơi thở mà cả “tứ đại” cũng chừng đó nguyên liệu ngàn xưa ngàn sau lưu truyền, diệu dụng. Phật và ta cùng chung bầu khí để thở, cùng “bú” một núm vú Như Lai, cho nên mới gọi là “bào thai Như Lai”, “Như Lai tạng” là vậy.

“A Dật Đa! Nếu thiện nam tử, thiện nữ nhơn nghe ta nói thọ mạng dài lâu sanh lòng tin hiểu chắc, thời chính là thấy Đức Phật thường ở núi Kỳ Xà Quật, cùng chúng Bồ tát lớn và hàng Thanh Văn vây quanh nói pháp.”

Hiểu được Như Lai thọ mạng vô thủy vô chung cũng có nghĩa là “giải” được “Như Lai chân thật nghĩa”, nói khác đi đã thấy được thực tướng vô tướng, vô ngã, không còn dính mắc thời gian, không gian. Thấy Như Lai thọ lượng thì thấy pháp thân Phật, thấy Như Lai Đa Bảo trong Phật, và biết mình cũng có Như Lai Đa Bảo của riêng mình.

Cho nên khi Phật giải thích xong về Như Lai thọ lượng thì tùy căn cơ, tùy trí huệ mỗi thính chúng mà đạt tới những mức độ ngộ nhập khác nhau. Cũng như cơn mưa rào đổ xuống tuy như nhau nhưng tùy mỗi gốc cây, cọng cỏ mà... tiếp nhận. Mức độ ngộ nhập Tri kiến Phật có khác nhau là tùy “đáp ứng” của mỗi căn cơ, nên có sự “phân biệt” công đức ở đây vậy.

Có người thành tựu ngay Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, có người mới “phát tâm”, có người đạt “Vô sanh pháp nhẫn”, “Văn trì Đà la ni”, “Triền Đà la ni” hoặc chuyển được “Pháp luân bất thối”, “Pháp luân thanh tịnh”... Có người trong tích tắc đã đạt được công đức lớn, công đức vô lượng. Dĩ nhiên với điều kiện “có thể sanh một niệm tín giải”.

“A Dật Đa, có chúng sanh nào nghe Đức Phật thọ mạng dài lâu như thế, nhẫn đến có thể sanh một niệm tín giải, đặng công đức không thể hạn lượng được. Công đức đó hơn hẳn muôn ức na do tha kiếp tu năm pháp ba la mật: Bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, nghĩa là trừ trí huệ ba la mật”. Phật bảo Di Lặc Đại Bồ tát như thế.

Chỉ cần “có thể sanh một niệm tín giải, đặng công đức không thể hạn lượng được”. Chỉ cần sanh một niệm tín giải thôi ư? Phải, bởi không có “tín” cũng sẽ không có nguyện, không có hạnh. Tín mới có thể tấn, niệm, định và từ đó mới sinh huệ. Tín ở đây là thâm tín. Tin thật, tin sâu. Nhưng tín không không đủ, vì có thể dẫn tới “mê tín”. Vậy cần có “giải”. Một niệm tín giải. Vì thế mà rốt cuộc, vấn đề vẫn là trí huệ. Trí huệ mới giúp cho “thấy biết”: thấy biết tri kiến Phật. Từ đó mà “ngộ nhập” tri kiến Phật. Cho nên trong lục độ, công đức “thâm tín” đó chỉ vượt trội so với năm độ là trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, mà trừ “trí huệ”. Khi kết hợp cả “thâm tín” này với lục độ ba la mật thì rõ ràng là vượt trội hơn hẳn!

Không những thọ trì đọc tụng ghi chép mà còn đem giảng nói thì “công đức của người này vô lượng vô biên có thể sanh nhưt thiết chủng trí”.

Liền thấy cõi Ta bà trở thành Tịnh độ.

“A Dật Đa! Thiện nam tử cùng thiện nữ nưon đó chẳng cần lại vì ta mà dựng chùa tháp,k và cất tăng phường... Vì sao? Vì thiện nam tử, thiện nữ nưon đó thọ trì, đọc tụng kinh điển này thời là đã dựng tháp tạo lập tăng phường cúng dường tăng, thời là đem Xá lợi của Phật dựng tháp bảy báu cao rộng...”

A Dật Đa! Nếu sau khi ta diệt độ các thiện nam tử, thiện nữ nưon thọ trì, đọc tụng kinh điển này lại có các công đức lành như thế, phải biết người đó đã đến đạo tràng gần Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, ngồi cõi đạo thọ.

TÙY HỖ CÔNG ĐỨC

Lúc bấy giờ Di Lặc Bồ tát bèn bạch Phật: “Thế Tôn! Nếu thiện nam tử, thiện nữ nhơn nào nghe kinh Pháp Hoa này mà tùy hỷ thì đặng bao nhiêu phước đức?”

Ồi trời, các phẩm trước Pháp Hoa chỉ nói đến chuyện “thọ trì đọc tụng biên chép giảng nói” kinh... mới có được phước đức, bây giờ Bồ tát Di Lặc hỏi kỳ cục: chỉ tùy hỷ không thôi thì sẽ đặng bao nhiêu phước đức?

Bồ tát Di Lặc quả là vị Phật của tương lai, biết trước loài người sau này ngày càng ham danh ham phước mà lại làm biếng, chỉ muốn người ta làm sẵn rồi... “ăn theo!” Có lẽ vì thế mà Di Lặc Bồ tát thuở xưa có tên là Cầu Danh, làm biếng có tiếng, đến nỗi bị Bồ tát Văn Thù chê trách: “Tham ưa danh lợi, dầu cũng đọc tụng các kinh mà chẳng thuộc rành, phần nhiều quên mất”!

Nhưng thật bất ngờ, Phật ân cần hỏi lại: Giả sử có một đại thí thủ bố thí cho khắp chúng sanh mọi thứ tiền tài của cải trong tám mươi năm, rồi

bồ thí pháp giúp chúng sanh đó đắc A la hán, thiền định, tự tại “đủ tám món giải thoát” thì công đức đó có nhiều không?

Di Lặc đáp: Rất nhiều. Rất nhiều. Vô lượng vô biên công đức! Nào tài thí, nào pháp thí... cho chúng sanh đạt quả A la hán, Vô sanh, Niết bàn, còn gì hơn!

Phật nói: Không ăn thua chi đâu! Chỉ cần một người nghe kinh Pháp Hoa mà tùy hỷ rồi đem kể lại cho người khác, rồi người đó lại tiếp tục tùy hỷ kể cho người khác nữa... cứ thế cho đến người thứ năm mươi thì “công đức tùy hỷ của thiện nam tử, thiện nữ nhưn thứ năm mươi đó... gấp trăm nghìn lần, gấp trăm nghìn muôn ức lần... đại thí chủ kia, không thể tính đếm được!

Người thứ năm mươi đó mà còn phước lớn như vậy huống là người được nghe kinh Pháp Hoa trong buổi hôm nay mà có lòng tùy hỷ thì “phước đó lại hơn vô lượng vô biên a tăng kỳ không có thể so sánh đặng”! Phật còn dặn Di Lặc: “Nghe cho kỹ nha!” Nghĩa là không phải chuyện chơi!

Rồi Phật còn cho thí dụ cụ thể hơn: Chỉ cần trong chốc lát nghe nhận, cũng đủ... ở thiên cung, chỉ cần né qua một bên cho người khác ngồi kè để cùng nghe đủ để làm Phạm Vương, Đế Thích...! Cho đến một người chỉ cần truyền miệng, rỉ tai nói với người khác rằng: “Có giảng kinh Pháp Hoa kìa, nên cùng nhau tới nghe đi!” Vậy thôi là đã công đức lớn đến nỗi thân thể đâm ra tuyệt mỹ, trí tuệ sáng láng...

Tin được không? Chỉ một chút “tùy hỷ” mà đức phước đức lớn như vậy sao? Nhưng rồi Phật kết luận: Một chút tùy hỷ mà đã vậy huống là một lòng nghe, đọc, tụng, giảng nói, “đúng như lời dạy mà tu hành” thì phước

đức biết chừng nào! Nhớ nhé. “Đúng như lời dạy mà tu hành”. Thì ra cái “bí quyết” nằm ở đó. Chứ nghe loáng thoáng tưởng bỏ thì nguy tai! Đọc tụng suông ngàn lần cũng vô ích. Một là phải đúng như lời dạy vì Phật thừa biết nạn “tam sao thất bản”, thậm chí xuyên tạc, truyền đi một lát đã hoàn toàn sai lạc hướng chi truyền tới người thứ năm mười! Và hai là phải tu hành, nghĩa là không phải chỉ nghe suông, đọc suông tụng suông, giảng nói suông mà còn phải tu và phải hành nữa! Chính cái đó mới đem lại phước đức lớn.

Phẩm tùy hỷ công đức này lạ. Mục đích vẫn là khuyến khích động viên cho các vị có cơ hội ngồi nghe Phật nói kinh Pháp Hoa buổi hôm nay có thể trở thành một vị “Pháp sư” chân chánh, “ở nhà Như Lai, mặc áo Như Lai, ngồi tòa Như Lai” để truyền đạt tinh chất Pháp Hoa cho muôn đời sau từ thế hệ này đến thế hệ khác, ít nhất 50 thế hệ, tính ra cũng đã nghìn năm! Cái bí kíp đó, cái bí mật đó, cái kho tàng Như Lai đó... đã bày ra, chỉ ra cho mọi người thấy, nhưng liệu có bao nhiêu người sẽ chịu thấy chịu biết? Bao nhiêu người sẽ “nghe nhận”, nghĩa là sẽ tin theo để phụng trì đọc tụng biên chép giảng nói chính xác, “đúng như lời dạy”. Chính xác ở đây không phải từng chữ từng câu, mà là ở cái cốt lõi, cái tinh túy. Bỏ một chữ cũng trật mà bám theo từng chữ cũng trật! Bao nhiêu người đã không tin mà bỏ đi? Bao nhiêu người ngờ vực, thắc mắc đến khi hiểu ra thì rơi lệ, hớn hờ vui mừng? Các vị A la hán đã vô sanh, đã đặt gánh nặng xuống, phạm hạnh đã tròn đầy mà bây giờ biết mình sẽ thành Phật cũng đã mừng vui hớn hờ, nước mắt nước mũi ràn rụa đó sao? Cũng bởi xưa Phật nói khó lắm, khó lắm, phải trầy vi tróc vẩy, nào Tu đà hườn, nào Tư đà hàm, nào A na hàm rồi A la hán vô cùng gian khó, mà nay bảo Niết bàn đó là giả, là “hóa thành”, là trạm dừng chân, chơi cho vui thôi chứ Niết bàn thiệt thì đã

ở ngay đây rồi, có sẵn nơi mọi người rồi, chỉ cần ngộ nhập “Tri kiến Phật” để mà thấy biết! Mà Tri kiến Phật thì ai cũng sẵn có đó rồi. Nó chẳng đến chẳng đi. Nó vậy đó. Đời đời kiếp kiếp. Nhưng tại sao trong cái cõi Ta bà kỳ cục này có người hạnh phúc có người khổ đau. Tại sao cùng một sự việc, kẻ cười ha hả, người bứt tai bứt tóc? Tại sao có khổ? Tại sao có sanh bệnh lão tử, oán tắng hội, ái biệt ly... Thì ra cũng tại các “món tình” của chúng sanh bày vẽ đó thôi. Nếu ai cũng nhìn ra Như Lai, thấy biết Như Lai thì đã sống cùng, sống với Như Lai đó rồi. Sẽ không còn vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh mà đã trở thành Thường, Lạc, Ngã, Tịnh. Thấy biết như vậy rồi chỉ còn có việc tùm tùm cười thôi! Cái bí mật đó bây giờ Phật mới nói ra. Cho nên nói Pháp Hoa chỉ có một mục tiêu duy nhất là “Khai thị chúng sanh ngộ nhập tri kiến Phật”, làm sao cho tất cả chúng sanh có được cái tri kiến đó vốn là bản hoài của chư Phật từ lâu xa và mãi mãi về sau!

Từ một sự khiếp sợ, lo lắng, u sầu bỗng thênh thang con đường giải thoát, nhìn cuộc nhân sinh ngộ nghĩnh của chính mình chẳng cũng khoái ru? Hỷ lạc sẽ đến khi nhận ra “hành trình” của Như Lai, không sanh không diệt, không thêm không bớt, không đẹp không xấu. Như một trò chơi puzzle của đứa trẻ con, lắp ghép các mảnh rời để tạo nên khi thì con voi khi thì con sư tử, khi vịt khi gà, khi thuyền hề chú cuội, chiếc xe, máy bay, tàu thủy... rồi xóa đi rồi lắp lại cũng với chừng ấy mảnh vụn, với các hình tượng không có thật - giả tướng - mà nếu nhìn xa hơn nữa, thậm chí cũng chẳng có những mảnh ghép rời rạc kia nữa, bởi chúng đã làm từ những miếng cạc-ton, miếng plastic, rồi tới phiên nó đã từ gỗ, từ cao su, từ nắng từ gió từ đất mà ra..., rồi xa hơn nữa là từ những nguyên tử, từ hạt từ sóng! Tri kiến Phật đã sẵn có trong ta, chỉ cần một chút giật mình: Ngộ, Như

chóp. Huệ Năng chỉ nghe “ưng vô sở trụ” đã thấy ngay “bổn lai vô nhất vật”. Cho nên trong phẩm này, nhiều lần nhắc “trong chốc lát nghe nhận”... Phải, trong chốc lát nghe nhận.

Nhưng câu hỏi đặt ra là tại sao chỉ cần tùy hỷ, chỉ cần “vui theo” là đủ?

Tưởng “tùy hỷ” dễ mà thực ra chẳng dễ chút nào! Trong tứ vô lượng tâm Từ Bi Hỷ Xả thì Hỷ có vẻ... là “món” khó nhất! Thương người (Từ), giúp người bớt khổ (Bi), xả bỏ những vướng mắc, chấp thủ, tham ái... (Xả) có lẽ còn dễ, còn có thể huân tập được, thực hành dần dần rồi cũng biết bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn... Còn Hỷ, tùy hỷ hả? Còn lâu! Bởi ấy là lúc phải triệt tiêu lòng ganh tỵ, ghen ghét, đố kỵ trong chính bản thân mình, tự trong thâm tâm mình, một mình biết một mình mình hay. Ganh tỵ, ghen ghét, đố kỵ đó nó cắn rứt, nó nghiêng ngả, nó làm rơi nước mắt giữa đêm khuya, nó gây căm thù buổi sáng sớm, nó tạo hận lòng không thể nói ra, không thể sẻ chia... nó gần như là một “bản năng gốc” ở mỗi con người. Nó sẵn sàng chìm nguyên tắc xuống chín tầng địa ngục, âm ỉ đốt cháy niềm vui, làm tan nát cõi lòng mà bề ngoài vẫn phải nói nói cười cười, tỏ ra từ, bi, buông xả!

“Hỷ” là lòng vui, tùy hỷ là vui giùm người, vui theo người. Khi thấy người khác hạnh phúc hơn mình, thành công hơn mình, ta vui cho họ, thậm chí trong khi ta thất bại đắng cay, khổ đau chùng chất... Ôi, “tùy hỷ” khó quá chứ! Làm sao đội banh ta đá thua mà hoan hỷ vui theo người thắng trừ phi ta... bán độ!

Nhưng tùy hỷ mà thực hiện được thì như một suối nguồn tươi mát chảy mãi trong tâm hồn. Hỷ thực lòng thì không có mặc cảm tự ti, tự tôn. Nó lâng lâng rộng mở. Nó có nụ cười rộng, cái bụng to, chấp nhận tất cả. Vì thế mà ta hiểu tại sao Bồ tát Di Lặc xuất hiện ở phẩm này! “Tùy hỷ” giúp ta giải thoát tự trong gốc rễ, thứ “món tình” âm thầm mà thâm độc, cắn rứt ta từng phút giây. Thoát ra, là đã đến bến bờ của yêu thương, của hạnh phúc.

Từ Bi mà chưa Hỷ Xả thì chưa xong. Cho nên không phải vô cơ mà Pháp Hoa dành cả một phẩm cho Tùy Hỷ, dành hẳn một đoạn mô tả kẻ tùy hỷ thì “mặt sáng, mắt trong, miệng tươi, môi thơm...”. Không tùy hỷ được thì ta sẽ sống cô độc, sẽ tự mình làm khô héo mình, nổi khổ cứ đem bám, không thể đến với niềm vui, hạnh phúc. Hỷ được nhắc như tấm lòng mẹ cha, nhìn con mình khôn lớn, thành đạt, có cái “vui theo” mà không ganh tỵ không mong cầu báo đáp. Hỷ do vậy là một niềm sâu đậm, tự bên trong. Người ta không thể giả đồ hỷ, không thể giả đồ hồ hởi, hớn hờ, không thể “vui là vui gượng kéo mà”!

Ngàn cánh sen xanh biếc

tr. 103-111

PHÁP SƯ CÔNG ĐỨC

Lương Vũ Đế hỏi Bồ Đề Đạt Ma:

- “Trẫm từ lên ngôi đến nay, chăm lo xây chùa, chép kinh, độ tăng vô số, xin hỏi như vậy được công đức gì?”.

Bồ Đề Đạt Ma đáp:

- “Chẳng có công đức gì cả!”.

- “Tại sao không công đức?”.

- “Bởi vì những việc vua làm là “hữu lậu”, không phải công đức chân thật”.

- “Vậy công đức chân thật là gì?”.

Đáp: “Là Trí phải được thanh tịnh. Thế phải được trống không vắng lặng...”.

“Tùy hỷ công đức” thì do Di Lặc Bồ tát đặt câu hỏi và Phật nhấn mạnh hạnh “tùy hỷ” nhưng có vẻ như chưa an tâm lắm, sợ người ta tưởng “ăn theo” là dễ nên ở đây Phật trực tiếp gọi Thường Tinh Tấn Bồ tát để dạy: “Nếu có thiện nam tử thiện nữ nọ thọ trì kinh Pháp Hoa này, hoặc

đọc, hoặc tụng, hoặc giải nói, hoặc biên chép, người đó sẽ có... sáu căn đều đặn thanh tịnh”...

Mục tiêu như vậy là sáu căn phải được thanh tịnh để có “Trí thanh tịnh” và “Thể vắng lặng”. Mà muốn được vậy thì phải “thọ trì đọc tụng biên chép giải nói” Pháp Hoa một cách “tinh tấn”. Vì thế mà ở đây, Thường Tinh Tấn xuất hiện! Sáu căn vốn là sáu cửa... vào động Thiếu Thất, nên một khi sáu cửa thanh tịnh thì tự nhiên động Thiếu Thất cũng thanh tịnh. Căn có thanh tịnh thì trí mới thanh tịnh. Và đó, mới được gọi là công đức chân thật. Nhờ gì mà được? Nhờ thọ trì, đọc tụng, biên chép, giải nói Pháp Hoa một cách miên mật, tinh tấn, không lúc nào chểnh mảng.

Công là do đức. Đức là do hạnh. Hạnh là do rèn tập không ngừng làm cho lục căn được thanh tịnh, thể hiện qua thân khẩu ý của vị Pháp sư, ở đây là những trai thiện gái lành, kẻ phát tâm Bồ đề, thọ trì đọc tụng biên chép giải nói Pháp Hoa...

Có phải cứ khư khư ôm lấy Pháp Hoa, đọc tụng triền miên không ngớt, biên biên chép chép là có công đức? Còn lâu! Nếu cái tinh túy của Pháp Hoa không được nhận ra, nếu cái Tri kiến Phật của bản thân mình chưa ngó thấy thì làm sao gọi được là thấu hiểu Pháp Hoa để mà hành trì? Pháp Hoa được Phật nói ra lúc sắp Niết bàn, là những di ngôn di huấn tinh túy, cốt tủy, từ cả một đời bốn ba giúp người diệt khổ, giải thoát! Cuộc đời đó không hề trơn tru, đã trải qua bao chặng đường gian khó từ khổ hạnh đến gần chết rồi mới thấy ra con đường trung đạo, thấy rõ khổ, nguyên nhân khổ, cách diệt khổ và con đường giải thoát Bát chánh đạo, trong đó Chánh ngữ, Chánh mạng, Chánh nghiệp cũng có giá trị ngang hàng với Chánh kiến, Chánh tư duy, Chánh niệm, Chánh định và dĩ nhiên phải cần

có Chánh tinh tấn. Không tinh tấn thì mọi sự sẽ hồng bát. Trong lục độ thì tinh tấn cũng lại là yếu tố then chốt, quyết định. Vì thế phẩm này nói về lục căn nhờ tu tập Pháp Hoa mà trở nên thanh tịnh là phải nhờ đến hạnh “tinh tấn”. Không có nghị lực, ý chí, quyết tâm thì sẽ chẳng đến đâu cả. Pháp Hoa dọn sẵn cả một sơ đồ cho tu Bồ tát hạnh! Ở nhà Như Lai, mặc áo Như Lai là các hạnh cốt lõi của một Pháp sư để có thể “ngồi tòa Như Lai”. Cái vị duy nhất của những lời Phật dạy suốt chặng đường hoằng pháp độ sinh là vị vô thượng. Chưa thấy chưa nghe được cái vị này, chưa ngửi chưa nếm được cái vị này thì... chưa học Pháp Hoa tới nơi tới chốn. Vì thế mà Huệ Năng quở Pháp Đạt đọc tụng Pháp Hoa ba ngàn lần cũng chẳng có ích chi!

Lục căn thanh tịnh thì Trí thanh tịnh. Hoặc ngược lại, một khi trí thanh tịnh thì lục căn thanh tịnh. Cho nên trí thanh tịnh là điều mà Bồ Đề Đạt Ma đã nói với Lương Vũ Đế. Khi trí đã thanh tịnh thì mắt tai mũi lưỡi đã khác trước. Các giác quan “tiền trạm” đều đã trở thành diệu quan sát trí. Núp sau đó, Mạt na thức cũng đã trở thành “bình đẳng chánh trí” và A lại gia thức đã lại cũng trở thành “nhất thiết chủng trí”.

Sống với Pháp Hoa, cũng có nghĩa là sống với Như Lai, sống với Đa Bảo của mình trong tháp báu, ra vào như chốn thân quen, lúc đó hẳn sẽ đặt lục căn thanh tịnh. Sáu cửa vào động Thiếu Thất đó mà không được rèn luyện thì còn lâu mới thấy núi là núi, sông là sông, mới thấy Phật ngồi tùm tùm cười với Như Lai Đa Bảo.

Phật bảo Thường Tinh Tấn Đại Bồ tát. “Thường Tinh Tấn... Nhớ đấy!”. Nhớ đấy nhé! Chỉ cần một thoáng quên Như Lai, một thoáng không hằng

sống với Như Lai thì đột nhiên ta lại rơi vào chốn cũ, lẫn lộn loay hoay, lang thang giữa sáu nẻo đi về.

Phật khẳng định với Thường Tinh Tấn rằng ai thọ trì đọc tụng biên chép giải nói Pháp Hoa sẽ có vô lượng vô biên công đức từ nơi sáu căn. Một căn thanh tịnh thì tất cả sáu căn cùng thanh tịnh, tất cả đều viên thông. Cho nên có người từ nhãn căn mà tu, có người từ nhĩ căn mà tu, không cần phải tranh hơn tranh thua ở đây. Như thị tướng, như thị tánh, như thị thể, như thị lực... Nhiều người tu bằng cách trốn chạy, đến nỗi như mất đuôi tai điếc, nơm nớp lo âu, lên rừng xuống biển, xa lánh bụi trần... nhưng chỉ cần một làn gió lạ, một chút hương thơm là xao xuyến băng khuâng. Pháp sư của Pháp Hoa, dẫn thân làm Pháp sư, thệ nguyện làm Pháp sư... thì mắt sáng, tai trong, mũi thính, lưỡi mềm, thân lành, ý thiện...

Kinh nói mắt cũng là mắt thịt đó thôi, cũng là nhục nhãn cha mẹ cho đó thôi, không cần phải là thiên nhãn, pháp nhãn gì cả... tự dừng cũng nhìn thấy cái khác lạ, nhìn suốt tam thiên đại thiên, núi rừng sông biển, nghiệp như quả báo của chúng sanh, địa ngục thiên đàng lồng lộng. Nhờ gì? Nhờ “kiến tướng phi tướng” (kiến tướng phi tướng tức kiến Như Lai”, nhờ thấy được thực tướng vô tướng, nên mắt không còn vướng bụi trần!

Tai cũng vậy. Cũng tai tầm thường của cha mẹ sanh ra đó thôi, nhưng nay nghe đã khác, một khi nhĩ căn đã “thanh tịnh” rồi thì nghe suốt trong ngoài, “các thứ lời lẽ giọng tiếng”, không thứ tiếng nào mà không nghe được, “dẫu là tiếng Phật tiếng ma, tiếng lửa tiếng gió, ngạ quỷ tử kheo, tiếng đáng ưa tiếng đáng ghét...”. Khi nghe chỉ còn là cái nghe, thấy được tự tánh của cái nghe, thì mọi âm thanh đều là tiếng sáo, tiếng tiêu vang vọng.

Rồi mũi? Một khi tử căn đã thanh tịnh thì có thể ngửi thấy thứ mùi. “Mùi chúng sanh cho đến mùi Trời, mùi Phật, mùi Thanh văn, mùi Bồ tát...”

Rồi lưỡi? Cũng chỉ cái lưỡi bình thường của cha mẹ sinh ra đó thôi, một khi đã thanh tịnh, đã tức khắc trên đầu lưỡi người đó “những món hoặc tốt hoặc xấu, hoặc ngon hoặc dở, các vật đắng chát, đều biến thành vị ngon như vị cam lồ trên trời không món nào là chẳng ngon”. Lưỡi này khi nói pháp càng tuyệt diệu hơn: “diễn ra tiếng sâu màu có thể vào tâm chúng, đều làm cho vui mừng sướng thích”. Sao vậy? Vì nói ra điều gì thì đều là Phật pháp: “nói ra tiếng pháp sâu màu (sâu xa màu nhiệm)” cả đó thôi. Ngay khi im lặng, thì im lặng đó cũng là thứ “im lặng sấm sét”. Như Duy Ma Cật im lặng, không trả lời câu hỏi Bất nhị là gì đủ làm cho Văn Thù Bồ tát giật mình cất tiếng ngợi khen. Từ vô ngại, nghĩa vô ngại, biện tài vô ngại... chẳng phải từ cái lưỡi thanh tịnh đó sao?

Còn thân? Đó là thứ thân lưu ly trong suốt. Trong suốt cho thấy ruột thấy gan. Rừng núi sông hồ, địa ngục thiên đàng, Thanh văn, Duyên giác, bị thương, Phật đều hiện ở sắc thân. Một khi thân đã thanh tịnh.

Cuối cùng là ý. Cái anh chàng lúc nào cũng núp sau ngũ quan, nhãn-nhĩ-tỷ-thiệt-thân đó. Cái ý này không sờ mó thấy nhưng nó là số một. Ý dẫn đầu các pháp. Nó mà thanh tịnh thì các pháp thanh tịnh. Nó mà gươm đao thì các pháp gươm đao. Nỗi lo lắng của Phật là “sau khi Như Lai diệt độ”... Bởi sau khi Phật diệt độ rồi, ý dễ sanh sự, mà sanh sự thì sự sanh, cũng như khi Thái Thượng Lão quân ngủ quên thì con trâu của ngài cưỡi mới xuống trần quậy phá, đến nỗi Tôn Hành Giả thần thông quảng đại mà cũng phải bó tay!

Ý mà thanh tịnh rồi thì chỉ cần một câu kệ, câu kinh, một Đà la ni đã thấu suốt vô lượng, vô biên nghĩa. Hiểu nghĩa đó rồi, có thể diễn nói mãi không hạn định thời gian, bởi vì từ ngàn xưa, vô số các vị Phật đã chẳng giảng nói ở khắp mười phương cùng một thứ tiếng đó sao? Tùy mỗi đối tượng tùy mỗi thổ ngơi mà “phương tiện” nói sẽ khác đi nhưng đều cùng một ý, cùng một nghĩa, bởi đều từ thật tướng vô tướng mà ra, chẳng hề có sự trái ngược mâu thuẫn, tuy lúc này lúc khác, sớm muộn không đồng, tất cả đều là nước mà nước giếng khác nước sông.

“Dầu chưa đựng trí huệ vô lậu mà ý căn thanh tịnh như thế người đó có suy nghĩ tinh lường, nói năng chi thời đều là Phật pháp cả, không có gì là chẳng chơn thiết”.

Ngàn cánh sen xanh biếc

tr. 112-120

THƯỜNG BẤT KHINH BỒ TÁT

Không phải tự dừng mà ở phẩm Thường Bất Khinh này ta gặp Đại Thế Chí Bồ tát và Phật Oai Âm Vương.

Đại Thế Chí, cũng gọi là Đại Tinh Tấn hay Đắc Đại Thế Bồ tát biểu trưng cho ánh sáng trí tuệ đến từ một ý chí, một nghị lực phi thường: đại hùng, đại lực, đại từ bi. Bi, Trí và Dũng gắn chặt với nhau, thiếu một không xong. Không có dũng thì khó mà tinh tấn lắm, dễ bỏ cuộc lắm. Để có thể làm một Pháp sư, một sứ giả của Như Lai thì không thể thiếu Bi, Trí và Dũng. Dám nói cái điều khó nghe khó hiểu, ngược tai với mọi người, dám “thấy biết” cái điều ít ai thấy biết và với lòng Từ bi, “dám” diễn giải, phiên dịch, mở toang cái kho tàng bí yếu của Như Lai cho mọi người thấy ra “sự thật” trần trụi, thấy được thật tướng vô tướng, quả là một chuyện không hề dễ dàng. Quán Thế Âm Bồ tát thì đại từ đại bi nhưng chỉ đại từ đại bi thì chưa đủ, cần phải có đại hùng, đại lực của Đại Thế Chí Bồ tát. Có đại hùng đại lực thì mới khuất phục được, mới giáo hóa được “chúng sanh khó điều phục”, nhất là ở vào thời mạt pháp, nơi cõi Ta bà đầy ác trược này. Cho nên phải hết sức tinh tấn, hết sức nhẫn nhục mới dám “làm những việc khó làm, nhẫn những điều khó nhẫn”. Đại Thế Chí Bồ tát thường đứng bên phải Phật A Di Đà, còn bên trái là Quán Thế Âm, một vị thì đại hùng đại lực, một vị thì đại từ đại bi. Ở đây còn có vị Phật tên là Oai Âm Vương, tiếng nói oai hùng của vị vua, ở kiếp Ly Suy, nước Đại Thành. Mỗi tên gọi ở Pháp Hoa đều mang một ý nghĩa. Thời kỳ mạt pháp, chúng sanh khó điều phục, chỉ cần một tiếng nói oai hùng kia là đủ để thanh tịnh được sáu căn. Được chăng?

Được. Dĩ nhiên với điều kiện. Đó là với hình ảnh biểu trưng của Thường Bất Khinh Bồ tát. Thường là luôn luôn, bất là không và khinh là coi nhẹ - Thường Bất Khinh là không bao giờ coi nhẹ, không bao giờ khinh người, nói khác đi luôn tôn trọng người, bất cứ là ai, ở đâu, không phân biệt. Bởi vì dưới mắt Thường Bất Khinh, ai cũng sẵn có Phật tri kiến, Phật

tánh đó rồi, chẳng qua vì không thấy biết mà không rõ được sự thực nên không tìm ra hạnh phúc đích thực của kiếp người mà quần quai trong nỗi khổ đau, bất hạnh.

Thú vị là Thường Bất Khinh chưa từng học Pháp Hoa, cũng chẳng học Tứ đế, Thập nhị nhân duyên, Lục độ ba la mật gì cả, ông chỉ làm mỗi việc, chấp tay xá lạy mọi người, bất kể là ai và nói với họ rằng: Tôi không dám coi thường ngài. Ngài chính là một vị Phật tương lai. Ngài sẽ thành Phật!

Nghe ông nói, ai cũng chưng hửng, Phật ư? Thành Phật tương lai ư? Còn lâu! Giỡn chơi sao chứ. Chế giễu hả? Và người ta đánh đuổi ông, nguyên rửa ông, ném đá vào ông. Mặc kệ, ông vẫn kiên trì, không một chút nao lòng, vẫn cứ mỗi một câu nói đó: Tôi không dám khinh ngài, ngài sẽ là một vị Phật tương lai, ngài sẽ thành Phật. Nghe một lần hai lần thì nổi giận, nghe trăm lần ngàn lần thì giật mình, ngạc nhiên và sửng sốt. Rồi nhìn ngắm lại mình. Ủa, mà cũng dám lắm chứ. Ai cũng có hạt giống Phật mà, chịu khó tưới tẩm có ngày dám mọc lên một cây Bồ đề lắm chứ. Phật là chúng sanh đã giác ngộ còn chúng sanh là Phật sẽ thành đó thôi. Và từ đó, lòng tự tin trỗi dậy. Tín thì tấn, rồi niệm, rồi định rồi huệ. Con đường tắt yếu nó vậy.

“Vị Tỳ kheo đó chẳng chuyên đọc tụng kinh điển, chỉ đi lễ lạy, nhấn đến xa thấy hàng tứ chúng cũng cố qua lễ lạy ngợi khen mà nói rằng: Tôi chẳng dám khinh quý ngài, quý ngài đều sẽ làm Phật. Ông thường bị mắng nhiếc chẳng sanh lòng hờn giận, thường nói: Ngài sẽ làm Phật. Lúc nói lời đó chúng nhờn hoặc lấy gậy cây ngói đá để đánh ném, ông liền chạy tránh đứng xa mà vẫn to tiếng xưng rằng: ta chẳng dám khinh quý ngài, quý ngài đều sẽ thành Phật”...

Tôn trọng, đức tính thứ nhất để thiết lập truyền thông hiệu quả giữa người với người. Thiếu tôn trọng thì truyền thông lập tức gãy đổ. Tôn trọng phải xuất phát từ lòng thành, nếu không chỉ là sự giả vờ, đóng kịch, không qua mắt được ai. Thường Bất Khinh bằng tất cả lòng thành nên mới nhẫn nhục và tinh tấn đến vậy. Vì thế, về sau ông được nghe Pháp Hoa và trở nên một người “có lục căn thanh tịnh, ở bốn chúng nói pháp lòng không sợ sệt”.

Thường Bất Khinh chẳng đọc tụng kinh điển, chỉ một lòng tôn trọng người, lễ lạy người mà trở thành một Pháp sư, một vị truyền bá Pháp Hoa và sau này trở thành một vị Phật. Nhờ đức luôn tôn trọng người - nhu hòa nhẫn nhục - ông đã mặc áo Như Lai, đã vào nhà Như Lai với lòng Từ bi vô lượng và thực sự, đã “thấy biết” Như Lai, sống cùng Như Lai. Bởi với ông, ai cũng từ tứ đại ngũ uẩn mà có, từ đất nước gió lửa mà ra, hoàn toàn giống nhau, không cần phải phân biệt.

Thường Bất Khinh chỉ với một niệm duy nhất, một câu duy nhất đã đủ nhất tâm bất loạn mà thành một vị Phật. Cho nên kiên trì, nhẫn nhục, đại hùng, đại lực, đại từ bi thì “nhiếp được cả sáu căn, tịnh niệm nối nhau mà đắc tam ma địa”.

“Vô biên quang” phát sinh từ đó vậy. Tâm thanh tịnh thì thế giới thanh tịnh, quốc độ thanh tịnh vậy.

Ngàn cánh sen xanh biếc,

tr. 121-125

NHƯ LAI THẦN LỰC

Lúc bấy giờ, các vị Đại Bồ tát từ dưới đất vọt lên đó đều hứa sẽ rộng nói kinh Pháp Hoa. Không chỉ “nói” cho người khác mà tự mình cũng muốn được pháp lớn thanh tịnh này để thọ trì, đọc tụng... nghĩa là theo pháp mà hành. Có như vậy may ra mới thực sự vào được nhà Như Lai, mặc áo Như Lai và ngồi tòa Như Lai.

Phật bèn “hiện sức thần thông lớn: bày tướng lưới rộng dài lên đến trời Phạm thế, tất cả lỗ chân lông phóng ra vô lượng vô số tia sáng đủ màu sắc, thấy đều khắp soi cả cõi nước trong mười phương”.

Đó là lúc Phật không cần phải lên tiếng nữa, không cần phải diễn giải gì nữa, chỉ nhắc nhở rằng “truyền thông” sẽ có vai trò hết sức quan trọng để giúp chúng sanh thấy được Tri kiến Phật của mình. Tướng lưới rộng dài, ngoài chứng tỏ lời Phật là chân thật, không hai, còn có nghĩa nêu bật vai trò của truyền thông, của ngôn ngữ, của âm thanh. Chánh kiến, chánh tư duy thì sẽ có chánh ngữ. “Các Đức Phật ngồi trên tòa sư tử dưới cây báu cũng lại như thế: bày tướng lưới rộng dài phóng vô lượng tia sáng”, là sự nhất quán, không có chia chẻ ở đây.

Bấy giờ Phật đã là Như Lai, sống Như Lai, ăn Như Lai, ngủ Như Lai, đi đứng nằm ngồi Như Lai. Sức thần Như Lai cũng là sức thần của Phật. Không cần phải vay mượn gì nữa, một khi đã “ngộ” Tri kiến Phật, đã “vào được trong huệ của Như Lai”.

Sau hằng “trăm nghìn năm như vậy” - bày tướng lưỡi rộng dài và phóng vô lượng tia sáng “đồng thời tăng hăng và cùng khảy móng tay”. Tất cả các Đức Phật ngồi trên tòa sư tử dưới cây báu cũng lại như thế. Tiếng vang khắp đến cõi nước của các Đức Phật trong mười phương... Việc ở cõi Ta bà nay đã xong. Tri kiến Phật đã tỏ bày, đã truyền trao, nhiệm vụ đã hoàn thành, nay đã đến lúc từ bỏ, “diệt độ”, mà “chúc lụy” cho các vị Bồ tát từng địa dũng xuất tiếp tục cuộc hành trình “độ nhất thiết khổ ách” cho chúng sanh. Tức khắc chư Thiên lớn tiếng xướng để mọi người cùng chấp tay niệm: Nam mô Thích Ca Mâu Ni Phật, như một lời tri ơn, tưởng nhớ vị đã dùng huệ bình đẳng lớn, từ bi lớn, không “bỏn xẻn”, mà truyền đạt Diệu Pháp Liên Hoa cho tất cả chúng sanh, không phân biệt, đồng thời thọ ký cho tất cả thành Phật sau này. Cho nên “Bấy giờ mười phương cõi nước thông đạt không ngại như một cõi Phật”. Đất rung động sáu cách. Khi nghiên cứu vẽ “bản đồ” phân bố hoạt động của vỏ não, người ta cũng thấy lưỡi chiếm một diện tích rất rộng lớn, bên cạnh đó là các ngón tay!

Cũng có thể dịp này Phật đã mật truyền một phương pháp giúp “vào được trong huệ của Như Lai” bằng con đường nhĩ căn viên thông qua tiếng tăng hăng và khảy móng tay. Con đường nhĩ căn viên thông, phản quan tự kỷ cũng là một tuyệt kỹ để đi đến Tri kiến Phật vậy.

“Tóm lại đó, tất cả pháp của Như Lai có, tất cả thần lực tự tại của Như Lai, tất cả tạng bí yếu của Như Lai, tất cả việc rất sâu của Như Lai, đều

tuyên bày rõ nói trong kinh này, cho nên các ông sau khi Như Lai diệt độ, phải một lòng thọ trì, đọc tụng giải nói, biên chép, đúng như lời nói mà tu hành”.

“Nơi nào chỗ nào có người thọ trì, đọc tụng, giải nói, biên chép, đúng như lời tu hành, hoặc có quyển kinh này thì nên dựng tháp cúng dường. Bởi chỗ đó chính là đạo tràng, các Đức Phật ở đây mà được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, các Đức Phật ở đây mà nhập Niết bàn vậy!”.

Ngàn cánh sen xanh biếc, tr. 126-129

CHÚC LUY

Là gởi gắm, là dặn dò. Phật đã làm xong những việc phải làm, an tâm vì đã có những đệ tử (Pháp sư) nối tiếp mình, thế nguyện sẽ vì đời giúp cho mọi người nhận ra Phật tánh của họ, biết sống cùng Như Lai khi đã thấy biết “bí mật của Như Lai”, sẽ không còn phải lo âu, sợ hãi gì nữa. Phật bèn đứng dậy xoa đánh đầu của vô lượng Đại Bồ tát và nói: “Ta ở trong vô lượng trăm nghìn muôn ức vô số kiếp tu tập pháp Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác khó đặng này, nay đem phó chúc cho các ông, các ông nên phải một lòng lưu bố pháp này, làm cho thêm nhiều rộng”.

Vậy là Phật không chỉ truyền tâm mà còn truyền lực. Xoa đánh đầu là một cách truyền lực, truyền “Như Lai thần lực” cho các Bồ tát. Cho nên người được “truyền lực” sẽ càng tự tin hơn trong nhiệm vụ được giao. Phật cũng ân cần dặn dò “chuyện này khóặng, pháp này khó nghe, khó hiểu” đừng tưởng mà dễ dãi. Phật mà còn phải vô số kiếp tu tập mới thành, chẳng lẽ ta chỉ nghe nói vài câu đã “thấy biết” như Phật? Những bí mật đã giấu kín, bây giờ sắp Niết bàn rồi thì mới bộc lộ, mở toang ra cho mọi người cùng thấy biết. Nhưng thực ra thì Phật chẳng hề giấu giếm chi. Chẳng qua ở những buổi đầu mà nói ngay ra sự thực này thì chẳng có ai tin. Con người ta chỉ thấy cái “lợi” trước mắt, cần cho thấy “hóa thành” trên từng chặng đường thì họ sẽ cố gắng hơn. Hôm nay cũng là lúc các lứa đệ tử Phật đã đủ trưởng thành, đã có thể nghe được thấy được thực tướng vô tướng mà không sợ tẩu hỏa nhập ma! Lâu nay Phật vẫn nói đi nói lại bằng nhiều cách khác nhau, tùy từng đối tượng. Chúng sanh có vô lượng vô biên các “món tình”. Các món tình này làm mờ mắt, làm họ khó mà thấy biết, khó mà chịu nghe. Cơ hội nay chín muồi, đã đến lúc Phật phải “thị hiện” nhập Niết bàn cho lòng người rung cảm, xúc động, đủ để tiếp nhận tâm ấn: bèn xoa đánh đầu các Đại Bồ tát để phó chúc. Có xúc thì mới dẫn đến thọ. Từ đó mà chuyển động thân tâm, rung động sáu cách, mới hết lòng dẫn thân. Không nên coi thường những hình thức. Nó linh thiêng hơn ta tưởng.

Phật ba phen xoa đánh đầu các vị Đại Bồ tát, nhắc: “Ta khó khăn lắm mới đạt được pháp này, nay đem phó chúc cho các ông; các ông phải thọ trì đọc tụng rộng tuyên nói pháp này cho tất cả chúng sanh đều đặng nghe biết”.

Đó là lòng từ bi, sẵn sàng biếu tặng món quà quý nhất: pháp thí. Mà không phải pháp thường, đây là kho tàng bí mật của Như Lai. Bây giờ giao chìa khóa cho các vị, các vị tự mở lấy mà vào kho tàng nhé.

Có ba thứ của báu trong đó: trí huệ của Phật, trí huệ của Như Lai, và trí huệ tự nhiên.

Trí huệ. Đó là điều mà Phật nhắc đi nhắc lại, đó là điều mà Phật phải phóng hào quang để mọi người thấy tận mắt. Trăm nghe không bằng một thấy. Không có trí huệ thì không thể phóng hào quang. Cho nên trong lục độ thì trí huệ ở sau cùng, phải bố thí trì giới, phải thiền định miên mật, phải “hành thâm” thì mới có được trí huệ. Trí huệ đó đến trong thiền định, không đến từ kiến thức tích cóp, bằng cấp, suy luận. Điều kiện thì phải nhẫn nhục, phải tinh tấn. Không nhẫn nhục thì bỏ cuộc, không tinh tấn thì ù ù cạc cạc. Nhưng cứu cánh vẫn là trí huệ. Trí huệ Phật là trí huệ của sự tu luyện kiên trì, lục độ, vạn hạnh, rồi mới thấy được Phật tri kiến. Trí huệ Như Lai thì lạ lùng hơn. Mở tháp ra, thấy Đa Bảo Như Lai cười cười với mình, mời mình vào tháp ngồi chơi. Hết chuyện. Hóa ra ta và Đa Bảo của ta là một. Đa Bảo vốn ở trong ta. Gắn bó với ta như anh em sanh đôi, như “thai trong thai”. Ta thì tóc bạc, răng long còn Đa Bảo thì ngàn đời vẫn trẻ. Trí huệ Như Lai thì vậy, nhưng để thấy được, để mở được cửa tháp, phải vất vả hơi lâu! Phải gọi hết các phân thân của ta tụ về một mối, nghĩa là phải nhất tâm bất loạn, phải chánh niệm đến vô niệm mới nổ bùng lên một tiếng, cửa mới chịu mở toang ra. Nhìn nhau cười xòa! À ra thế! Rồi thôi. Còn Trí huệ tự nhiên, ấy là thứ trí huệ Bát Nhã, prajna. Jna là trí, còn Pra là trước. Có trước cái trí suy nghĩ, biện biệt, ấy chính là huệ. Cái trí huệ tự nhiên đó lạ lắm, có người tự nhiên mà biết hết, mà thấy Phật tri kiến liền,

không cần phải tu phải học, chẳng cần có thầy. Tự họ đã là Phật. Kinh nói những người này đã trồng cội căn lành, đã “cúng dường” Phật hằng hà sa số kiếp sống rồi! Cho nên thực tế là có vô số vô lượng vô biên các chư Phật từ xưa tới nay, ở khắp tam thiên đại thiên thế giới. Các vị Phật đó đều có cùng một tính chất, đều mang cùng một tên gọi, cùng hiểu nhau một cách dễ dàng, không cần phải nhiều lời. Thứ trí huệ đó là trí huệ vô sư. Mọi người có sẵn đó trí huệ Phật, trí huệ Như Lai, chẳng qua bị che giấu đi mà thôi. Cho nên bảo chẳng có gì để đắc cả là vậy. Có sẵn sao còn “đắc” chứ?

Nhưng, thực ra chẳng dễ chút nào. Vì vậy mà phải có rất nhiều “phương tiện” để tùy cơ ứng biến. Không hiểu phương tiện thì dễ rơi vào “chấp pháp”, rồi kẹt cứng ở đó, không thấy được pháp vô ngã, không thấy thực tướng vô tướng.

“Chúng sanh vô lượng vô biên. Các món tánh vô biên vô lượng. Sẽ có rất nhiều chúng sanh chẳng tin nhận”. Chịu thua chẳng? Không, “phải ở trong pháp sâu khác của Như Lai chỉ dạy cho được lợi ích vui mừng”.

“Ở trong các pháp sâu khác”, đó là Tứ diệu đế, Bát chánh đạo, Lục độ, Thiền, Tịnh, Mật... gắn bó chặt chẽ với nhau, pháp nào cũng sâu, pháp nào cũng đưa đến giải thoát nếu theo đúng pháp mà tu hành. Sao còn phân biệt “hơn thua” ở đây? Đờ tể buông dao thành Phật, kẻ cướp dừng bước thành Phật, còn người trí thức nhiều khi cứ loay hoay kiếm tìm, cật vấn, hý luận mãi chẳng đến đâu! Pháp nào chẳng là pháp Phật, pháp nào chẳng là Như Lai, nói đi nói lại ngàn đời từ trong một hạt cát, một cọng cỏ, một nụ hoa, một chúng sanh... Lúc nào mà Như Lai chẳng là Oai Âm Vương, chẳng là Nhật Nguyệt Đăng Minh, chẳng qua mình không thêm

“nghe”, không thềm “thấy”, không thềm “biết”. Cho nên mình khổ là đáng đời rồi!

Các vị Đại Bồ tát lên tiếng: “Như lời Thế Tôn dạy, chúng con sẽ vâng làm đầy đủ, kính xin Thế Tôn chớ có lo”.

Ba phen lên tiếng như thế.

Phật mà cũng lo? Lo chứ! Lo mất đoàn kết, lo chia phe chia phái, lo tranh đoạt địa vị quyền lực, lo đi lạc đường thay vì chánh đạo lại rơi vào tà đạo. Phật mời các phân thân về chỗ cũ. Thập Đa Bảo đóng lại. Xong rồi. Mọi người thấy hết rồi. Biết hết rồi. Bây giờ là lúc “làm” đây. Tu xong rồi. Hành đi! Khai rồi. Thệ rồi. Ngộ rồi. Giờ Nhập đi!

Con người không đơn giản, các “món tánh” của nó vô cùng phức tạp. Có kẻ tin Phật, hiểu Phật nhưng có kẻ vẫn hồ nghi cho nên mới nói: “Ở đời vị lai, nếu có người thiện nam tử, thiện nữ nơn nào tin trí huệ Như Lai thời các ông phải vì đó diễn nói kinh Diệu Pháp Liên Hoa này khiến đều đặn nghe biết, vì muốn cho người đó đặn trí huệ của Phật vậy”. Nghĩa là ai tin trí huệ Như Lai thì nhờ Diệu Pháp Liên Hoa mà sẽ có trí huệ Phật. Phật là cuộc đời đến với Như Lai. Nhưng phải có lòng tin Như Lai mới “khởi hành” mà đến được. Phật là sứ giả của Như Lai, là kẻ dẫn đường. Phật chẳng luôn nói mình là một “đạo sư” đó sao?

“Kính xin Thế Tôn chớ có lo!”.

Các Đại Bồ tát ba lần lên tiếng như thế.

DƯỢC VƯƠNG BỒ TÁT BỒN SỰ

Khi các vị Bồ tát thập phương xin “triển khai” Pháp Hoa ở cõi Ta bà, Phật từ chối ngay. Vì cõi Ta bà khó lắm, toàn “bùn” không, chỉ có hoa sen mới có thể mọc còn hoa hồng hoa huệ cắm xuống thì không xong. Cái thứ hoa sen kỳ diệu đó mới sống nổi trong bùn, mới gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn!

Cho nên Tú Vương Hoa Bồ tát (vua của các loài hoa đẹp) mới thưa hỏi Phật rằng, ngài Dược Vương Bồ tát kia làm sao mà có thể ung dung “dạo chơi” trong cõi Ta bà hay quá vậy? Ngài đó có tài cán gì, có đức độ gì mà dám ung dung “du hí” ở cõi Ta bà đầy phiền trước để cứu độ chúng sanh vậy?

Phật bèn dẫn chuyện xưa.

Rằng thuở xa xưa kia có vị Bồ tát tên là Nhứt thiết chúng sanh hỷ kiến - ai thấy cũng vui - được nghe Phật Nhựt Nguyệt Tinh Minh Đức nói kinh Pháp Hoa. Từ đó vị Bồ tát này tu tập khổ hạnh, tinh tấn kinh hành, một lòng cầu thành Phật, mãi lâu sau mới đặt một thứ tam muội gọi là “Nhứt thiết sắc thân tam muội”. Tức thời giữa hư không ngài “... lấy dầu thơm xoa

thân, dùng y báu cõi trời quấn thân, rưới các thứ dầu thơm, dùng sức nguyện thần thông mà tự đốt thân mình"! Ánh sáng khắp soi cả tám mươi ức hằng hà sa thế giới... Các Đức Phật đều khen đó là "món thí hạng nhứt!". Lửa cháy đến một ngàn hai trăm năm mới đốt hết thân Bồ tát.

Không có cách nào khác hơn là phải loại trừ ngã chấp, phải đốt cháy đến tận cùng cái ngã để đạt đến vô ngã mới có thể thông tay vào chợ. "Đốt" cái sắc đi, chính là phá hủy ngã tướng, ngã tướng sụp đổ rồi thì nhân tướng, chúng sanh tướng, thọ giả tướng... cũng sụp đổ theo. Và như vậy là đã có thể "diệt độ vô lượng vô số vô biên chúng sanh... mà chẳng có chúng sanh nào được diệt độ cả", bởi vì "chúng" đâu còn cơ hội để "sanh" mà phải diệt! Chỉ có lửa tam muội - tức ở trong thiền định - mới thấy được "ngã" đang cháy dần, cháy dần ra sao. Không dễ mà "đốt" hết. Phải đến ngàn năm mới đốt hết cái "ngã tướng" chớ chẳng phải cháy bùng lên một cái là xong! Cho nên trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn vẫn là điều kiện cốt lõi của lục độ. Còn "món thí hạng nhứt" ở đây chính là "bố thí thân mạng" - diệt thọ tướng định - đó vậy!

Nhưng thế vẫn còn chưa đủ. Vị Bồ tát mà ai thấy cũng vui, ai gặp cũng mừng đó (nhứt thiết chúng sanh hỷ kiến) hẳn là có đức chân thành và trung thực, thân khẩu ý nhất quán, nhưng để có thể gần gũi được mọi người, thực sự giúp người thì phải biết thấu cảm với mọi tầng lớp xã hội - mọi chúng sanh - tức phải có "nhứt thiết sắc thân tam muội". Đó là một thứ "tam muội" lạ lùng, có thể giúp mình hóa thân vào mọi cảnh ngộ, mọi tình huống, giúp mình "biến" thành mọi đối tượng khác nhau, đặt mình vào vị trí của họ để thấy để nghĩ như họ, hiểu được nỗi lòng họ, ngôn ngữ họ, nhờ đó mà giúp họ giải quyết vấn đề rất ráo. Giải pháp thường khi đã sẵn có,

chỉ vì bị “vô minh” che khuất mà không thấy ra, đành phải khổ đau thôi! Một vị Bồ tát có “nhứt thiết sắc thân tam muội” thì lòng Từ mới trọn vẹn. Lúc đó mới có khả năng để làm Pháp sư, để “du hí” trong cõi Ta bà mà giảng nói Pháp Hoa. Bồ tát có thể mỗi nơi mỗi lúc “thị hiện” khác nhau tùy đối tượng tiếp xúc, nhờ vậy mà “truyền thông” có hiệu quả.

Bồ tát bấy giờ tuy đã có được tam muội “đốt cháy” hết sắc thân - nhân vô ngã - mà vẫn còn đó pháp này pháp nọ, mười người trăm ý, nên phải thoát ra khỏi cả pháp chấp, để thấy pháp vô ngã nữa mới xong. Ngón tay chỉ trắng không phải là trắng. Qua sông bỏ bè! Nếu còn phân biệt, còn chấp trước thì vẫn cứ loay hoay. Bồ tát bèn “đốt hai cánh tay”! Phải mất bảy muôn hai hai nghìn năm mới cháy hết... Khó thay, giải trừ chấp thủ! Cho nên “đốt hai tay” khó gấp trăm lần đốt sắc thân. Nói khác đi, thành kiến khó mà dẹp bỏ! Bám hữu sai mà bám vô càng sai. Bám sắc sai mà bám không càng sai. Thành kiến bám rất chặt vào từng rễ thần kinh, chẳng chịt nối nhau thành một mạng lưới, đứt dây động rừng, khó mà thay đổi.

Hai tay đã đốt, chấp thủ đã dẹp thì hiện ra hai “cánh tay sắc vàng của Phật”. Hai cánh vàng của Từ bi và Trí tuệ. “Tôi bỏ hai tay ắt sẽ đặng thân sắc vàng của Phật”...

Lúc đó cõi tam thiên đại thiên thế giới sáu điệu vang động. Trời rưới hoa báu. Bồ tát dám dùng lửa tam muội đốt sắc thân, đốt hai cánh tay, đốt tham ái, chấp thủ đó, đốt để có được thân vô ngã, pháp vô ngã mà bước vào đời ấy chính là Dược Vương. Vị thuốc vua.

Ngàn cánh sen xanh biếc, r. 138-142

DIỆU ÂM BỒ TÁT

“Lúc bấy giờ, Đức Phật từ nhục kế phóng ra ánh sáng và phóng ánh sáng nơi tướng lông trắng giữa chạng mây, soi khắp tám trăm muôn ức na do tha hằng hà sa các cõi Phật ở phương Đông...”

Rất ít khi nào Phật phải phóng hào quang cùng lúc từ hai nơi như vậy, vừa từ nhục kế trên đỉnh đầu vừa từ giữa chạng lông mây. Phải có cái gì lạ lắm ở đây! Thật vậy, ở phần đầu của Pháp Hoa, ta chỉ thấy Phật phóng hào quang từ nơi tướng lông trắng giữa chạng mây mà cũng đã đủ chiếu khắp cả một muôn tám nghìn cõi ở phương Đông, suốt từ địa ngục A tỳ cho đến trời Sắc Cứu Cánh, để mọi người có mặt ai cũng thấy rõ cả sáu loại chúng sanh nheo nhóc khắp các cõi kia, lại thấy nơi nào cũng có các vị Phật đang nói kinh, cùng các vị Phật đang nhập Niết bàn, nơi nào cũng có các Đại Bồ tát đang tu lục độ vạn hạnh... Vậy mà lần này, ngoài hào quang từ giữa chạng lông mây nhướng lên cho thấy khắp tám trăm muôn ức na do tha hằng hà sa các cõi Phật ở phương Đông còn vượt qua đến tận thế giới của Tịnh Hoa Tú Vương Trí Như Lai. Lần này hào quang “quét” xa hơn và “focus” như để tìm kiếm một cái gì đó. Cùng lúc, Phật còn phóng hào quang nơi nhục kế ở trên đỉnh đầu rõ ràng không phải chỉ để thấy (kiến) mà còn để biết (tri), để tìm gặp một “người quen” nào đó nữa.

Thì ra là Bồ tát Diệu Âm! Bồ tát Diệu Âm đang ở bên cạnh Tịnh Hoa Vương Trí Như Lai lập tức bị rung động. Rung động cũng phải thôi. Thần giao cách cảm mà! Phải có cùng một tần số mới rung động được, nếu không, chỉ trơ như đá! Diệu Âm rung động toàn thân, rung động sáu cách. Ánh sáng đến từ đỉnh đầu không phải là ánh sáng trí tuệ, đây là ánh sáng của cảm xúc, nó làm cho người ta run rẩy, bứt rứt, lâng lâng. Diệu Âm rùng mình, vội vã xin đi gặp Thích Ca đang ở cõi Ta bà xa lắc xa lơ kia. Không chỉ Thích Ca mà còn thăm cả Văn Thù, người bạn cũ. Tịnh Hoa Tú Vương Trí Như Lai không làm sao giữ lại được, bèn dặn dò đôi câu rằng đừng có coi khinh cõi Ta bà, ở đó không chỉ có Văn Thù mà còn có Dược Vương, Dược Thượng, các vị Bồ tát đang “dạo chơi”... để cứu độ chúng sanh. Diệu Âm lập tức hóa thành ngàn cánh sen xanh mướt bay vù vù đến Ta bà, nơi Phật đang nói kinh Pháp Hoa.

Không phải tự dưng mà Phật mời cho được Diệu Âm. Bởi Diệu Âm là vị Bồ tát từ lâu đã trồng các cội công đức... đặng trọn trí huệ rất sâu, đạt tất cả các tam muội từ “Diệu tràng tướng tam muội” đến “Pháp Hoa tam muội”... trong đó có lẽ đặc biệt nhất là tam muội “Hiện nhất thiết sắc thân”. Nếu Thường Bất Khinh là vị Bồ tát có hạnh luôn “tôn trọng” (respect) mọi người và Dược Vương có hạnh “chân thành” (congruence), khiến mọi người ai thấy cũng vui thì giờ đây, Diệu Âm mới là vị Bồ tát có hạnh “thấu cảm” (emphathy) rất chuyên biệt, sâu sắc. Có khả năng hiện nhất thiết sắc thân nghĩa là muốn biến thành ai cũng được dù là Phật, là Bồ tát, vua quan hay yêu ma quỷ quái gì cũng được, lại còn có khả năng nghe hiểu và nói mọi thứ tiếng “giải nhất thiết ngữ ngôn chúng sanh” nữa, nên thâm nhập vào mọi cảnh ngộ, mọi tình huống đều rất dễ dàng. Thấu cảm là khả

năng đặt mình vào địa vị của người khác mà hiểu cho thấu suốt nguồn cơn, có vậy mới có lòng từ bi thật sự.

Con đường đến trái tim người phải là con đường của cảm xúc, của sự rung động, không thể bằng lý trí, nghĩ suy, toan tính... Âm thanh chính là con đường đó, mau chóng nhất, gần gũi nhất. Tiếng hú, tiếng kêu, tiếng rên... chẳng phải là thứ âm thanh của trần thế cần được lắng nghe đó sao? Ai bảo chỉ có con người mới có ngữ ngôn?

Diệu Âm, âm thanh vi diệu, có thể đi thẳng vào lòng người bởi khả năng “hiện các thứ âm thân hình” để “nơi nơi vì hàng chúng sanh nói kinh điển này!”. Âm thanh vi diệu, một tiếng mõ, tiếng chuông, tiếng tụng niệm đủ để chuyển hóa, đủ để làm lửa nóng của địa ngục thành cam lồ của thiên đàng sao không? Không có năng lực này thì không thể tiếp cận, không thể giúp chúng sanh tiếp nhận Diệu pháp. Không chỉ hiểu ngôn ngữ mà còn phải có hình sắc tương đồng, một thứ ngôn ngữ cơ thể mới có thể truyền thông không lời hiệu quả. Một người mặc veston cà-vạt sao nói chuyện được với một bé bụi đời rách rưới lang thang hay một cô gái giang hồ xác xơ đầy mặc cảm... Cho nên Diệu Âm khi cần thì biến thành Phạm Thiên, Đế Thích, khi thành vua thành chúa, thành trưởng giả, doanh nhân, cư sĩ, dạ xoa, A tu la, như phi như các thứ... Khi cần thì hóa Thanh văn, Bồ tát, Phật không khó. Cần vào địa ngục thì vào, ngạ quỷ súc sanh đều là... bạn thiết, không phân biệt đối xử... Và nhờ thứ tam muội này mà Diệu Âm mới nói kinh Pháp Hoa cho chúng sanh ngộ nhập được Tri kiến Phật, mà chuyển hóa được tám vạn bốn ngàn phiền não thành tám vạn bốn ngàn cánh sen xanh mướt, đẹp đẽ.

Khi Văn Thù thấy ngàn cánh sen xanh mượt rục rờ bay vèo đến thì biết ngay đó là Diệu Âm và muốn cho mọi người cũng được thấy biết vị Bồ tát dễ thương này. Phật bảo Văn Thù: “Đức Đa Bảo Như Lai đã diệt độ từ lâu đây, sẽ vì các ông mà hiện bày thân tướng của Bồ tát đó”. Đa Bảo Như Lai tức thời gọi Diệu Âm: “Thiện nam tử đến đây! Văn Thù muốn thấy thân của ông”.

Chuyện lạ! Đức Thích Ca đã mời được Diệu Âm Bồ tát đến mà phải có Đa Bảo Như Lai “diệt độ từ lâu” mới gọi ra cho mọi người thấy mặt được sao? Thì ra người ta không thể “nhìn” được cảm xúc nếu không có xúc cảm! Không thể lấy lý trí, nhất là lý trí tích cóp mà “thấy” được cảm xúc. Hiểu là một chuyện, cảm là một chuyện khác. Chỉ có Đa Bảo mới “gọi” được Diệu Âm. Hay nói khác đi, những ai hằng sống với Đa Bảo, hằng thân thiết với Đa Bảo mới nhận ra được Diệu Âm. Còn không thì Diệu Âm vẫn là một vị Bồ tát xa lạ. Khi Diệu Âm xuất hiện: “Mắt như cánh hoa sen xanh rộng lớn, diện mạo đẹp hơn nghìn muôn mặt trăng, thân sắc vàng ròng vô lượng công đức trang nghiêm, ánh sáng chói rục”... rõ ràng không thể khiến ta không... rung động sáu cách!

Diệu Âm hỏi thăm Thích Ca: “Thế Tôn ít bệnh ít khổ, đi đứng thơ thới, sở hành an vui chẳng? Bốn đại điều hòa chẳng? Việc đời nhẩn được chẳng? Chúng sanh dễ độ chẳng? Không có người nhiều tham dục, giận hờn, ngu si, ganh ghét, bòn xén, kiêu mạn chẳng?... Chúng sanh hàng phục được các ma oán chẳng?”.

Thì ra vì chịu mang thân tứ đại ngũ uẩn nên Phật cũng phải “khổ”, phải vất vả như ai! Chỉ có Đa Bảo Như Lai thì mới tùm tùm cười cười chẳng nói.

Diệu Âm vắng lai. Đến rồi đi. Đi rồi đến. Nhưng thực ra Diệu Âm vẫn luôn còn đó, vẫn luôn có đó, vẫn với đôi mắt trong xanh vời vợi đó, vẫn với thân hình ngàn cánh sen mượt nhưng bay lượn đó cho bất cứ ai, bất cứ đâu, khi biết nghe tiếng sóng, tiếng gió, tiếng lá rơi, tiếng côn trùng... và tiếng chuông chùa “dạ bán chung thanh”...!

Diệt thọ tưởng định là cõi thiền mà Phật đã sáng tạo trên con đường tu tập để cắt đứt vòng ái, thủ, hữu... Tâm lý học ngày nay cũng tập trung nghiên cứu về “thọ”, nghĩa là về cảm giác, cảm xúc. Kiểm soát “thọ” thì kiểm soát được tâm. Chính là con đường của Diệu Âm Bồ tát (Gadgadasvara). Gadgada là Diệu, là điều luyện, là thuần thực, Svara ở đây là Âm, là Tự tại. Nói cách khác, có thể dùng âm thanh để đạt đến Tự tại nhờ một kỹ năng điều luyện.

Nghe một tiếng chuông, ngửi một mùi hương, nhìn một chiếc lá rơi... gợi bao nhiêu cảm xúc, giúp ta thấy vô thường, thấy duyên sinh, không, vô ngã... Chuông đánh lên thì nghe tiếng chuông, chuông không đánh thì nghe cái “không tiếng chuông”. Cái nghe, sự nghe, tánh nghe vẫn đó, không vì tiếng chuông mà có hay không.

Âm thanh vi diệu, Diệu Âm, một khi đến được “nhất tâm” thì đã vào chánh định rồi vậy!

Ngàn cánh sen xanh biếc,

tr. 143-150

QUÁN THẾ ÂM BỒ TÁT PHỔ MÔN

Lúc bấy giờ, Ngài Vô Tận Ý Bồ tát liền từ chỗ ngồi đứng dậy trích áo bày vai hữu, chấp tay hướng Phật mà bạch rằng: “Thế Tôn! Ngài Quán Thế Âm Bồ tát do nhơn duyên gì mà tên là Quán Thế Âm?”.

Rõ ràng Vô Tận Ý Bồ tát ngồi suốt buổi nghe Phật thuyết kinh Pháp Hoa chẳng quan tâm tới ai mà chỉ quan tâm tới một mình Quán Thế Âm. Lại không phải quan tâm tới vị Bồ tát này mà chỉ quan tâm đến cái tên: “Do nhơn duyên gì mà có tên Quán Thế Âm?”. Có vẻ Vô Tận Ý Bồ tát thắc mắc trong bụng đã lâu, nay đã đến lúc phải hỏi cho rõ. Nhưng cái “duyên” sâu xa nhất có lẽ là đã vừa có dịp “gặp gỡ” được Diệu Âm! Tuyệt vời quá, ngàn cánh sen bay vèo vèo đến, mắt xanh mướt, mặt đẹp như ánh trăng... vừa mới đến trao đổi mấy lời đã bay mất. Đến rồi đi. Có cách nào cho Diệu Âm ở lại mãi không? Quán Thế Âm Bồ tát liệu có giúp được gì chăng?

“Do nhơn duyên gì mà có tên là Quán Thế Âm?”, Bồ tát Vô Tận Ý hỏi. Ta cũng muốn bắt chước hỏi lại: “Do nhơn duyên gì mà có tên Bồ tát Vô Tận Ý vậy?”. Thì ra... Ý xưa nay vốn vô tận. Phải nói thêm là vô số vô lượng vô biên mới đúng. Vô số vô lượng vô biên... chúng sanh đều do ý mà ra! Ý dẫn các pháp. “Diệt độ” tất cả chúng sanh, cho tất cả chúng sanh vào... vô dư Niết bàn rạo rọi thì đã là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác!

Nhưng còn lâu! Các vị Bồ tát chẳng thường nguyện rằng khi còn một chúng sanh loay hoay trong... địa ngục thì... chưa chịu làm Phật đó ư?

Cho nên Bồ tát Vô Tận Ý hơn ai hết đang muốn tìm cách “độ” cho hết... chúng sanh vô tận của mình. Ý dẫn đầu các pháp. Ý luôn sanh sự cho sự sanh triền miên không dứt. Nào ý niệm, nào ý thức, ý tưởng, ý kiến, ý tình... tràn lan! Ý này kéo ý kia, “trôi lăn” mãi mãi trong cõi tử sanh, lục đạo, bay nhảy tung hoành sáng trưa chiều tối. Một khi “Ý” mà thanh tịnh rồi thì các căn khác tự dừng đều thanh tịnh theo. Ý mà sanh sự thì các căn khác bùng bùng dầu sôi lửa bỏng, gươm đao giáo mác ngay! Nhưng, bỗng dừng, một thoáng, Vô Tận Ý Bồ tát chợt bắt gặp ánh mắt xanh dịu dàng của Diệu Âm kia, lòng bỗng rung động sáu cách nên mới... liền từ chỗ ngồi đứng dậy trích áo bày vai hữu, chấp tay hướng Phật...

Lục tổ Huệ Năng bảo chỉ cần “vô niệm” là xong. Vô niệm thì dứt hết mọi ý tưởng lăng xăng bay nhảy. “Vô niệm làm Tông, vô tướng làm Thể...”. Trần Nhân Tông cũng bảo chỉ cần “vô tâm” là xong. Vô tâm thì dứt hết mọi ý tưởng lăng xăng bay nhảy. “Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiền”. Vì tâm là niệm, tâm là ý, tâm là tưởng. Tưởng rồi mới sinh hành, hành rồi mới sinh thức: Sắc, thọ, tưởng, hành, thức! Không có tưởng thì cũng chẳng có hành có thức. Nhưng tưởng lại từ... thọ mà ra! Cho nên Phật tuy đã kinh qua suốt con đường thiền định từ Sơ thiền đến Tứ thiền, đến phi tưởng phi phi tưởng rồi... mà vẫn còn đó thọ, tưởng. Mãi đến khi Ngài tìm ra một con đường riêng, “cửu thiền” - thiền thứ chín, hay “Diệt thọ tưởng định” thì mới xong cuộc hành trình giải thoát tâm và giải thoát tuệ. Bởi Thọ thì sẽ sinh ái, thủ, hữu... tiếp tục đi vào vòng xoáy không lối thoát! Trong buổi thuyết Pháp Hoa này, Phật đã phóng ánh sáng cùng lúc hai nơi để mời cho được

Diệu Âm đến, rồi nhờ Đa Bảo Như Lai lên tiếng kêu Diệu Âm xuất hiện trước sự ngỡ ngàng của tất cả tứ chúng có mặt buổi hôm đó. Diệu Âm chính là cảm xúc, là thọ. Thọ đến rồi... thọ đi! Vào cái rồi biến mất! Nhưng tưởng thì ở lại. Tưởng ở lại để sanh “vô lượng trăm nghìn muôn ức chúng sanh chịu các khổ não”. Cho nên Vô Tận Ý Bồ tát chăm chăm nhìn Quán Thế Âm rồi đặt câu hỏi khẩn trương không lạ!

“Thiện nam tử! Nếu có vô lượng trăm nghìn muôn ức chúng sanh chịu các khổ não, nghe Quán Thế Âm Bồ tát này, một lòng xưng danh. Quán Thế Âm Bồ tát tức thời xem xét tiếng tâm kia, đều đặng giải thoát”. Phật bảo Vô Tận Ý Bồ tát.

Thuốc “đặc trị” cái tưởng chỉ đơn giản vậy thôi sao? Đơn giản vậy nhưng quả là không dễ. “Một lòng xưng danh” Quán Thế Âm Bồ tát, lập tức vô lượng vô số khổ não sẽ được xóa mất ngay vì Quán Thế Âm là vị Bồ tát có khả năng “nghe được tiếng kêu của trần thế!” với lòng đại từ đại bi, sẵn sàng ra tay cứu độ. Có thể được ư? Có thể được. Vì vỏ não ta một lúc không thể có hai ý tưởng cùng tồn tại. Các ý tưởng có thể nối tiếp nhau, dặt dây nhau, niệm này vừa dứt niệm kia đã sanh, chen chúc nhau thì có, nhưng cùng lúc thì không. Nếu đã “một lòng” thực sự “xưng danh” Quán Thế Âm thì không thể cùng lúc “xưng danh” vị Bồ tát nào khác hay ý tưởng nào khác. Cái khó là “một lòng”, tức “nhất tâm”: nhất tâm bất loạn! Gọi tên, xưng danh Quán Thế Âm bởi vì chỉ có Quán Thế Âm mới có nghìn mắt nghìn tay, mới có nước cam lồ rưới tắt tất cả tham sân si của chúng sanh, mới có khả năng giúp ta hết sợ hãi với một pháp thí tuyệt diệu: vô úy thí!

Một khi xưng danh Quán Thế Âm thì “dầu vào trong lửa lớn, lửa chẳng cháy đặng; bị nước lớn cuốn trôi, liền đặng chỗ cạn; gió lớn thổi ghe thuyền tấp nơi nước La sát, đều đặng thoát khỏi nạn quỷ La sát”... Còn trên đất thì sao? Thì “dao gậy liền gãy từng khúc, gông cùm xiềng xích đứt rã...” ... Thế là nào lửa nào nước nào gió nào đất... Cả “tứ đại” đều đã trở nên yên ổn nhờ một lòng xưng danh Quán Thế Âm!

“Nếu có chúng sanh nào nhiều lòng dâm dục, thường cung kính niệm Quán Thế Âm Bồ tát, liền đặng ly dục. Nếu người nhiều ngu si, thường cung kính niệm Quán Thế Âm Bồ tát, liền đặng lìa ngu si...”. Nói khác đi, tham sân si cũng chẳng còn.

Nhờ đâu mà “tứ đại” được yên ổn, “tham sân si” cũng chẳng còn một khi cung kính nhớ nghĩ (niệm) đến Quán Thế Âm Bồ tát?

Thì ra Quán Thế Âm Bồ tát chẳng phải ai xa lạ: Ngài chính là Quán Tự Tại Bồ tát. “Quán Tự Tại Bồ tát hành thâm Bát Nhã Ba la mật đa thời chiếu kiến ngũ uẩn giai Không, độ nhất thiết khổ ách”! Một khi “Sắc tức thị Không / Không tức thị Sắc” thì lửa sao còn làm cháy được, nước sao còn làm trôi được, gió sao còn thổi bay được, dao gậy xiềng xích sao còn hung hăng được? Và tham sân si cũng đã không tồn tại nữa rồi, đã gaté, gaté paragaté, parasamgaté rồi, đã “đáo bỉ ngạn”, đã qua bờ bên kia rồi... thì còn sợ hãi điều chi? “Vô úy thí” là vậy!

Nỗi sợ của con người là ghê gớm nhất. Sợ chết, sợ khổ, sợ nghèo, sợ xấu xí, sợ bệnh hoạn, sợ già nua... Cho nên làm cho con người ta hết sợ là đủ để mang lại hạnh phúc, đủ để “cứu vớt chúng sanh”. Nhưng vì đâu mà người ta sợ? Vì tưởng. Tưởng nên mới thấy sợi dây thành con rắn. Tưởng

nên mới cho cái gì của mình cũng nhất thiên hạ. Tưởng nên vô thường mà thấy là thường, vô ngã mà thấy là ngã... Tưởng là của ta, là ta, là tự ngã của ta nên mới tính chuyện gồm thâu lục quốc, nhất thống giang hồ, muôn năm trường trị, trường sanh bất tử...

Quán Thế Âm không đến từ bên ngoài mà đến tức khắc từ bên trong của người đã thực sự “hành thâm Bát Nhã”, cho nên “cung kính niệm Quán Thế Âm Bồ tát” chính là nhắc nhở rằng, mình đã qua bờ bên kia rồi, đáo bỉ ngạn rồi, sao còn chẳng bỏ bè mà nhẹ bước thênh thang, sao còn nấn ná tham sân si gì nữa, còn lo tứ đại ngũ uẩn gì nữa?

Lúc đó cũng là lúc nghe được âm thanh vi diệu, tiếng nói của Diệu Âm, vị Bồ tát xinh đẹp và dễ thương kia luôn ở bên mình, chẳng đâu xa!

Tuy nhiên, “hành thâm Bát Nhã” để thấy được “ngũ uẩn giai không”, thấy biết duyên sinh, vô thường, khổ, vô ngã thì... còn lâu, trước mắt hãy cứ “nhất tâm bất loạn” niệm Quán Thế Âm Bồ tát đại từ đại bi cũng đã thấy có hiệu nghiệm tức khắc rồi vậy!

Tâm chúng sanh vô lượng nên có pháp vô lượng, nghĩa vô lượng. Mỗi người sẽ tìm một cách riêng phù hợp cho mình. Có người vào trong thiền, xen vào khoảng trống giữa hai niệm, dần dần mở rộng ra cho đến một lúc có thể đạt tới “vô niệm”...; có người “phản văn văn tự tánh” làm cho nhĩ căn thanh tịnh, từ đó mà các căn khác cũng đều được “viên thông”...

Không như Diệu Âm mảy thanh mắt sáng, tươi như trăng rằm, chợt đến chợt đi, Quán Thế Âm luôn ở bên cạnh, du hí thần thông trong cõi Ta bà, ra tay cứu giúp khi có ai cần đến. Quán Thế Âm là một vị Bồ tát dẫn

thân. Nhưng để được vậy, Quán Thế Âm phải là Quán Tự Tại trước đã, và phải có lòng Từ bi lớn, một thứ vô duyên từ.

Quán Thế Âm Bồ tát như vậy gồm cả những hạnh của Thường Bất Khinh, của Dược Vương, của Diệu Âm... vừa tôn trọng, vừa chân thành, lại vừa thấu cảm, “hiện nhất thiết sắc thân” trong mọi tình huống để hiểu và hiểu nên thương: từ nhân thị chúng sanh!

Tóm lại, chỉ có Quán Thế Âm mới là thuốc “đặc trị” cho “Vô Tận Ý”. Bồ tát Vô Tận Ý liền mở chuỗi ngọc đem trao cho ngài Quán Thế Âm: “Xin ngài nhận chuỗi trân bảo pháp thí này, hãy vì thương chúng tôi mà nhận chuỗi ngọc này!”, Vô Tận Ý tha thiết nói với Quán Thế Âm như thế. Và Ngài liền từ chối. Từ chối có lẽ vì biết không dễ giúp. Mỗi người phải tự giúp mình thôi! Phật bèn can thiệp: “Ông nên thương Vô Tận Ý và hàng tứ chúng cùng trời rồng dạ xoa... mà nhận chuỗi ngọc đó đi!”. Quán Thế Âm Bồ tát bèn nhận chuỗi ngọc và chia ngay làm hai phần: một dâng lên Phật, một dâng cho Đa Bảo Như Lai.

Ở đây ta thấy một “pháp khí” mới: xâu chuỗi. Xâu chuỗi trân bảo thực ra có thể bằng gỗ, bằng đá, bằng cao su... nhưng có thể giúp cho vừa thấy Phật vừa thấy Như Lai cùng lúc. Quán Thế Âm chỉ là “đầu mối” trung gian.

Từ đó, xâu chuỗi tưởng là chuyện hình thức, thực ra là con đường để giúp cho người ta “dạo chơi” trong cõi Ta bà, tránh được khổ đau ách nạn nếu biết nhờ lần chuỗi mà gặp được Phật và Như Lai, dĩ nhiên phải “một lòng xưng danh” Quán Thế Âm Bồ tát vậy!

Ngàn cánh sen xanh biếc

ĐÀ LA NI

“Thế Tôn! Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhơn hay thọ trì được kinh Pháp Hoa này, hoặc đọc tụng thông lệ, hoặc biên chép quyển kinh, đặng bao nhiêu phước đức?”.

Dược Vương từ chỗ ngồi đứng dậy lên tiếng thưa hỏi...

Phật trả lời: “Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhơn ở nơi kinh này có thể thọ trì nhần đên một bài kệ bốn câu đọc tụng giải nghĩa, đúng như lời mà tu hành thời công đức rất nhiều”.

Dược Vương hỏi phước đức, Phật trả lời công đức. Hai chuyện hoàn toàn khác nhau. Hỏi “thọ trì đọc tụng biên chép”, thì trả lời “giải nghĩa, đúng như lời mà tu hành”. Nói khác đi, nếu chỉ đọc Pháp Hoa ro ro, tụng ro ro... thì không ích lợi bao nhiêu! Học là để hành. Và học Pháp Hoa là để hành, để đưa Pháp Hoa vào đời sống.

Pháp Đạt đến gặp Sư Huệ Năng tự hào đã tụng ba ngàn bộ Pháp Hoa, Sư nói: “Nếu người niệm đến một muôn bộ, hiểu đặng ý kinh mà chẳng lấy đó gọi là hơn người, thì mới cùng ta đi một con đường...”.

Pháp Đạt: “Nếu vậy, hiểu đặng nghĩa, thì chẳng cần tụng kinh?”.

Sư nói: “Kinh có lỗi gì, há có ngăn trở sự tụng niệm của người đâu! Miệng tụng mà tâm làm theo nghĩa kinh, tức là mình chuyển kinh. Miệng tụng mà tâm chẳng làm theo nghĩa kinh, tức là mình bị kinh chuyển”. Bèn đọc kệ rằng:

Tâm mê Pháp Hoa chuyển

Tâm ngộ chuyển Pháp Hoa

...

Vị Pháp sư trong Pháp Hoa đến nay đã được “trang bị” khá đầy đủ những đức tánh cần thiết để có thể vào đời, đã học hạnh tôn trọng của Thường Bất Khinh Bồ tát, học hạnh chân thành của Dược Vương, học hạnh thấu cảm, từ bi của Diệu Âm, Quán Thế Âm... có nghĩa là đã có thể “ở nhà Như Lai, mặc áo Như Lai, ngồi tòa Như Lai” rồi đó, thế nhưng đi vào cõi Ta bà thời mạt pháp để truyền bá Pháp Hoa - sau khi Phật diệt độ - cũng chẳng dễ chút nào! Bây giờ Phật còn đó, Phật thuyết giảng mà nhiều người còn ngờ vực, không tin, bỏ đi. Phật phải nhắc đi nhắc lại: Ta nói thật đó, không nói hai lời! Rồi một số không nhỏ các vị Đại Bồ tát tìm cách thoái thác, xin qua... xứ khác giảng kinh cho dễ, chẳng mấy ai chịu ở cõi Ta bà đầy sóng gió này! Dù đã được khai, được thị, được ngộ rồi, nhưng nhập quả là không dễ. “Nhập” là xắn tay vào cuộc, là mang gươm xuống núi, cứu khốn phò nguy, là “thống tay vào chợ”... Cho nên Pháp sư chẳng những phải được trang bị tự bên trong mà còn cần có được sự hỗ

trợ, giúp đỡ từ bên ngoài, tức cần một môi trường thuận lợi để “hành sự”. Cho nên Pháp Hoa có hẳn một phẩm gọi là “An lạc hạnh”, và Đà la ni sẽ là những “liều thuốc” quý, những “cầm nang” để vào đời, để tùy cơ ứng biến! Vào đời, chẳng những cần trí huệ mà còn cần cả dũng lực nên ở phẩm Đà la ni này, cạnh Bồ tát Dược Vương ta thấy có Bồ tát Đồng Thí xuất hiện.

Phật ân cần dặn Tú Vương Hoa: “Dược Vương... là món lương dược của người bệnh trong cõi Diêm Phù Đề; nếu người có bệnh đang nghe kinh này bệnh liền tiêu diệt, chẳng già chẳng chết!”. Và ngay đó thì đã có tám muôn bốn nghìn Bồ tát đang pháp “Giải nhất thiết chúng sanh ngữ ngôn Đà la ni”...

Cho nên có thể coi Đà la ni là một thứ thuốc, thứ thuốc thần của Dược Vương, thứ thuốc của lòng kiên định, nhẫn nại, tinh cần, bố thí thân mạng, tự “đốt” thân mình suốt một ngàn hai trăm năm, rồi tự đốt cả hai cánh tay mình hàng vạn năm, đã thực sự “hành thâm Bát Nhã”, đã chiếu kiến ngũ uẩn giai không, đã đạt tới cõi “Bất nhị”, vô phân biệt mới đủ sức đi vào chốn gian nan mà không sợ lay chuyển. Dược Vương đã là một tấm gương kiên nhẫn, hùng tâm suốt chặng đường dài tu tập có lẽ một phần lớn đã nhờ Đà la ni, những thần chú, linh chú nhắc nhở, hướng dẫn, điều chỉnh cho từng phút từng giây.

Đà la ni, tổng trì, thần chú, linh chú, mình mình biết, chỉ mình mình hay (mật) có vai trò như một công thức, nhắc nhở để người ta “nhập” vào Như Lai, nhập vào Tri kiến Phật một cách an toàn và thường trực. “Tổng”, vì nó “gom” hết tất cả lại, “trì” vì nó luôn gìn giữ, luôn gợi nhớ. Khi cần, đọc lên, lập tức Dược Vương, Diệu Âm, Quán Thế Âm, Thường Bất Khinh...

hiện ra ngay trước mắt, mỉm cười với ta, hoặc nghiêm khắc với ta, nhưng luôn luôn sẵn sàng giúp ta với nghìn tay nghìn mắt, với cam lồ rưới mát dập tắt mọi thứ tham sân si... Nghĩa của Đà la ni, hiểu càng tốt nhưng chẳng hiểu còn tốt hơn! Có những âm thanh, những ú ớ đủ để truyền thông như khi bà mẹ trẻ nghe tiếng con rên rĩ, con ư ử, con khóc thét thì dù đang ngủ say cũng giật mình thức giấc...

Ú ú ớ ớ là đủ rồi cho chính mình và cho những người cùng rung động sáu cách với mình. Nghĩa đen của Đà la ni nhiều khi nghe có vẻ như tầm thường, giản đơn... nhưng “thần lực” của nó thì không thể nghĩ bàn trong một bối cảnh, một không khí nào đó. A Nan là một Tỳ kheo đẹp trai, suýt rơi vào tay một kỹ nữ xinh đẹp, Phật vội vàng kêu Văn Thù mang đến... một “Đà la ni”. Thế là sự tỉnh.

Một chữ AUM có khi là đủ cho tất cả. Một câu Om Mani Padme Hum là đủ cho tất cả. Một câu Gate gate paragate parasamgate... là đủ cho tất cả. Nó vang lên đúng lúc ở trong tâm trí để trở thành một thứ “lương dược” giúp vượt qua, vượt lên, vượt ra (Gate, Gate, Paragate...)

Vào đời (Nhập) không đơn giản chút nào. Không phải như lúc ở núi cao, vực thẳm, xả ly, bịt mắt che tai. Giữa chốn chợ đời đông đúc, độc cư không dễ; giữa chốn âm thanh náo nhiệt “phản văn văn tự tánh” sao đây? Nói năng, đi đứng, nằm ngồi, cái ăn cái mặc... đều từ một chọn lựa, từ một trách nhiệm, nói khác đi, từ nghiệp, tạo tác qua thân khẩu ý.

Nếu có một cái gì đó nhắc ta, làm cho ta giật mình, véo cho ta một phát đau điếng hẳn là rất tốt, rất cần thiết. Cái gì đó có khi là một âm, một tiếng, một chữ, một câu là đã đủ. Một tiếng OM đúng lúc kia đã kịp cứu

người sa môn sắp chìm mình xuống dòng sông, để rồi trở thành người chèo đò mãi miết đưa khách sang “bờ bên kia” (Câu chuyện của dòng sông, Hermann Hesse).

Sắc thọ tưởng hành thức thì “hành” là một phản ứng của tâm, một tiến trình tâm, xuất phát từ cả một kho chứa của thói quen, của phong tục, tập quán, của những nghĩ tưởng, những thành kiến... dồn dập xua tới, nhiều khi từ vô thức, khiến ta xử sự... không kịp kiểm soát. Đà na ni sẽ nhắc nhở, sẽ soi sáng, gọi về.

Dược Vương bạch Phật: “Thế Tôn! Con nay sẽ cho người nói kinh Pháp Hoa chú Đà la ni để giữ gìn...”. Giữ gìn là để không bị sa ngã. Rồi Dược Vương đọc: *anye manye mane mamane citte carite same samitā...*

Dược Vương chưa đủ. Bi và Trí chưa đủ, còn cần phải có Dũng. Cho nên ở đây Bồ tát Dũng Thí xuất hiện. Ngài cũng cho một Đà la ni nữa, để giúp vị Pháp sư và cả những “người thọ trì đọc tụng kinh Pháp Hoa”, khỏi bị Dạ xoa, La sát, Ngạ quỷ ám hại...

Bấy giờ các vị Thiên vương có mặt cũng lần lượt xuất hiện để giúp Pháp sư. Tỳ sa môn Thiên vương vốn là vị “hộ thế”, trấn giữ phương Bắc, chế phục chúng ma, tay cầm lọng báu che chở thế gian cũng cho một Đà la ni để người thọ trì Pháp Hoa tránh tai hoạn. Rồi Trì quốc Thiên vương tay ôm đàn tỳ bà, cùng với nghìn muôn ức na do tha chúng Càn thát bà cũng xin góp một Đà la ni!

Pháp Hoa là “vua” của các kinh nên ở đây ta thấy xuất hiện các vị Thiên vương hộ pháp, kẻ thì làm cho thế giới hòa bình, kẻ thì làm cho đất nước thịnh vượng, an vui, chúng dân hạnh phúc. Có thể nói Pháp Hoa

không dừng lại ở sự tu tập cá nhân để trở thành một A la hán hay Bồ tát mà đã mở rộng ra chuyện “tề gia, trị quốc, bình thiên hạ” sau khi đã qua bước “tu thân”.

Điều kỳ diệu và bất ngờ nhất ở đây là sự xuất hiện của các Bà La sát! Nào Lam bà, Tỳ lam bà, Đa pháp, Vô yểm túc, Trì anh lạc, Cao đế, Đoạt tinh chất... cũng sẵn sàng ra tay giúp một câu thần chú để ủng hộ người đọc tụng thọ trì kinh Pháp Hoa luôn “được an ổn, trừ khổ hoạn, tiêu các thuốc độc”... “Thà trèo lên đầu chúng con chớ đừng não hại Pháp sư... nhấn đến trong chiêm bao cũng chớ não hại!”. Các Bà La sát nói như vậy. Bởi các bà thừa biết nhiều khi chính trong chiêm bao “kẻ ác” mới hay gây não hại người!

“Nếu cố tình gây não hại, nhất quyết không tha!”. Các bà lên giọng đe dọa.

Phật khen: Hay thay! Hay thay! Công người có thể chỉ ủng hộ người thọ trì tên kinh Pháp Hoa là phước chẳng thể lường được rồi, huống là ủng hộ người thọ trì toàn bộ cúng dường từ quyền kinh, hoa hương, chuỗi ngọc, hương bột, hương xoa... rồi phan, lọng, kỹ, nhạc, đèn nến đèn dầu... nghìn tram thứ như thế...

Rõ ràng các Bà La sát hung dữ ở đâu không biết chớ ở đây thì... dễ thương hết sức, sẵn sàng cúng dường trăm nghìn thứ góp phần tạo nên một đạo tràng trang nghiêm cho Pháp sư. Ánh sáng lung linh của ngọn nến, mùi hương, sắc hoa, tiếng nhạc... không nói lên điều gì sao? Nhiều lắm chứ. Nó nói tiếng nói Như Lai, duyên sinh, vô ngã, vô tướng, thật

tướng... Các Bà La sát mà đã chịu giúp cho thì hẳn có thể tu hành chánh quả mau!

Có vô số pháp môn, tùy căn cơ mà chọn lựa. Nhưng với kinh Pháp Hoa tổng hòa này thì Bồ tát, Thiên vương, Quỷ thần đều hết lòng ủng hộ.

Tu thân thì đã có Đà la ni của Dược Vương, Dược Thệ; giúp nước giúp đời thì đã có Đà la ni của Tỳ sa môn Thiên vương và Trì quốc Thiên vương; bên cạnh nếu còn luôn có sự bảo hộ giúp đỡ không ngừng của các... Bà La sát dễ thương này nữa thì quá tốt!

Ngàn cánh sen xanh biếc

tr. 161-170

DIỆU TRANG NGHIÊM

VƯƠNG BỐN SỰ

Kể chuyện xưa bao giờ cũng hấp dẫn. Ở phần cuối kinh Pháp Hoa, phẩm Diệu Trang Nghiêm Vương bốn sự, Phật kể những chuyện xưa tích cũ: “Ý các ông nghĩ sao? Vua Diệu Trang Nghiêm đâu phải người nào lạ,

nay chính là Hoa Đức Bồ tát... hiện đang ở trước Phật. Còn bà Tịnh Đức phu nhân chính là Quang Chiêu Trang Nghiêm Tướng Bồ tát... Hai hoàng tử thì nay chính là Dược Vương Bồ tát cùng Dược Thượng Bồ tát đó thôi”...

Thì ra vậy! Thì ra vua bây giờ đã là một vị Đại Bồ tát, có tên là Hoa Đức, đang ở trước Phật cùng với hoàng hậu và hai vị hoàng tử, tất cả đều đã là Bồ tát. Hoa, ấy là hoa sen, Đức ấy là đức tánh. Hoa Đức là “đức tánh của hoa sen”. Nhị vàng bông trắng lá xanh / Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn. Chính Hoa Đức Bồ tát đã đặt câu hỏi: “Diệu Âm trồng cội lành gì, tu công đức gì mà có sức thần thông như thế?”. Dĩ nhiên Hoa Đức quá biết rõ Diệu Âm, chẳng qua hỏi để Phật có cơ chỉ bày cho mọi người “làm quen” với Diệu Âm mà thôi. Nói đến Hoa Đức còn là nói đến Như Lai Vân Lô Âm Tú Vương Hoa Trí... Cái “Trí” lớn của một loài hoa đẹp đến từ diệu âm sấm động trên mây...

Để chuẩn bị hành trang cho Pháp sư thực sự bước vào đời, trong cõi Ta bà ô trược, hẳn phải mang đủ các đức tánh của một loài hoa, gánh nổi diệu pháp cho đời. Lá xanh bông trắng lại chen nhị vàng/ Nhị vàng bông trắng lá xanh / Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn... Nhân là quả mà quả cũng là nhân. Nhập vào bùn mà cũng nhập vào Như Lai. Hoa sen ung dung tự tại, “như như bất động”.

Thế nhưng, làm cách nào để trở thành một Hoa Đức? Bỏ vương quyền, nhường ngôi cho em, xuất gia cầu đạo. “Pháp của Như Lai đầy đủ trọn, nên bất khả tư nghì, công đức vi diệu dạy rằng chỗ tu hành an ổn rất hay, con từ nay chẳng còn lại tự theo tâm hành của mình chẳng sanh những lòng ác; kiêu mạn, giận hờn, tà kiến”.

Phật chỉ đưa lên một đóa hoa sen như một lời dẫn dò trước lúc nhập Niết bàn. Một đóa sen thôi là đủ hơn ngàn vạn lời căn dặn. Làm cách nào để một ông vua (!) trở thành một đóa sen của diệu pháp? Một ông vua bao giờ cũng đầy quyền uy, tự cao tự đại, bao giờ cũng nghĩ mình đúng, mình nhất, và bao giờ cũng... tham quyền cố vị. Để chuyển hóa một ông vua thật khó. Khó hơn chuyển hóa anh bán thịt, chị bán rau ngoài chợ, khó hơn cả với anh trí thức ưa hý luận nọ kia. Cho nên vua mà chuyển hóa được thì người khác cũng sẽ chuyển được, không khó.

Diệu Trang Nghiêm Vương mà thành Hoa Đức Bồ tát được ấy là nhờ các... Pháp sư, các thiện tri thức chung quanh! Phải, đó chính là Dược Vương và Dược Thượng, đã dẫn dắt cho vua, chịu khó “sanh vào nhà vua”, làm con vua với tên Tịnh Nhãn và Tịnh Tạng để rồi “dùng sức thần thông biến hóa, xoay tâm tà” của vua, làm cho vua được an trụ trong Phật pháp.

“Đúng thế! Như lời ông nói, nếu có thiện nam tử, thiện nữ nọ nào trồng gốc lành thời đời đời được gặp thiện tri thức chỉ dạy cho lợi ích vui mừng, khiến vào đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác”. Vân Lôi Âm Tú Vương Hoa Trí Phật bảo vua Diệu Trang Nghiêm.

Thần thông biến hóa như thế nào mà xoay được “tâm tà” của vua? “Ở trong hư không đi, đứng, ngồi, nằm, trên thân ra nước, dưới thân ra lửa, dưới thân ra nước, trên thân ra lửa, hoặc hiện thân lớn đầy trong hư không rồi lại hiện nhỏ, nhỏ lại hiện lớn, ở trong hư không ẩn mất, bỗng nhiên hiện trên đất, vào đất như vào nước, đi trên nước như đi trên đất”...

Thật ra thì Dược Vương và Dược Thượng không phải ai xa lạ. Họ là các vị Bồ tát, lục độ vạn hạnh đều thông, thấy biết khổ, vô thường, vô ngã, cho nên đất nước gió lửa, tứ đại ngũ uẩn có ngăn ngại gì. Biểu diễn thần thông thực ra chỉ... hù vua cho vui thôi!

Tịnh Nhãn tức Dược Vương Bồ tát từ lâu đã thông đạt “Pháp Hoa tam muội” nhờ quán niệm hơi thở, an định tâm hành, quán niệm thực tướng, an trụ chánh định; còn Tịnh Tạng tức Dược Thượng Bồ tát thì từ lâu đã thông đạt môn “Ly chư ác thú tam muội” nhờ hành trì giới luật, tu tập thiện pháp, tâm như đại địa, không kiêu mạn, từ bi rộng khắp, không tham trước, an trú pháp bình đẳng, chẳng bỏ uy nghi, thiền quán, thiền chỉ. (Kinh Dược Vương Dược Thượng).

Vua nghe thấy xong, ngộ liền, tung hê tham sân si “mở chuỗi trân châu giá trị trăm nghìn đeo nơi cổ, rải ra giữa hư không hóa thành đài báu bốn trụ”. Đài báu bốn trụ là Thường Lạc Ngã Tịnh... tức đã thấy Niết bàn tịch diệt. Dĩ nhiên ở đó mới chỉ là hóa thành. Vua liền trao ngôi báu cho em để xuất gia, đi tiếp con đường đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Tưởng chuyển trong kinh sách, ai dè ở nước ta Trần Nhân Tông cũng đã làm y như thế, vua nhường ngôi báu cho con, một người một ngựa, lững thững về núi Yên Tử, chốn am mây tịch tĩnh...

Để chữa bệnh “tà kiến, kiêu mạn, giận hờn” của một vị vua thì phải dùng đến thuốc quý. Ở đây không phải thuốc Tây, thuốc Bắc hay thuốc Nam mà thuốc tự trong thân: Dược Vương, đốt thân, đốt hai tay để tìm vô ngã, vô chấp từ trong tam muội, Dược Thượng thì giới định huệ, giải thoát tâm và giải thoát tri kiến. Còn bà mẹ, Tịnh Đức, chẳng ai xa lạ, là Quang

Chiếu Trang Nghiêm Tướng Bồ tát. Quanh quẩn quanh ta có vô số các vị Bồ tát, những thiện tri thức sẵn sàng giúp ta thành một đóa sen.

“Nhãn” đã tịnh thì “Tạng” cũng sẽ tịnh! Một căn đã “thông” thì các căn khác đều sẽ “viên” theo thôi. Riêng Ý căn - có thể coi là tạng - là nền tảng, ví ý dẫn các pháp nên ý mà tịnh thì tướng cũng dứt. Lục căn thanh tịnh thì “lục nhập” sẽ khác đi nhiều lắm. Cái ưa cái ghét cái hơn cái thua sẽ đổi thay. Từ đó mà “Ái, Thủ, Hữu” cũng sẽ đổi thay. Nhãn tịnh thì đã có thể “ly nhất thiết tướng”, “tạng” mà tịnh thì đã có thể “kiến tướng phi tướng”. Nhưng để có được “tịnh nhãn”, “tịnh tạng” thì phải nhờ đến: Tịnh Đức, bà “mẹ”. Đức chính là giới. Nói cách khác, Giới sẽ dẫn tới Định và Huệ. Thực ra đó là một tam giác cân, tác động cả hai chiều. “Giới tịnh” thật không dễ, nhất là khi ta đang sống giữa đời thường. Con đường từ lục căn đi vào cũng chính là con đường của “sáu cửa vào động Thiếu Thất” của Bồ Đề Đạt Ma. Nếu đã có lòng tôn trọng vô phân biệt của Thường Bất Khinh, có môn thiền vô ngã, bất nhị của Dược Vương, có đôi mắt trong xanh và âm thanh vi diệu của Diệu Âm, có tâm đại từ đại bi và kỹ năng lắng nghe của Quán Thế Âm, và những lời thì thầm nhắc nhở của các linh chú Đà la ni thì sáu căn sẽ trở thành sáu cửa ngõ đi vào Tri kiến Phật. A lại gia thức nằm sâu dưới đáy, còn được gọi là “tàng thức” chỗ chứa, kho chứa. Tốt xấu tạp nhạp đủ thứ trong đó, được coi như “Như Lai tạng”, trời cho, có những “chủng” từ khi có loài người vẫn còn y trong đó. Xét nghiệm bản đồ gene thì thấy bộ gene người bây giờ giống hệt người tiền sử mười ngàn năm về trước, hay nói như Pháp Hoa là a tăng kỳ... vô số vô lượng vô biên kiếp trước. Thực ra, trong bộ gene của ta đã có gene của Phật, của Bồ tát, ông bà tổ tiên tự ngàn xưa, cái hơi thở ta thở vô thở ra hôm nay thì người xưa cũng thở như thế... không thay đổi. Các vị thiền sư bảo giờ đây vẫn còn

thấy Phật, thấy Bồ tát đang giảng nói Pháp Hoa ở núi Linh Thứu là hoàn toàn có cơ sở. Thế nhưng trong kho tàng A lại gia thức đó không chỉ chứa những “chủng” tốt và xấu truyền đời kia mà còn chứa cả những “chủng” ngoại lai, từ môi trường mà tích tụ. Không vậy sao Phật khuyên ta tìm đến an lạc hạnh, thân cận chỗ này, xa tránh chỗ kia. Không vậy sao bà mẹ Mạnh Tử phải dời nhà đến ba lần để có thầy Mạnh Tử? A lại gia mà chuyển được thì không dễ chút nào. Cho nên Tịnh Nhãn và Tịnh Tạng cùng Tịnh Đức phải vất vả một phen, bày mưu tính kế cho Diệu Trang Nghiêm Vương... tỉnh ngộ.

Chuyển “thức” thành “trí” là cả một kỳ công. Gốc từ Vô minh, không thấy rõ vô thường, khổ, vô ngã, không thấy duyên sanh, không thấy thực tướng vô tướng nên mãi loay hoay, luẩn quẩn, lòng vòng. Vô minh mới sinh “tâm hành” và hành mới sinh “thức” để rồi “danh sắc” ra đời... Con đường tắt yếu dẫn tới ái, thủ, hữu rồi sanh và lão tử. Cái này có thì cái kia có. Cái này không thì cái kia không. Cả một “chu kỳ” có 12 chi phần, cái này sanh cái kia, có thể nói, trừ Sanh và Lão Tử ra, còn lại chính là “Bệnh”! Bệnh của kiếp nhân sinh! Bệnh thì phải có thuốc, do vậy, Dược Vương và Dược Thượng mới là các vị thuốc chủ lực của phẩm này trong hành trình Pháp Hoa. Chỉ có cách dùng đúng thuốc thì Diệu Trang Nghiêm Vương mới có thể thành Hoa Đức Bồ tát.

“Lúc Phật nói phẩm “Diệu Trang Nghiêm Vương Bốn Sự” này có tám muôn bốn nghìn người xa trần lụy, rời cấu nhiễm, ở trong các pháp chứng được pháp nhãn tịnh”.

PHỔ HIỀN BỒ TÁT KHUYẾN PHÁT

Khuyến là khuyến khích, động viên... còn phát là Phát tâm Bồ đề, là bước khởi đầu của con đường Bồ tát đạo. Đã đến lúc không chỉ nói mà phải làm; không chỉ học, hiểu mà phải “đúng theo lời dạy mà tu hành”. Tu và hành đi đôi với nhau. Tu để Hành và Hành để Tu. Pháp Hoa khởi đầu với Văn Thù và kết thúc với Phổ Hiền là “tri hành hợp nhất” đó vậy.

Bản hoài của chư Phật xưa nay chẳng phải là “Khai thị chúng sanh ngộ nhập Tri kiến Phật” đó sao? Khai đã xong, đã cho thấy toàn cục bức tranh nhất thừa, đã cho thấy cái “Lý vô ngại”; Thị cũng rồi, khi mở toang cánh cửa tháp báu, cho gặp Như Lai Đa Bảo ngồi cười tỏm tởm bên trong, đã cho thấy cái “Sự vô ngại”; Ngộ cũng đã hướng dẫn từng bước đi cụ thể qua hình tượng các vị Bồ tát thể hiện những hạnh Tôn trọng, Chân thành, Thấu cảm, Lắng nghe, Từ bi hỷ xả... và sau cùng cũng đã được trang bị vô

số Đà la ni thần chú, minh chú - tức những công thức và giúp trí nhớ vừa giúp nhất tâm bất loạn - để tự tại mà vào đời hành hiệp, “Lý sự vô ngại”. Bây giờ đã đến lúc Nhập với sự xuất hiện của một vị Bồ tát tiếng tăm lừng lẫy (danh văn) Phổ Hiền: “Sự sự vô ngại”. Có thể nói Hoa Nghiêm đã nở rộ ở Pháp Hoa!

Người xưa đã rất sâu sắc tạo nên hình tượng “tam thánh”: Phật Thích Ca ở giữa, Văn Thù cưỡi sư tử một bên và Phổ Hiền cưỡi voi sáu ngà một bên. Phật Thích Ca bấy giờ là Phật pháp thân, là Tỳ lô giá na. Văn Thù với gương báu trí tuệ trên tay, cưỡi sư tử oai dũng, “vô phân biệt trí”. Nhưng nếu chỉ dừng lại đó thì chưa đủ:

Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ

Phiền não vô tận thệ nguyện đoạn

Pháp môn vô lượng thệ nguyện học

Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành.

Phổ Hiền chính là hành động, là vào đời, là từ bờ bên kia nhảy lại bờ bên này, để độ chúng sanh. Độ chúng sanh ấy là đoạn phiền não, độ người cũng là tự độ mình! Cho nên Phổ Hiền không dừng lại ở Lý mà đã chuyển thành Sự. Dĩ nhiên “Lý sự” đều đã viên dung vô ngại, để rồi bước thêm một bước đến “Sự sự vô ngại”, lúc đó thì như Duy Ma Cật “thống tay vào chợ” mà không còn sợ hãi, lo âu... Nếu Văn Thù là thể: bất biến, thì Phổ Hiền là dụng, tùy duyên.

Phổ Hiền thưa Phật: “Con dùng tâm nghe và phân biệt những hiểu biết của chúng sanh... con cưỡi voi trắng sáu ngà phân thân trăm ngàn

đến khắp... Dù người kia bị nghiệp chướng sâu nặng chưa thấy được con, con ở trong tối xoa đầu, an ủi ủng hộ, khiến người kia được thành tựu...” (Lãng Nghiêm).

Thiện Tài Đồng Tử trên hành trình của mình, đã khởi đi từ “vô phân biệt trí” của Văn Thù, đến đại từ đại bi của Quán Thế Âm để rồi sau cùng nhập thể, hành động theo nguyện hạnh Phổ Hiền với “sai biệt trí”. Có “sai biệt trí” mới chẩn đoán phân biệt đúng và điều tra đúng: cái nào ma, cái nào quỷ, cái nào là chúng sanh tham, chúng sanh sân, chúng sanh si, nghi, kiến, mạn v.v... để bốc thuốc ba chén sáu phân đủ liều đủ lượng.

“Lúc bấy giờ, Ngài Phổ Hiền Bồ tát dùng sức thần thông tự tại oai đức danh văn, cùng vô lượng vô biên chúng Đại Bồ tát từ phương Đông mà đến”.

Không như Diệu Âm mắt xanh dịu dàng với ngàn cánh sen nhẹ nhàng bay đến, rồi lẳng lặng bay đi, Phổ Hiền ầm ầm đến với đàn voi sáu ngà cùng với vô lượng vô biên các vị Đại bi thương cùng đi, nên không lạ, “các nước đi ngang qua khắp đều rung động, rưới hoa sen báu, trời nhạc” vang lừng!

Phổ Hiền uy dũng, tự tại oai đức tiếng tăm lừng lẫy sầm sập đến khiến “chúng ma” khiếp sợ thực sự, không dám hó hé phá bình kẻ chân tu!

“Năm trăm năm sau trong đời ác trước, nếu có người thọ trì kinh điển này, con sẽ giữ gìn trừ các sự khổ hoạn làm cho đặng an ổn, khiến không ai đặng tiện lợi rình tìm hại...”.

Phổ Hiền đồng dạy bạch Phật, như một lời hứa. Cho nên không lạ, Phật khen: “Hay thay! Hay thay! Phổ Hiền! Ông có thể hộ trợ kinh này làm cho nhiều chúng sanh an vui lợi ích. Ông đã thành tựu bất khả tư nghĩ công đức, lòng từ bi sâu lớn, phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, mà có thể thực hành nguyện thần thông để giữ gìn kinh này...”.

Phổ Hiền ra mắt Đức Phật xong bèn đi... quanh bên hữu bảy vòng. Sao lại bảy vòng? Phải chăng để nhắc con đường Thất giác chi, dẫn trực tiếp đến Bồ đề tâm? Niệm, trạch pháp, tinh tấn, hỷ, khinh an, định, xả? Phải chăng lục độ là để “tu thân” còn Thất giác chi là để “trị quốc”, tạo một quốc độ an vui hạnh phúc cho chúng sanh trong pháp giới.

Phổ Hiền đặt câu hỏi cốt lõi: “Người trai thiện, người gái lành sau này làm sao có được kinh Pháp Hoa khi Phật đã nhập Niết bàn?”.

“Có được” ở đây không phải là thỉnh hay mua một cuốn kinh ở đâu đó mà có nghĩa là “thọ trì đọc tụng biên chép giải nói và theo đúng lời dạy mà tu hành!” để thành tựu chánh quả.

Phật trả lời, cần phải có 4 điều kiện:

Một là được các Đức Phật hộ niệm,

Hai là trồng các cội công đức,

Ba là vào trong chánh định,

Bốn là phát lòng cứu tất cả chúng sanh.

Rồi Phật khẳng định: “Thiện nam tử, thiện nữ nhen thành tựu bốn pháp như thế, sau khi Như Lai diệt độ quyết đặng kinh này”.

Bốn pháp đó thật ra không xa lạ, nhưng rất cốt lõi, như “điều kiện ắt có và đủ để...” vậy: Một là được các Đức Phật hộ niệm, tức có được Trí huệ; hai là trồng các cội công đức, tức có Giới đức; ba là vào trong chánh định (Thiền định) và bốn là Từ bi, “phát lòng cứu tất cả chúng sanh”. Tóm lại đó chính là Giới Định Tuệ và Từ bi.

Phổ Hiền trực tiếp giúp đỡ, khuyến phát bằng cách trao cho chúng sanh một thứ Đà la ni, “Pháp âm phương tiện Đà la ni”, hay “Triền Đà la ni”. Triền là xoay, uyển chuyển, diệu dụng.

Từ cái Tri đã đến cái Hành. Sức “oai thần” của Phổ Hiền chính là cái diệu dụng của thực hành, của vào đời, và từ đó mà tâm càng rộng mở, qua hành động, nhờ thể nhập, thể nghiệm, chứ không “hý luận” suông.

Con đường Bồ tát đạo được Phổ Hiền cụ thể hóa thành mười đại hạnh:

Một là Lễ kính chư Phật: Phật là chúng sanh đã giác ngộ, còn chúng sanh là Phật... chưa giác ngộ. Lễ kính chư Phật cũng có nghĩa là lễ kính chúng sanh vậy.

Thứ hai là Xưng tán Như Lai: Như Lai quả đáng khen quá đi chớ! Hiểu được Như Lai thì thấy Như Lai thật dễ thương, nhu nhuyễn, tùy thuận mà thần thông vô ngại!

Thứ ba là Quảng tu cúng dường: không ngoài Giới Định Tuệ, Giải thoát và Giải thoát tri kiến.

Thứ tư là Sám hối nghiệp chướng: Nghiệp mà “chướng” được là do thân khẩu ý chưa thanh tịnh. Ý dẫn các pháp. Ý thường sinh sự cho sự sinh.

Thứ năm là Tùy hỷ công đức: Lòng đố kỵ, hờn ghen, ganh tị, so sánh hơn thua... vốn đã gắn chặt vào gène chúng sanh nên phải trừ bỏ.

Hạnh thứ sáu Thỉnh Phật chuyển pháp luân, thứ bảy Thỉnh Phật trụ thế, thứ tám Thường tùy Phật học là những hạnh nhằm để “độ tha”. Chữ Phật ở đây không phải là một vị Phật cụ thể nào đó mà Phật pháp, với vô lượng pháp môn, phù hợp với vô lượng tâm chúng sanh.

Thứ chín là Hằng thuận chúng sanh và thứ mười là Phổ giai hồi hướng: “hằng thuận” là chân thành, là thấu cảm, là tùy cơ ứng biến, là phương tiện thiện xảo để có thể hóa độ, rồi “hồi hướng” là để sẻ chia, rộng mở...

“Phổ Hiền! Nếu có người thọ trì, đọc tụng, ghi nhớ chơn chánh tu tập biên chép kinh Pháp Hoa này, phải biết người đó thời là thấy Đức Thích Ca Mâu Ni Phật, như từ miệng Phật mà nghe kinh điển này”.

Ngàn cánh sen xanh biếc

tr. 180-188

THAY LỜI KẾT

Tôi người thầy thuốc, học cái học khoa học thực nghiệm, khoa học ứng dụng, ráng tìm kiếm những phương pháp chữa nỗi đau nỗi khổ cho bệnh nhân, mà bản thân mình cũng vốn là một người bệnh nên rất thấu hiểu. Trên thực tế, người thầy thuốc thường chỉ chữa được nỗi đau mà không chữa được nỗi khổ, nhiều khi quên đi nỗi khổ đằng đặc đằng sau nỗi đau kia, không biết nó mới là nguyên nhân của nỗi đau nên không thể giúp người bệnh đến nơi đến chốn.

Phật là bậc Y vương, “vua của thầy thuốc” có khả năng chữa dứt nỗi khổ đó của kiếp người. Vì thế mà phải tìm học. Ngay từ thuở ban đầu, Phật đã đề ra Tứ diệu đế - Khổ, Tập, Diệt, Đạo như là một phương pháp từ chẩn đoán đến điều tra cho nỗi khổ của chúng sanh. Kiếp người thì khổ, hội chứng đã rõ, nào sanh bệnh lão tử, nào oán tắng hội, ái biệt ly, cầu bất đắc... quay cuồng trong “nhà lửa”. Tìm nguyên nhân của khổ, thì đó là Tập, gốc từ tham sân si nghi kiến mạn... mà ra và những thói quen hình thành từ nhiều kiếp, nhiều đời. Phương thức điều tra chính là Diệt, để không còn bị tái phát, không sinh biến chứng và cuối cùng Đạo, con đường dẫn tới hạnh phúc, giải trừ khổ đau. Con đường đó cũng là con đường của y đạo, y đức của bậc Y vương, từ lòng Từ bi, Trí huệ. Khởi đi từ

“nhìn sờ gõ nghe”, nghĩa là quán sát để thấy sanh trụ dị diệt của các pháp, của kiếp người, để có chẩn đoán chính xác, chẩn đoán phân biệt - một thứ “trạch pháp” để thấy rõ nguyên nhân, từ đó mà có biện pháp chữa trị thích đáng. Có cách chữa trị triệu chứng, đau đâu chữa đó, làm giảm cơn đau - như một thứ hóa thành - có cách chữa trị căn nguyên, chữa tận gốc rễ để không còn tái phát. Giới, Định và Huệ là những phương thuốc quý. Có khi chỉ cần riêng một thứ có khi cần phối hợp. Dù cách nào vẫn cần tự thân vận động, phát huy nội lực để có sức đề kháng tự bên trong rồi mới cần có thêm tác động hỗ trợ bên ngoài. Tự lực mà cũng cần có tha lực. Tuy nhiên, nếu chỉ dựa vào tha lực cũng không nên, như lệ thuộc vào thầy vào thuốc. Con đường Bát chánh đạo giúp chữa dứt tham sân si, làm thay đổi nếp sống, nếp nghĩ, từ đó mà có được hạnh phúc, “an lạc” trong hiện tại cũng như cho mai sau do đã chuyển nghiệp. Không dừng ở đó mà còn phải truyền bá phương thuốc hay này cho người khác. Tự giác rồi giác tha. Vì thế mà sau những ngày ngồi chiêm nghiệm dưới cội Bồ đề, Phật đã phát hiện ra những điều không thể nói, đã có thể mỉm cười một mình, nhưng cuối cùng cũng đã lặn lội bốn ba suốt 49 năm truyền bá đạo pháp cứu khổ, giải thoát chúng sanh. Khi cơ thể “bệnh nhân” chưa đủ sức chịu đựng liều thuốc nặng chữa dứt căn nguyên thì đành phải chữa triệu chứng trước, từ từ nâng cao thể trạng bệnh nhân, sau đó mới dùng đến thuốc đặc trị. Chữa triệu chứng phải tùy bệnh trạng và dùng nhiều biện pháp khác nhau. Vì thế mà phải “phương tiện”, phải tùy duyên, ứng biến.

Thời của kinh Pháp Hoa là đã đến lúc Phật phải “thị hiện” Niết bàn, để mọi người tự lực, tự nương tựa vào chánh pháp mà rèn luyện. Phật tiết lộ tất cả những “thấy biết” của chư Phật bấy lâu giấu nhem, những “bí mật” đã đến lúc cần “khui” ra, bày tỏ cho mọi người, để mọi người cùng “ngộ

nhập”. Xưa nay không phải vì ích kỷ, “bủn xẻn” mà giấu nhẹm, chẳng qua như hoa Linh Thoại đến kỳ mới nở, khi điều kiện đã chín muồi. Đã đến lúc Phật phải tìm kiếm những người có khả năng để “truyền thừa”, để nối tiếp ngọn lửa thiêng.

Pháp chỉ có một, thực tướng vô tướng, cũng như chỉ có một “thừa” duy nhất là “Phật thừa”, không có hai ba. Nói “Thật tướng” ấy là để phân biệt với “giả tướng”, cái mà lục căn lục trần thức xà quần bấy lâu “quấy nhiễu” ta. Khi hiểu rõ thật tướng là vô tướng thì ta sống trong chân thật, sống trong hạnh phúc, không còn bị “điên đảo mộng tưởng”; sống trong thực tướng thì ta biết lìa xa những giả tướng, biết nhìn xuyên qua giả tướng, thấy được cái “phi tướng” (kiến tướng phi tướng), và từ đó mà có thể mỉm cười cùng với Như Lai. Thực tướng vô tướng đó tuy là chân không mà diệu hữu, diệu hữu mà chân không. Không lìa xa cái diệu hữu tuyệt vời này nhưng cũng không bám víu vì biết nó là chỉ là giả tướng. Trung đạo là cái không lệch vào bên nào. Diệu hữu sờ sờ trước mắt, nhưng vậy mà không phải vậy, không phải vậy mà vậy! Nước sông, nước giếng, nước ao hồ... khác nhau nhưng đều là... nước, có tánh riêng của nó. Nhưng khi nhìn xuyên qua nước thì thấy nó từ các nguyên tử Hydro (H) và Oxygen (O) quấn quýt lấy nhau, chẳng chịt mà thành, tùy duyên mà khi lỏng, khi đặc, khi hơi... Nhìn kỹ hơn nữa thì H và O kia không chỉ là của nước mà của nhiều thứ khác nữa, như rượu, như đường, như giấm... cấu hợp cách này cách khác. Không dừng ở đó, nhìn kỹ thêm chút nữa, sâu thêm chút nữa, sẽ thấy H và O chỉ gồm những electron và neutron chạy lòng vòng quấn quýt lấy nhau, không lúc nào ngưng nghỉ, như trái đất vẫn quay vù vù quanh mặt trời mà thường khi ta tưởng đứng yên một chỗ, rồi mặt trời cũng lại quay trong thiên hà của nó... Nhìn xuyên qua những điện

tử đó, lại thấy những hạt những sóng, để rồi xuyên qua nữa, ta à há cái sự “vô nhất vật!” như Lục tổ Huệ Năng đã từng kinh ngạc kêu lên!

Rồi thử nhìn lại cái tấm thân tứ đại ngũ uẩn của ta mà coi. Cũng lại là đất nước gió lửa, C, H, O, N, tạo nên những proteine chất liệu của đời sống sinh vật, rồi từ đó mà có sắc, thọ, tưởng, hành, thức lao xao. Ngoài ra còn có hơn 60 các nguyên tố góp phần vào cấu trúc “cát bụi tuyệt vời” này với sắt đồng chì kẽm, mangan, manhê, vôi vữa các thứ tạo nên khung xương, lớp da, sớ thịt, những mối nối thần kinh... làm cho ta sướng ta khổ. Sanh trụ dị diệt. Có sanh ắt có tử và có tử ắt có sanh, theo một nhịp điệu luân hồi nào đó, vì nghiệp, vì duyên. Các Bồ tát thì “bất tận hữu vi bất trụ vô vi”, nhảy qua nhảy lại hai bên bờ “bỉ ngạn”. Khi ta có hoàng tử, công chúa, hoa hậu của ta thì cóc cũng có hoàng tử, công chúa, hoa hậu của cóc, cả bọ hung, nhền nhện, bọ ngựa, con ong, cái kiến cũng vậy. Cùng dưới một mái nhà Như Lai.

Pháp Hoa cho ta một cái nhìn nhất quán, xuyên suốt, tổng hợp, thấy rõ “một pháp” là vô tướng thực tướng, một thừa là Phật thừa, giải được “Như Lai chân thật nghĩa”. Pháp Hoa khẩn thiết đào tạo một thế hệ “Pháp sư” chân chánh, những người có thể truyền trao chánh pháp cho muôn đời sau, không phân biệt... miễn là hội đủ một số điều kiện tiên quyết để có thể “vào nhà Như Lai, mặc áo Như Lai và ngồi tòa Như Lai”. Nghĩa là có lòng từ bi rộng lớn, có đức nhẫn nhục, nhu hòa, có tâm thông để thuyết thông. Pháp sư là người “phiên dịch”, người giảng nói, là sứ giả của Phật, của Như Lai. Cho nên Pháp Hoa dành rất nhiều phẩm để bàn về Pháp sư. Rồi với phương pháp giáo dục chủ động tạo tham gia, bằng cách kể chuyện, ẩn dụ, ngụ ngôn... qua hình tượng các vị Bồ tát, mỗi vị đặc trưng

cho một hạnh nhiều tính cách, Pháp Hoa đã hướng dẫn các thực hành rèn tập. Tất cả đều với lòng Từ bi, đức Tôn trọng, Chân thành, Thấu cảm, kỹ năng Lắng nghe, Chia sẻ, qua các khả năng “hiện nhất thiết sắc thân”, “giải nhất thiết chúng sanh ngữ ngôn”... qua Thiền, Tịnh, Mật... từ đó mà có thể mặc áo Như Lai, ngồi tòa Như Lai.

Không dừng ở lý thuyết suông, Pháp Hoa đòi hỏi phải thực hành miên mật, kiên trì, lục độ vạn hạnh. Vì thế mà có Phổ Hiền Bồ tát cười voi sáu ngà rầm rập đến. Với mười hạnh nguyện của Bồ tát Phổ Hiền cũng chính là các bước thực hành căn bản cho một người muốn bước đi trên con đường “Bồ tát đạo” để tự giác giác tha, giúp mình và giúp người.

Ngàn cánh sen xanh biếc

tr. 189-196

BS. ĐỖ HỒNG NGỌC

(Saigon, cuối năm 2013)

PHỤ LỤC

LỊCH SỬ

KINH DIỆU PHÁP LIÊN HOA

(Theo Hòa thượng Thích Trí Quảng,

www.daotrangphaphoa.net)

I. NGUỒN GỐC PHÁT XUẤT BỘ KINH PHÁP HOA

Theo Bồ tát Thế Thân (316-396, Ấn Độ), kinh Pháp Hoa là tối thượng thừa, vì kinh này chuyển tải áo nghĩa siêu tuyệt vượt hơn tất cả các kinh và là mục tiêu của hàng tam thừa phải đạt đến trên lộ trình Phật đạo. Ngài Trí Giả đại sư (538-590, Trung Quốc) cho kinh này là pháp môn nhiệm có thể thống nhiếp tất cả các pháp. Ngài Nhật Liên Thánh nhân (1222-1282, Nhật Bản) cho kinh Pháp Hoa là môn đại Đà la ni, cho nên người tu chỉ cần niệm đề kinh Nam Mô Diệu Pháp Liên Hoa kinh là tiêu trừ được tất cả tội chướng và thành tựu Vô thượng Bồ đề.

Về học thuật, kinh Pháp Hoa ẩn chứa những tư tưởng phong phú, nên đã thu hút các học giả trên khắp thế giới quan tâm. Vào đầu thế kỷ 19, công sứ người Anh là ông Hamilton tìm thấy ở Népal một bộ kinh Pháp

Hoa chữ Phạn viết trên lá bối, thường được gọi là Pháp Hoa Népal. Sau đó, phái đoàn người Nhật, Anh, Pháp, Đức đã tìm thấy 19 bản Pháp Hoa chép tay bằng Phạn ngữ.

Ngoài ra, bốn phái đoàn thám hiểm Nhật, Anh, Đức, Nga sang vùng Trung Á tìm thêm được ở Kotan sáu bộ kinh Pháp Hoa Phạn ngữ và một bộ kinh Pháp Hoa ở Kucha, quê của Ngài Cưu Ma La Thập.

Năm 1932, một bộ kinh Pháp Hoa cổ nhất được tìm thấy ở vùng Kashmir nối liền với Afghanistan, thường được gọi là bộ Pháp Hoa Gilgit. Bộ kinh này gồm có hai phần ba bằng chữ Phạn và một phần ba bằng chữ Magadhi là loại chữ cổ nhất của nước Ma Kiệt Đà.

So sánh 28 bộ kinh Pháp Hoa tìm được rải rác khắp nơi, có ít nhiều khác nhau. Mặc dù do Đức Phật nói ra, nhưng kinh này đã được kết tập ở nhiều địa điểm và nhiều giai đoạn khác nhau, do những nhóm người có trình độ không đồng nhau. Tuy nhiên, tư tưởng căn bản của kinh không thay đổi và trọng tâm của kinh ở những phẩm thứ 2 (phương tiện), 11 (hiện bảo tháp) và 16 (Như Lai thọ lượng) thì tất cả bản kinh nào cũng đều có đủ ba phẩm này.

Tóm lại, kinh Pháp Hoa được kết tập và hệ thống lại vào khoảng 100 năm trước Tây lịch. Đặc biệt là bộ Đại Trí Độ luận của Long Thọ Bồ tát (Thế kỷ thứ II) đã dẫn dụng kinh này để chứng minh thuyết Trung đạo đệ nhất nghĩa. Đến Ngài Thế Thân Bồ tát (Thế kỷ IV), dẫn dụng kinh Pháp Hoa trong bộ Nhiếp Đại thừa luận và soạn bộ Pháp Hoa luận làm nền tảng cho các chú giải về sau.

II. SỰ PHÂN BỐ VÀ TRUYỀN DỊCH KINH PHÁP HOA

Nguyên bản Phạn văn Sadharma Pundarika Sutra tìm được ở Tây Vực và Népal mà ta quen gọi là Pháp Hoa Népal và Tây Vực. Gần đây, người ta đã dịch hai bản kinh Pháp Hoa này ra nhiều thứ tiếng để đối chiếu với các bản dịch xưa.

1. Kinh Pháp Hoa bằng chữ Hán

A. Chánh Pháp Hoa kinh gồm có:

- * Bộ kinh Pháp Hoa gồm 27 phẩm chia thành 10 quyển do Ngài Pháp Hộ dịch vào đời Thái Khương năm thứ 7 (286).

- * Kinh Pháp Hoa 10 quyển do Ngài Trương Sĩ Minh, Trương Trọng Chánh, Pháp Hiển, Đàm Thuyên dịch vào đời Thái Đường năm thứ 7.

- * Kinh Pháp Hoa 10 quyển do Ngài Trúc Pháp Hộ dịch tại Trường An vào đời Tây Tấn, niên hiệu Thái Khương.

- * Kinh Pháp Hoa 10 quyển do Ngài Đàm Ma La Sát, người nước Nhục Chi, dịch tại Lạc Dương vào đời Tây Tấn, vua Võ Đế niên hiệu Thái Thủy năm thứ nhất.

- * Kinh Pháp Hoa 10 quyển cũng gọi là Phương Đẳng Chánh Pháp Hoa kinh do Trương Sĩ Minh, Trương Trọng Chánh và Nhiếp Thừa Viên dịch vào năm Thái Khương thứ 7.

B. Kinh Diệu Pháp Liên Hoa gồm có:

- * Kinh Diệu Pháp Liên Hoa 7 quyển do Ngài Cưu Ma La Thập dịch vào năm thứ 4, niên hiệu Hoảng Thủy, đời Dao Tần (402).

* Kinh Diệu Pháp Liên Hoa 7 quyển, cũng gọi là Tân dịch Pháp Hoa kinh được dịch tại Trường an, niên hiệu Hoằng Thủy thứ 8 do Ngài Tăng Hữu đề tựa và Ngài Pháp Hộ tu chỉnh tại thành Lạc Dương.

* Kinh Diệu Pháp Liên Hoa 7 quyển do Ngài Cưu Ma La Thập dịch tại vườn Tiêu Dao, Trường An vào năm thứ 7, niên hiệu Hoằng Thủy đời Hậu Tần.

C. Thêm Phẩm Pháp Hoa kinh:

Thêm Phẩm Pháp Hoa kinh là bộ kinh Pháp Hoa được tăng bổ, hiệu đính các bản dịch trước và cũng là tiền thân của bộ kinh Diệu Pháp Liên Hoa được thông dụng ở Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên và Việt Nam ngày nay.

Bộ kinh này do hai pháp sư người Tây Vực tên Khuất Đa và Cấp Đa soạn tại chùa Phổ Diệu vào năm Nhân Thọ thứ nhất đời nhà Tùy (601).

Ngoài ba dịch phẩm bằng chữ Hán còn lưu lại trong bộ Đại Chánh Tân Tu đại tạng kinh, một số dịch bản khác được nhắc đến trong thư mục Trung Quốc, nhưng không thấy nguyên bản như:

a - Tác Đàm Phân Đà Lợi kinh gồm có:

* Một bộ 6 quyển do Ngài Đàm Ma La Sát dịch vào đời Tấn Vũ Đế, niên hiệu Thái Thủy thứ nhất.

* Một bộ do Ngài Trúc Pháp Hộ, người nước Nhục Chi dịch ra chữ Hán, vào đời Tây Tấn.

b - Phương Đăng Pháp Hoa kinh:

* Bộ kinh này do Ngài Chi Đạo Căn dịch, Trúc Đạo Tổ sao lục vào đời Đông Tấn, niên hiệu Hàm Khương thứ nhất.

* Phương Đăng Pháp Hoa kinh gồm có 5 quyển đều bị thất lạc.

2. Kinh Pháp Hoa bằng chữ Tây Tạng

Kinh Pháp Hoa bằng chữ Tây Tạng được dịch vào thế kỷ thứ 8 và còn tìm thấy trong những bộ đại tạng: Shar Thàn, Sde Dge, Bắc Kinh v.v...

3. Kinh Pháp Hoa bằng chữ Tây Hạ

Người Tây Hạ dịch kinh Pháp Hoa ra chữ bản xứ vào thời Bắc Tống và nguyên bản còn giữ tại Đông Dương văn khố Nhật Bản.

4. Kinh Pháp Hoa bằng chữ Triều Tiên

Theo Phật giáo sử Triều Tiên, năm 1463, vua Thế Tổ triều Lý đã ký một sắc lệnh cho dịch bộ kinh Diệu Pháp Liên Hoa bằng chữ Hán ra chữ bản xứ. Các triều đại kế tiếp hiệu đính lại và lưu truyền đến ngày nay.

5. Kinh Pháp Hoa bằng chữ Mãn Châu

Không biết kinh Pháp Hoa truyền sang Mãn Châu vào thời nào. Nhưng bộ kinh Pháp Hoa bằng chữ Mãn Châu được giữ tại Sở Nghiên cứu kinh Pháp Hoa của Nhật Bản ngày nay là bộ Pháp Hoa duy nhất nằm trong bộ Ngự Dịch đại tạng kinh của vua Càn Long đời Thanh. Bộ này được dịch lại từ bộ kinh Diệu Pháp Liên Hoa bằng chữ Hán của Ngài Cư Ma La Thập.

6. Kinh Pháp Hoa bằng chữ Mông Cổ

Kinh Pháp Hoa bằng chữ Mông Cổ cũng không biết rõ được dịch vào thời kỳ nào. Nhưng bản kinh hiện đang lưu hành được dịch ra từ bộ kinh Pháp Hoa bằng chữ Tây Tạng, hoặc một bản chữ Phạn khác đồng với bản Tây Tạng, vì cách thức bố cục cũng như n đặc gần với chữ Tây Tạng hơn những bản dịch khác.

7. Kinh Pháp Hoa bằng chữ Đức và Thổ Nhĩ Kỳ

Đến nay các học giả Phật giáo cũng chưa xác định được bộ kinh Pháp Hoa bằng chữ Thổ Nhĩ Kỳ được dịch vào thời kỳ nào và sự tín ngưỡng của dân tộc ấy ra sao.

“Ein Turkishi Ubersetzung des XXV Kapitels der chinesischen Ausgabe Des Sadharma Pundarika Sutram”.

Sách có phần nguyên bản chữ Vigur (thủy tổ dân Thổ Nhĩ Kỳ), bản dịch chữ Đức, sau cùng là chú giải. Nội dung của sách tương ứng với phẩm Phổ Môn trong kinh Diệu Pháp Liên Hoa (Sách này còn giữ tại Sở Nghiên cứu kinh Pháp Hoa Tokyo).

8. Kinh Pháp Hoa bằng chữ Anh

Hiện có 4 dịch bản bằng chữ Anh:

* The Lotus of the True Law do học giả Kern dịch từ bộ Phạn ngữ Nepal vào năm 1880.

* The Lotus Scripture Essence: bộ này xuất bản năm 1900, gồm 28 phẩm và được dịch từ bộ kinh Diệu Pháp Liên Hoa bằng chữ Hán.

* The Lotus of the Wonderful Law: gồm 28 phẩm do hai học giả Soothill và Kato dịch và xuất bản tại Luân Đôn năm 1930.

* The Lotus Sutra gồm 28 phẩm do Senchu Murano dịch từ bộ Diệu Pháp Liên Hoa của Ngài Cưu Ma La Thập, được tông Nhật Liên xuất bản năm 1947 tại Nhật Bản.

9. Kinh Diệu Pháp Liên Hoa

Le Lotus de la Bonne Loi do E. Burnouf dịch từ bộ Phạn ngữ Nepal năm 1925.

Bộ kinh này cũng được cư sĩ Đoàn Trung Còn dịch ra chữ Việt năm 1937 và cư sĩ Mai Thọ Truyền tinh lược trong Pháp Hoa huyền nghĩa năm 1964.

10. Kinh Pháp Hoa bằng chữ Nhật

* Phạn Hán đối chiếu Tân Dịch Kinh Pháp Hoa do Nanjoo dịch năm 1913 bằng cách so sánh bộ Diệu Pháp Liên Hoa chữ Hán và Sadharma Pundarika Sutra mà dịch ra quốc ngữ.

* Phạn Bản Hòa Dịch Pháp Hoa Kinh do Sakamoto và Iwamoto dịch và chú giải từ bản Phạn ngữ Nepal và nguyên bản Kimarajiva (Cưu Ma La Thập).

* Phạn Tạng Truyền Dịch Quốc Dịch Pháp Hoa Kinh do Kawaguchi so sánh hai bản chữ Phạn và Tây Tạng mà dịch ra quốc âm.

* Hòa Dịch Pháp Hoa Kinh do Yamagawa kê cứu các bản kinh chữ Hán mà dịch ra quốc âm.

* Hán Hòa đối chiếu Diệu Pháp Liên Hoa Kinh do Shimachi và một số học giả khác so sánh và kê cứu tất cả các bản kinh đang lưu hành mà giám định lại kinh Pháp Hoa chữ Nhật.

11. Kinh Pháp Hoa bằng chữ Việt

Theo Lịch Đại Tam Bảo ký, bộ kinh Pháp Hoa Tam Muội đã được Ngài Chi Cương Lương Tiếp hợp tác với các học giả Việt Nam và dịch ra chữ Hán tại Giao Châu vào năm 260.

Trước đó, Ngài Khương Tăng Hội đã trích dịch phẩm Thí dụ với tên Phật Thuyết Tam Xa Dụ Kinh.

* Thời kỳ chữ Hán:

Pháp Hoa 6 quyển được dịch ra Hán văn tại đạo tràng Giao Châu vào năm 256.

* Thời kỳ chữ Nôm:

Bộ Quốc Dịch Pháp Hoa Kinh bằng chữ Nôm được dịch năm Tự Đức thứ nhất, hiện còn giữ tại Đông Dương Văn khố Tokyo.

* Thời kỳ chữ Quốc ngữ:

Năm 1937, Đoàn Trung Còn đã so sánh hai bản dịch của Pháp và Hán mà soạn ra bộ kinh Pháp Hoa bằng quốc âm.

Mười năm sau, Hòa thượng Thích Trí Tịnh cũng ký âm Latin và dịch nghĩa bộ Diệu Pháp Liên Hoa để giúp các nhà tân học tiện việc trì tụng và nghiên cứu.

“VẬN DỤNG” KIM CANG

ĐỖ HỒNG NGỌC

Đề tài “Vận dụng tư tưởng Kim Cang trong cuộc sống” là một đề tài khó! Thế nhưng thầy Đồng Bốn và các bạn trong Ban nghiên cứu Phật học chùa Xá Lợi “đặt hàng” như vậy cho buổi sinh hoạt thường kỳ lần này thì tôi đành phải “thôi kệ” thôi. Tôi ở không xa chùa Xá Lợi mấy, nên thỉnh thoảng qua lại thăm thú truyện trò. Thấy Đồng Bốn có cái bàn thấp nhỏ để trà đàm, lại treo bức thư pháp to trên tường viết hai chữ “Thôi Kệ” nên mọi người vẫn đùa gọi đây là “Quán trà Thôi Kệ”, “Quán cà phê Thôi Kệ”...

Hơn hai ngàn năm trăm năm trước, Tu Bồ Đề, một đại đệ tử của Phật, người “giải Không đệ nhất” đã đặt một câu hỏi có lẽ còn vang vọng đến ngày nay, giữa thời đại toàn cầu hóa, thế giới phẳng này: Làm thế nào để an trụ tâm? Làm thế nào để hàng phục tâm? (Vân hà ưng trụ, vân hà hàng phục kỳ tâm?) Và câu trả lời của Phật hết sức đơn giản: “Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm”. (Đừng có trụ vào đâu cả để mà sanh cái tâm!). Đừng trụ vào đâu cả ư? Phải, Huệ Năng, một người gánh củi bán dạo, chỉ nghe lóm một

câu kinh này trong Kim Cang Bát Nhã mà “đại ngộ”, trở thành Lục tổ sau này. Nhưng để đưa đến một “đúc kết” sắc gọn như vậy hẳn phải có một con đường? Phật trả lời: Dễ lắm! Có bao nhiêu thứ chúng sanh thì diệt độ cho hết, đưa vào vô dư Niết bàn sạch trơn, thế là xong. Nhưng, diệt độ tất cả chúng sanh mà thiệt ra chẳng có chúng sanh nào được diệt độ cả! Một câu nói đủ làm choáng váng. Cho nên nhiều người khuyên chớ đọc, chớ tụng Kim Cang, sẽ nóng điên người, tẩu hỏa nhập ma! Edward Conzé không nghĩ vậy, ông nói Kim Cang ứng dụng vào đời sống hay lắm chứ!

Giải mã được hai chữ “chúng sanh” và “diệt độ” thì ta có thể hiểu được, hành được Kim Cang. Thực vậy, Phật bảo: Chúng sanh không phải là chúng sanh nên mới gọi là chúng sanh (Chúng sanh tức phi chúng sanh thị danh chúng sanh). Cũng với cách nói như vậy, khi Tu Bồ Đề hỏi tên kinh này là gì thì Phật bảo: Gọi là Kim Cang Bát Nhã nhưng không phải Kim Cang Bát Nhã nên mới gọi là Kim Cang Bát Nhã!

Thì ra cốt lõi của Kim Cang là “phá chấp”: chấp ngã và chấp pháp. Phật sợ người ta lại bắt đầu dính mắc, bắt đầu bám víu! Phật nói chẳng có pháp gì cả đâu, chỉ là ngón tay chỉ trăng, chỉ là chiếc bè qua sông. “Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác” gì gì đó đều sẵn có đó rồi. Vô trí diệc vô đắc. Kim Cang dùng cách nói ly niệm, nhằm phá vỡ mọi khái niệm, định nghĩa, vốn dính chặt vào ta những ý tưởng cứng ngắc, thành kiến, gây khổ đau, dẫn đến bao nhiêu là hệ lụy! Krishnamurti bảo khi còn có định nghĩa thì còn có thiếu sót. Ly niệm, phá vỡ thành kiến, phá vỡ khái niệm chính là “phá chấp” để đạt tới chân lý. Kim Cang dùng cụm từ “tức phi / thị danh” (chẳng phải / nên gọi là” như một công thức để giúp gạt bỏ, để nhìn xuyên qua tướng (biểu kiến) mà thấy thực tướng. Thử áp dụng công thức “tức phi

/ thị danh” đó vào cuộc sống xem sao nhé: chúng ta sẽ có con mắt khác, như Tôn Ngộ Không, trợn lên thì thấy thực chất của mọi hiện tượng, mọi sự vật (pháp). Bởi vì khi còn dính mắc vào “tướng” (cái biểu kiến), ta sẽ bị đắm chìm trong những cái “tướng” sai quấy, lại tưởng thiệt, làm khổ đời mình. Hai thứ “chấp” lớn nhất làm “khô héo” kiếp người là chấp ngã và chấp pháp. Kim Cang dạy cách phá vỡ, mở tung hai cái chấp đó ra để được “giải thoát”. Phải nhìn một vật, một hiện tượng, một “chúng sanh” xuyên qua bờ bên kia của cái tướng của nó, phải thấy được cái thực chất ở bên kia, ở đằng sau cái tướng đó. “Ly nhất thiết tướng tức danh chư Phật”. Rồi bỏ được tất cả các tướng đã đáng gọi là Phật rồi! Còn nếu nhìn được xuyên qua cái tướng để thấy thực tướng thì đã thấy Như Lai (kiến tướng phi tướng tức kiến Như Lai). Còn nếu cứ bám vào tướng thì ta sẽ luôn sống trong “điên đảo mộng tưởng”: “Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng”! Cái gì hề có “tướng” thì đều là không thiệt cả!

“Chúng sanh tức phi chúng sanh thị danh chúng sanh”, chúng sanh tức chẳng phải chúng sanh, nên mới gọi là chúng sanh! Kim Cang nói vậy. Chúng sanh không phải là chúng sanh như ta nghĩ, mà đó là những lắp ráp, puzzle, với điều kiện nào đó, tùy hoàn cảnh nào đó mà chúng “duyên” với nhau, ráp nối lại nhau mà “sanh” ra, như C, H, O - ba nguyên tố riêng biệt - “duyên” nhau mà khi thì thành rượu, khi thành giấm, thành đường! “Diệt độ” là đưa qua, là chuyển hóa, là buông bỏ. Cho đến khi thực sự buông bỏ, chuyển hóa hết thì sẽ không còn có chúng sanh nào sanh ra để được “diệt độ” nữa! Các vị Bồ tát thường nguyện “Ngày nào còn một chúng sanh thì tôi chưa chịu làm Phật!”. “Chúng” mà “sanh” ra được là từ tâm, từ niệm. Trần Nhân Tông bảo “Đối cảnh vô tâm mặc vấn thiền”. Huệ Năng nói: “Dứt bỏ trần duyên, chớ sanh một niệm” (vô niệm)”. Ở đó ta sẽ thấy

“bồn lai diện mục” của mình, thấy cái tâm trong sáng vắng vặc của Như Lai.

Để phá ngã chấp, để đạt tới trạng thái vô ngã thì chỉ có con đường Thiền định là tốt nhất. Chân không, vô ngã... cũng có thể thấy biết qua lý luận, học thuật, nhưng để thấy biết một cách rõ ràng, để thực sự “sống” với nó thì Thiền là một phương tiện tốt nhất. Mãn cảnh giai không hà hữu tướng / Thử tâm thường định bất ly thiền (Nguyễn Du).

Kim Cang dạy: Bồ tát mà còn thấy có ta, có người, có chúng sanh, có thọ giả thì chẳng phải là Bồ tát! Vượt qua tham ái (thân vô ngã) và chấp thủ (pháp vô ngã) thì phải chăng đã có thể “thống tay vào chợ”? Nhưng chưa đủ, còn thiếu lòng Từ bi. Từ bi mới có thể đưa đến Trí huệ rõ ràng.

Kim Cang nói đến năm thứ con mắt (ngũ nhãn): nhục nhãn (mắt thịt), thiên nhãn, tuệ nhãn, pháp nhãn và Phật nhãn. Phật có đủ cả năm thứ con mắt đó, chứ không phải “thoát ly” ở một cõi nào vời xa!

Kim Cang chỉ dẫn con đường thực hành với 6 phương pháp gọi là Lục độ: Bố thí, Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn, Thiền định, Trí tuệ. Mà là thứ lục độ “ba la mật” (paramita) nghĩa là ở “bờ bên kia”. Bố thí không phải là bố thí, Trì giới không phải là trì giới... Bố thí ba la mật thì không có người cho kẻ nhận, chụp hình, quay phim quảng cáo.

Bát Nhã phiên âm từ Prajñā, mà từ nguyên gồm jñā là hiểu biết, Pra là trước. “Trước sự hiểu biết” là cái thấy biết hiện tiền, không thành kiến, không phê phán, không phân biệt.

Kim Cang Bát Nhã còn mở ra vòm trời những khung trời “nói không được”, những “bất khả tư nghì”!

Hình như tôi có chút... duyên với nhà chùa. Năm 2008 tôi có dịp đến nói chuyện tại chùa Từ Đàm, Huế về đề tài Thiền và Sức khỏe trong tuần lễ Văn hóa Phật giáo, rồi năm 2010, cũng Tuần lễ Văn hóa Phật giáo tại Nha Trang, các Thầy lại mời. Hồi kỳ này anh muốn nói đề tài gì đây? Tôi thưa, ở Huế đã nói Thiền và Sức khỏe rồi thì nay xin cho tôi nói về... Sức khỏe và Thiền vậy! Bạn thấy đó, chẳng qua tôi chỉ nói những gì trong lãnh vực mình hiểu biết. Ngay trong Thiền, tôi cũng chỉ khu trú ở thiền Anapanasati, An-ban Thủ-ý hay “Nhập tức xuất tức niệm” - quán niệm hơi thở - mà thôi, bởi đây là thứ thiền gần gũi với sinh lý hô hấp và vận hành của tâm. Là một người thầy thuốc, tôi đâu dám lạm bàn những chuyện “thậm thâm vi diệu” khác. Rồi tôi lại được mời nói chuyện ở Thiền viện Vạn Hạnh đôi lần cho các lớp cử nhân, thạc sĩ Phật học, có lần còn đến tận Cần Thơ trong một dịp An Cư kiết hạ, rồi một buổi với chương trình Hoa Mặt Trời về đề tài “Đến để mà thấy” ở chùa Hoàng Pháp, rồi lần khác nữa ở chùa Hưng Phước... Những buổi trao đổi, trò chuyện như vậy với tôi là một dịp tốt để học hỏi.

BS. ĐỖ HỒNG NGỌC

Ghi chép lang thang

NXB Văn hóa - Văn Nghệ TP. HCM, quý II. 2014, tr. 46-52

THƯ GỬI ANH CAO HUY THUẦN

NHÂN ĐỌC THẤY PHẬT

ĐỖ HỒNG NGỌC

Anh Cao Huy Thuần ơi, tôi viết thư này cho anh đúng vào ngày Phật đản, cũng ngộ! Tình cờ thôi. Tôi mới nhận được cuốn Thấy Phật của anh hôm qua, đọc và viết liền cho anh vài “cảm xúc”, kéo nguội. Nhìn lại lịch, thì ra là ngày Phật đản.

Tôi mừng cho anh, anh Thuần à, mừng anh đã “thấy Phật”, à mà không, anh thấy pháp thân của Phật, à mà không nữa, anh thấy Như Lai. Phật là Như Lai nhưng Như Lai không phải là Phật. Như Lai là Như Lai. Là cánh hoa mai nở thiên thu giữa đêm trừ tịch, là cánh hoa đào “năm ngoái” vẫn còn cười với gió đông. Thật ra, anh biết đó, làm gì có hoa đào năm ngoái. Hoa đào thiên thu thì có, đời đời kiếp kiếp, chẳng sinh chẳng diệt thì có. Nó cứ việc nở với gió đông và ngộ thay, nó cười mỉm, cười mũi vào anh chàng thi sĩ ngờ nghệch kia cứ tưởng hoa đào năm ngoái của anh còn đó để mà than thở nhân diện đào hoa nay đã về đâu? Về đâu? Chẳng về đâu cả, bởi chẳng đến từ đâu. Vô sở tùng lai diệt vô sở khứ... Tôi khoái cái “tiểu đông phong” của hoa đào trong thơ Thôi Hộ. Cái hoa đào đó nó cười

tầm tìm anh chàng thi sĩ chưa thấy biết Như Lai kia. Còn người đẹp nhân diện đào hoa nọ có mất đi đâu bao giờ, có nhạt phai bao giờ đâu, ngàn năm trước ngàn năm sau vẫn vậy, vẫn tương ánh hồng mãi đó thôi. Chỉ có chàng thi sĩ loay hoay trong cái ngã của mình, là ta, của ta, nên mới buồn rầu, than thở. Anh không phải là chàng thi sĩ đó, nhưng như anh nói, cũng chỉ là một người mù với chiếc gậy, tệ hơn, “mắt mở nhưng nào thấy” như phần đông chúng ta, trong đó có tôi. Nhưng vì anh là một Phật tử trí thức, tôi không tin là anh “xớ rớ uyên thâm” như người ta vẫn nói mà anh quả đã có con đường để đi, để thấy, để “ngộ” và để “nhập”. Tôi tin anh đã thông tay vào chợ từ lâu. Anh đã thấy hoa mai nở giữa đêm trừ tịch, anh đã lại thấy mặt trăng tròn nhất, sáng nhất giữa ngày Vu lan và anh còn thấy được cả bầu khí nắm đuôi nhau mò trăng đáy nước, chẳng chịu nhìn lên một chút! Có điều khi thấy biết (tri kiến) như vậy rồi thì người ta thường ú ớ, nói không được, bất khả thuyết, nên phải dùng ẩn dụ, ngụ ngôn. Thấy Phật của anh đầy những ẩn dụ, ngụ ngôn là vậy. Nói vậy mà không phải vậy. Không phải vậy mà vậy. Tức phi thị danh. Anh bắt chước Pháp Hoa kể chuyện trên trời dưới đất để “ẩn đi chỗ khác” mà chỉ đây là diệu pháp, kia là liên hoa, đưa đạo vào đời, cư trần lạc đạo, gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn. Anh nhìn bất nhị, anh thấy cái chẳng khác trong cái chẳng một, nên chẳng cần dính mắc đó đây. Nhưng thú vị nhất trong Thấy Phật, theo tôi, là anh đã bắt chước người xưa mà đi “chăn trăng”. Đầu tiên là anh mơ trăng, rồi nhìn trăng, thấy trăng, theo trăng, tán tỉnh đùa cợt với trăng để rồi sau cùng... trời ơi, hóa ra đằng sau trăng là nguyệt! Chả có trăng nào cả. Anh theo trăng mà gặp nguyệt! Tôi bỗng nhớ Trịnh Công Sơn: Từ khi trăng là nguyệt, cho tôi bóng mát thật là... Thật là sao thì chàng không

nói được, chàng ú ớ, bất khả thuyết. Cái không may của Trịnh là “từ khi em là nguyệt”, thì “trong ta có những mặt trời”!

Anh Thuần, anh “chăn trắng” là để thấy nguyệt. Nhìn trắng thấy Phật. Nhìn Phật thấy Như Lai. Ấy là con đường tất yếu. Nếu không vậy thì Bồ tát Thường Bất Khinh đâu có cả đời chấp tay cung kính vái chào mọi người, rằng “Ngài sẽ là một vị Phật tương lai”. Vấn đề còn lại là mê ngộ như anh nói. Mê là chúng sanh, ngộ là Phật. Nhưng ngộ cái gì, ngộ cái đằng sau trắng là nguyệt, nguyệt Như Lai, nguyệt vĩnh hằng, thường lạc ngã tịnh. Nó vắng vặc ngàn đời, nó tự tròn đầy, nó không dao động... Anh nói “Bây giờ tóc bạc cả rồi, đọc đoạn kinh Ta ẩn đi chỗ khác mà họ không biết, tôi rung động cả người” thì tôi hiểu cái sự rung động đó của anh, đó là cái rung động của sáu thức đã chuyển hóa thành diệu quan sát trí, khi người ta đã biết nhìn “vội mắt ở trong lòng”, mắt Tuệ, mắt Không.

Cho nên khi một nhà văn, một trí thức, chữ nghĩa như anh mà ú ớ, mà nói không được, mà rung động, thì tôi không ngạc nhiên chút nào cả khi đọc mấy câu thơ “hò hẹn” của anh, khi khép lại cuốn sách. Khác với Trịnh Công Sơn, “những hẹn hò từ nay khép lại”, với anh, thì những hẹn hò từ nay... mở ra!

Đâu có lạ quen gì

Gặp nhau không hò hẹn

Bởi nó là “cái đó”. Nó vậy đó! Cho nên tôi mừng anh chẳng những “thấy Phật” mà còn thấy cả “cái đó”. Tathagata.

Thân mến

2009

BS. ĐỖ HỒNG NGỌC

Nhớ đến một người

NXB Hội Nhà văn, quý II. 2011, tr. 105-108

Đọc lại, sửa ít lỗi tại Nhà Dừa, Cửa Đại, Hội An

Ngày 23/11/2015

Nguyễn Hiền-Đức

...

Cuối năm đi thăm Thầy Tuệ Sỹ

19/12/2016 By [Bác Sĩ Do Hong Ngoc](#)

Thư gửi bạn xa xôi

Cuối năm đi thăm Thầy Tuệ Sỹ,

Đã lâu không gặp thầy. Thân Trọng Minh báo thầy Tuệ Sỹ vừa từ Bảo Lộc về ở Hương Tích mấy hôm nên cả nhóm kéo đi thăm: Thân Trọng Minh, Đỗ Hồng Ngọc, Thanh Hằng, Huyền Chiêu. Trong nhóm, chỉ có Huyền Chiêu chưa gặp thầy dù trước đó, Thân Trọng Minh đã gửi tặng thầy tập tản văn của Huyền Chiêu và Khuất Đẩu. Thầy có một thời sống ở Nha Trang mà!

Riêng mình thì đã gặp thầy nhiều lần, có lúc ở bệnh viện, có lúc ở chùa Già Lam, có lúc ở quán Trà của Viên Trâm, cùng GS Trần Văn Khê, nhà báo Trần Trọng Thức... Tuần trước thầy vừa nhờ Thân Trọng Minh gửi tặng mình bộ A-Tỳ-Đạt-Ma Câu-Xá 3 tập dày cộm, in rất đẹp.

Thân Trọng Minh quen thân với các thầy Tuệ Sỹ, Lê Mạnh Thát từ lúc các thầy còn là chú tiểu ở chùa Bảo Quốc, Huế. Thầy Lê Mạnh Thát thì còn học chung với Châu Văn Thuận ở Quốc Học nữa.

Buổi gặp cuối năm thật ấm cúng, thân tình. Thầy pha trà cho mọi người uống và đàm đạo thật vui.

Thầy kể chuyện vui, lần thầy Lê Mạnh Thát phát hiện cuốn Hứa Sử truyện văn, một cuốn truyện chữ nôm Thế kỷ 18 ra sao khi cùng vào thăm một ngôi chùa nhỏ ở Vạn Giã. Người giữ chùa thấy thầy Thát mân mê cuốn sách cổ đã nói “Ông mà đọc được tôi cho ông luôn” vì tưởng thầy Thát chỉ là một cư sỹ tháp tùng thầy Tuệ Sỹ!

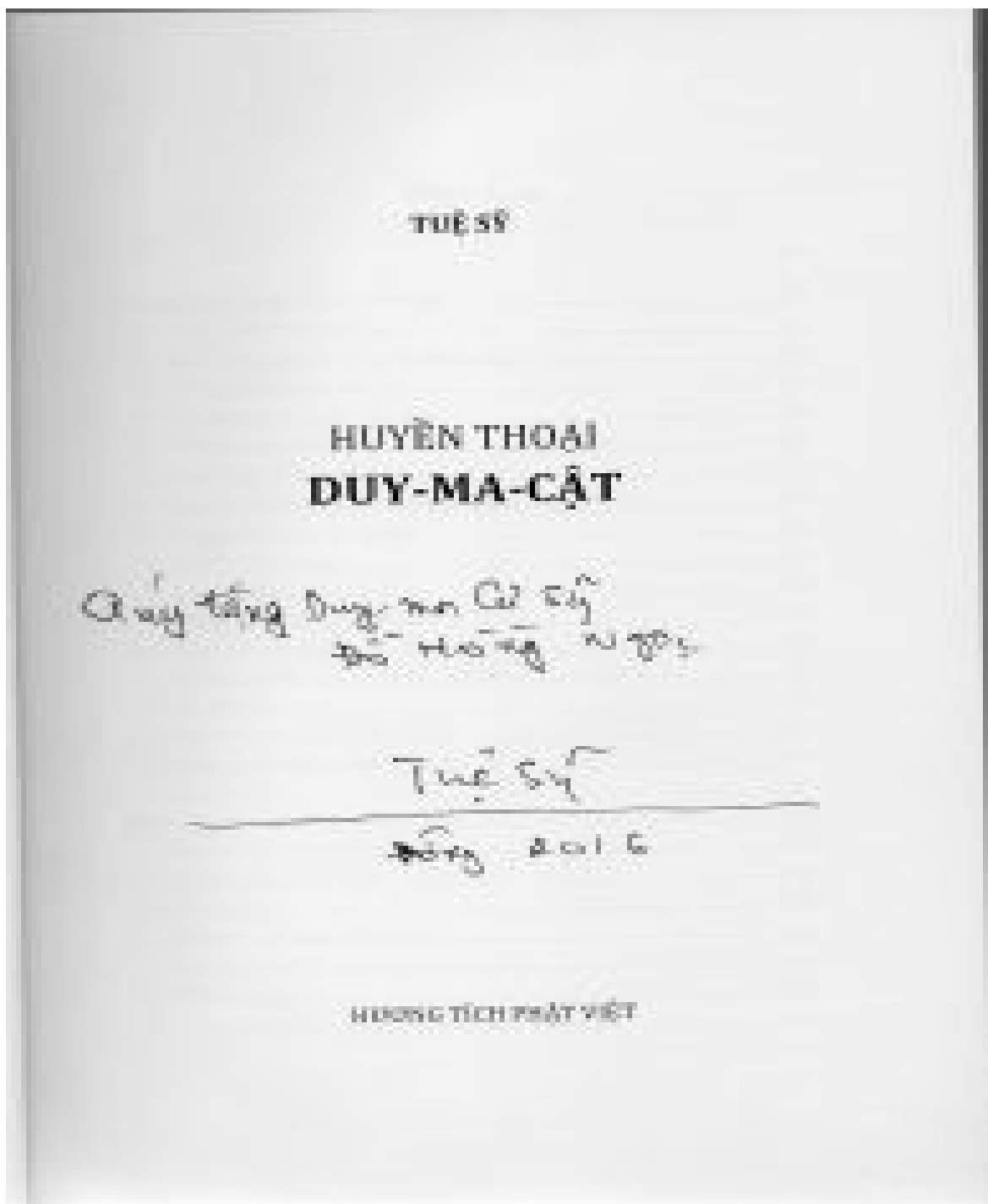
Thân Trọng Minh gửi tặng thầy bức vẽ “thầy Tuệ Sỹ” của Duyên, thầy rất vui với tấm lòng người ở phương xa. Minh thì gửi tặng cuốn “Cõi Phật đâu xa” viết về kinh Duy-Ma-Cật, bởi thầy là người đã viết nhiều về Duy-Ma-Cật mà mình cũng được tham khảo. Minh nhắc thầy về vở nhạc kịch Duy-Ma-Cật, điều thầy ao ước bấy nay và thực tế thầy cũng đã dàn sơ 3 cảnh... Cao Huy Thuần, Hoàng Quốc Bảo, Thân Trọng Minh, Đỗ Hồng Ngọc đều mong cùng góp sức hoàn thành vở nhạc kịch độc đáo này.



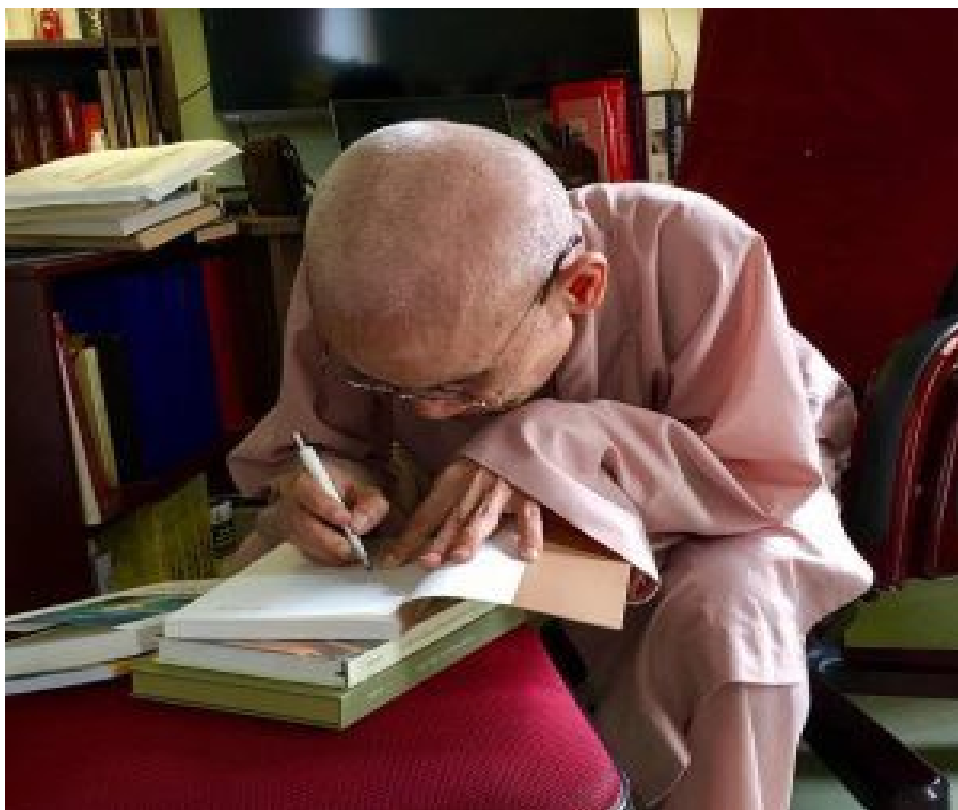
thầy Tuệ Sỹ (photo: Thân Trọng Minh)

Rồi thầy vói tay lấy ngay cuốn Huyền Thoại Duy-Ma-Cật trao tặng mình, và ghi: “Quý tặng Duy-ma Cư sỹ Đỗ Hồng Ngọc”. Ối trời! Hôm sau còn bảo đã đọc chương 1, 2 Cõi Phật đâu xa và bài của Cao Huy Thuần gởi Đỗ Hồng Ngọc trong sách rồi!

Thầy “khoe” cái cốt của thầy ở Blao. Đẹp quá và thanh tịnh quá chứ. Mình vẫn “méo mó nghề nghiệp” hỏi thăm một chút về sức khỏe và lối sống hiện nay của thầy ra sao thì biết mắt đã bắt đầu kém, hình như đã bị cườm khô rồi, còn nói chung thì ổn, mặc dù gầy nhom, chỉ cao 1,59m và nặng 39,5kg. Mỗi ngày ăn nhẹ buổi sáng và ăn cơm vào buổi trưa, buổi tối nhịn (y như thời Phật). Mình đùa nghiên cứu gần đây cho thấy ăn đói đói thì sống rất lâu đó! Ngủ mỗi đêm chỉ từ 21h đến 2 giờ sáng, thức dậy làm việc ngay. Thỉnh thoảng nhịn đói tuần lễ, mười ngày, chỉ uống nước chanh đường. 3,4 ngày đầu thấy hơi mệt, nhưng sau đó thấy sáng khoái và rất sáng suốt...



Công việc của thầy bây giờ là nghiên cứu và dịch kinh sách từ tiếng Pali. Những tác phẩm rất có giá trị của Phật giáo giúp cho các tăng ni trẻ có tài liệu học tập, tham khảo.



Rồi thầy ký tặng sách cho mọi người, mấy cuốn Tuyển văn của thầy do thầy Hạnh Viên thị giả sưu tầm, rồi cùng chụp hình kỷ niệm và hẹn dịp nào lên thăm cái cốc của Thầy ở Blao...

Hẹn thư sau nhé,

Đỗ Hồng Ngọc.

(hình do Thanh Hằng)

Nguyễn Hiền Đức: THỦ SỞ PHÁC CHÂN DUNG ĐỖ HỒNG NGỌC

Cập nhật: Bác Sĩ Do Hong Ngoc

• Thứ Năm, Tháng Hai 12th, 2015

Ghi chú:

Thứ sáu tuần trước, 6-2-2015 khi đi café với một người bạn trẻ về đến nhà thì nhận được 3 cuốn bản thảo “Tuyển tập Đỗ Hồng Ngọc” dày cả ngàn trang A4 của một người không quen biết gửi tặng. Giật mình, ai vậy nhỉ? Thấy có kẹp mảnh giấy nhỏ, ghi số điện thoại và email, ký tên Nguyễn Hiền Đức. Ai vậy nhỉ? Bèn phone thăm hỏi mới biết đó là một bạn đọc quý mến mình, đã “dõi theo” hành trình viết lách của mình từ lâu, nay tỉ mẩn “ghi chép lang thang” lại cả một tuyển tập đồ sộ gửi tặng và nói còn sẽ gửi tiếp mấy tập nữa! Sau đó được biết thêm anh tên thật là Nguyễn Hiền (5 Hiền), còn Đức là tên vợ, chị Phùng Ngọc Đức, nên lấy bút danh Nguyễn Hiền-Đức, “gốc” Hội An. Anh 5 Hiền trước 75 là Thư ký Tòa soạn của tạp chí Tư tưởng, và là thư ký riêng của HT Thích Minh Châu, phụ trách Tu thư ở đại học Vạn Hạnh. Anh tốt nghiệp Báo chí và Xã hội học, rồi cao học Sử, đại học Vạn Hạnh. Năm nay anh đã 71 tuổi, mà vẫn cứ gọi mình bằng “thầy” làm mình rất ái ngại. Hôm qua hẹn anh đi café cuối năm để anh em được biết mặt nhau. Đó là một người nghiêm túc, cẩn mật, nhiệt tâm, và rất dễ thương...

Anh gửi file Word tập tài liệu và cho phép mình cứ “tùy nghi”... Bèn thử trích một vài đoạn gửi bạn bè coi trước cho vui.

Trân trọng cảm ơn 5 Hiền,

Đỗ Hồng Ngọc

(SG 12-2-2015)

